

Hành Trình Đến Chánh Niệm

Bhante Henepola Gunaratana & Jeanne Malmgren

Lời Nói Đầu

Lời Người Dịch

Chương 1 Kho Báu Nhỏ

Chương 2 Cuộc Sống Không Nhà

Chương 3 Một Cuộc Chạy Trốn

Chương 4 Xuất Gia Lần Nữa

Chương 5 Trường Phật Học

Chương 6 Thọ Đại Giới

Chương 7 Thuốc Chữa Cuối Cùng: Thiền Quán

Chương 8 Phấn Đấu Để Được Học

Chương 9 Thầy Truyền Giáo

Chương 10 Vượt Đại Dương Đến Ấn Độ

Chương 11 Xả Lợi Phật Và Đức Đạt Lai Lạt Ma

Chương 12 Giữa Những Người Hạ Tiện

Chương 13 Dưới Cây Đại Bồ Đề

Chương 14 Hành Trình Trở Lại Nhà

Chương 15 Đám Tang Cha

Chương 16 Malaysia

Chương 17 Lời Mời Đến Phương Tây

Chương 18 Đến Mỹ

Chương 19 Nghĩa Vụ Lao Khổ

Chương 20 Bị Lầm Là Phụ Nữ

Chương 21 Viên Chức Bhante G.

Chương 22 Gặp Mẹ Lần Cuối

Chương 23 Ông Có Phải Là Ngài Gunaratana?

Chương 24 Ra Riêng

Chương 25 Xây Tu Viện

Chương 26 Vô Giá

Chương 27 Trưởng Tăng Đoàn Nayaka

Lời Cuối

Thông tin ebook

Tên truyện : Hành Trình Đến Chánh Niệm

Tác giả : Bhante Henepola Gunaratana & Jeanne Malmgren

Dịch giả : Diệu Liên - Lý Thu Linh

Nguồn : <http://vnthuquan.net>

Convert : Bùi Xuân Huy (santseiya_TVE)

Ngày hoàn thành : 16/03/2007

Các Tác Giả

Tự Truyện Của Bhante Henepola Gunaratana

Nguyên tác : Journey to Mindfulness: The Autobiography of Bhante G.

NXB Wisdom Publications 2003

Bhante Henepola Gunaratana, người Tích Lan (Sri Lanka), là tác giả của hai quyển sách do nhà xuất bản Wisdom Publications ấn hành, Mindfulness In Plain English (Chánh Niệm - Thực Tập Thiền Quán, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên) và Eight Mindful Steps to Happiness: Walking The Buddha's Path (tạm dịch: Bát Chánh Đạo: Bước Theo Dấu Chân Phật). Là một tu sĩ Phật giáo trong gần 65 năm, Sư đã đạt được danh hiệu cao nhất ở Bắc Mỹ của phái Siyam Nikaya, thuộc Phật giáo Nguyên Thủy. Sau khi qua Mỹ năm 1968, Sư lấy bằng Tiến sĩ về triết học ở đại học American ở Washington, D.C. Sư đã qua các nước châu Âu, châu Á, Úc và Nam Mỹ để hướng dẫn các khóa an cư tu thiền. Năm 1988 Sư thành lập Hội Bhavana, một tu viện/trung tâm tu thiền ở West Virginia, nơi Sư hiện đang sinh sống.

Jeanne Malmgren, là một Phật tử thuần thành. Cô là phóng viên báo và tạp chí 23 năm nay. Các bài viết của cô được giải thưởng Florida Society of Newspaper Editors (Hội Biên Tập Báo Chí Florida), và Society of Professional Journalists (Hội Nhà Báo Chuyên Nghiệp). Cô sống ở Seminole, Florida, với chồng, và ba con gái được sinh ra ở Campuchia.

Lời Nói Đầu

Viết tự truyện có lẽ không phải là chuyện một vị tỳ kheo, một nhà sư Phật giáo nên làm, vì các tỳ kheo chúng tôi phải luôn phấn đấu để diệt ngã, không phải để tôn vinh nó. Qua thiền quán và chánh niệm

chúng tôi muốn tu tập buông bỏ ái luyến, thực hành vô ngã. Vậy thì tại sao tôi lại viết cả một quyển sách về mình?

Cũng khá lạ lùng là ý tưởng ấy lại đến trong những khoá thiền của tôi.

Bất cứ khi nào hướng dẫn một khoá thiền, tôi thường yêu cầu các thiền sinh viết các câu hỏi ra giấy, rồi bỏ vào trong một cái hộp. Mỗi tối, sau buổi thuyết pháp chính thức của tôi, giảng về những điều dạy căn bản của Đức Phật, tôi bốc một vài tờ giấy đó ra khỏi hộp, từng cái từng cái, và trả lời bất cứ câu hỏi gì ở đó.

Thường các thiền sinh muốn biết về việc hành thiền: làm thế nào để duy trì được mức độ mà họ đã thực hành được ở các khoá tu; họ phải làm gì khi quá phần nộ đến nỗi không thể ngồi yên; làm thế nào để thực hành nếu họ không có một vị thầy tốt ở cạnh bên. Tuy nhiên, đôi khi cũng có người hỏi về cuộc đời tôi:

“Thưa, Sư đã tu được bao lâu rồi?”

“Thưa, là người sinh ra và trưởng thành ở Tích Lan, Sư có cảm giác thế nào?”

“Thưa, làm sao Sư có thể giữ được các giới luật của người tu trong cái thế giới đầy những cám dỗ này?”

Khi trả lời những loại câu hỏi này tôi thường lan man, dông dài. Tôi kể những câu chuyện về đời tôi và các thiền sinh có vẻ rất thích thú. Thiền đường, thường là nơi yên tĩnh, lại đầy vang tiếng cười. Các thiền sinh thường nói, “Bhante, Sư nên viết quyển tự truyện của mình”.

Tôi đã đọc một vài câu chuyện đời của các vị thầy tâm linh nam cũng như nữ, và trong đó, lúc nào hình như cũng có những việc mâu thuẫn, lạ thường xảy đến cho nhân vật chính. Đôi khi, nhân vật chính có thể là người đã tạo ra những phép màu đó.

Đọc những câu chuyện đầy ấn tượng này, người ta có thể kết luận rằng những người sống về tâm linh đầu gì cũng rất khác với người bình thường. Nhưng đối với tôi, tôi không thể kể về một sự mâu thuẫn nào. Suốt cuộc đời, tôi chỉ là một người bình thường. Ngay từ thời trẻ, tôi đã được dạy rằng, nếu siêng năng làm việc thì tôi sẽ được những kết quả tốt - không có gì là thần kỳ về điều đó. Có thể dưới nhiều cách nhìn, cuộc đời của tôi cũng rất giống cuộc đời của bạn.

Vì thế tôi rất do dự khi viết quyển sách mà các đệ tử của tôi đã đề nghị. Tôi lo âu rằng nó sẽ là một biểu hiện của ngã mạn, lo sợ rằng người ta có thể nghĩ ở tuổi già, tôi đã trở nên rồ dại và quá chấp ngã.

“Không nhất thiết là vậy,” một người bạn đã bảo tôi. “Có thể qua câu chuyện đời mình, Sư sẽ để lại một bài học gì đó”. Tôi đã suy nghĩ về điều này. Tôi đã quán sát về cuộc đời mình và nhận ra rằng, vâng, đây thật sự có thể là một cơ hội để mọi người thấy rằng giáo lý của Đức Phật là những lời hướng dẫn tuyệt diệu, khiến cho một người tâm thường như bản thân tôi có được một cuộc đời tràn đầy hạnh phúc, tràn đầy tự tại.

Là một tu sĩ, tôi đã hiến dâng cuộc đời mình để bảo vệ và duy trì giáo lý của Đức Phật. Ngược lại, Phật Pháp cũng đã bảo vệ và duy trì tôi. Đó là những gì tôi đã học được trong suốt 75 năm của cuộc đời. Căn bản đó là những gì tôi muốn chia sẻ với bạn trong những câu chuyện dông dài về cuộc đời tôi.

Thí dụ, tôi có thể nói một cách thành thật rằng bất cứ khi nào tôi cảm thấy tự cao, tự đại trong cuộc đời mình, thì tôi phải lãnh chịu nhiều đau khổ. Khi còn là một tu sĩ trẻ trong các Phật học viện, tôi thường dò xét các huynh đệ khác, tôi nói lên, tôi luôn tìm lỗi của người. Và vì thế, tôi luôn đau khổ.

Đúng ra, tôi phải nói rằng đó luôn là yếu điểm lớn nhất của tôi: xét lỗi của người. Thoát khỏi được tính xấu đó đầu chỉ chút ít, tôi cũng phải mất rất nhiều năm, qua rất nhiều cố gắng và làm lỗi. Ngay chính bây giờ đôi khi tôi vẫn còn phải tranh đấu với nó. Nhưng đầu ít hay nhiều, tôi cũng rất hạnh phúc để nói rằng, bây giờ tôi có thể chấp nhận người khác như họ là. Và cuộc đời tôi (không, kể cả của họ!) đã trở nên thanh thản hơn cũng nhờ đó.

Nương tựa vào những điều dạy của Đức Phật, tôi đã tu tập để dần dần tránh xa những xung đột hơn là tạo ra chúng, hay tệ hơn nữa, đi tìm chúng. Điều đó đã khiến cho cuộc đời của tôi được yên ổn không thể kể xiết.

Với sự hỗ trợ của Phật pháp và sự thực hành chánh niệm, điều thay đổi lớn nhất mà tôi đã làm được cho bản thân, tôi nghĩ, đó là giờ tôi có thể dễ dàng tha thứ cho người, bất kể là họ đã làm gì, và hãy tin tôi, thiện tánh này thật không phải dễ mà có được! Tôi đã phải thực hành rất lâu, rất tinh tấn mới được. Nhưng sân hận, tự mãn và tánh hay phán đoán của tôi là những mảnh đất màu mỡ để tôi thực hành. Chỉ vì một người đã trở thành tu sĩ, không có nghĩa là người ấy lập tức thoát khỏi những tính cách ứ nhiễm hay không quan tâm đến chuyện thế gian. Như bạn sẽ thấy trong suốt quyển sách, ngay chính trong thế giới được coi là cao thượng của tâm linh, tôi đã từng cảm nhận – nơi chính bản thân hay nơi người khác - những sự ganh tỵ nhỏ nhen, hại người, sự thờ ơ và lòng độc ác.

Giờ khi nghĩ lại, tôi thấy rằng tất cả những việc dường như rất tồi tệ lúc đó, cuối cùng cũng dẫn tới những kết quả tích cực. Tất cả những người hay những hoàn cảnh mà tôi đã nghĩ là chương nghịch, thật ra cũng đã là những vị thầy thúc đẩy tôi đi con đường đã chọn, chỉ cho tôi những gì tôi cần tu tập để đạt được hạnh phúc.

Nhìn ngẫm lại, tôi rất mang ơn những chuỗi nhân quả kỳ diệu đã xảy ra trong cuộc đời tôi, mặc dầu, lúc đó, nhiều điều đã khiến tôi cảm thấy vô cùng đau đớn, bất hạnh. Nếu cha tôi không phải là một người quá khắc nghiệt, có thể tôi đã không bỏ nhà đi tu. Nếu các vị thầy của tôi đã không phạt tôi quá nặng, tôi đã không tìm đến các trường truyền giáo. Nếu tôi đã không bị mất trí nhớ và cần ‘thuốc chữa’, có thể tôi chẳng bao giờ quan tâm đến thiền. Nếu tôi không cảm thấy chán làm việc với những người hạ tiện ở Ấn Độ, tôi đã không bỏ Ấn Độ sang Malaysia. Nếu visa của tôi được gia hạn ở Malaysia, có thể tôi sẽ chẳng bao giờ phiêu lưu đến nước Mỹ. Và nếu mọi sự đã không tan vỡ một cách đau đớn ở chùa Phật giáo Washington (Washington Buddhist Vihara), có thể tôi đã không thiết lập hội Bhavana. Nhưng đó là cuộc đời tôi và tôi biết ơn tất cả.

Dẫu vậy, tôi vẫn thấy đau đớn khi viết về một số điều này, đào xới lại kỷ niệm của những nỗi đau, ưu phiền cũ. Nhiều lần tôi gần như không còn ý chí và đã muốn bỏ ý định hoàn thành sách. Trong những khoảng thời gian khi hoài nghi dần vụt, tôi luôn nhớ đến câu nói của Mark Twain: “Chỉ có người chết mới nói sự thật.”

Tôi đã nghĩ về những sự thật đôi khi rất xấu xa trong đời tôi, và tôi cảm thấy lo lắng. Nếu tôi viết về chúng một cách thành thật, tôi sẽ phơi bày những yếu kém, những thiếu sót của mình. Nhưng che giấu sự thật - điều đó cũng không đúng. Ngược lại, tính cách của một tu sĩ không phải là để viết về những lời nói hay hoàn cảnh không được tốt đẹp đã xảy ra hàng thế kỷ trước, để tiết lộ về những người không tốt với tôi, nhất là khi nhiều người trong số họ không còn sống để tự bào chữa.

Bên cạnh những nỗi lo đó nền văn hoá và phong tục nơi tôi sinh ra, không ủng hộ việc công khai các cuộc tranh chấp, xung đột. Khi các cháu người Sinhala của tôi đọc bản thảo đầu tiên của quyển sách này, họ rất kinh hoàng. “Su không thể nói về người ta như vậy,” họ phê bình. “Tại sao Su muốn bôi lại những vấn đề cũ? Chúng chỉ đem lại phiền não cho Su.”

Người cư sĩ Tích Lan không muốn nghe về những lầm lỗi hay thiếu sót của người tu. Họ thích nghĩ về người tu như là một người thánh thiện, cao thượng mà họ có thể bái lạy với lòng cung kính. Trong mối liên hệ tâm linh giữa người tu và hàng cư sĩ Phật giáo Á châu, việc bày tỏ lòng kính trọng một vị tỷ kheo bằng cách cúng dường hay giúp đỡ vị ấy, đem lại những phần thưởng tâm linh. Vì thế nếu họ khám phá ra một vị tỷ kheo có những điều không xứng đáng, sẽ làm đảo lộn cảm giác về tôn ti trật tự của người cư sĩ.

Nhưng trong nền văn hoá Tây phương, sự thật rất được đề cao. Vì thế tôi không thể kể câu chuyện của đời mình, mà bỏ qua những điều không tốt đẹp; đó sẽ là một bản thảo được ‘lược bớt’ và có thể sẽ bị coi là gian dối. Và nếu tôi tự hạ mình như một người chưa bao giờ phải đương đầu với những khó khăn, yếu kém, thì câu chuyện của tôi chắc chắn không thể giúp ai nhìn thấy được giá trị của Phật pháp, trong việc giúp tôi đương đầu với những làn tên, mũi đạn của cuộc đời.

Chân lý đầu tiên trong Tứ diệu đế của Đức Phật là cuộc đời chứa đầy đau khổ. Chúng ta không thể thoát khỏi khổ đau. Sự chọn lựa duy nhất của chúng ta là phải cố gắng chế ngự các uế nhiễm: tham, sân và si, nơi bản thân là nguyên nhân gây ra mọi đau khổ. Chế ngự được các uế nhiễm này là công phu tu tập của cả một đời, mà tôi hy vọng là câu chuyện đời tâm thường của tôi, cuộc hành trình đi đến chánh niệm của bản thân tôi, sẽ chứng tỏ điều đó. Và tôi cũng mong, câu chuyện của tôi sẽ minh chứng rằng, dầu những khổ đau của bạn có mãnh liệt tới đâu, bạn cũng sẽ chế ngự được chúng.

Lời Người Dịch

Tôi có thú đi nhà sách. Trước đây thì là những góc sách văn học. Giờ mỗi lần được vào nhà sách Barnes & Nobles, tôi lại thường tìm đến góc sách Phật học.

Lần đó, tôi bị thu hút bởi quyển sách có màu bìa tối, chữ trắng đen. Thật không có gì hấp dẫn ngoài gương mặt của một nhà sư. Gương mặt hiền từ, với đôi mắt sáng, và nụ cười mỉm đầy ‘chất thiền’ đó đã khiến tôi phải mang quyển sách về nhà.

Về nhà, lật đôi ba trang, mới hay đó là tác giả của một quyển sách thiền mà tôi rất thích khi đọc bản Việt ngữ của dịch giả Nguyễn Duy Nhiên: Chánh Niệm - Thực Tập Thiền Quán. Thế là tò mò đọc hết quyển sách, thế là bỗng muốn dịch quyển sách ấy.

Vài ba tháng sau, một người bạn đạo, chị Tâm Hạnh bỗng gọi điện. Đòi ba chuyện, rồi chị bảo sẽ đi dự khóa thiền của Sư Gunaratana. À, nhớ ra quyển sách. Nhớ đến ý định sẽ dịch sách. Chị Tâm Hạnh bảo sẽ hỏi Sư cho mình được dịch. Chỉ vậy. Mà rồi sau đó nhận được thư của Sư hoan hỷ cho phép mình được dịch. Thật đúng là duyên lành!

Quyển Tự Truyện của Sư Gunaratana, dĩ nhiên không phải là một tác phẩm văn chương. Nhưng đó là một câu chuyện đời rất thật của một người rất bình thường như chúng ta. Có những lúc tôi phải gấp sách lại cười khan một mình. Mà cũng lắm khi lại thấy nghẹn ngào, tức tưởi. Không phải là cách kể chuyện, mà là những câu chuyện khiến người đọc thêm vững lòng tin vào Phật Pháp.

Quyển sách dịch này còn để lại trong riêng tôi những kỷ niệm không thể bao giờ quên. Đó là khi tôi dịch chương 22 của quyển sách, khi tác giả kể về lần thăm viếng mẹ lần cuối, cũng là lúc tôi nhận được tin mẹ tôi bệnh nặng. Rồi Sư lại kể về tâm trạng của người con, không được ở bên mẹ vào giây phút cuối. Ôi, trang sách là của Sư, mà nỗi lòng là của người dịch, nên nước mắt tôi cũng ướt đầm.

Xin chân thành cảm ơn Sư Gunaratana đã bỏ qua những áy náy ban đầu để hoàn thành quyển tự truyện này. Gấp sách lại, người đọc không hề thấy niềm tin của mình bị lay động bởi những điều không hay được kể trong sách, mà đọng lại là một tấm gương sáng quyết tâm tu hành của một bậc chân tu. Và càng thấy gần gũi, thông cảm, yêu kính hơn những vị tu sĩ mình vẫn gặp hàng ngày.

Mong là bạn cũng được nhiều niềm vui khi đọc quyển Tự truyện này. Xin hồi hướng công đức dịch thuật đến tất cả mọi chúng sanh, đến cha mẹ đã quá cố của tôi. Đặc biệt xin cảm ơn chị tôi, Chơn Đăng Lý Thu Lan, vì đã gánh vác hết mọi việc thời gian mẹ tôi nằm bệnh, để tôi có thể hoàn tất việc dịch quyển sách này.

Chắc chắn là bản dịch vẫn còn nhiều thiếu sót. Mong nhận được những sự chỉ giáo của các bậc tôn sư, quý đạo hữu và độc giả, để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Diệu Liên Lý Thu Linh
Hè 2006 - Việt Nam

Chương 1 Kho Báu Nhỏ

Tôi sinh ngày bảy tháng mười hai, 1927, ở Henepola, thuộc Ceylon. Ceylon, giờ được gọi là Tích Lan (Sri Lanka), là một hòn đảo có hình dạng giống như một giọt nước ở bờ biển phía Đông Nam của Ấn Độ. Đó là một nơi rất đẹp với những ngọn núi phủ đầy cây xanh mượt, những đồng lúa và những đồn điền cao su cũng như trà.

Vào thời kỳ cuối của những năm 1920, ngôi làng bé nhỏ Henepola là chốn định cư của khoảng bốn mươi gia đình. Không có đường vào làng, không trường học, đồn cảnh sát, bưu điện, tiệm ăn hay quán xá. Tất cả chỉ có những mái nhà tranh xúm xít bên nhau, và cạnh đó là một ngôi chùa Phật giáo, nơi cộng đồng duy nhất mà dân làng tôi có thể tụ họp lại. Không có ai ở Henepola có điện hay nước máy, nhưng có một dòng sông nhỏ chảy qua làng. Đến thành phố gần nhất cũng phải đi bộ khoảng ba dặm (ND: 1 dặm= Mile= 1,4 kilômét), trên một con đường đất hẹp uốn quanh những rừng cây dừa, những đồn điền trà, và đến một ngôi làng gần nhất cũng phải đi gần một cây số.

Người dân xứ tôi chỉ cần nghe pháp danh của tôi, Henepola Gunaratana, thì họ cũng biết nơi tôi được sinh ra. Theo phong tục của người Sinhala thì lúc xuất gia vị tu sĩ sẽ nhận một tên mới: tên họ thì có ý nghĩa về tâm linh, và tên gọi là nơi sinh của người ấy.

Khi tôi còn là một đứa trẻ, Ceylon là một thuộc địa của Anh, nổi tiếng về trà, cao su, gia vị, đá quý, cũng như về vị trí chiến lược của nó trên con đường tơ lụa giữa Âu châu và Trung Quốc. Phần lớn 1.5 triệu dân số là nông dân, và gia đình tôi cũng không ngoại lệ. Chúng tôi trồng lúa, dừa, cà phê, và những loại cây trồng khác trên những mảnh đất nhỏ, đôi khi là của chúng tôi, đôi khi là mượn từ nhà nước Anh.

Gần như tất cả mọi người trong làng của tôi đều nghèo, nghèo quá sức. Nhưng niềm tin vào nền Phật giáo Nguyên thủy đã tạo cho chúng tôi sự tự tin vào cuộc sống, mà không gì có thể lay chuyển được. Theo nghiệp, định luật của nhân quả, những hoàn cảnh hiện tại là kết quả của những hành động trong quá khứ. Quan trọng hơn, những hoàn cảnh trong tương lai sẽ là kết quả của những hành động của chúng ta trong hiện tại. Do đó, chúng tôi đã tin rằng tốt hơn hết là cố gắng hết sức và tiếp tục sống, bất chấp những khó khăn trong cuộc sống.

Thực ra, trong những ký ức xa xưa nhất của tôi tràn đầy dấu ấn Phật giáo. Nơi nương tựa của cả làng là ngôi chùa. Người ta đến đó để viếng thăm các vị sư, thỉnh họ tụng kinh hay tham vấn về Phật Pháp, gần như cho tất cả mọi sự kiện: đám cưới, sinh nhật, đau bệnh, và tang chế. Quý sư là người thầy, là giảng sư hay nhà tư vấn, và đôi khi còn là y sĩ nữa. Dân làng cũng rất thích trao đổi thân mật với các sư vào bất cứ giờ nào trong ngày hay đêm. Chùa luôn mở cửa.

Một tháng bốn lần – vào ngày 14, ngày rằm, ngày 30 và ngày mùng 1 -dân làng thường lên chùa ở cả ngày. Hình thức khá dễ dãi. Có người tọa thiền; người đi kinh hành hoặc đứng bên cây bồ đề linh thiêng đọc kinh. Quý sư và các cư sĩ thay phiên nhau thuyết giảng trong giảng đường, nơi người ta có thể ngồi hay nằm trên nền nhà mát lạnh. Tôi còn nhớ lúc nhỏ, tôi thường thiếp ngủ trong lòng mẹ trong những thời giảng này.

Mẹ tôi tên là Herat Mudiyansele Lokumenike. Tên gọi và tên lót của bà có nghĩa là “người thuộc về giai cấp cao nhất (hay giai cấp vàng), và tên họ của bà có nghĩa là ‘viên ngọc lớn.’ Ở Ceylon vào thời đó, phụ nữ vẫn giữ tên thời con gái của mình khi lập gia đình. Ba tôi tên là Ekanayaka Mudiyansele Puncibanda. Tên gọi và tên lót của ông có thể dịch là ‘một người thuộc giai cấp thượng lưu,’ và tên họ của ông có nghĩa ‘kho báu.’ Chỉ là một sự trùng hợp khi tên lót của mẹ tôi lấy theo tên ông ngoại tôi, thì cũng giống như tên lót của cha tôi.

Tôi là áp út trong bảy người con. Năm 37 tuổi, mẹ sinh tôi. Tôi có hai người anh và ba người chị. Một chị lớn hơn tôi nhiều; chị đã lập gia đình và ra riêng trước cả khi tôi được sinh ra. Hai em gái được sinh sau tôi, nhưng một đã chết lúc sơ sinh. Có một bà mẹ đỡ khi tôi được sinh ra, bà đã được thưởng một số gạo và dừa cho công sức của bà. Tôi đã đến với cuộc đời này trong một căn lều với ánh sáng mờ mờ và không có cửa sổ. Trong khi chuyển bụng, mẹ tôi lúc thì ngồi chồm hồm, khi thì nằm trên chiếc chiếu làm bằng lá cây dương xỉ được trải trên sàn nhà. Theo tục lệ, bà mẹ đã cột một sợi dây trên xà nhà, thả dài xuống đến chiếu của mẹ để bà có thể nắm lấy nó khi cơn đau trở nên không chịu đựng nổi. Bà đã sanh tất cả tám đứa con như thế đó.

Sau hai tuần, khi tôi có vẻ đủ khỏe mạnh để sống sót, cha tôi đến viếng trưởng làng ở một làng bên cạnh. Tất cả chuyện sinh nở hay tang ma đều phải trình báo một cách chính thức với trưởng làng ở địa phương, nhưng vì Henepola quá nhỏ nên không có trưởng làng riêng, vì thế cha tôi phải đi bộ gần cây số để đến ngôi làng gần nhất, Dehideniya. Ở đó ông thông báo cho vị trưởng làng tên mà ông đã đặt cho người con trai thứ ba của ông: Ekanayaka Mudiyansele Ukkubanda.

Ukku có nghĩa là nhỏ và banda có nghĩa là kho báu. Đó là một cái tên rất dễ thương, mà người lớn thường dùng để âu yếm gọi một đứa bé. Thường là cái tên, đầu nó được dùng cho một đứa bé, cũng sẽ theo nó cho đến lúc trưởng thành.

Tuy nhiên, khi tôi lớn hơn, cha mẹ tôi quyết định gọi tôi là Kudabanda, đại khái có nghĩa là ‘cậu bé tí.’ Tôi nghĩ cũng có lý, vì tôi là con trai út trong gia đình. Nhưng tôi cũng chẳng bao giờ hỏi tại sao họ lại gọi tôi như thế, thay vì cái tên chính thức của tôi.

Căn nhà của chúng tôi là do chính ba tôi tự xây. Chiều ngang ba mươi, chiều dài bốn mươi phít (ND: 1 Foot Anh = 0,3048 mét). Mái làm bằng rom, cọng lá dừa khô, và các mảnh thiếc. Tường bằng bùn được chần thêm những cây tre cho chắc. Phía trước và sau nhà là một khoảng hiên trống, phân nửa dưới là vách bùn, nửa trên là rào gỗ.

So sánh với nhiều ngôi nhà tranh trong làng, thì nhà tôi rất rộng. Có đến hai phòng. Một là nhà bếp nhỏ, tối tăm; phòng kia là nhà kho để chứa giấy tờ, sách báo và dụng cụ của cha tôi. Đồ đạc không có gì nhiều, và tất cả đều làm bằng tay, gồm có vài ghế đầu nhỏ, đóng sơ sài, và một cái ghế được đan bằng những cọng lát. Tôi nhớ cha tôi sau mỗi bữa ăn, ngồi đỉnh đạc trong chiếc ghế đó, hút thuốc hay nhai trầu cùng lúc kể chuyện, hay rầy dạy chúng tôi. Mẹ tôi ngồi trên một chiếc ghế đầu, không bao giờ ngồi trên ghế của cha tôi. Lũ trẻ chúng tôi thì ngồi trên sàn nhà.

Sàn nhà được làm bằng bùn, giống như tường, nhưng thỉnh thoảng mẹ và các chị em gái tôi lại trét phân bò tươi lên đó, bằng những đôi tay trần của họ. Phân bò được coi là có thể sát trùng, mùi của nó đem lại sự sáng khoái. Chúng tôi hàng ngày vẫn đi chân không trên sàn nhà đó.

Chỉ có hai cái giường, mỗi cái là một bọc gỗ thô, trên phủ những bao vải nhồi vỏ dừa khô. Những ‘tấm nệm’ này chỉ mềm hơn đá một chút. Người anh lớn nhất của tôi, Tikiribanda, ngủ trên giường, ở hiên trước. Anh kể tôi và tôi ngủ gần bên, trên sàn nhà. Chiếc giường còn lại, ở hiên sau, là của cha tôi. Chẳng bao giờ dù chỉ một lần, tôi thấy mẹ tôi nằm trong giường đó với cha; bà ngủ trên sàn với các chị em gái

của tôi. Tôi cũng chẳng bao giờ thấy cha mẹ tôi âu yếm hay hôn nhau, hay ngay cả có một cuộc chuyện trò riêng tư nào.

Dầu vậy, cha mẹ chúng tôi chia sẻ một lòng tin sâu sắc vào Phật giáo. Mỗi sáng lũ trẻ chúng tôi đều thức dậy bởi tiếng tụng kinh Pali của họ. Những bài kinh tụng hàng ngày cũng là những bài hát ru của chúng tôi vào ban đêm. Ngay trước khi học đánh vần, chúng tôi đã có thể đọc thuộc lòng các đoạn kinh cầu nguyện tiếng Pali, và chúng tôi đã hiểu những chữ như kamma (nghiệp) và rebirth (tái sinh) có nghĩa là gì.

Ngày này qua ngày khác cha mẹ chúng tôi làm các công việc độ nhật của họ không chút phàn nàn. Mỗi sáng cha tôi đều ra làm việc ngoài ruộng lúa hay ở khu vườn cao su nhỏ của chúng tôi. Mẹ tôi ở nhà, chăm lo nhà cửa và con cái. Khi cha tôi trở về, bà đã dọn sẵn cơm nước cho ông.

Cả cha lẫn mẹ tôi đều biết đọc và viết tiếng Sinhala, là điều hiếm có trong làng cũng như ở phần lớn những vùng quê của Ceylon. Vì cha tôi có học, và được biết đến như một người có phẩm cách, đạo đức nghiêm chỉnh, ông là người được kính trọng nhất ở Henepola. Những người dân làng khác thường tìm đến ông để nhờ giải quyết những cuộc tranh cãi của họ. Tuy nhiên, trong chính gia đình của mình, thì cha tôi có thể là một hung thần. Đôi khi bỗng dưng ông kiểm chuyện cãi cộ với mẹ tôi, mà tôi chẳng bao giờ hiểu tại sao. Và ông thường biểu lộ tính khí của mình một cách bạo động. Hình phạt cho những đứa trẻ chúng tôi thì rất đau đớn, quyết liệt, đôi khi ông còn đánh cả mẹ tôi. Khi điều đó xảy ra, tất cả chúng tôi đều lần trốn. Chúng tôi sợ rằng nếu hó hé, ông sẽ trút cơn giận lên chúng tôi.

Mẹ tôi chẳng được đi học chính thức, nhưng bà rất thông minh. Bà tự học đọc và viết, và bà biết rất nhiều về các cây thảo dược. Khả năng trực giác của bà rất nhạy bén.

Tôi rất thân với người chị lớn nhất của mình, Dingiriamma. Khi tôi khoảng hai tuổi, thì chị sanh đứa con thứ hai, một bé gái nhưng nó chết vài tuần sau đó. Dầu đã bắt đầu ăn được thức ăn bình thường, tôi vẫn còn rất thích uống sữa, nhưng gia đình chúng tôi không có bò, và sữa của mẹ tôi thì đã dứt lâu rồi. Vì thế gần cả năm sau khi em bé của chị chết, Dingiriamma vẫn cho tôi bú sữa, giống như tôi là con của chị. Chị và chồng sống trong một làng gọi là Gunadaha, cách chúng tôi khoảng ba dặm, và mỗi tuần, đôi ba lần chị đi bộ đến nhà chúng tôi để cho tôi bú. Cho đến ngày nay, tôi vẫn coi chị như người mẹ thứ hai của mình. Có lẽ chúng tôi thân với nhau hơn là với tất cả năm người anh chị em còn lại.

Mẹ và các chị em gái tôi có nhiệm vụ đi lượm củi để nấu ăn. Trong một nơi mà phần lớn chỉ có cây dừa và cây ca cao (cocoa), thì củi rất hiếm. Thường họ phải bẻ những cành cây cao su khô.

Vì không có điện, chúng tôi phải dựa vào ánh sáng lờ mờ của mấy cây đèn dầu dừa. Đôi khi chúng tôi cũng không có đủ dầu đốt đèn, mẹ tôi phải đốt đuốc từ những hạt cây kekuna. Bà bóc lớp vỏ cứng của khoảng 10 hay 15 hạt và rồi xâu chúng lên một que củi. Lớp dầu tự nhiên trong các hạt này sẽ cháy hàng giờ.

Dầu làng chúng tôi không có nước máy, nhưng gia đình tôi khá may mắn có được một cái giếng riêng, cách nhà khoảng hai trăm thước. Nước từ một dòng suối chảy vào giếng quanh năm. Dầu giếng chỉ sâu khoảng một thước rưỡi, nhưng có chiều dài khoảng hai thước, chiều ngang hơn một thước hai. Chúng tôi dùng nước này để ăn uống, tắm và giặt giũ quần áo.

Mẹ và các chị em gái tôi hứng nước suối đem về nhà trong những bình đất lớn, bụng bình tròn to và miệng bình nhỏ. Tôi vẫn nhớ nước chứa trong những bình này mới mát lạnh làm sao!

Để tắm giặt, chúng tôi dùng những chiếc thùng thô sơ, làm bằng sợi của những tàu cây cau, đôi khi dài đến một thước rưỡi, ngang gần cả thước. Chúng tôi bện chúng thành hình dạng như cái thùng, có thể chứa mười hai, mười ba lít nước trong đó.

Dầu chúng tôi giữ gìn thân thể, quần áo và chăn nệm sạch sẽ đến đâu, chúng tôi vẫn phải khổ sở với những con rận giường. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ đã gãi đến sưng tấy, đỏ mẩn những chỗ mà mấy con rận giường đã cắn trên người tôi. Dầu sự ngứa ngáy rất kinh khủng, tôi chẳng bao giờ mong muốn điều gì hơn; đó chỉ là một phần của cuộc sống. Ruồi và muỗi cũng đầy, nhưng chúng tôi có thể trị chúng bằng cách đốt các vỏ dừa. Tuy nhiên với rận giường thì khác, gần như không có cách chi để diệt được chúng. Chúng khó thấy, lại trốn trong những tấm nệm vỏ dừa. Dầu chúng tôi vẫn thường giặt mấy tấm nệm này, rồi phơi ngoài nắng, nhưng rận giường luôn có mặt. Có người dời những tấm nệm của họ xa ra khỏi vách nhà, hay đặt những ống thiếc nhỏ chứa dầu dưới mỗi chân giường, nhưng rận giường vẫn không chịu thua. Nếu chúng không thể trèo lên từ chân giường, chúng sẽ bò lên vách, rồi từ trần nhà thả mình xuống như những chàng phi công cảm tử tí hon.

Đĩa cũng là một vấn đề. Bất cứ khi nào anh tôi và tôi đi đâu đó, chúng tôi luôn trở về nhà với những con đĩa bám vào chân, hay các kẽ chân của chúng tôi. Chúng tôi rút chúng ra, nhưng thường những chiếc răng

nhỏ xíu của chúng đã dính cứng trong da thịt chúng tôi. Vài ngày sau đó những nơi đĩa cắn sẽ biến thành những vết thương lở lói. Đôi khi mấy con ruồi xanh lại đẻ trứng vào đó. Trứng sẽ nở thành giòi, làm cho các vết thương thêm tồi tệ.

Có thể vì thiếu dinh dưỡng, cơ thể tôi không đủ sức để chống lại mấy con vi trùng trong các vết thương đó, nên chúng rất chậm lành và đau đớn. Tôi vẫn còn nhiều vết sẹo trên chân.

Cha tôi được thừa hưởng khoảng vài công đất: một công vườn cao su, nửa công vườn trà, và một công ruộng, còn một công đất trống thì ông xây nhà trên đó. Ngoài việc làm ruộng, trồng trà và cao su, cha tôi còn thích chăm nom vườn tược. Ở khoảng đất trống quanh nhà, ông trồng hoa giấy và bông bụt. Kế bên nhà, ông làm một hàng rào hoa lài và hoa hồng, mà ông khéo cắt tỉa với một con dao thật to. Ông cũng trồng một số hoa màu đem huê lợi như: khoai lang tây, khoai mì, đậu, cà, đậu bắp, khổ qua, bắp cải và cà phê. Tuy nhiên, với bao nhiêu hoa màu được trồng đó, dường như cũng chẳng bao giờ đủ cho tất cả chúng tôi.

Bên cạnh những tài sản trên, chúng tôi còn có hai con trâu nước, mà cha tôi dùng để kéo cày ngoài ruộng. Cũng may là chúng tôi không phải nuôi trâu bằng các hoa màu trong vườn hay ngoài đồng; chúng ăn cỏ hay các vỏ mít đầy gai người ta vứt bỏ.

Cha tôi dùng hoa màu để đổi lấy cá khô, gia vị, đường, muối, dầu đèn, và những thứ khác mà chúng tôi không thể trồng hay tự làm. Trong những cuộc trao đổi như vậy, ông phải đi bộ khoảng bốn cây số tới một thành phố gọi là Galagedara, nơi có nhiều tiệm buôn bán do người Hồi giáo và Tamil Ấn Độ làm chủ. Thường ông cũng không tìm được đủ các thứ ông cần; tất cả dường như đều thiếu hàng hóa.

Để nuôi bảy đứa trẻ luôn đói khát, cha tôi còn làm thêm hàng mộc cho mấy người hàng xóm. Tiếc là, những người này cũng ít khi đủ sức để trả công ông. Có thể là những nỗi lo về tài chính luôn canh cánh trong lòng đã khiến ông trở nên rất cục cằn. Ông là người chấp hành nguyên tắc rất khắt khe. Ông giấu một cây roi trên trần nhà và thường dùng nó để trừng trị chúng tôi rất nặng trong chớp mắt, vì bất cứ lỗi lầm nhỏ nhặt nào. Tiếng la mắng của ông làm chúng tôi sợ đến run bắn người lên mỗi khi nghe. Anh tôi, Rambanda, và tôi rất quen thuộc với sự la rầy này cũng như là cây roi, vì chúng tôi cũng khá quậy phá.

Một trong những trò tinh nghịch tai hại nhất của chúng tôi là chơi đá chim và bò. Một ngày kia chúng tôi gặp một con chó mẹ với bảy chó con. Anh tôi lượm một nắm tay đầy đá, rồi bảo tôi trèo lên một cây gần đó. Anh dự định là sẽ chọc phá con chó trong khi chúng tôi đã trèo lên cây an ổn. Tôi nói với Rambanda rằng cây cao quá, rằng tôi quá nhỏ không trèo lên được.

“Đừng, đừng làm vậy,” tôi nài nỉ. “Nó sẽ cắn em”.

Nhưng anh rất bướng bỉnh. Anh phóng mình lên cây rồi bắt đầu ném đá loạn xạ vào con chó. Tôi chạy thục mạng với tất cả sức lực của mình, nhưng con chó còn nhanh hơn. Tôi té ngã và nó nhào tới cắn tôi.

Khi anh và tôi về đến nhà, chúng tôi phải giải thích tại sao tôi bị thương. Cha đã đánh cả hai vì tội ác độc với con chó.

Rambanda và tôi hình như lúc nào cũng đói khát. Các loại trái hay hạt ăn được, mà chúng tôi tìm thấy khi đi chơi là những niềm vui lớn. Nếu chúng được trồng trên đất của người khác, chúng tôi sẽ xin phép người chủ. Nếu họ không cho, chúng tôi vẫn hái. Một ngày kia anh tôi và tôi trên đường đến vườn cao su của gia đình. Giữa đường, chúng tôi đi qua một khu vườn nhỏ của một gia đình nghèo hơn chúng tôi. Có khoảng năm mươi cây bắp trồng trên khu đất. Một cây gần đường có trái bắp chín treo lơ lửng. Anh tôi nhìn quanh không thấy ai, nên anh hái trái bắp, bẻ ra làm hai. Một phần cho anh, một cho tôi: Thật là ngon!

Trên đường về, chúng tôi lại đi ngang qua vườn bắp. Lần này, vì một lý do nào đó, chúng tôi quyết định phải tỏ ra thật thà. Anh tôi vào nhà người chủ vườn và xin phép bà được hái một trái bắp. Bà chủ nói chúng tôi có thể hái trái bắp ngay cạnh bên đường. Bà ra vườn để chỉ cho chúng tôi trái bắp ở đâu, nhưng khi ra đó, bà thấy rằng trái bắp bà định cho chúng tôi đã biến mất. Rồi bà để ý thấy những vết chân nhỏ trong bùn. Bà bảo anh tôi đặt chân vào đó. Anh tôi đặt vào, và đúng là dấu chân anh.

Rõ ràng là chúng tôi phạm lỗi nhưng người đàn bà không tỏ vẻ gì giận. Bà nói, “Hai đứa về nhà đi. Tôi sẽ mang thêm bắp qua cho.”

Chúng tôi vui vẻ ra về. Tuy nhiên khi chúng tôi về đến nhà, người đàn bà đã có mặt ở đó. Bà đã kể cho cha tôi nghe tất cả câu chuyện và ông đang đợi chúng tôi, với cây roi trong tay, giận dữ hơn lúc nào hết.

Đó là một hành động xấu, thật xấu. Không chỉ là chúng tôi đã phạm giới luật của Phật là không được ăn cắp, mà chúng tôi còn ăn cắp của một gia đình thấp kém, không dư dả.

Cha tôi đánh cho đến khi lưng chúng tôi bắt đầu rướm máu. Mẹ tôi cố ngăn ông lại nhưng ông cứ tiếp tục đánh. Ngay chính người đàn bà, nạn nhân của tội lỗi của chúng tôi, cũng năn nỉ ông dừng lại. Mọi

người đều khóc, nhưng cha tôi không muốn nghe ai. Ông đánh chúng tôi cho đến lúc ông kiệt sức, không thể đánh tiếp nữa.

Ngày nay, dĩ nhiên việc đó sẽ bị coi là hành hạ trẻ em. Nhưng bảy mươi năm về trước ở Ceylon, chỉ là một chuyện bình thường khi cha mẹ trừng phạt con cái bằng cách đánh chúng. Là một Phật tử tín tâm, cha tôi quyết dạy chúng tôi biết điều sai trái, và phương cách của ông chỉ là làm theo những gì thể hệ của ông, và phong tục thời đó cho phép. Thật sự, tôi không trách ông về điều đó.

Lúc nhỏ, tôi thường mặc áo chemise dài bằng vải cô tông (cotton) thô, có sọc xanh, sọc đỏ, và phủ đến gối. Đó là loại quần áo các em bé trai và gái thường mặc. Năm mười một tuổi, tôi bắt đầu mặc những bộ đồ có hai mảnh: một áo chemise thông thường và một cái xà rong giống như một cái váy. Suốt thời thơ ấu, tôi chẳng bao giờ mang giày, ngay cả dép cũng không; vì những thứ này rất đắt tiền. Mấy đứa trẻ chúng tôi phải rất cẩn thận với quần áo của mình, vì chúng tôi chỉ được một bộ đồ mới vào mỗi đầu năm, mà người Ceylon tổ chức vào giữa tháng tư.

Các anh em chúng tôi cũng không có đồ chơi gì. Chúng tôi chơi với mấy que củi, những bẹ dừa khô, vỏ dừa, và những sợi dây cọ xơ xác đã bị người ta vứt bỏ. Sân chơi của chúng tôi là bãi đất cát trước nhà, ngoài ruộng lúa, hay sân đập lúa, nơi các nông dân suốt lúa khỏi nhánh. Tôi cũng thích trèo cây và đi dạo trong rừng.

Một lần khi tôi ra ngoài đi dạo và khám phá ra một lều gỗ cũ trong rừng. Tôi tìm vài sợi dây, quăng lên xà của căn lều, để làm cái đu. Tôi vui vẻ được khoảng ba mươi giây. Rồi ngay khi tôi bắt đầu đong đưa, cái xà nứt rạn, gãy làm đôi, rớt xuống đầu tôi. Lúc đầu, tôi không có cảm giác gì, sau đó, một dòng nước ấm bắt đầu chảy xuống trán và mặt tôi. Tôi loạng choạng bước ra ngoài, tìm được một lá cây cau trên mặt đất. Tôi dán chặt nó lên đầu, nghĩ rằng bằng cách nào đó tôi phải chặn máu lại. Mẹ tôi, người dường như có giác quan thứ sáu luôn biết khi nào tôi gặp nạn, đã nhanh chóng tìm ra tôi. Bà đem tôi về nhà, cẩn thận rửa vết thương và dán lên đó một trong những loại thảo dược của bà.

Buổi chiều, các anh chị em tôi thường chơi trốn tìm cho đến giờ ăn, thường là khoảng chín giờ tối. Ngay sau bữa ăn, chúng tôi ngủ thiếp đi trên sàn nhà trống, không có gối hay mền. Không có những chuyện như là đánh răng hay tắm rửa trước khi đi ngủ. Để dễ ngủ chúng tôi, mẹ thường kể những câu chuyện rất hay, đôi khi là chuyện cổ tích dân gian, đôi khi là chuyện tiền thân của Đức Phật trong nhiều kiếp.

Lúc còn nhỏ, một trong những câu chuyện tiền thân của Đức Phật mà tôi thích nhất là về Sasa, một con thỏ tốt bụng đã nhảy vào lửa hy sinh thân mạng để cứu một ông lão đói nghèo, không có gì để ăn. Tôi nghĩ là tôi đã thích câu chuyện đó vì tôi thường ngắm trăng tròn, và thấy những hình ảnh trên đó giống như một con thỏ. Tôi mơ mộng rằng mình cũng có thể tốt bụng như thế, để được lên mặt trăng, nơi tôi có thể ngồi bên cạnh con thỏ đó và nhìn xuống mặt đất. Cha mẹ tôi luôn kể rằng Đức Phật rất hiền lành từ tế, giống như ánh sáng mặt trăng chiếu soi trên tất cả mọi người, không phân biệt. Vì thế khi tôi nghĩ đến mặt trăng, tôi nghĩ đến con thỏ trên mặt trăng, đến Sasa, con thỏ độ lượng và đến Đức Phật- cả ba quyện lẫn vào nhau trong tâm trí tôi.

Thật là oái ăm; trong khi tôi thích câu chuyện về con thỏ độ lượng, thì bản thân tôi thật sự lại rất tham lam, nhất là tham ăn. Tôi luôn giấu đồ ăn của mình, sợ người khác giành ăn. Nếu có ai nhìn vào đĩa của tôi, tôi sẽ nổi giận và hất nó xuống đất. Một hành động rò dại, dĩ nhiên rồi, vì thức ăn quá quý hiếm để tôi hoang phí như thế. Nhưng tôi là người có tính khí nóng nảy, có lẽ giống như cha tôi, và tôi cũng không thể kiềm chế được nó giỏi gì hơn ông.

Đôi khi các anh chị tôi nhìn chăm bẵm vào đĩa đồ ăn của tôi chỉ để chọc giận tôi. Một lần, khi điều đó xảy ra, tôi giận đến nỗi tôi vứt đĩa đồ ăn ra cửa. Cha đánh cho tôi một trận rồi bắt tôi đi lượm đĩa lên, và dĩ nhiên là bữa đó tôi không được ăn thứ gì.

Một ngày, người chị thứ ba, lớn hơn tôi bốn tuổi, lấy một chiếc đĩa, vẽ hình một trái bí lên đất. Tôi lấy chiếc đĩa khác, xóa đi. Chị giận quá lấy chổi đánh tôi. Tôi chụp cái ghế đầu, rượt chị chạy khắp nhà, rồi chọi cái ghế vào người chị. Cái ghế trúng ngón chân cái của chị, làm té móng. Máu tuôn ra, và chị lập tức gào khóc. Khi mẹ tôi nghe tiếng, bà lẹ làng chạy vào giúp chị, còn tôi chạy ra ngoài.

Tôi nhớ đó là lần đầu tiên tôi đã làm một điều không phải, đối với một trong những anh chị em của mình. Lúc đó tôi khoảng bảy, tám tuổi. Cũng may, lúc đó cha tôi không có mặt ở nhà, và cả mẹ và chị tôi đều không dám kể cho ông nghe điều gì đã thực sự xảy ra. Tôi đoán là giống như tôi, họ cũng sợ cha nổi trận lôi đình. Họ chỉ cho ông biết ngón chân băng bó của chị tôi là do tai nạn xảy ra.

Khoảng thời thơ ấu của tôi, trong làng không có xe hơi, ngay cả xe đạp cũng không có; cuộc bộ là phương tiện di chuyển độc nhất. Để ra được đường lộ, chúng tôi phải đi bộ khoảng ba cây số xuống một

ngọn đồi dốc, hay khoảng năm cây số đường bằng theo một hướng khác. Khi có ai bệnh nặng, không thể đi bộ, họ được buộc vào một cái ghế hay một mảnh ván và được khiêng đi gần năm cây số để đến bệnh viện gần nhất ở Galagedara.

Năm 1933, khi tôi được năm tuổi, một trận dịch tả đã tràn lan khắp Ceylon. Cả gia đình tôi đều bị bệnh, lúc nhẹ lúc nặng, suốt ba năm trời. Chính phủ Anh đã phát thuốc ký ninh (quinine), cũng như phát chẩn gạo và các loại nhu yếu phẩm khác, vì không ai đủ sức để làm việc. Tuy nhiên, có điều khó là: mỗi tuần chúng tôi phải đi bộ khoảng năm cây số để lãnh phần của mình. Chúng tôi thay phiên nhau đi; người nào ít bệnh nhất sẽ đi. Tôi còn nhớ phải đi bộ năm cây số đó khi đang lên cơn sốt cao, chỉ để được có thức ăn và thuốc men.

Tôi nhớ lại hai trường hợp cấp cứu khác.

Đó là khi tôi khoảng tám, chín tuổi, tự nhiên tôi bị mất thị lực vào ban đêm, có thể do thiếu dinh dưỡng. Khi trời tối, tôi giống như người mù. Tôi không thể thấy gì cả, dầu có ánh sáng từ ngọn đèn dầu.

Các anh chị treu ghẹo tôi về điều đó, vì họ cho rằng tôi giả bộ, nhưng mẹ tôi rất lo lắng. Bà hỏi thăm thầy lang trong làng; ông cho bà một loại thuốc đắng đem về cho tôi. Đó là một loại thảo dược, nhưng ông không cho bà biết tên loại cây. Nhiều người tin rằng các loại thảo dược có những sức mạnh huyền bí, và các thành phần của chúng thường được giữ bí mật.

Mẹ tôi phải xay thuốc nhuyễn ra, rồi cho tôi uống mỗi ngày, cho đến khi thị lực của tôi khá hơn. Thuốc đắng khủng khiếp, đau khổ hơn nữa là tôi còn phải uống vào sáng sớm, khi bụng đói.

Để tôi phải uống thuốc, mẹ tôi đã dùng đến sức mạnh của tình thương. Trước khi mọi người khác trong nhà thức dậy, bà sẽ bông tôi đặt trên đùi. Bà ôm tôi, hôn tôi, thậm chí kể chuyện cho tôi nghe. Sau vài phút tôi cảm thấy dễ chịu, hạnh phúc đến nỗi tôi sẽ làm bất cứ điều gì bà yêu cầu.

Đó là lúc bà sẽ bỏ thuốc vào miệng tôi và bảo tôi nuốt nhanh. Bà luôn trộn phần thuốc đắng đó với đường, vậy mà nó vẫn không bớt đắng. Nghi thức đó diễn ra mỗi ngày, sau vài tháng tôi hoàn toàn phục hồi thị lực.

Đến giờ, nhiều năm sau, tôi mới hiểu được sức mạnh của metta hay lòng từ bi. Phần nào đó, nó giúp chúng ta chịu đựng được những cay đắng của cuộc đời. Nó xoa dịu những khó khăn, thất vọng, đau đớn. Đức Phật cũng đã dùng sức mạnh của từ bi để ‘chiến thắng’ bao kẻ thù. Ngài còn khuyên các vị sư sống trong rừng, phải sử dụng tâm từ bi khi đối mặt với những con rắn độc. Và kinh Từ Bi là một trong những bài kinh tuyệt vời nhất của Đức Phật.

Đó là một bài kinh rất ngắn, nhưng là một trong những bài kinh mà quý sư thường tụng đọc ở các buổi lễ. Kinh chỉ bày cho ta cách suy nghĩ và hành động, để có thể mang lại hạnh phúc cho chính bản thân người thực hành, và cho tất cả mọi người ở quanh họ.

Đức Phật đã dạy rằng thực hành từ bi là một hành động đáng tán thán. Do đó khi phát triển những tư tưởng về lòng từ bi, chúng ta thật an lạc, cảm nhận được một niềm hạnh phúc sâu xa từ việc tạo được công đức. Đó là cảm giác của sự thanh tịnh.

Bất cứ khi nào tôi khuyên người ta thực hành tâm từ bi một cách nghiêm chỉnh, tôi đều dạy họ lặp lại những câu sau đây:

Nguyện cho bạn được khoẻ mạnh, hạnh phúc, và bình an.

Nguyện không có điều rủi ro nào xảy đến cho bạn.

Nguyện không có những khó khăn nào đến với bạn.

Nguyện cho bạn không bị nỗi phiền.

Nguyện cho bạn luôn được thành công.

Nguyện cho bạn có lòng can đảm, kiên nhẫn, hiểu biết, và quyết tâm để đương đầu và chế ngự những khó khăn, những phiền não, và thất bại không thể tránh khỏi trong cuộc sống.

Người đầu tiên mà chúng ta nên hướng tâm từ đến là bản thân chúng ta: Nguyện cho tôi được khoẻ mạnh, hạnh phúc, và bình an. Nguyện không có điều rủi ro nào xảy đến cho tôi. Nguyện không có những khó khăn nào đến với tôi . . .”

Tại sao lại bắt đầu với bản thân? Có người hỏi. Như thế không phải là ích kỷ lắm sao? Thương yêu bản thân trước tất cả mọi người sao?

Không hẳn là vậy. Hướng tâm từ bi đến bản thân chúng ta là việc dễ làm nhất, vì giữa muôn loại chúng sanh trên trái đất này, chúng ta yêu bản thân mình nhất. (Thì phần lớn chúng ta là thế!) Vì thế chúng ta có thể dễ dàng phát khởi những tình cảm thương yêu ám áp đến với bản thân. Chúng ta có thể đắm chìm trong đó, chan hoà thân tâm trong đó.

Rồi khi tình thương yêu đã tràn đầy trong ta, tự nhiên nó sẽ lan tỏa sang người khác. Chúng ta có dư thừa để chia sẻ. Và chúng ta làm thế với nhóm người kế tiếp, thích hợp nhất là: những người ở gần và thân thiết với ta. Như vợ chồng, con cái, cha mẹ, anh chị em, bà con quyến thuộc, bạn bè thân thiết, hoặc có thể là người hướng dẫn tâm linh. Chúng ta tưởng nghĩ đến họ trong tâm mình, và lặp lại những lời nguyện cầu, mà họ là đối tượng thọ hưởng tâm từ của chúng ta.

Nhóm kế tiếp thì rộng lớn nhất. Bao gồm tất cả những người mà chúng ta gặp gỡ hàng ngày, nhưng không thân thiết. Những người quen biết qua đường - đôi khi hoàn toàn xa lạ- những người đến và đi qua cuộc đời chúng ta. Bạn học, đồng nghiệp, hàng xóm, người bán hàng, người ngồi trên xe đậu kế bên ta ở một ngã tư, một chú chó đáng yêu, người chạy lướt qua bạn trên đường. Chúng ta trải rộng tình thương yêu đến tất cả những chúng sanh này, người hay vật, và đều cầu nguyện cho họ được tốt đẹp.

Nhóm cuối cùng thì có thể là một nhóm nhỏ, hy vọng thế. Bao gồm những kẻ thù của ta, những người xuất hiện để gây khó khăn cho cuộc đời ta, mà ta nói một cách lịch sự là ‘thử thách’ chúng ta. Đó là những đối tượng mà sự thực hành tâm từ bi trở nên rất khó khăn đối với nhiều người.

Cầu nguyện điều tốt lành cho kẻ thù của ta được sao? Mong cho họ được thành công, khi họ cũng muốn chức vị mà bạn đang hướng tới? Dành cho họ những ý nghĩ thân thiện khi họ vừa hiếp đáp con bạn, hay vừa chạy xe lấn lướt bạn?

Đúng vậy, Đức Phật dạy. Và đây là lý do tại sao: Nếu chúng ta cầu mong cho người đó được tốt đẹp, hy vọng rằng anh ta được thành công, có thể là anh ta sẽ phát triển tâm linh. Đó là thứ thành công mà chúng ta mong cầu cho người đó - sự thành công về tâm linh. Và nếu anh ta tiến bộ về mặt tâm linh, có thể anh ta sẽ không còn là kẻ thù của ta nữa. Không còn mưu cầu để làm như thế. Anh ta sẽ trở nên hiền lành hơn; những đức tính cao quý của anh ta sẽ hiển lộ. Tất cả chúng ta sẽ có thể sống chung hoà bình.

Nhưng sự thực hành tâm từ bi không chỉ bó hẹp trong sự lặp đi lặp lại những câu kinh đó. Đức Phật dạy chúng ta cần phải vun trồng tâm từ trong ý nghĩ, lời nói, và hành động. Mỗi bước đi, mỗi hành động, mỗi nghĩ suy phải phát xuất từ tâm từ bi. Những gì mà ta huân tập nhiều lần sẽ trở thành trạng thái tâm của ta. Nếu bạn luôn thực hành tâm từ bi, thì chính bản thân bạn sẽ đầy từ bi. Nó sẽ trở thành cá tính của bạn. Và bạn sẽ nhận ra rằng người khác cũng có những cá tính dịu dàng, từ tốn ẩn chứa bên trong họ.

Mẹ tôi hiểu và sống theo những lời dạy của Đức Phật. Bà muốn chắc rằng, tất cả con cái của bà đều được nghe những câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật, và được dạy về trí tuệ và lòng từ bi của Ngài. Chính bản thân bà là một tấm gương về lòng từ bi, luôn đối xử với bất cứ ai bà gặp bằng sự dịu dàng và lời nói nhẹ nhàng. Xét dưới nhiều khía cạnh, tôi xem bà gần như là một vị thánh.

Gần một năm sau căn bệnh không thấy đường vào ban đêm lạ kỳ của tôi, mẹ tôi bị một tai nạn đã làm thay đổi cuộc đời của bà.

Một ngày kia bà trèo lên cây cao để hái trái, là việc bà vẫn thường làm. (Rồi chặt trái ra, lấy thịt hột cỡ bằng một hột đậu hạnh nhân, phơi ngoài nắng). Cha tôi sẽ mang ra chợ bán, khoảng năm xu nửa ký. Hột cao khô rất ngon vì người ta có thể giã ra thành bột cao.

Ngày hôm đó, công việc thường nhật của mẹ tôi đã biến thành thảm họa. Khi bà đã trèo cao lên cây, cành cây gãy khiến bà rơi xuống. Tôi nghe tiếng kêu của bà, và khi chạy đến, tôi thấy bà nằm ngửa trên mặt đất, bất tỉnh. Hai người chị của tôi cũng chạy đến và khi nhìn thấy bà, họ bắt đầu gào khóc.

Hình như là các nhà hàng xóm nghe tiếng các chị tôi khóc, họ chạy đến, cố gắng giúp đỡ chúng tôi. Khi mẹ tôi tỉnh lại, một người hàng xóm đưa cho bà một loại thuốc bổ dân gian: một loại nước uống pha rượu quây với tròng đỏ trứng trong đó. Bà từ chối không uống. Cả đời, bà đã giữ giới luật Phật giáo, bao gồm giới không uống rượu. Bà không muốn phá giới, ngay nếu như rượu đó sẽ làm giảm cơn đau của bà.

Có người đã chạy gọi cha tôi đang làm việc ngoài ruộng lúa. Cha tôi lại chạy đi tìm người thầy thuốc trong làng.

Một số người giúp khiêng mẹ tôi vào nhà; lưng bà bị chấn thương quá nặng đến nỗi bà không thể ngồi dậy. Vị thầy thuốc sai người túa ra nhiều hướng để hái các lá và rễ của một số cây thảo dược đặc biệt. Khi họ trở về, ông giã nhỏ các loại thảo dược để xoa lên lưng mẹ. Khi ra về ông để lại cho chúng tôi ít thuốc đó và bảo chúng tôi mỗi ngày xoa cho mẹ hai lần.

Mỗi ngôi làng ở Ceylon đều có nhà sư Phật giáo và một vị thầy thuốc, và cả hai đều hợp tác làm việc với nhau. Trước khi chuẩn bị bất cứ loại thuốc nào, vị thầy thuốc sẽ tụng kinh Phật trước bàn thờ nhà ông. Ông không tính tiền công với dân làng, nhưng thường người ta mang đến cho ông rau củ, dừa, trà, gia vị, hay trái cau. Người ta tin rằng nếu vị thầy thuốc là một Phật tử tín tâm, thì thuốc của ông sẽ hiệu nghiệm hơn. Do đó, khả năng chữa trị của người thầy thuốc tùy thuộc vào việc ông có là một người Phật tử gương mẫu hay không.

Ngay cả sau khi người Anh đã thiết lập một hệ thống chính quyền địa phương với người sếp (chief) cai quản mỗi làng, thì thầy thuốc và vị sư vẫn có quyền lực cao nhất. Người sếp luôn tham khảo ý kiến với nhà sư và thầy thuốc, trước khi quyết định một hình phạt hay dàn xếp một tranh chấp nào.

Hai ba ngày sau tai nạn, mẹ tôi vẫn không khá hơn. Bà không thể cử động đôi chân hay đứng dậy; bà chỉ có thể nằm rên vì đau. Bà không ăn uống được thứ gì, trừ một ít cháo và nước cam. Rõ ràng là bà cần được chữa trị tốt hơn, nhưng cha mẹ tôi không tin tưởng bệnh viện.

Mẹ tôi bảo muốn trở về nhà cha mẹ bà, cách làng tôi khoảng bốn mươi hai cây số. Đó là một cuộc hành trình dài, nhưng người thầy thuốc ở làng ông bà ngoại tôi hình như giỏi hơn, và mẹ cũng nói bà sẽ cảm thấy dễ chịu hơn trong ngôi nhà thời thơ ấu của mình. Vì thế cha tôi và một vài người nữa khiêng bà đặt lên một tấm phản, rồi khiêng bà đến thành phố gần nhất. Ở đó, cha mượn xe để chở mẹ tôi về nhà ông bà ngoại.

Khi họ đi xa, những đứa trẻ chúng tôi phải ở nhà một mình. Người chị lớn thứ hai của tôi lúc đó đã mười tám tuổi, nên chị lo việc nấu nướng và chăm sóc chúng tôi, những đứa nhỏ hơn.

Vài ngày sau đó, cha trở về một mình. Mẹ tôi đã ở lại nhà ông bà ngoại để dưỡng bệnh. Nhưng bà chẳng bao giờ hoàn toàn lành mạnh trở lại. Vài tháng sau đó khi bà trở về nhà, bà phải đi nạng, với cái lưng còng. Chân trái của bà không co lại được, và bà không thể đi bộ đến cả ngôi chùa gần nhất.

Năm bảy tuổi tôi bắt đầu đi học. Ngôi trường gần nhất là ở Medagama, cách nhà chúng tôi khoảng hơn nửa cây số, được điều hành bởi các vị nữ tu truyền giáo Thiên Chúa. Tôi rất thích, chính là vì mỗi ngày họ đều cho chúng tôi ăn những bữa ăn trưa rất ngon. Trước khi ăn, chúng tôi phải đọc kinh Thiên Chúa, chúng tôi cúi đầu trước những chiếc mâm nhỏ đựng thức ăn đặt trên bàn. Tôi nhắm mắt, làm thầm đọc, nhưng tâm của tôi thì đang khốn khổ vì mùi thơm đang xốc lên mũi tôi.

Tôi học trường Thiên Chúa giáo được khoảng một năm, trước khi ngôi chùa Phật giáo ở Dehideniya mở trường tiểu học. Tất cả trẻ em ở Henepola, khoảng ba mươi, bốn mươi đứa chúng tôi lại đổi trường. Năm đầu tiên học ở trường Phật giáo khá đông đúc. Giảng đường của chùa, ở ngoài trời, được sử dụng làm lớp học duy nhất, luôn ồn ào vì có quá đông học sinh dồn vào một chỗ.

Một năm sau, chính phủ hỗ trợ một miếng đất nhỏ cạnh bên chùa để xây một ngôi trường tách biệt. Dân làng họp nhau lại xây ngôi nhà một phòng, hình chữ nhật đơn giản khoảng ba mươi bốn mét dài, và mười mét ngang. Tường cao gần hai mét, cửa sổ, cửa chính để trống không, còn mái thì làm bằng những cọng lá dừa. Ngôi trường mới có những dãy bàn và ghế dài bằng gỗ cứng. Năm đầu tiên ở ngôi trường mới, chúng tôi dùng bảng đen và những viên đá nhọn để viết bài. Tuy nhiên qua năm thứ hai, chính phủ hỗ trợ viết chì và giấy làm bài tập, thật là sung sướng!

Mỗi buổi sáng khi thầy giáo vào lớp, chúng tôi đứng dậy khỏi ghế, cúi đầu, khoanh tay trước ngực.

“Chào thầy ạ,” chúng tôi đồng thanh nói, và ông cũng đáp lại chúng tôi bằng cái chào tương tự.

Sau đó là tới thời gian kiểm tra. Thầy giáo đi dọc theo các dãy bàn học sinh, xét xem răng và móng tay chúng tôi có được giữ gìn sạch sẽ hay không? Tất cả mọi thứ đều phải gọn ghẽ, kể cả áo quần. Nếu có gì không ổn, chúng tôi sẽ bị ăn gậy. Thực ra với bất cứ lầm lỗi gì, mông chúng tôi cũng đều hứng gậy. Đôi khi thầy giáo còn dùng tay để cốc đầu chúng tôi. Không ai nghĩ đó là ác hay có gì khác thường.

Trước khi bắt đầu học, tất cả chúng tôi đều đọc quy y tam bảo bằng tiếng Pali- quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng - và năm giới cấm trong Phật giáo. Ngay cả các em nhỏ cũng thuộc lòng những bài kinh này, vì chúng đều đã được nghe cha mẹ đọc tụng ở nhà mỗi ngày. Chương trình học ở trường gồm văn phạm tiếng Sinhala, lịch sử, khoa học, toán và dĩ nhiên, Phật giáo.

Mỗi ngày trên đường đến trường và về nhà, chúng tôi đi qua một con lạch nhỏ, nước chảy xiết. Cả tôi và anh tôi đều không biết bơi, vì thế mẹ tôi thường sợ rằng một ngày nào đó chúng tôi sẽ bị chết đuối ở lạch nước đó. Mỗi ngày bà sẽ đứng ở cửa, đợi chúng tôi đi học về. Bà biết rằng con lạch đó hấp dẫn những đứa trẻ nghịch ngợm biết bao, biết rằng anh tôi và tôi rất muốn vút cặp sách xuống đất, cởi đồ ra để nhảy vào dòng nước mát đó. Đôi khi, chúng tôi thực sự đã làm thế! Mẹ tôi, lúc nào cũng theo dõi từ xa, hét đến vỡ lòng ngực ngay khi chúng tôi vừa nhún chân xuống nước, còn chúng tôi thì chẳng muốn bước ra khỏi đó.

Tuy nhiên, có lần chúng tôi qua mất được mẹ. Chúng tôi nhảy vào nước mà mẹ không thấy. Gần như lập tức tôi bị kẹt vào trong một vòng xoáy nơi dòng nước chảy dưới một bụi tre. Tôi vùng vẫy hai tay, cố ngoi lên khỏi mặt nước, nhưng dòng xoáy cứ kéo tôi xuống với một sức mạnh khủng khiếp. Không biết bằng cách nào mà anh tôi nắm được tôi kéo lên. Anh đã cứu sống tôi.

Nhưng đó không phải là kinh nghiệm sắp chết đuối cuối cùng của tôi. Cho tới ngày nay, dầu tôi đã chu du khắp thế giới, đã vượt bao đại dương không biết bao nhiêu lần, tôi vẫn còn sợ sông suối.

Một ngày, lúc tôi khoảng chín tuổi, trên đường đi học về với các bạn nhỏ trong lúc mưa bão lớn. Chúng tôi phải đi qua một ruộng lúa có những dải phân cách hẹp giữa các luống lúa, với những ống dẫn nước chia đôi các dải phân cách. Chúng tôi đến một rãnh đã bị các trận mưa làm xói lở ra. Nó trở thành giống như một con sông nhỏ, với dòng nước chảy siết. Tất cả mấy đứa bạn đã nhảy qua rãnh, nhưng tôi còn do dự, ôm ghì tập sách trước ngực.

Cuối cùng khi đã thu hết can đảm để nhảy qua, tôi lại trượt chân trên bờ rãnh và té xuống nước. Sách vở, bảng đá lập tức bị nước cuốn trôi trong khi tôi cố gắng để ngoi đầu lên khỏi mặt nước. Tôi càng cố gắng bơi, thì hình như tôi càng chìm nhanh hơn. Anh tôi, Rambanda, nhảy xuống nước và kéo tôi lên. Tôi bị một phen sợ hãi và ướt nhem, nhưng cũng an toàn.

Chúng tôi chẳng bao giờ kể cho cha mẹ nghe chuyện đó. Chúng tôi biết điều gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi kể.

Ngôi chùa Phật giáo cách nhà chúng tôi khoảng nửa cây số, là trung tâm làng. Chỉ có một vị sư và thị giả của ông, một cư sĩ, sống ở đó.

Khuôn viên chùa bao gồm một giảng đường, một chánh điện, một căn chòi nhỏ đắp bằng bùn, được sử dụng làm nhà bếp, và một nhà vệ sinh. Ở một góc sân là cây bồ đề, gọi cho chúng tôi nhớ đến cây bồ đề mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ngồi dưới đó, khi Ngài đạt được giác ngộ. Một bức tường gạch được xây quanh cây để ngăn không cho trẻ con trèo lên những cành cây thiêng liêng này.

Có một ban quản lý chùa và những người tự nguyện đóng góp công sức. Dân làng luôn vui vẻ góp tay vào việc xây dựng, dọn dẹp, nấu nướng và xếp đặt các buổi lễ. Các Phật tử tin rằng những việc làm tốt đẹp đó sẽ giúp họ được phước đức ở đời này và đời sau. Nhiều người đi chùa gần như mỗi ngày, dầu chỉ là một cuộc thăm viếng ngắn ngủi.

Thời khoá thường ngày của chùa cũng ảnh hưởng tới đời sống hằng ngày của chúng tôi. Mỗi ngày lúc 6 giờ sáng, vị sư hay là đệ tử của ông sẽ đánh một cái chuông lớn giống như cái cồng trong sân chùa. Đó là dấu hiệu cho buổi đọc kinh sáng. Có nghĩa là vị sư đã hoàn tất buổi tọa thiền một tiếng đồng hồ của ông, và giờ ông đi qua chánh điện để tụng kinh cầu nguyện. Tất cả mọi người trong làng đều có thể nghe được tiếng chuông. Khi nó vang lên, chúng tôi biết đó cũng là thời gian dành cho những nghi thức của cá nhân chúng tôi nữa. Chúng tôi sẽ bày hoa tươi trên bàn thờ trong nhà, đốt nhang và ngồi xuống để tụng kinh.

Chuông chùa lại vang lên lần nữa lúc 11 giờ, khi vị sư bắt đầu dùng bữa chánh trong ngày. Tiếng chuông là cách duy nhất để chúng tôi biết giờ giấc vì không ai có đồng hồ treo tường hoặc đồng hồ đeo tay.

Mỗi chiều, Rambanda và tôi đều đến chùa. Chúng tôi rất thích ở đó. Vị sư cho phép chúng tôi chơi trong sân chùa, và thường cho chúng tôi kẹo hay đồ ăn còn thừa.

Đúng ra, chúng tôi không được ăn đồ ăn của chùa, vì đó là do dân làng cúng dường cho vị sư dùng. Cha mẹ chúng tôi đã dạy rằng ăn đồ ăn của chùa sẽ tạo ra nghiệp xấu cho chúng tôi, khiến chúng tôi bị đọa địa ngục. Nhưng vị sư quá tử tế, và cái đói của chúng tôi cũng quá mạnh, đến nỗi chúng tôi quên cả địa ngục. Chúng tôi hăm hở ăn bất cứ thứ gì mà vị sư cho: cơm, cá, đậu nấu, bánh bột gạo, hay một trái xoài chín.

Cha tôi đã xây dựng giảng đường của chùa, một căn phòng với chiều dài mười thước, chiều ngang mười thước, nền xi măng, tường gạch và mái ngói. Bên trong có một cái bực vuông, cao khoảng mười lăm centimet, với bốn trụ cây cao ở bốn góc. Trên bực gỗ, chỉ có một cái ghế, bao quanh bởi những lưới gỗ, và được che bởi một tấm màn vải phủ căng trên mấy cây trụ.

Vào ngày rằm và tháng một, các cư sĩ sẽ ở cả ngày và đêm trên chùa. Các vị sư ở những làng gần bên cũng đến chùa chúng tôi, và thay phiên nhau an vị trên chiếc ghế đó để thuyết pháp.

Việc đầu tiên mỗi buổi sáng là vị sư sẽ tụng một trong những bài kinh của Đức Phật bằng tiếng Pali. Vì tiếng Pali gần giống như tiếng Sinhala, nên phần đông các cư sĩ đều có thể hiểu. Thời kinh sáng thường ngắn chỉ khoảng một tiếng, vì các sư còn phải thực hiện nghi lễ cúng ngọ trước khi thọ thực, khoảng 11 giờ sáng.

Buổi chiều, một vị sư khác sẽ thuyết giảng về ý nghĩa của bài kinh Pali đã được tụng ban sáng. Sau đó khách viếng chùa được tự do vài tiếng đồng hồ để ngồi thiền, thưa hỏi đạo với quý sư, hay đọc các kinh sách.

Buổi tối sẽ có nghi lễ trọng thể hơn. Sau khi tất cả các cư sĩ đã tụ tập vào trong giảng đường, một vị sư cao đạo được kiệu vào bởi hai người đàn ông trên cánh tay xếp bằng của họ. Các vị sư được cung kính đến mức đó không nhiều. Một số vị có thể tụng thuộc lòng cả bộ tạng kinh tiếng Pali, cũng như thông hiểu tất cả những bài bình luận về kinh. Họ rất khéo léo trong việc phân tích, giảng giải từng chi tiết trong một bài kinh, có những buổi giảng có thể kéo dài đến mười tiếng đồng hồ. Họ cũng thường nổi tiếng về khả năng kể chuyện và giọng tụng đọc êm đềm của họ.

Các nghi thức này thường được đi kèm theo bằng tiếng đánh trống, thổi công, chơi sáo và những tiếng đồng thanh hỗ trợ như là “Sadhu! Sadhu! Sadhu!”, có nghĩa là ‘Lành thay! Lành thay! Lành thay!’

Vị sư từ tốn ngồi vào chiếc ghế của ông ở trên bục gỗ, rồi phủ vải trắng lên người đến tận cổ. Một bức màn được kéo trước mặt ông, chỉ còn chừa lại khuôn mặt. Các cư sĩ mang trà dâng cho vị sư, hay là một mâm đầy kẹo mía đường, trái cau, vôi và thuốc lá. Một ống nhổ được đặt trước mặt vị sư.

Trước hết vị sư sẽ đọc kinh quy y Phật, Pháp và Tăng (tam bảo trong Phật pháp). Giọng mũi của ông nghe rất hay, cách đọc tụng như hát, có sức thôi miên đến nỗi dường như nó từ phía sau bức màn bay bổng ra.

Namo tassa bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

Namo tassa bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

Namo tassa bhagavato Arahato Sammasambuddhasa.

(Cung Kính Đánh Lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Chánh Đăng Giác)

Buddham saranam gacchami.

(Con nguyện quy y Phật.)

Dhammam saranam gacchami.

(Con nguyện quy y Pháp.)

Sangham saranam gacchami.

(Con nguyện quy y Tăng.)

Dutiyam pi Buddham saranam gacchami.

(Lần thứ hai con nguyện quy y Phật.)

Dutiyam pi Dhammam saranam gacchami.

(Lần thứ hai con nguyện quy y Pháp.)

Dutiyam pi Sangham saranam gacchami.

(Lần thứ hai con nguyện quy y Tăng.)

Tatiyam pi Buddham saranam gacchami.

(Lần thứ ba con nguyện quy y Phật.)

Tatiyam pi Dhammam saranam gacchami.

(Lần thứ ba con nguyện quy y Pháp.)

Tatiyam pi Sangham saranam gacchami.

(Lần thứ ba con nguyện quy y Tăng.)

Sau đó, vị sư sẽ truyền năm giới cho các dân làng, một nghi thức truyền thống ở bất cứ cuộc họp Phật giáo nào. Vị sư tụng các câu kinh bằng tiếng Pali, và các cư sĩ lặp lại theo sư.

Sau những nghi lễ khởi đầu này, bài thuyết pháp sẽ được bắt đầu vào khoảng tám giờ tối. Đôi khi kéo dài cả đêm. Trẻ em ngủ thiếp đi trên sàn nhà bên cạnh cha mẹ chúng. Tuy nhiên, người lớn thì phải thức. Để hỗ trợ họ, một vị trưởng lão với chòm râu bạc trắng, ngồi phía trước bục gỗ. Mỗi lần vị sư dừng lại để nghỉ, thì vị trưởng lão sẽ xướng to lên, “Vâng, thưa Đại Đức!”

Đôi khi tôi thức giấc lúc nửa đêm, thì thấy cả phòng đều ngủ, trừ vị sư và ông lão. Tôi thật sự ngạc nhiên rằng ai còn có thể thức vào giờ đó.

Vào khoảng năm giờ sáng, những người đánh trống sẽ bắt đầu nổi trống lên, và các Phật tử bắt đầu chuyển động. Lúc đó nhà sư đã ở phần cuối của bài thuyết Pháp, giải thích tại sao Đức Phật Di Lạc, vị Phật tương lai, sẽ xuất hiện khi giáo Pháp của Gotama, vị Phật hiện tại, không còn được truyền hành.

Khoảng sáu giờ, vị sư sẽ mở cửa màn, duỗi đôi chân đã xếp bằng trong một tư thế suốt đêm. Vài vị đệ tử mang một thau dầu dừa ấm đến bên sư. Họ xoa bóp dầu đó lên chân ông trong khoảng mười lăm phút. Rồi vị sư bước xuống khỏi bực gỗ, lui về phòng để chuẩn bị dùng bữa điểm tâm.

Quán sát tất cả những nghi thức này từ lúc còn trẻ, tôi thật sự ấn tượng. Thái độ quý mến và trân trọng của giới cư sĩ đối với quý sư thật đáng ngưỡng mộ. Tôi bảo với cha mẹ rằng tôi muốn trở thành một tu sĩ: tôi muốn thuyết pháp và được công kênh đến ghế ngồi bởi các đệ tử tín tâm.

Không chỉ có thế, mà tôi còn sẽ giảng Pháp bằng tiếng Anh, tôi ba hoa. Người anh cả đã dạy tôi vắn tiếng Anh, cũng như một vài từ tiếng Anh. Không có ai trong làng của chúng tôi biết chút tiếng Anh nào, dầu đó được coi là ngôn ngữ ‘chính thức’ của Ceylon dưới thời cai trị của người Anh. Dân làng chúng tôi được quyền sử dụng tiếng Sinhala, nhưng tiếng Anh thì đúng là ngôn ngữ của giới thượng lưu -những người làm việc với chính phủ, người ở tầng lớp xã hội cao, hay người khá giả có tiền đi du lịch. Vì thế, tôi đã nghĩ là tôi có thể học tiếng Anh, và tôi sẽ là một tu sĩ thật sự thông thái.

Cha mẹ tôi lắng nghe những giấc mơ trẻ con của tôi và họ chỉ mỉm cười.

Chương 2

Cuộc Sống Không Nhà

Khi tôi lớn hơn, ý muốn được trở thành một người tu sĩ càng tăng lên. Trước khi xuất gia, tôi rất thích giả bộ tôi đã là một tu sĩ. Tôi sẽ quấn quanh mình một miếng vải trắng, giống như các vị sư quấn y quanh mình, rồi ngồi xuống một gốc cây trong rừng. Tôi tưởng tượng rằng các cây chung quanh là người, rồi thuyết cho đám đông thính giả thâm lắng đó, hay đọc tụng lại một vài đoạn kinh bằng tiếng Pali mà tôi đã nghe ở chùa. Rồi tôi cũng ngồi xuống, giả vờ như mình đang lắng sâu trong “thiền định”, dầu lúc đó tôi chẳng biết thiền là gì.

Từ thuở đó, tôi đã tin rằng nghiệp của tôi là phải trở thành người tu sĩ. Điều đó không có nghĩa là “số kiếp” của tôi phải là như thế, vì trong Phật giáo không có những quan niệm như thế. Đúng hơn, đó là vì tất cả các nhân đã tích lũy trong quá khứ, không biết là đã bao lâu rồi, khiến bây giờ tôi lại muốn trở thành một tu sĩ Phật giáo. Có thể tôi đã là một tu sĩ trong một kiếp trước -không được thành công lắm, vì rõ ràng tôi vẫn chưa đạt được giác ngộ trong kiếp này, nhưng cũng không hoàn toàn thất bại, vì tôi đã có duyên lành được tái sinh làm người, được có thêm cơ hội để hoàn thiện công phu tu tập của mình. Dầu không phải như thế, thì sự thôi thúc được xuất gia, niềm khao khát sâu xa được mặc chiếc áo nhà tu cũng đã chớm nở trong tôi rất sớm.

Khoảng năm mười một tuổi, tôi đã không còn thích thú gì trong những trò quây phá và đánh nhau của đám con trai, mà tôi và Rambanda thường ưa thích, và tôi cũng không còn hứng thú trong chuyện học. Tôi chỉ muốn được gia nhập vào tăng đoàn Phật giáo, theo truyền thống Á châu cổ xưa của hơn hai ngàn năm trăm năm trước. Những câu chuyện của các thiếu niên vào thời Đức Phật còn tại thế, với những ước muốn trở thành người tu tương tự như tôi, làm tôi say mê. Một trong những câu chuyện như thế là về một cậu bé tên gọi là Culapanthaka.

Culapanthaka được sinh ra ở ven đường, khi mẹ cậu trên đường trở về quê ngoại. Ở Ấn Độ vào thời cổ xưa, người phụ nữ có thai, theo truyền thống, phải trở về nhà cha mẹ ruột để sinh con, và thường những nhọc nhằn trong cuộc hành trình dẫn đến việc sinh con trên đường về. Thái tử Siddhattha Gotama (gọi trong tiếng Phạn là Siddhartha Gautama), người mà sau này trở thành Đức Phật, được sanh trong một khu rừng nhỏ bên đường vì mẹ của thái tử, hoàng hậu Mahamaya đang trên đường trở về nhà cha mẹ ruột.

Mẹ của Culapanthaka có hai người con trai, cả hai đều được sinh ra bằng cách đó, ở ven đường. Người đầu tiên bà đặt tên là Mahapanthaka –“người lữ hành lớn”. Người thứ hai tên là Culapanthaka, có nghĩa là người “lữ hành tí hon.” Vì người mẹ rất nghèo, bà để hai con trai lại cho cha mẹ bà nuôi ở Rajagaha.

Mahapanthaka thường đi theo ông ngoại đến nghe Đức Phật thuyết pháp, và điều đó lôi cuốn ông dần dần trở thành một tăng sĩ. Vài năm sau, người em Culapanthaka cũng đi theo bước chân anh.

Mahapanthaka muốn dạy Pháp cho em mình, nhưng thấy cậu bé là người quá kém thông minh. Culapanthaka không thể nhớ đến một câu kinh đơn giản trong mấy tháng trời. Mahapanthaka rất thất vọng và đã nghĩ rằng nếu em mình không thể học Pháp thì không thể tiếp tục làm tăng sĩ.

“Em nên cởi bỏ y áo rồi về nhà đi”, ông bảo với em trai mình.

Culapanthaka rất buồn khổ. Ông rất thích cuộc sống tu hành và được làm đệ tử Đức Phật. Ông không biết phải làm gì, nhưng biết rằng ông không muốn phải hoàn tục.

Không lâu sau đó, Jivaka Komarabhacca, người thỉnh thoảng làm lương y cho Đức Phật, yêu cầu Mahapanthaka thỉnh Đức Phật và tăng đoàn ở tu viện đến dùng bữa trưa tại nhà ông. Mahapanthaka thay mặt tăng đoàn chấp nhận lời mời, rồi nói thêm, “Đến ngày mai Culapantakha sẽ không còn ở tu viện nữa. Tôi đã yêu cầu thầy ấy hoàn tục nhưng tôi sẽ đến cùng với Đức Phật và tăng đoàn”.

Nghe giọng nói quyết liệt của anh mình, Culapantakha đau buồn thảm thiết, với đôi mắt đầm lệ, ông thu xếp vật dụng rồi rời tu viện. Nhưng khi ông vừa đi ra, Đức Phật thấy ông và hỏi tại sao ông buồn vậy, ông kể cho Phật nghe những gì đã xảy ra.

Đức Phật nói: “Thầy không cần phải cởi bỏ y áo, từ bỏ đời sống tu sĩ chỉ vì thầy không thể thuộc một câu kinh. Đây, tôi có thể chỉ cho thầy một việc mà thầy có thể hiểu một cách dễ dàng”.

Đức Phật đưa cho ông một miếng vải trắng và nói, “Hãy cầm mảnh vải này ra ngồi ngoài sân. Tay trái thầy cầm mảnh vải, lau lên bàn tay mặt, lặp đi lặp lại câu ‘Chùi sạch, chùi sạch, chùi sạch’”.

Culapantakha làm đúng như lời Phật dạy. Ông ngồi dưới nắng, cầm mảnh vải lau vòng vòng trên bàn tay mặt, lặp lại câu chú bất thường mà Đức Phật đã dạy cho ông để thực hành chánh niệm.

Sau một lúc ông nhìn lại. Miếng vải trắng đã trở thành đen, lem luốc bởi mồ hôi trong tay ông. Mặc dầu đọc câu chú về làm sạch, nhưng ông đã làm dơ hết miếng vải!

Bỗng nhiên, Culapantakha chứng ngộ rằng tất cả đều vô thường. Tất cả những gì ông ưa thích, tất cả những gì ông đã nếm trải, đã chống đối, không có gì là ngoại lệ, tất cả đều vô thường như miếng vải trắng sạch đó. Ngay lúc đó, Culapantakha đã trở nên giác ngộ, nhận thức rõ ràng được sự vô thường của vạn vật. Ông trở vào tu viện ngồi dưới một cội cây và dùng năng lực tâm linh huyền bí của một người đã hoàn toàn giác ngộ, tạo ra hàng trăm tăng sĩ giống hệt như ông.

Trong lúc đó, các vị tăng khác ở tu viện đã đi với Đức Phật đến nhà Jivaka. Đức Phật không thấy Culapantakha, do đó Ngài đã từ chối thọ thực.

“Bạch Đức Thế Tôn, có chuyện gì?” Jivaka lo lắng hỏi. “Còn thiếu gì nữa chẳng?”

Đức Phật hỏi: “Ông có chắc rằng tất cả tăng đoàn đã đến chẳng?”

“Bạch Đức Thế Tôn, con chắc rằng tất cả đã đến. Đại đức Mahapanthaka đã xác nhận điều đó”.

“Dầu vậy,” Đức Phật từ tốn nói, “hãy cho người trở lại tu viện xem còn có tăng sĩ nào ở lại phía sau”.

Jivaka sai người trở lại tu viện. Người đó nhanh chóng trở lại mặt xanh như người chết.

“Bạch Đức Thế Tôn cả tu viện đầy tăng sĩ!”, ông thưa. “Người thì đang hành thiền, người đang vá áo, người lau chùi, người gánh nước, người kinh hành, người đọc tụng kinh pháp.”

Đức Phật bảo người kia trở lại tu viện tìm thầy Culapantakha. Ông ta làm theo. Và khi ông làm thế, thì tất cả tu sĩ -hàng trăm người- trả lời, trong một giọng, “Tôi là Culapantakha.”

Người đàn ông kinh hoàng. Ông trở về nhà Jivaka, báo lại những gì ông đã chứng kiến. Sau đó Đức Phật dạy ông trở lại, nắm lấy áo một vị. “Nếu người làm thế,” Đức Phật nói, “các tu sĩ khác sẽ biến mất.”

Người đó đã y theo lời Phật dạy. Và ông đã đưa vị tên là Culapantakha về để thọ thực. Sau khi thọ thực, Đức Phật yêu cầu Culapantakha thuyết một bài Pháp. Người anh, Mahapanthaka và các vị tăng còn lại đều ngạc nhiên. Tại sao Đức Phật lại trân trọng một người yếu kém như thế, một vị tu sĩ tồi tệ đến nỗi không nhớ đến một câu kinh?

Nhưng Culapantakha đã thuyết một bài Pháp tuyệt diệu, dựa ngay trên sự chứng nghiệm của mình về vô thường. Mọi người đều bàng hoàng trước sự hiểu biết sâu rộng của ông.

Theo câu chuyện này, trong tiền kiếp ông đã là một vị sư rất thông minh, nhưng đã chế nhạo một huynh đệ kém thông minh, đang cố gắng với nhiều khó khăn để học thuộc lòng một đoạn kinh. Cho nên trong kiếp kế tiếp của Culapantakha, nghiệp của ông đã trở quả: Một mặt ông không thể học một câu kinh trong bốn tháng, mặt khác ông lại có thể đạt được giác ngộ và thần thông. Cả hai đều là kết quả của những nghiệp trước đó, tốt và xấu. Một câu chuyện với hai chủ đích: vừa sách tấn, vừa cảnh cáo!

Cũng giống như Culapantakha, tôi rất kiên quyết theo đuổi mục đích của mình. Tôi van nài cha mẹ tôi để được đi tu mãi, đến nỗi dần dần họ cũng coi điều yêu cầu của tôi là nghiêm chỉnh, chứ không phải là bốc đồng thoáng qua. Tôi còn rất trẻ để có thể được xuất gia ngay, nhưng tôi có thể ở trong chùa và học tập làm chú tiểu. Nhiều cậu bé đã làm như thế, và nhiều người trong số họ đã trở thành tu sĩ khi họ lớn lên.

Gia đình nào có một trong những người con trai của họ gia nhập tăng đoàn thì được coi là rất vinh dự. Khi một người xuất gia, tất cả họ hàng đều được công đức tâm linh. Ngay chính như người thanh niên đã lập gia đình, khi anh ta quyết định xuất gia, bỏ vợ lại nhà cũng không bị khiển trách. Người vợ cũng được công đức bởi sự xuất gia của chồng.

Vì thế dầu ngần ngại, cuối cùng cha tôi cũng đồng ý để tôi thử sống ở chùa. Mẹ tôi khóc vì bà không muốn tôi rời xa nhà, nhưng bà thấy không thể lay chuyển quyết định của tôi -ngay chính từ vì của tôi cũng đã tuyên đoán như thế! Và mẹ tôi chắc chắn không phải là người mẹ duy nhất ở Ceylon phải đưa đứa con trai nhỏ nhất của mình vào đời sống tôn giáo; vì Phật giáo quá phổ biến trong nền văn hoá của chúng tôi, điều đó xảy ra luôn.

Cha tôi đi hỏi một vị chiêm tinh gia trong làng để chọn một ngày may mắn cho tôi rời nhà. Thời đó, thuật chiêm tinh quyết định những biến cố quan trọng trong cuộc đời của chúng tôi. Người ta xem sao để quyết định khi nào xuống giống, khi nào lập gia đình, khi nào chôn người chết, khi nào cắt tóc cho đứa trẻ lần đầu tiên, khi nào bắt đầu một công việc quan trọng, kể cả khi đào móng xây nhà.

Mặc dầu sự tiên đoán của thuật chiêm tinh có vẻ trái nghịch với giáo lý Phật giáo về nghiệp luật của nhân quả, niềm tin vào thuật chiêm tinh vẫn hiện hữu bên cạnh Phật giáo, và không ai nghĩ điều đó có vấn đề gì.

Vào ngày đã chọn, mẹ tôi nấu một ít cơm sữa cho tôi. Đó là một sự chiêu đãi đặc biệt. Khi đứa trẻ học đánh vần lần đầu tiên, bà mẹ nấu cơm sữa. Hay khi đứa trẻ lần đầu tiên đến trường, bà mẹ nấu cơm sữa. Để mừng sinh nhật hay năm mới, người ta cũng nấu cơm sữa. Hàng năm, vụ mùa đầu tiên thường được dùng để nấu cơm sữa dâng cúng cho các vị sư.

Và dĩ nhiên, đó chính là cơm sữa mà cô thôn nữ Sujata đã dâng cho thái tử Siddhattha Gotama gây yếu, sau khi Ngài quyết định từ bỏ cách tu khổ hạnh. Ngài đã nhận sự cúng dường đó. Chén cơm sữa đã giúp Ngài hồi sức để có thể đứng mảnh toạ thiền dưới gốc cây bồ đề và đạt được giác ngộ, rồi sau đó giảng dạy về con đường trung đạo.

Khi đang ăn chén cơm sữa mà mẹ đã nấu cho ngày rời xa nhà của tôi, tôi nhìn thấy những giọt nước mắt bắt đầu lăn trên mặt mẹ và các chị tôi. Rambanda cũng đang kiềm giữ những giọt nước mắt.

Khi thời điểm phải rời nhà đến gần, cha tôi xuất hiện, trong bộ xà rồng và áo somi trắng tốt nhất của ông. Ông bảo tôi đã đến lúc phải đi. Tôi cũng mặc vào chiếc áo somi và cái xà rồng trắng.

Lúc đó thì anh tôi oà lên khóc, và bỗng nhiên tôi cảm thấy rất khó ra đi. Những tình cảm lẫn lộn làm tôi nghẹn ngào. Tôi rất hạnh phúc, vì cuối cùng cũng được đến ở chùa, nhưng tôi cảm thấy rất buồn vì phải xa gia đình. Với sự ra đi này, tôi coi như đã từ bỏ cuộc sống gia đình để theo một cuộc sống được gọi là ‘vô gia cư’, cuộc sống của một vị tu sĩ Phật giáo.

Cả gia đình tụ ra trước nhà để tiễn tôi đi. Tôi quỳ gối trước mặt mẹ, và chạm trán xuống đất dưới chân bà.

Bà vuốt đầu tôi bằng cả hai tay.

“Nguyện cầu Tam Bảo phù hộ cho con,” bà thăm thì, giọng nói nghẹn ngào. “Cầu chư thiên phù hộ con. Cầu cho con được sống lâu sức khoẻ. Cầu cho con khỏi mọi tai nạn”.

Và rồi bà bắt đầu khóc.

Tôi đứng dậy và mẹ tôi hôn lên trán tôi, ôm chặt lấy tôi.

Cha tôi và tôi đi bộ hàng giờ trên con đường bụi bặm để đến ngôi chùa, nơi sẽ là mái nhà mới của tôi. Chúng tôi không có hẹn trước, cha tôi đã không báo với nhà chùa rằng tôi sẽ đến. Các vị sư đã báo rằng đó là một ngày tốt để tôi rời nhà, và đúng như thế.

Gần cuối ngày, chúng tôi đến thành phố Kosinna, ở quận Rambukkana. Ngôi chùa nằm trong một đồn điền dừa ở cuối con đường đất. Khuôn viên chùa bao gồm một giảng đường, khu nội viện của các tăng và một chánh điện riêng biệt. Ngoài sân có vài chiếc ghế và rất nhiều cây hoa, cũng như là các luống trầu cho ra những lá trầu mà các vị sư thường nhai vì chất gây nghiện nhẹ của chúng.

Cha dẫn tôi đến trước vị sư trụ trì, là một người đàn ông nhỏ thó, khoảng sáu mươi tuổi. Sau này tôi được biết rằng ông đã lập gia đình trước khi xuất gia, đã sống trong ngôi nhà ở cạnh vườn dừa, và có được một người con trai lớn.

Cha ở lại chùa với tôi khoảng hai tiếng đồng hồ; rồi ông về. Tôi rất mệt và chỉ muốn đi ngủ. Gia đình và thời thơ ấu của tôi dường như đã xa thăm.

Sáng hôm sau vị sư trưởng đưa cho tôi một quyển sách tiếng Pali căn bản, ngôn ngữ mà Đức Phật đã sử dụng và được dùng trong các kinh điển Phật giáo nguyên thủy. Sư bảo rằng tôi phải thuộc lòng tất cả mọi thứ trong sách để chuẩn bị cho sự xuất gia của tôi, và sư hoạch ra những bốn phận tôi phải làm.

Tôi và ba cậu bé khác ở chùa phải đi vòng quanh đồn điền để lượm những trái dừa rụng và đem chất chúng ở nhiều nơi. Chúng tôi cũng phải quét nhà, lượm củi để nấu ăn, kéo nước, rửa chén, và giặt đồ. Căn bản chúng tôi là những người lao động không công -cũng một loại nô lệ.

Những bồn phận thuộc về tôn giáo của chúng tôi bao gồm hái hoa để chưng trên bàn thờ trong chánh điện, và dự các buổi đọc kinh mỗi sáng chiều.

Các cậu bé khác thì nấu ăn mỗi ngày. Công việc của tôi là đến nhà cũ của vị sư trưởng, để mang những thức ăn đặc biệt do người vợ trước của ông chuẩn bị. Chỉ có ông được quyền dùng các món này.

Ba cậu bé ở trong chùa tất cả đều lớn và to con hơn tôi. Những ‘cậu bé ở chùa’ này không phải là các chú tiểu, như tôi sẽ trở thành sau này, nhưng họ được có cơ hội lãnh hội một nền giáo dục tôn giáo bằng cách sống ở chùa, và làm việc để bù cho tiền ăn ở của họ. Một cậu phải coi sóc các luống rau. Cậu nữa quản lý nhà bếp. Đứa thứ ba thì trông chừng những con chó chạy rong trong khuôn viên chùa. Thường họ làm những việc mà một vị tu sĩ không được phép làm do giới luật, thí dụ như là nấu ăn hay đi chợ.

Đây sẽ là cuộc sống mới của tôi.

Nhưng tôi chỉ sống ở chùa đó được khoảng ba tháng.

Một ngày kia tôi đang ở trong nhà bếp rửa nồi. Hai đứa trẻ khác đứng gần đó cãi nhau dữ dội. Một đứa chọi đứa kia cục đá nhưng lại trúng cườm tay tôi. Bàn tay tôi lập tức sưng lên và rất đau đớn.

Tôi viết cho cha một lá thư và kể cho ông nghe câu chuyện. Vài ngày sau đó, cha đến để dẫn tôi về. Ông nói, ‘Tôi không muốn con trai tôi ở bất cứ chùa nào mà có những người bạo lực.’ Ông cho rằng cha có thể đánh con, điều đó hợp lý, nhưng không nghĩ rằng những hành động như thế lại có chỗ ở trong chùa. Tôi trở về nhà với cha.

Mẹ và các chị tôi rất vui mừng được gặp lại tôi, và thật tuyệt vời được trở về với Rambanda. Tất cả chúng tôi lại tiếp tục sống như trước kia.

Phần lớn thời gian của tôi là chạy qua chạy lại giữa nhà cha mẹ, và nhà nơi người chị cả của tôi sống với chồng chị và đứa con gái. Họ nói với tôi rằng họ rất thích có một đứa con trai trong nhà, thế thì tại sao tôi không đến sống với họ?

Điều đó thật hấp dẫn. Tôi thương cả hai rất nhiều, và cháu gái tôi cũng giống như là em tôi. Hoàn cảnh của tôi, lúc đó có vẻ rất bấp bênh. Tôi đã gần mười hai tuổi và đã nghỉ học bốn tháng rồi.

Nhưng ước muốn được trở thành một tu sĩ vẫn còn cháy bỏng trong tôi. Tôi rất nhớ những ngày được mặc áo tu. Vì thế tôi xin cha tìm một ngôi chùa nào khác chấp nhận tôi.

Vài tháng sau, vào tháng giêng năm 1939, anh rể tôi nói với cha rằng anh có nghe về một ngôi chùa khác, ở làng Maladeniya, đang tìm một cậu bé để cho xuất gia. Chùa đó được gọi là Sri Vijayarama, có nghĩa là ‘sung túc và thắng lợi.’ Cha và anh rể nghĩ rằng Maladeniya cách nhà tôi khoảng chín kilômét, nhưng họ cũng không chắc chắn vì chưa có ai trong chúng tôi đã từng đến đó.

Lần thứ hai tôi rời nhà cũng giống như lần đầu tiên: cũng cơm sữa của mẹ; xà rồng trắng tinh; nước mát và cảm giác vừa phấn khởi vừa đau buồn của tôi. Tôi cảm thấy hạnh phúc khi nghĩ đến tương lai được làm một tu sĩ. Đồng thời nhớ lại những kinh nghiệm của tôi ở ngôi chùa trước, lòng tôi đầy âu lo khi phải đến sống ở một nơi xa lạ, với những người xa lạ.

Lần này, cả cha và anh rể đều cùng đi với tôi trong chuyến đi này. Khi chúng tôi ra đi, mẹ bảo với anh rể tôi rằng, ‘Hãy chăm sóc con trai mẹ. Vì con sống gần chùa đó, hãy báo cho mẹ biết tin tức của nó.’

Rồi chúng tôi cất bước, khi mẹ đứng bên cửa nhà. Tôi cứ ngoái đầu lại để nhìn bà, và mỗi lần như thế, bà vẫn còn đứng đó, xa dần xa dần, cho đến khi tôi không còn nhìn thấy mẹ nữa -và còn lâu hơn nữa những giọt nước mắt trên má tôi mới khô đi.

Không có con đường nào từ làng tôi dẫn đến Maladeniya. Chúng tôi phải đi dọc theo những lối đi băng qua ruộng lúa, qua các dòng suối nhỏ và các đồn điền cao su. Thỉnh thoảng, chúng tôi đi qua những ngôi làng nhỏ khác. Mỗi lần như thế, chúng tôi lại hỏi đường đến Maladeniya, người ta lại bảo chúng tôi đi xa thêm chút nữa.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng đến được một ngôi chùa có dây thép gai rào quanh. Sau này chúng tôi biết rằng người ta làm vậy để không cho trâu bò trong xóm vào chùa ăn những cây dừa non trên mặt đất. Ở cổng, có một hàng rào tre, che dây thép gai để chúng không làm vướng xà rồng khi người ta bước qua đó.

Khi chúng tôi bước vào, một đàn chó ủa ra sủa như để chào đón chúng tôi, sau đó là một vài cậu bé, và cuối cùng là vị trụ trì, một người có tầm cao trung bình, với đôi mắt sáng và một chiếc mũi dài. Ông cười, để lộ hàm răng đen vì trâu cau.

Cha, anh rể và tôi lập tức quỳ xuống dưới đất và lễ bái ba lần. Nhà sư ra dấu cho chúng tôi đi vào bên trong chùa và chỉ chiếc chiếu trên sàn nhà nơi chúng tôi có thể ngồi xuống.

Danh xưng của Sư là Kiribatkumbure Sonuttara Mahathera. Mahathera, ‘trưởng lão,’ hàm ý rằng Sư đã là một vị tỷ kheo ít nhất ba mươi tám năm. Giờ Sư đã gần sáu mươi tuổi và có vẻ rất thân thiện; nụ cười thường ở trên môi.

Cha giới thiệu về tôi và thưa với Sư rằng tôi muốn đến sống ở chùa và xuất gia. Nhà sư nhìn tôi từ đầu đến chân, rồi gật đầu.

Thật đơn giản. Tôi đã được chấp nhận.

Cha và anh rể tôi nán lại khoảng một tiếng đồng hồ tiếp chuyện với Sư rồi cáo từ. Ngay khi họ vừa đi khỏi, tôi cảm thấy một làn sóng cô đơn phủ trùm lấy tôi. Tôi muốn chạy theo họ và bảo rằng tôi đã thay đổi ý định, rằng tôi muốn về nhà.

Tôi bắt đầu khóc, và không thể dừng lại sau hàng giờ.

Sư Sonuttara an ủi tôi, bảo rằng ở chùa, tôi sẽ có được một mái ấm, tôi sẽ được học Pháp từ các vị thầy uyên thâm. Rồi Sư đưa cho tôi một manh chiếu cũ và một cái gối dơ để trải trên nền nhà cứng làm giường.

Chánh điện gồm có một sàn gỗ dựng trên bốn cây cột cao khoảng hơn một thước. Giữa sàn là một tượng Phật bằng đất sét cũ kỹ và xấu xí. Tôi nhớ tượng Phật đó có đôi mắt nhìn dữ tợn, ghê khiếp, không giống chút nào với những tượng thanh thoát thường thấy ở hầu hết các chùa. Rõ ràng là người nặn tượng chưa từng học qua về những phẩm chất của Đức Phật, mà họ phải biểu hiện trong các bức tượng của Ngài.

Ở một bên tượng Phật dữ tợn đó là hình của vị thần da xanh Vishnu, một trong những vị thần lớn của Ấn Độ giáo. Ở bên kia là hình của Humiyam Devata, một vị hung thần mà cho đến ngày nay vẫn còn một số người Sinhala tôn thờ. Người ta cầu nguyện vị thần này để nhờ uy lực của thần chống lại kẻ thù của họ. Vishnu và Huniyam có mặt trên bàn thờ của một ngôi chùa Phật giáo, là một sự chọn lựa lạ lùng, nhìn chung ba hình ảnh này thật đối chọi nhau.

Trong một gian nhà khác, cách chánh điện khoảng sáu thước, có ba phòng, tất cả đều dơ bẩn, u ám: đó là chỗ ngủ của sư trưởng, một phòng khách dành cho các sư vắng lai, và một căn phòng chứa đồ. Bên ngoài có một hành lang, nhỏ dẫn đến nhà bếp. Có một khoảng diện tích hẹp là góc ăn uống, cũng rất dơ bẩn, và một bếp lò bằng gỗ với ba hòn gạch để lên trên, nơi người ta có thể đặt những chiếc nồi lên đó nấu.

Phía sau nhà bếp là căn nhà vệ sinh, chỉ dành riêng cho sư trưởng sử dụng. Mấy đứa trẻ chúng tôi được bảo phải giải tỏa ngoài đồng trống, phía sau khuôn viên chùa. Và khi nào chúng tôi làm việc đó, là mấy con heo hàng xóm sẽ đến và ủi sạch cho chúng tôi.

Cũng giống như ở ngôi chùa đầu tiên, tôi cũng có rất nhiều bổn phận phải làm. Tôi phải bửa củi nấu ăn, gánh nước từ giếng lên, quét sân, hái hoa chưng bàn Phật, nấu ăn, rửa chén, và cho hơn cả chục chó mèo chạy rong trong chùa ăn.

Bên cạnh những công việc này tôi còn phải học thuộc lòng những bài kinh tiếng Phạn từ các sách gọi là Sataka, nghĩa đen là “một trăm” nhưng thường ám chỉ “một trăm câu thơ tán thán Đức Phật.” Khi thuộc lòng hết một quyển sách, chúng tôi sang qua quyển khác. Một trong những quyển sách Sataka giải thích về một trăm lễ tám danh hiệu của Đức Phật, quyển khác lại giới thiệu về chín phẩm chất đáng ngưỡng mộ của Đức Phật, vân vân.

Mục đích của việc bắt mấy đứa trẻ chúng tôi học thuộc những bài kinh này là vì ba việc: để dạy chúng tôi phát âm tiếng Phạn đúng; để giới thiệu với chúng tôi về những phẩm chất của Đức Phật; và quan trọng hơn cả, theo tôi, là để phát khởi sự tín tâm, thành ý trong những đầu óc non trẻ của chúng tôi.

Mỗi chiều, khi chúng tôi phải trả bài học thuộc lòng trong ngày, Sư Sonuttara sẽ vịn nhỏ ngọn đèn dầu xuống để chúng tôi không thể ăn gian bằng cách đọc từ trong sách ra. Nếu tôi sai hay không thuộc đủ các bài kinh, Sư sẽ nổi giận và đánh tôi. Những cái đánh của Sư thì giống như ‘dụng cụ hỗ trợ học tập’, không hoàn toàn giống như sự bạo lực, đã khiến tôi phải rời ngôi chùa đầu tiên.

Tuy nhiên, thường thì tôi học khá thuộc bài. Tôi có vẻ là người học mau hiểu biết, và thầy tôi rất vừa lòng. Trong ba tháng, Sư đã tuyên bố rằng tôi tiến bộ nhiều, và đã sẵn sàng để được làm lễ thọ giới Sadi.

Sư Sonuttara cũng xem lịch để chọn một ngày giờ tốt cho buổi lễ. Rồi ông gửi lời mời cha mẹ tôi và khoảng hai mươi tăng sĩ từ các chùa khác trong vùng. Vị sư trưởng lão nhất trong vùng, Sư Alagoda Sumanatissa Nayaka Mahathera, sẽ đứng ra chủ lễ và truyền giới cho tôi. Ngày hôm trước buổi lễ, cả chùa bận rộn với các sinh hoạt khi các vị khách lần lượt đến, và dân làng ở Maladeniya chuẩn bị thức ăn cho các khách tăng.

Rất nhiều bà con của tôi cũng đến trong ngày trọng đại đó, kể cả cha, anh rể, và Rambanda, người anh trai thân thiết của tôi. Mẹ tôi không thể đi xa như thế vì đau lưng. Bà rất đau khổ vì không thể có mặt ở đây, cha đã nói với tôi như thế, và tôi cũng rất buồn.

Vào lúc mười giờ sáng, tất cả mọi người đều tụ lại trước hiên của khu nội viện tăng. Thông thường lễ xuất gia sẽ được tổ chức trong chánh điện, nhưng vì có quá nhiều khách dự, thầy tôi quyết định làm lễ ở một nơi rộng rãi hơn.

Tôi mặc áo chemise và xà rông trắng. Cha cùng với tôi tiến đến chỗ quý sư đang ngồi trên sàn nhà cạnh bên một bàn thờ vừa được dựng lên, đối mặt với đám đông.

Tôi quỳ xuống trước vị lão sư, Sumanatissa, và đánh lễ Sư ba lần. Sư bảo tôi xin phép cha để được bước vào cuộc sống không nhà của người tu. Vì thế tôi quỳ xuống trước mặt cha và lập lại nghi lễ vái lạy ba lần, mỗi lần đều để trán chạm xuống nền nhà ngay chỗ chân cha, để bày tỏ lòng kính trọng. Tôi vẫn còn nhớ gương mặt nghiêm trang của cha khi nhìn xuống tôi.

Khi tôi quay trở lại phía các sư, Sư Sumanatissa lấy kéo cắt một vài lọn tóc của tôi, và dạy tôi lặp lại theo Sư: “Tóc trên đầu, lông trên thân, móng tay chân, răng, da.” Các bộ phận thân thể là những đối tượng thiền quán đầu tiên của tôi. Đây là lời chỉ giáo truyền thống dành cho tất cả những ai vừa xuất gia, phản ánh lãnh vực đầu tiên trong Tứ niệm xứ của Đức Phật, đó là thân vật chất.

Trong kinh Mahasatipatthana, bài kinh về Tứ Niệm Xứ, một trong những bài kinh chánh yếu của Đức Phật, đã chỉ bày cho chúng ta bốn lãnh vực mà ta cần chú tâm thẳng đến: thân, thọ, tâm và đối tượng của tâm.

Nếu thật sự quán sát bốn lãnh vực này với sự chú tâm hoàn toàn, không xao lãng, và rõ ràng, chúng ta bắt đầu thấy rằng chúng luôn biến đổi với thời gian. Chúng chuyển biến, thay đổi từ phút này qua phút khác, khiến ta không thể bám vào khoảng khắc của chúng. Quán tưởng về bốn đối tượng không ngừng chuyển đổi này, ta sẽ thấy sự vô thường của vạn vật thể hiện trong chính sự hiện hữu của chúng ta.

Hơn thế nữa, chúng ta sẽ thấy rằng không có sự khác biệt giữa chúng ta và tha nhân. Mỗi người và tất cả chúng ta, là một tổng thể của thân, thọ, tâm và pháp. Hiểu được như thế, chúng ta sẽ trở nên đồng cảm với người khác. Lòng ganh tỵ và chia rẽ sẽ tan dần, và được thay thế bằng lòng bi mẫn và tâm từ bi.

Nhưng đó không phải là điều dành cho một đứa trẻ mười hai tuổi đang trong buổi lễ xuất gia của mình – tất cả những điều đó, vẫn còn là một mục đích xa vời trong ngày mà chú sadi nhận chủ đề thiền quán đầu tiên của mình. Các vị trưởng lão cũng có thể hướng dẫn cho các chú sadi đến bất cứ lãnh vực nào của tứ niệm xứ, nhưng họ luôn chọn thân, vì lãnh vực đó rất dễ, ngay chính người sơ cơ cũng có thể cảm nhận. Thân thì, có thể nói là ở ngay đây, với tất cả những ham muốn, đau khổ, kiêu mạn phát khởi ngay nơi thân. Nhưng khi quỳ gối trước thầy tôi, tôi hoàn toàn mù mịt về những gì tôi sẽ tu tập sau này, về niệm xứ đầu tiên này.

Vị lão sư bỏ mấy lọn tóc vào lòng bàn tay tôi. Đó là dấu hiệu để một vị tăng trẻ bước đến, dẫn tôi ra ngoài để cạo hết phần tóc còn lại trên đầu tôi.

Nghi lễ cạo tóc, biểu tượng của một người tu sĩ từ bỏ những bám víu vật chất thế gian, lúc nào cũng được diễn ra ở nơi kín đáo, tránh xa sự chú ý kiến của các cư sĩ. Khi đầu tôi đã được cạo sạch trơn, tôi đi tắm ở giếng chùa, sau nhà bếp. Sau đó tôi mặc lại bộ quần áo trắng.

Khi quay lại phòng họp, tôi đội trên đầu một bọc vải đã được xếp lại -đó là y của tôi. Tôi quỳ trước thầy tôi. Tụng bằng tiếng Pali, tôi thỉnh cầu Sư chấp nhận bộ y mà tôi có, và truyền giới cho tôi làm sadi, để tôi có thể chấm dứt mọi khổ đau và đạt được Niết Bàn.

Tôi lạy ba lạy nữa.

Rồi Sư Sumanatissa làm lễ quy y tam bảo và truyền mười giới là những đạo đức căn bản trong cuộc sống mới của tôi. Sư đọc tụng bằng tiếng Pali và tôi lập lại theo Sư:

Con nguyện quy y Phật.

Con nguyện quy y Pháp.

Con nguyện quy y Tăng.

(Được tụng ba lần)

Con xin giữ giới không sát hại.

Con xin giữ giới không trộm cắp.

Con xin giữ giới không tà dâm.

Con xin giữ giới không nói dối.

Con xin giữ giới không uống rượu và các chất gây nghiện.

Con xin giữ giới không ăn sái giờ.

Con xin giữ giới tránh xa sự múa hát, chơi các nhạc cụ, xem múa hát.

Con xin giữ giới không đeo tràng hoa, thoa nước thơm, trang điểm, làm đẹp thân thể.

Con xin giữ giới tránh xa chỗ nằm ngồi quá cao sang và đẹp đẽ.

Con xin giữ giới không nhận vàng bạc.

Sau khi đọc tụng những lời này, tôi thỉnh cầu thầy tôi hãy chia sẻ công đức mà tôi đã có được do xuất gia: “Bạch Sư, xin hãy hoan hỷ chấp nhận mọi công đức mà con đã có được, và cho phép con được chia sẻ những công đức của Sư.”

Rồi tôi đánh lễ Sư ba lần, cũng như đánh lễ tất cả các vị tăng sĩ khác.

Cuối cùng, Sư Sumanatissa ban cho tôi danh hiệu mới: Gunaratana, “Báu vật của Giới hạnh.”

Giờ thì tôi đã là một Sadi.

Tôi được cho một cái gối nhỏ và được ngồi giữa các tăng sĩ khác, dầu không được quá gần! Tôi ngồi xuống và một nhóm nhỏ các cư sĩ bước đến, mỗi người vái chào và đặt một món quà nhỏ trước mặt tôi. Có khăn lông, xà phòng, một cây dù -những đồ vật thật hữu dụng cho tôi trong cuộc đời mới, đơn giản này.

Ngày lễ được kết thúc với một bữa ăn thịnh soạn. Tôi cùng dùng bữa với các vị sư khác, ngồi trên sàn nhà. Thực phẩm do các cư sĩ cúng dường ở chùa chỉ dành cho các tu sĩ, vì thế trước đó tôi chưa bao giờ được phép nếm qua. Thiệt là ngon.

Ngày hôm đó thực sự là một cao điểm trong cuộc đời tôi. Tất cả mọi thứ đều tuyệt vời, chỉ trừ một việc: người mẹ thương yêu của tôi vắng mặt. Tôi nhớ mẹ rất nhiều.

Hai tuần sau đó tôi được về thăm mẹ. Bà quá vui mừng được gặp lại đứa con trai út của mình, giờ với chiếc đầu cạo bóng, mình mặc bộ y màu vàng của một vị tu sĩ xuất gia.

Bà trải một cái khăn sạch dưới chân tôi, và đau đón quỳ xuống để vái chào tôi. Cả ba lần, trán bà đều chạm xuống khăn.

Ngược lại với ngày tôi rời nhà ra đi, khi ấy tôi đã lạy chào mẹ. Giờ mẹ lại bày tỏ lòng kính trọng đối với tôi. Thật là một giây phút xúc động mãnh liệt cho cả hai chúng tôi.

“Chú tiểu đáng yêu của mẹ,” mẹ nói, mắt rướm lệ, “con không bao giờ được hoàn tục. Cuộc đời tu sĩ là tốt nhất cho con. Đó là một cuộc sống giải thoát. Đừng bao giờ nghĩ đến việc bỏ tu.”

Kể từ ngày hôm đó, mỗi lần tôi về thăm nhà, mẹ tôi đều lặp lại nghi lễ và lời căn dặn đó, lúc nào cũng nói, “Con trai, đừng bao giờ bỏ tu.”

Sau lễ xuất gia, cuộc sống ở chùa lý ra phải thay đổi, vậy mà không phải thế. Vẫn còn những bài kinh phải học, các công việc phải làm, những hình phạt phải hứng chịu. Tuy nhiên các bữa ăn thì khác. Giờ, theo giới luật, tôi không được ăn sau giờ ngọ. Căn bản là chúng tôi có một bữa ăn chính trong ngày. Bữa ăn có được bằng việc đi khất thực quanh làng. Là người vừa mới xuất gia, đó là nhiệm vụ của tôi.

Mỗi ngày, sau khi xong việc buổi sáng, tôi rời chùa khoảng chín giờ ba mươi sáng. Một bình bằng đồng to, khoảng cỡ một nồi xúp, được máng vào một miếng vải to bản, treo quanh cổ tôi, miệng bình được đặt lại bằng vải cotton.

Bồn phận của tôi là thọ nhận thức ăn cho cả hai, sư trưởng và tôi, từ mỗi nhà trong sáu mươi hay khoảng đó nhà trong làng. Dân làng đứng trước cửa nhà họ, với những tô cơm hay rau hay bánh ngọt trong tay. Khi tôi chậm rãi bước qua, trong im lặng và tránh giao tiếp bằng mắt, họ sẽ đặt một muống đầy thực phẩm cúng dường của họ vào bình bát của tôi.

Ngày nay, việc khất thực vẫn còn được thực hành ở các làng khắp Á châu. Thật là một cảnh tượng đẹp đẽ - một hàng dài các tu sĩ đi trong im lặng, chân trần và dừng lại trước nhà của các cư sĩ. Dân làng thành kính chấp tay vái chào khi đặt thức ăn vào bình bát. Không một lời trao đổi.

Sự thực hành này là một truyền thống lâu đời được áp dụng để tạo ra sự liên hệ tương quan giữa người tu và cư sĩ. Các tu sĩ, những người vì giữ giới không nấu ăn, tiếp nhận sự nuôi dưỡng từ các cư sĩ. Người cư sĩ, bằng cách cúng dường thực phẩm cho người tu, được công đức tâm linh và hỗ trợ sự tiếp nối con đường của Đức Phật.

Nhưng đối với tôi, việc đi khất thực bao giờ cũng đầy căng thẳng. Tôi phải đến tất cả sáu mươi nhà và trở về chùa đúng mười một giờ sáng. Nếu tôi chỉ trễ năm phút, thầy tôi cũng nhất quyết không ăn. Giới luật đặt ra cho người tu là phải xong bữa trước ngọ, và thầy tôi không muốn phải ăn một cách hối hả. Vì thế tôi phải nhanh chân đi qua làng, không dám thiếu sót nhà nào, vì như thế sẽ khiến cho người ở nhà đó không được có công đức cúng dường thực phẩm, rồi họ sẽ than phiền với thầy tôi và tôi sẽ bị quở phạt.

Trong làng có rất nhiều chó, chúng cũng đói. Khi nhìn thấy một đứa trẻ mang bình bát đầy thức ăn nóng sốt, thơm lừng, chúng trở nên rất hung tợn. Tôi cố gắng xua đuổi chúng bằng cây dù tôi mang theo để bảo vệ tôi khỏi ánh nắng mặt trời thiêu đốt. Nhưng tôi khó mà thành công.

Đôi khi tôi cố gắng chạy trốn lũ chó, nhưng với chiếc bình bát nặng treo quanh cổ, điều đó không dễ dàng. Không thể tránh được tôi bị vấp ngã, đổ thức ăn ra đất. Lũ chó sẽ rượt theo tôi, gầm gừ cắn tấp. Nhiều khi tôi trở về chùa với đôi chân chảy máu và một bình bát chỉ còn một nửa đồ ăn.

Vài người dân làng hình như cảm thấy tội nghiệp cho tôi. Bất cứ khi nào có một con chó nào đó cắn tôi, vài ngày sau họ sẽ đến chùa và tuyên bố rằng con chó đó đã “chết”. Kết cục như thế không phải là điều tôi muốn xảy ra chút nào, nhưng dù sao nó cũng đã xảy ra.

Mỗi ngày sau bữa ăn, tôi phụ hai cậu bé ở chùa dọn dẹp nhà bếp, rồi tôi phải đi bộ gần ba cây số để đến một ngôi chùa ở làng kế bên, nơi vị trụ trì ở đó sẽ dạy tiếng Pali cho tôi. Tôi có thể học thuộc kinh một cách dễ dàng, vì thế vị thầy này rất thích tôi. Rồi sau buổi học, tôi lại nhanh chóng trở về chùa của tôi, để làm các công việc trong chùa và công phu chiều, một nghi lễ tán tụng các phẩm chất của Phật, Pháp, và Tăng.

Sau buổi lễ, chúng tôi dùng trà và tôi phải học tiếp nữa. Thường chúng tôi đi ngủ lúc chín giờ ba mươi tối. Chuông đánh thức sẽ nổi lên lúc bốn giờ sáng hôm sau.

Giống như cha tôi, Sư Sonuttara rất nóng tính. Sư dùng ngôn ngữ không tế nhị để chửi rủa tôi và mấy cậu bé trong chùa. Nếu chúng tôi phạm bất cứ điều luật gì, hay xao lãng công việc hàng ngày, dù chỉ chút ít, Sư cũng không ngần ngại gì để đánh chúng tôi với bất cứ thứ gì trong tầm tay: đá, roi, gạch, chổi, hay ngay cả dao.

Vì thế tôi hết sức cố gắng để tuân theo các luật lệ. Ngay khi vừa thức dậy lúc bốn giờ mỗi sáng, tôi bắt đầu chuẩn bị điếm tâm và đun nước. Đến năm giờ, thầy tôi cần nước để rửa mặt. Sau đó tôi phải đi hái hoa tươi và chưng trên bàn thờ, chuẩn bị cho công phu buổi sáng lúc năm giờ rưỡi.

Điếm tâm sẽ phải sẵn sàng đúng sáu giờ. Sư Sonuttara muốn mấy cái đĩa cho chó ăn phải để cạnh bên chỗ sư ngồi, để chính tay sư có thể cho chúng ăn. Chúng tôi không được ăn cho đến khi sư đã dùng xong, rồi chúng tôi phải ngón vội thức ăn để có thể nhanh chóng bắt tay vào các nhiệm vụ khác. Sau khi đã thọ giới làm sadi, tôi được phép ngồi cạnh sư để ăn, nhưng sư ngồi trên ghế với đĩa thức ăn trên bàn. Tôi ở gần bên, ngồi trên sàn nhà, với đĩa đồ ăn để trên một chiếc ghế đầu thấp trước mặt tôi.

Khi tôi đi khát thực về lúc mười một giờ, chúng tôi lại trải qua một nghi lễ tương tự để phục vụ buổi trưa, rồi ngón vội bữa ăn của chính mình.

Một giờ trưa là lúc thầy chúng tôi phải có trà trên một chiếc bàn đặc biệt. Sau đó tôi đi qua chùa kia để học tiếng Pali, và không được về trễ hơn ba giờ chiều.

Vườn cây và hoa phải được tưới xong lúc năm giờ rưỡi, sau đó tôi có thì giờ để vội vã đi tắm, trước thời khóa tụng kinh buổi chiều lúc sáu giờ. Sáu giờ rưỡi, tôi châm trà cho Sư. Bảy giờ tôi trả bài thuộc lòng cho sư. Sau đó, tôi chuẩn bị trà cau cho sư ăn lúc bảy giờ rưỡi. Rồi là dọn dẹp lần cuối trước khi đi ngủ.

Vào ngày rằm và mùng một, chúng tôi rất thích được khỏi làm những công việc hàng ngày này. Thay vì là các lao động chân tay, chúng tôi trở thành chủ đối với những người dân làng đến để ở lại chùa vào ngày đặc biệt đó. Phần đông họ là những người già cả, không biết đọc hay viết. Ở hầu hết các chùa, quý sư sẽ đọc các câu chuyện Jataka và giải thích về ý nghĩa quan trọng của chúng cho các cư sĩ nghe.

Jataka là những câu chuyện về tiền thân của Đức Phật. Cả bộ sách có khoảng 550 câu chuyện. Mỗi câu chuyện biểu hiện lại cho ta thấy Đức Phật trong những kiếp sống trước đã có các phẩm chất cao thượng như thế nào: rộng lượng, đạo đức, xả ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, kiên quyết, từ bi, và hỷ xả. Đôi khi trong các câu chuyện này, Đức Phật có thể ở trong kiếp thú; nhưng Ngài luôn là một vị Bồ Tát, hay người ở trong giai đoạn chuẩn bị thành Phật.

Vì đã học đến lớp bốn, tôi trở thành như là một người hùng đối với những người dân làng thất học đến chùa. Họ thích lắng nghe tôi đọc các câu chuyện bằng cái giọng mới lớn, như con gái.

Một ngày kia, tôi nhớ đang kể một câu chuyện từ tiền thân của Đức Phật. Tôi nói rằng sau khi rời cung điện của vua cha và cắt tóc, hoàng tử Siddhattha trở thành một nhà tu khổ hạnh. Ngài quán y vàng quanh người và khát thực trong bình bát.

Một trong những người dân làng đang lắng nghe, một ông lão giống như ông nội tôi, nói, “Này chú tiểu, tôi nghĩ chú sai rồi. Y vàng và bình bát chưa có mặt trên thế gian này cho đến khi thái tử Siddhattha trở thành Phật và bắt đầu thiết lập Tăng đoàn.”

Tôi trả lời ông: “Thưa ông, cái bình bát trong tiếng Phạn là patra, có nghĩa là bất cứ một đồ chứa gì có nắp ở trên. Chắc chắn rằng những vật dụng như thế đã được sử dụng trước khi Đức Phật có mặt. Những

người ăn xin thường sử dụng chúng. Và tiếng Phạn cho y vàng là kashaya vastra, để chỉ bất cứ mảnh vải vàng nào. Vậy tại sao thái tử Sidhattha không thể quần y áo màu vàng?”

Theo tôi nhớ, câu trả lời của tôi đã làm ông lão rất vừa lòng.

Nhưng không phải mọi thứ ở chùa đều trôi chảy như thế. Một ngày kia mấy cậu bé trong chùa, chúng đều lớn hơn tôi, mời tôi hút thuốc với chúng. Tôi hút, và thế là một thói quen nghiện hút đã thành hình. Chúng tôi không có tiền để mua thuốc lá, vì thế chúng tôi đã lấy cắp thuốc lá từ phòng của sư trưởng, nơi sư cất để khi nhai trầu, sư trộn với trầu cau.

Chúng tôi cuộn thuốc lá trong những mảnh giấy báo và bí mật hút. Thịnh thoàng sư bắt gặp chúng tôi hút thuốc và đánh chúng tôi vì tội đó. Nhưng điều đó cũng không làm chúng tôi suy chuyển; chúng tôi chỉ trở nên cẩn thận hơn để không bị bắt gặp.

Một ngày kia sau khi khát thực trở về, tôi đốt một điếu thuốc ve tròn nhỏ trong nhà bếp và bắt đầu hút. Thầy tôi xuất hiện, đang bưng một cái thau trên đường ra giếng tắm.

Sư dừng lại, nhìn thẳng vào tôi: tôi đã bị bắt quả tang. “Sư sẽ không đánh con lần này,” ông nói. “Nhưng nếu Sư bắt gặp con hút lần nữa thì sư sẽ phải làm gì với con? Con nói cho sư nghe đi.”

Tôi nghẹn lời. Sự giận dữ của thầy tôi rất đáng sợ. Tôi biết là chỉ có một câu trả lời cho câu hỏi đó.

“Nếu Sư thấy con hút thuốc lần nữa, Sư đánh con bao nhiêu cũng được,” tôi trả lời.

Nhưng tôi không bỏ thuốc được; tôi đã bị ghiện mất rồi. Vài tuần sau tôi lại bị sư bắt gặp. Sư Sonuttara đánh tôi bằng tay không.

Sau đó, sư khoá thuốc lại để chúng tôi không thể lấy cắp. Lần nữa, chúng tôi cũng không nản lòng mà chỉ trở nên mưu chước hơn: chúng tôi bán dừa, khăn lông, khăn tay, và gạo, bất cứ thứ gì đến tay chúng tôi -thường là vật thực của cư sĩ cúng dường- để mua thuốc lá.

Khi gần đến tuổi dậy thì, tôi cảm thấy rất muốn được độc lập. Tôi không còn quá sợ những cơn giận không đoán trước được của Sư Sonuttara. Những hình phạt quá khắc khe của Sư dường như bất công và tàn nhẫn quá nên tôi bắt đầu oán hận sư.

Tôi cũng bắt đầu cảm thấy tôi không được học hành đầy đủ. Tôi đã mười ba tuổi mà chỉ mới học xong lớp bốn -một thành đạt trong những ngày đó, nhưng đối với tôi vẫn chưa đủ. Cả thầy tôi lẫn vị sư ở chùa làng bên, người dạy tôi tiếng Pali, đều không được học hành đàng hoàng. Tôi muốn học thêm nữa, một ước muốn theo tôi suốt đời.

Tôi bắt đầu cảm thấy ở chùa giống như ở tù. Đây không phải là đời sống tôn giáo huy hoàng mà tôi đã mơ tưởng đến.

Một ngày, sau khi thọ trai, Sư Sonuttara đi nghỉ trưa. Một trong mấy cậu bé kia muốn hái trái cam trên cây bên ngoài phòng Sư. Nó bắt đầu chọi đá lên cây để trái cam rụng xuống.

Tiếng động đánh thức thầy chúng tôi. Sư bước ra khỏi phòng, giận dữ muốn biết ai là người đã làm huyên náo. Cậu bé bảo đó là tôi, là tôi đã chọi đá.

Và bỗng nhiên lúc đó tôi cũng nổi giận. Tôi hỏi cậu bé, bằng thứ ngôn ngữ rất khó nghe, tại sao nó nói dối Sư. Sư Sonuttara quay qua tôi. Sư bảo tôi vô lễ. Sư bảo sư không cần biết ai đã chọi đá, nhưng vì tôi vô lễ, tôi là người phải bị phạt.

Sư với lấy cây chổi và đánh tôi tới tấp, cho tới lúc tôi ngã ra sàn nhà. Tôi không còn thở nổi.

Đó là giọt nước tràn ly cho tôi.

Chiều hôm đó, tôi thu gom sách vở như thường lệ khi tôi phải đến chùa Kebilitigoda học tiếng Pali. Tôi bắt đầu ra cửa, đúng lúc thầy tôi và những đứa trẻ khác đi về hướng phía sau chùa, để đào một nhà vệ sinh mới. Tôi canh cho họ đi qua, rồi tôi lặng lẽ trở vào bên trong, vút sách xuống.

Tôi vào phòng nơi mấy cậu bé ở chùa để đồ, tóm lấy một cái áo chemise và xà rồng trắng. Không một chút nuối tiếc, tôi cởi y ra rồi mặc áo chemise và xà rồng vào.

Một niềm hưng phấn trời dậy trong lòng, tôi lên ra cửa trước chùa, bước qua cổng hàng rào dây thép, đi trên con đường gồ ghề.

Tôi không còn là một chú tiểu nữa. Tôi đã được tự do.

Chương 3

Một Cuộc Chạy Trốn

Khi cởi bỏ y áo rời chùa, trong đầu tôi chỉ có một ý nghĩ: về nhà.

Tuy nhiên, trước hết, tôi ghé qua nhà chị gái. Anh rể tôi hình như chỉ hơi ngạc nhiên khi thấy tôi. Anh đã nghe kể về những khó khăn của tôi, nên anh mỉm cười nói: “Em rời chỗ đó là đúng rồi. Cứ ở đây một lúc, anh sẽ tìm cho em một ngôi chùa khác.” Nhưng tôi lo sợ rằng nếu tôi ở đó, đại đức Sonuttara sẽ đến tìm tôi. Vì thế tôi chạy về nhà cha mẹ tôi.

Mẹ tôi bị sốc khi nhìn thấy tôi. Bà hỏi tại sao tôi bỏ chùa, vì thế tôi kể cho mẹ nghe những gì đã xảy ra. Bà không nói gì nhiều, chỉ bắt đầu khóc.

Buổi tối cha tôi từ ngoài ruộng lúa trở về nhà. Tôi kể với ông về những sự ngược đãi mà tôi đã phải chịu đựng ở chùa. Nhìn nét mặt cha, tôi biết rằng ông không tin tôi, nhưng ông vẫn giữ bình tĩnh. Các anh chị em tôi, tất cả đều rất vui được gặp lại tôi, nhưng không ai nói gì nhiều. Họ chỉ chấp nhận sự có mặt của tôi ở đó.

Tuy nhiên, tất cả chúng tôi dường như đều biết rằng việc này không thể kéo dài lâu hơn. Việc nhà sư coi bỏ y áo là điều cấm kỵ. Nó sẽ mang lại những điều bất hạnh, hay ngay cả sự tủ nhục, cho cả gia đình.

Ngày chiều hôm sau, thầy tôi đã có mặt ở nhà tôi. Cha mẹ tôi, vì lòng kính trọng đối với tăng sĩ, đã không đòi ông giải thích tại sao tôi phải chạy trốn khỏi chùa. Họ giả vờ như không biết bất cứ điều gì đã xảy ra.

Sau vài phút chuyện trò xã giao, sư Sonuttara yêu cầu tôi trở về chùa với ông. Tôi nhìn cha mẹ, cầu khẩn trong im lặng sự giúp đỡ của họ, hy vọng rằng họ sẽ đứng lên để bảo vệ tôi, và nói rằng họ muốn tôi ở nhà với họ.

Nhưng không ai nói gì trong những giây phút đó. Hoàn toàn im lặng. Cha mẹ hình như không dám nhìn tôi. Sau đó thầy tôi lặp lại yêu cầu của ông.

Cha tôi gật đầu, nói nhỏ, “Con phải đi theo Thầy.”

Tôi cúi đầu xuống. Tôi biết rằng nếu tôi cố ở lại, thì cha tôi cũng sẽ dùng sức mạnh để bắt tôi về chùa ngày hôm sau, hay ngày hôm sau nữa. Và tôi không muốn mang lại sự tủ nhục cho gia đình.

Vì thế tôi ra đi theo sư Sonuttara. Ngay khi chúng tôi trở lại chùa, Sư lại làm lễ xuất gia cho tôi lần nữa, trong một buổi lễ kém quan trọng hơn lần đầu rất nhiều. Lần thứ hai trong cuộc đời, tôi lại mặc lên mình bộ y vàng. Tôi chỉ có thể hy vọng rằng lần này nó sẽ tốt hơn.

Sư Sonuttara, thầy tôi, là một thành viên của hội đồng Tăng già, bộ phận quản lý tông phái của chúng tôi, phải trải qua một tháng giữa rằm tháng sáu và rằm tháng bảy ở Kandy. Trong tháng đó, hội đồng Tăng già tổ chức các buổi lễ thọ đại giới cho các sadi, đôi khi truyền giới tỳ kheo cho đến ba mươi vị trong một ngày. Trong lúc thầy tôi vắng mặt, tôi đảm nhiệm việc quản lý chùa, đầu rằng tôi chỉ mới mười ba tuổi và hãy còn là một Sadi.

Một ngày kia, khi thầy tôi vắng mặt, và tôi coi sóc chùa, có một người đàn ông đã đến chùa xin cam. Chúng tôi có hai cây cam trong khuôn viên chùa, vì thế khi nào dân làng cần cam, họ đến xin chúng tôi. Anh ta trả cho tôi khoảng gần một rupee, tương đương với khoảng hai mươi lăm xu tiền Mỹ.

Một trong những đứa trẻ ở chùa đã đi Kandy với sư Sonuttara, vì thế chỉ còn một đứa ở lại với tôi, tên là Hinnimahattaya. Thường thì chúng tôi chia sẻ với nhau mọi thứ, giống như cặp bài trùng. Vì thế ngay khi người đó đã ra đi với một bao cam, Hinnimahattaya đòi tôi phải chia phần cho hắn.

"Ông ta chỉ đưa cho tôi hai mươi lăm xu," tôi nói với Hinnimahattaya, "mà trong đó chúng ta phải mua đường, trà, và một ít dầu cho đèn tối nay."

Hinnimahattaya rất bực mình. Hắn xô ra một tràng chửi rủa tục tĩu, nên tôi đánh hắn một trận.

Một lần khác, chúng tôi không còn diêm để đốt đèn dầu. Tôi bảo Hinnimahattaya chạy qua nhà hàng xóm mượn đóm lửa. Đó là việc rất thường vào thời ấy, ‘đi mượn’ lửa từ nhà hàng xóm.

Nhưng Hinnimahattaya từ chối không đi. Nên tôi đe dọa hắn: nếu hắn không đi lấy lửa, tôi sẽ không chia cho hắn nửa liều thuốc của tôi. (Thường thì chúng tôi chia nhau thuốc hút; tôi sẽ hút một nửa rồi đưa cho hắn một nửa.) Nhưng Hinnimahattaya không nghe. Nó thà là không có nửa liều thuốc hơn là phải chạy đi công việc.

Vì thế tôi phải tự đi, và khi tôi trở lại với cây lửa, tôi đốt một liều thuốc. Hinnimahattaya nhìn tôi nôn nóng. Khi liều thuốc vừa hết một nửa, nó đòi tôi chia phần nửa còn lại.

"Hãy quên đi," tôi nói. "Luật là luật. Tao đã phải chạy đi lấy lửa, thì mày đừng hòng được hút chút thuốc nào."

Hinnimahattaya bắt đầu chửi rủa tôi. Quá tức giận, tôi đẩy nó vào tường, rồi dí thuốc vào hai khóm miệng của nó.

Cũng có chuyện xảy ra nữa là, trong lúc Thầy tôi đi Kandy, có vài thiếu niên trong làng lên chùa ở với chúng tôi. Chúng tôi bày ra nhiều trò chơi. Dĩ nhiên là một sadi, đáng lý ra tôi không được tham dự những trò chơi này, nhưng ai mà biết được khi thầy không có ở nhà?

Một trong những trò chơi mà chúng tôi rất thích, được gọi là panca ganahava, có nghĩa là ‘trò chơi năm số’. Chúng tôi thấy các vỏ sò trên sàn nhà và tính điểm tùy thuộc vào số vỏ sò lật úp hay ngửa.

Một ngày kia người hàng xóm kế bên đến, bảo rằng anh ta muốn dạy chúng tôi chơi đánh bài. Anh ta chỉ cách chơi, và tất cả chúng tôi đều thích. Anh ta cho chúng tôi thắng liên tiếp mấy ván, rồi nói, "Nếu mấy em có tiền, thì đặt cược trong ván bài này. Hôm nay là ngày may mắn của mấy em. Mấy em chắc sẽ thắng."

Tôi nói rằng tôi chỉ có một rupee. Anh ta nói, "Tốt. Hãy chơi bằng tiền."

Tôi cá đồng rupee của mình và lập tức ăn được thêm hai cái nữa! Tôi khoái quá. Anh ta khuyến khích tôi chơi nữa. Dĩ nhiên, sau đó tôi thua. Người hàng xóm bỏ túi ba đồng rupee rồi ra về, mỉm cười.

Vậy là kết thúc sự nghiệp cờ bạc ngắn ngủi của tôi, và tôi đã được một bài học chỉ trong lần thử duy nhất đó.

Chiều hôm đó thầy tôi từ Kandy trở về, việc đầu tiên sư làm là xem xét cái tô chúng tôi dùng đựng thức ăn cúng Phật trong chánh điện. Chúng tôi đã được dặn là phải rửa sạch nó mỗi ngày trước ngọ.

Ngày hôm đó, sư Sonuttara thấy là nó vẫn còn đầy thức ăn lúc một giờ trưa. Lúc đó tôi đang ở trong bếp, chuẩn bị trà cho sư. Sư gọi tôi và tôi bước ra khỏi nhà bếp, bắt đầu bước xuống những bậc thềm để vào gian nhà chính.

Bỗng nhiên tôi thấy một vật đang bay về phía mình -cái tô đựng thực phẩm trong chánh điện! Thầy tôi quá giận đến nỗi ông đã liệng cái tô về phía tôi ngay trước khi hỏi tại sao nó vẫn còn đầy. Cái tô trúng ngay trán tôi, rất mạnh, và tôi ngã xuống đất, chảy máu đầu.

Cho đến ngày nay tôi vẫn còn vết thẹo trên trán.

Thầy chúng tôi cũng thấy vết bóng quanh miệng của Hinnimahattaya.

"Đã xảy ra chuyện gì?" Sư hỏi tôi.

Tôi đã dặn Hinnimahattaya không được nói với thầy về vụ hút thuốc. Nếu nó nói, cả hai chúng tôi sẽ bị phạt vì đã hút thuốc. May mắn thay, Hinnimahattaya đã không nói gì.

Tôi thưa với sư Sonuttara rằng thằng bé đã chửi tôi, vì thế tôi châm lửa vào miệng hấn để phạt. Ngạc nhiên thay, hình như Sư đã tin như thế, nên không nói gì thêm nữa.

Tuy nhiên, đó chỉ là một trong những trường hợp hiếm hoi mà tôi có thể trốn tránh tội mình. Tánh thầy tôi nóng nảy, ít khi kiềm chế được, và việc đánh đập vẫn tiếp diễn, đôi khi chỉ vì những sự vi phạm luật lệ nhỏ nhặt nhất. Sư là một nhà độc tài, và chúng tôi phải thi hành tất cả mệnh lệnh của sư mà không được thắc mắc hay bàn cãi.

Ngoài tính độc đoán và nóng nảy, sư Sonuttara thật sự cũng có những điều tử tế. Đặc biệt, sư rất thương thú vật; đó là lý do tại sao sư cho tất cả đám mèo chó hoang trong vùng được ăn. Và nếu có những người bệnh tìm đến chùa để nhờ giúp đỡ, sư cũng cho họ thuốc, miễn phí. Thịnh thoảng có những đứa trẻ trong chùa chạy trốn, đem theo một vật gì đó có giá trị, như là một cây đèn dầu bằng đồng hay ngay cả một trong những bức tượng Phật.

"Hãy tha cho nó," thầy tôi sẽ nói. "Nó cũng nghèo. Nó có thể bán những thứ đó để kiếm chút tiền. Chúng ta có thể mua cái khác để thay cho cái đã bị lấy đi."

Giờ xét lại những hành động của sư Sonuttara, tôi nghĩ rằng sư thực sự chỉ muốn tôi trở thành một người tu sĩ tốt, không bị lôi cuốn theo các bản năng của tuổi trẻ, chỉ muốn được tự do, độc lập. Và sư ‘khuyến khích’ thiện tánh bằng cách dùng những hình thức trừng phạt phổ biến thời đó: sự đánh đập.

Dĩ nhiên, tôi không thể hiểu được như thế cho đến mãi sau này, khi tôi đã trưởng thành. Còn lúc tôi là sadi, sống ở chùa của sư, thì tôi rất khổ đau. Tôi luôn bị hành hạ dưới sự cai quản của sư.

Đến một lúc, tôi bắt đầu bàn với một trong những đứa trẻ ở chùa về việc bỏ trốn. Nó cũng rất bất mãn. Cả hai chúng tôi đều để dành tiền, và tích trữ đèn cây, chúng tôi dự định đêm nào đó sẽ bỏ trốn. Một ngày kia cả hai chúng tôi đồng ý sẽ trốn đi đêm đó. Ngày hôm đó cả hai chúng tôi đều làm việc chăm chỉ hơn ngày thường, cố gắng làm vừa lòng sư để ông không nghi ngờ gì.

Đêm đó, sau khi mọi người trong chùa đã đi ngủ, tôi cởi y ra, mặc trở lại áo somi và xà rồng. Tôi và người bạn đồng lõa lén lút ra đi bằng cửa sau.

Trước hết chúng tôi phải đi qua một nghĩa trang, là việc cả hai đều rất sợ. Rồi chúng tôi đi trên một chiếc cầu gỗ bắc qua một con suối nhỏ. Chúng tôi đã nghe nhiều câu chuyện từ dân địa phương, rằng đây

là nơi mà những con quỷ dữ và chẳng tinh thường ăn thịt người. Truyền thuyết cũng nói rằng dấu hiệu đầu tiên về sự có mặt của chúng, sẽ là một con chó đen to lớn.

Thông thường, nếu người ta phải đi qua chiếc cầu đó, họ sẽ đi thành từng nhóm, mọi người sẽ nói lớn tiếng, và cầm những bó đuốc cháy bùng để xua đuổi lũ quỷ. Nhưng vì đang chạy trốn, chúng tôi phải im lặng và không thể đốt đèn cây mà chúng tôi đã mang theo mình, vì sợ rằng ai đó sẽ phát hiện ra chúng tôi.

Chúng tôi đi qua cầu đúng lúc giữa đêm. Chúng tôi run rẩy, miệng khô đắng. Tóc dựng đứng. Chúng tôi không thể nói lời nào với nhau, chỉ chậm chậm bước đi trong bóng tối dày đặc.

Thình lình, một con chó đen to lớn hiện trước mặt chúng tôi, và tim tôi bắt đầu đập mạnh hơn. Rồi cả hai chúng tôi đều bị tát vào mặt, mạnh đến nỗi suýt té khỏi cầu, và rơi xuống nước.

Thì ra con chó đen to lớn đó là con chó ở chùa và những cái tát tay là của thầy chúng tôi, người đã nghe được chúng tôi lén lút trốn đi ở cửa sau, nên đã đi theo chúng tôi đến tận cây cầu. Theo lệnh của ông, chúng tôi đành theo ông trở lại chùa, nơi tôi lập tức được thọ giới lần thứ ba, giữa đêm khuya.

Không có một đứa trẻ nào khác ở chùa biết về chuyện này, cả dân làng cũng thế. Ngày hôm sau, mặc trở lại chiếc áo người tu, tôi ôm bình bát vào làng để khát thực như lệ thường.

Khi tôi được mười lăm tuổi hay khoảng đó, tôi bắt đầu để ý đến một cô gái trong làng khoảng tuổi tôi. Mỗi ngày cô đứng trước cửa nhà khi tôi ôm bình bát đi ngang qua. Cô cao gần bằng tôi, với mái tóc đen dài. Cô cũng có khuôn mặt tròn như tôi, với màu da trắng hơn da của người Sinhala bình thường, và một hàm răng hoàn hảo được phô bày mỗi khi cô cười. Theo tôi cô rất đẹp. Một ngày kia, khi cô bỏ gạo vào bình bát của tôi, chúng tôi thậm chí trao đổi vài lời ngắn ngủi - một điều rất trái với giới luật người tu.

Tối hôm đó, khi ra giếng tắm, tôi cố ý va mạnh chiếc thùng vào thành giếng để gây tiếng động đủ lớn cho cô có thể nghe thấy từ nhà. Đó là tín hiệu mà chúng tôi đã đồng ý với nhau.

Chỉ một lúc sau cô đã chạy ra giếng, mang theo một chiếc bình như thể cô cần lấy thêm nước. Tôi rất sung sướng thấy cô đến.

Chuyện như thế kéo dài khoảng mười ngày. Tôi sẽ va thùng vào giếng; cô ta sẽ chụp lấy bất cứ bình nước nào trong nhà và nếu nó còn đầy nước thì cô sẽ đổ nước đi để có lý do ra giếng. Dầu còn e dè chưa dám bày tỏ tình cảm thân thiết dành cho nhau, nhưng chúng tôi cũng có những buổi chuyện trò rất lâu, rất dễ thương, và càng ngày chúng càng dài hơn. Tôi kể với cô rằng cuộc sống ở chùa giống như ở tù. Chúng tôi cũng nói chuyện người khác trong làng. Cô kể cho tôi nghe về cuộc sống ở nhà cô.

Dần dần thầy tôi cũng bắt đầu thắc mắc tại sao tôi tắm quá lâu, và một ngày ông ra đó xem, bắt gặp chúng tôi đang nói chuyện và cười đùa.

Dĩ nhiên là ông rất giận. Tăng sĩ ở bất cứ độ tuổi nào cũng không được tiếp xúc thân mật với nữ giới. Ông cấm cô gái không được ra giếng khi tôi ở đó. Trở về chùa, ông nặng lời rầy la tôi, và ra lệnh cho tôi phải đi tắm trễ hơn, vào lúc mà ông nghĩ rằng sẽ quá trễ cho cô gái ra giếng.

Thực ra, điều đó còn tốt hơn vì tôi biết rằng chúng tôi sẽ được trò chuyện kín đáo lúc đêm khuya, khi không ai có thể thấy chúng tôi bên nhau. Vì thế chúng tôi tiếp tục những cuộc gặp gỡ thắm lén này.

Dĩ nhiên, thầy tôi lại bắt gặp chúng tôi lần nữa, và lần này sự phản kháng của ông còn mạnh mẽ hơn. Ông cấm cô gái không bao giờ được ra giếng nữa. Ông dọa rằng ông sẽ báo cho cha mẹ cô biết về những hành động của cô.

Cô gái khóc, van xin ông đừng nói cho cha mẹ cô biết. Cô hứa không ra giếng nữa và cô đã giữ lời. Tôi chẳng bao giờ gặp lại cô nữa.

Giờ khi nhìn lại sự việc đó, sau nhiều năm học và thực hành pháp, tôi thấy rõ ràng là người ta không nên xuất gia quá sớm, như thường xảy ra vào thời của tôi. Trước hết họ cần được học thể học, được phép chơi thể thao, trò chơi, bạn bè và hội hè - tất cả những thứ mà người trẻ thường ham thích. Rồi khi đã trưởng thành, họ có thể chọn lựa một cách chín chắn về việc có nên xuất gia hay không. Gia nhập Tăng đoàn là một việc rất nghiêm trọng, và tôi không nghĩ rằng một người còn nhỏ tuổi có thể sẵn sàng chọn lựa một cách đúng đắn. Và cũng ít có đứa trẻ nào có thể chuẩn bị tinh thần, sẵn sàng chấp nhận những gian khổ và trói buộc của đời sống xuất gia.

Cách suy nghĩ cũ xưa ở xứ tôi là các chú bé, với tâm nhạy bén trẻ trung, có thể học thuộc các thánh điển dễ dàng hơn là người lớn. Cá tính của chúng cũng có thể được uốn nắn và rèn luyện để có được phong thái tự tại của một tăng sĩ thiền định. Nhưng giờ tôi cũng không dám chắc rằng điều đó là đúng. Tôi cũng đã thấy rất nhiều người trưởng thành xuất gia ở tuổi trung niên hay lớn hơn thế nữa, sau khi đã lập gia đình, có con cái, và họ cũng là những tỳ kheo xuất sắc. Ngược lại, tôi cũng đã thấy rất nhiều vị tu sĩ xuất gia trước tuổi trưởng thành, vẫn tiếp tục cư xử như trẻ con.

Sau khi sư Sonuttara cắt đứt sự lãng mạn thân thiết của tôi với cô gái bên giếng, thì sự bất mãn với đời sống ở chùa trong tôi càng sâu nặng hơn. Tôi là một thiếu niên, với tâm tính bướng bỉnh và ước muốn được giáo dục một cách chính thống hơn là những gì mà thầy tôi có thể mang đến cho tôi. Tôi vẫn muốn làm người tu sĩ nhưng không phải dưới sự cai quản của vị thầy này. Tôi không thể tìm ra giải pháp nào ngoại trừ lại chạy trốn lần nữa, nhưng đi đâu chứ? Tôi biết rằng tôi không còn thể nào trở lại nhà được nữa. Cha mẹ tôi sẽ rất đau lòng nếu tôi lại hoàn tục. Tôi không thể mang lại sự tủ nhục cho họ nữa.

Vào khoảng thời gian đó, có hai cha con người kia đến sống ở chùa. Đứa con trai tên là Gunawardhena, và tôi với nó trở thành bạn tốt của nhau. Nó luôn nói với tôi rằng nó biết một nơi tốt hơn là chùa này, vì thế chúng tôi lại rập tâm chuẩn bị chạy trốn với nhau. Lần này, tôi quyết định phải làm cho chắc ăn. Tôi phải chạy trốn làm sao mà không ai có thể tìm được tôi.

Vào ngày đã định, tôi nhờ người thợ hớt tóc trong làng cạo tóc cho tôi như thường lệ. Cả ngày hôm đó tôi luôn ở trong tình trạng phấn chấn với những dự tính của mình; và Gunawardhena cũng thế. Mười một giờ đêm hôm đó, tôi đi nhà vệ sinh, và khi trở lại tôi để cửa trước hơi hé mở.

Khoảng mười hai giờ rưỡi khuya, chúng tôi nghe tiếng sư phụ đã ngáy ngủ. Chúng tôi lấy một ít đèn cầy rồi xuống nhà bếp, nơi tôi lại cởi bỏ y áo và một lần nữa lại mặc vào chiếc áo sơ-mi và cái xà rong.

Rời khỏi khuôn viên chùa, chúng tôi đi về hướng ngược lại với hướng mà tôi đã đi trong lần chạy trốn trước. Với tất cả sức lực, chúng tôi chạy băng qua những ruộng lúa ra con đường chánh, cách đó khoảng ba cây số. Chung quanh chúng tôi chỉ có âm thanh của các con chim đi ăn đêm, cóc nhái, dế, và tiếng chó sủa ở đằng xa.

Khi ra đến đường lộ, chúng tôi bước chậm lại. Chẳng lâu sau chúng tôi thấy hai người cầm đèn tiến về phía chúng tôi. Đó là năm 1942, thời thế chiến thứ hai, và luật giới nghiêm đã được áp dụng ở khắp nơi trên Ceylon.

Gunawardhena run rẩy nói với tôi, không dùng pháp danh nhưng gọi tên thế tục của tôi. "Ukkubanda, đó là cảnh sát. Họ sắp tra vấn chúng ta với đủ các câu hỏi đây. Chúng ta phải nói với họ làm sao?"

Trong chớp mắt, tôi đã nghĩ ra một câu chuyện hoàn toàn tưởng tượng: "Hãy nói rằng mẹ tôi chết hôm qua, và đã sai người đến chùa nhắn tin với chúng ta. Chúng ta trẻ chuyển xe buýt đi dự đám tang của bà, nên giờ chúng ta phải đi dọc theo đường, hy vọng sáng nay sẽ có thể bắt được chuyến xe buýt khác."

Mấy người cảnh sát đến gần, nhìn tôi một cách nghi ngờ. Tôi đã dùng một khăn tay cột quanh cái đầu không tóc của mình, và một cái nĩa cột chung quanh cổ. Vì không có dây nịt, nên tôi lại dùng một cái khăn nĩa cột ngang thắt lưng để giữ chiếc xà rong. Số đèn cầy trong tay tôi cũng được gói trong một chiếc khăn tay.

"Hãy nhìn thằng quỷ này," một người cảnh sát nói. "Cả người nó đầy khăn mùi xoa."

Họ tách tôi ra khỏi Gunawardhena và dẫn chúng tôi ra xa nhau khoảng mười thước, rồi hỏi mỗi đứa chúng tôi cùng một câu hỏi: Chúng tôi đi đâu giữa đêm hôm khuya khất thế này?

Cả hai chúng tôi đều nói giống nhau, nên hai người cảnh sát để chúng tôi đi, không đá động gì đến chuyện giới nghiêm. Họ chỉ nói là khi đi chúng tôi cần phải đốt đèn cầy lên.

Hai tiếng sau chúng tôi đến Kurunegala, cách chùa khoảng hơn mười lăm cây số. Giờ thì chúng tôi cảm thấy an toàn hơn, vì chắc chắn rằng sư Sonuttara không thể nào đi theo chúng tôi xa đến vậy.

Khi trời bắt đầu sáng, chúng tôi tìm được một nơi trú ẩn bên đường, một trong những hình thức thường được biết đến như là những nhà nghỉ dành cho người hành hương. Căn lều có tường thấp, mái tranh, nền đất mà người ta trải chiếu nằm lên đó. Phần lớn, những căn lều thô sơ, trống trải này được người lữ hành sử dụng để tránh nắng mưa và mấy gã ăn mày dùng làm nơi nấu nướng bất cứ thứ gì mà họ đã cuỗm được.

Gunawardhena và tôi thật may mắn. Buổi sáng đó không có ai ở trong căn lều nọ. Mừng rỡ, chúng tôi nhào xuống đất và đánh một giấc ngay tức thì.

Vài giờ sau, chúng tôi thức dậy rửa mặt với nước giếng lạnh. Chúng tôi lại bắt đầu đi tiếp, không rõ mình sẽ đi về đâu. Chúng tôi chỉ đi tới.

Cảnh vật chuyển đổi không ngừng. Chúng tôi đi qua những hàng dừa, những đồn điền cao su và trà, những thửa ruộng lúa, vườn chuối và các khu vườn trồng rau nhỏ bên ngoài những túp lều một gian. Hình như ở đâu cũng có chó hoang, nhiều con đã hoàn toàn rụng hết lông, và cũng lắm con mình đầy thương tích, vì bị chó khác cắn hay bị người ta đánh. Chúng tôi cũng thường thấy khỉ rừng đơng đưa trên cây hay chạy rong dưới đất. Thỉnh thoảng chúng tôi nghe từ xa xa tiếng voi rống.

Đôi khi cũng có xe hơi, xe hàng, xe buýt, xe máy và xe kéo, tất cả đều nhấn kèn để cảnh báo cho người đi bộ và người bên đường.

Nhưng phần lớn lưu thông trên đường là người đi bộ. Chúng tôi đã đi qua bao người đàn ông, phụ nữ, và trẻ em đi trên đường hay chăn bò, đuổi gà. Có người đánh những chiếc xe bò bằng gỗ thô sơ.

Dọc theo đường có những căn nhà nhỏ làm bằng bùn là những tiệm buôn bán. Người ta ngồi trước các cửa tiệm này, nhai trầu, uống trà và tán gẫu. Khách qua đường có thể dừng chân mua trà, bánh mì, cau ăn trầu, khô, dây thừng làm từ các sợi dây dừa và lương thực như đường, muối, gạo, đậu, và dầu lửa.

Gunawardhena và tôi đã lấy cắp được ít tiền trong phòng của sư Sonuttara trước khi rời chùa, nên chúng tôi có tiền mua ít ổ bánh mì. Chúng tôi thấy một trong đồng dừa trong vườn nhà ai đó cạnh bên đường. Chúng tôi ăn cắp một trái, đập xuống đất cho đến khi bể ra. Thịt dừa, cùng với bánh mì, là bữa ăn đầu tiên của chúng tôi trong cuộc hành trình này.

Ngày hôm đó chúng tôi đã đi ba mươi lăm cây số. Chiều tối chúng tôi đến một thành phố gọi là Dambulla. Chúng tôi lại tìm được một nhà nghỉ cho người hành hương còn trống nữa. Chúng tôi trải vải tàu lá dừa trên sàn nhà, và nằm xuống. Chúng tôi hoàn toàn kiệt sức.

Sáng hôm sau thức dậy chúng tôi thấy cả người đầy rận và ruồi đất. Chúng tôi ra một giếng gần bên, bẻ vài cọng cây trong bụi rậm và bắt đầu đánh răng bằng cọng cây đầy sớ.

Một tăng sĩ tiến lại phía chúng tôi, nhìn tôi lom lom. Tôi cố gắng phớt lờ ông.

"Con là tu sĩ?" ông hỏi, nhìn cái đầu không tóc của tôi.

"Không," tôi nói dối một cách dễ dàng. "Tôi bị bệnh. Tôi vừa ra viện hôm qua."

"Con trông không giống người bệnh," vị tăng nói. "Sư nghĩ con là tu sĩ. Hãy theo sư. Sư sẽ truyền giới lại cho con, ở chùa của sư."

Tôi suy nghĩ về điều đó. Tự đáy lòng, tôi vẫn còn muốn làm người tu. Tôi chỉ cời bỏ y áo vì thấy tôi quá ác độc. Vị sư này có vẻ tử tế hơn. Nhưng dĩ nhiên là tôi không thể đi mà không bàn với bạn tôi.

Tôi quay qua Gunawardhena.

"Bạn nghĩ sao?" tôi hỏi nó. "Tôi thật sự không muốn hoàn tục. Đây là cơ hội để tôi được trở về làm người tu sĩ."

"Bạn điên à?" Gunawardhena nói. "Bạn không nhớ thầy mình đã làm gì chúng ta à? Tất cả các thầy đều giống nhau. Họ không có trái tim. Họ chỉ nghĩ về luật lệ và giới cấm. Đừng có điên, hãy đi thôi."

Vị tăng sĩ càng dễ ngọt. Ông bảo rằng ông quen biết vài viên chức người Anh ở một phi trường quân sự cạnh bên. Ông hứa sẽ tìm cho Gunawardhena một việc làm ở đó. Cả hai chúng tôi đều có thể sống ở chùa, tôi có thể là tu sĩ trong khi Gunawardhena làm việc ở phi trường.

Gunawardhena không muốn nghe bất cứ điều gì, và tôi không muốn bỏ rơi bạn mình. Vì thế chúng tôi từ giả vị sư và bắt đầu đi tiếp.

Ngày hôm sau chúng tôi gặp một người đàn ông, làm việc cho một nhà thầu xây dựng nhân sự. "Nếu muốn kiếm việc làm thì hãy đi theo tôi," hắn nói với chúng tôi. "Chúng tôi có rất nhiều việc cần người làm."

Chúng tôi đồng ý.

Công việc của chúng tôi thật ra là công việc lao động tay chân nặng nề. Họ trao hai cái xẻng và hai cái cần xé cho chúng tôi, rồi bảo chúng tôi đi xúc cát dưới suối, đổ thành đồng lớn.

Nhiều tháng qua, chúng tôi đã làm việc ở đó trong một nhóm khoảng hai mươi thanh niên, từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối. Lương là một chấm hai rubi một ngày, tương đương với khoảng năm mươi xu. Từ số lương đó, chủ còn trừ hai mươi lăm xu ăn uống. Mặc dù, điểm tâm là một ly trà với đường, và buổi tối là cơm với súp. Chúng tôi ngủ trong những chiếc võng được làm bằng cách cột một bao tải giữa hai thân cây.

Rừng đầy muỗi. Chúng tôi bị chúng cắn ngày đêm và không lâu sau đó thì Gunawardhena bị sốt rét. Nó bị sốt cao và không thể làm việc.

Tôi xin ông chủ hai ngày phép, để tôi có thể chăm sóc bạn mình. Ông ta từ chối.

"Tôi đã làm cho ông hàng tháng, bảy ngày một tuần, mười hai giờ một ngày," tôi nói. "Mà tôi chỉ xin một vài ngày nghỉ."

Ông ta nhất định từ chối. Một là tôi phải tiếp tục làm việc, hai là cả tôi và Gunawardhena phải rời trại lao động.

"Được rồi," tôi nói. "Hãy trả hết lương cho chúng tôi đi."

Ông chủ trả tiền và chúng tôi ra đi.

Thế là chúng tôi bắt đầu cuộc đời của những kẻ ăn mày. Ban ngày chúng tôi lang thang dọc theo những con đường bụi bặm. Ban đêm chúng tôi chia phần thức ăn ít ỏi của những người ăn xin khác trong các căn lều bên đường, rồi đùa giỡn, ca hát, nhảy múa và kể chuyện phím để giết thì giờ.

Mấy tuần chúng tôi không tắm. Quần áo chúng tôi dơ bẩn và chúng tôi hôi thối. Mỗi sáng những người ăn xin khác sẽ rời nhà đi "làm việc" và hỏi chúng tôi định ngày đó xin ăn ở địa điểm nào.

"Không biết," luôn là câu trả lời của chúng tôi. Sự thật là, chúng tôi không đi xin chỗ nào hết. Chúng tôi chỉ ăn bất cứ thứ gì mà người khác muốn chia sẻ với chúng tôi. Chúng tôi là những người ăn xin lười biếng.

Dần dần Gunawardhena khỏi bệnh sốt rét và hồi phục sức khỏe trở lại. Nhưng rồi, một buổi sáng kia, khi thức dậy tôi cảm thấy đau buốt ở chân phải và gậy gậy sốt. Quan sát kỹ, tôi thấy một vết đỏ ở trên đùi cách đầu gối khoảng mười centimet. Một người ăn xin ở chung chỗ, sẫm soi vết thương và bảo rằng đó là vết rắn cắn. Sự đau nhức tăng dần lên, và tôi gần như không thể nhấc nổi chân.

Gunawardhena và tôi phải ở lại phía sau khi những người ăn xin khác ra đi. Khoảng hai giờ sau đó, tôi cố gắng đứng lên và đi cà nhấc ra khỏi lều.

Chúng tôi chỉ mới đi được khoảng mười thước thì gặp một thanh niên khoảng hai mươi lăm tuổi. Chúng tôi chưa từng gặp anh ta trước đó. Nhưng vì một lý do gì đó tôi không biết, anh ta và Gunawardhena trở nên thân thiết ngay. Họ bắt đầu cười đùa giống như những người bạn thân lâu ngày. Có lẽ Gunawardhena cảm thấy tôi và cái chân cà nhấc của tôi là một trở ngại cho anh; anh ta như trút được gánh nặng khi gặp một người vui vẻ hơn.

Ba người chúng tôi đi với nhau, nhưng tôi đi chậm ở đằng sau. Khoảng chừng năm phút sau Gunawardhena quay lại nói với tôi.

"Ukkubanda, vì bạn không thể đi nhanh, tôi sẽ đi trước với anh bạn này? Còn bạn, cứ thông thả, cần đi chậm cứ đi. Chúng tôi sẽ đợi bạn ở Lovamahapaya."

Ngay lập tức tôi cảm thấy vô cùng sợ hãi. Muốn đến Lovamahapaya phải đi bộ sáu đến bảy tiếng.

"Không, đừng bỏ tôi lại một mình," tôi van nài. "Tôi không thể đi một mình. Tôi cần bạn giúp đỡ. Xin hãy ở lại với tôi."

Rồi thì chuyện không thể hiểu được đã xảy ra: Gunawardhena phớt lờ tôi và bước thẳng tới với người bạn mới của mình.

Tôi ngồi xuống và bắt đầu khóc. Chân tôi buốt đau. Tôi không thể tin điều gì đã xảy ra.

Gunawardhena thật là vô ơn. Chúng tôi đã sắp đặt cuộc hành trình này với nhau, nhiều tuần trước đó, và tôi đã từ bỏ cuộc sống tu hành để chạy trốn theo nó. Khi nó bị bệnh trong rừng, tôi đã bỏ luôn việc làm của mình. Bao nhiêu ngày tháng, chúng tôi đã đi với nhau như bạn bè. Chúng tôi đã dựa vào nhau để sống. Vậy mà bây giờ, khi tôi cần nó, nó lại bỏ rơi tôi.

Tôi không có bạn bè, không nhà cửa, không tiền bạc, không lương thực. Tôi ở tận cùng vực thẳm và tôi hoàn toàn cô đơn.

Bây giờ tôi phải làm sao đây?

Chương 4

Xuất Gia Lân Nữa

Sau khi Gunawardhena bỏ đi đột ngột, tôi chỉ ngồi đó, cô đơn và bối rối. Những gì đã bắt đầu như một cuộc phiêu lưu kỳ thú, từ việc bỏ trốn khỏi chùa đã biến thành một thử thách đáng sợ. Chiếc chân bị rắn cắn đã sưng lên dữ dội, tôi lại đói khát và người bạn đồng hành đã mất hút. Hoàn cảnh lúc đó của tôi là như thế! Chưa bao giờ trong cuộc đời, tôi cảm thấy chán nản như thế.

Tuy nhiên, dần dần một điều gì đó bên trong thúc khiến tôi đứng dậy: "Hãy đi tới," hình như đó là tiếng nói bên trong tôi.

Vì thế tôi đứng dậy và bắt đầu lết dọc theo con đường vắng vẻ. Tôi đi như thế hàng giờ, cho đến khi cuối cùng tôi gặp một cô gái ngồi dưới bóng cây. Cô đang bán trái cây, đậu, bánh mì, trà và rau quả.

Tôi ngồi xuống trên một chiếc ghế đẩu.

"Tại sao anh lê lết như thế?" cô hỏi tôi.

Tôi giải thích rằng một con rắn đã cắn chân tôi đêm hôm trước đó.

Cô gái lại hỏi tôi thêm nhiều điều nữa: tên tôi là gì, tôi từ đâu đến, và tại sao tôi đi chỉ một mình. Tôi đã kể cho cô nghe tất cả câu chuyện.

Cô cho tôi một miếng bánh mì với cà ri rau cải, và một ly trà nóng hồi thật ngon. Tôi tiếp nhận bữa ăn với lòng vô cùng biết ơn.

Cô đi vào căn lều nhỏ bé của mình và mang ra một miếng chanh. Cô chà chanh lên vết thương ở đùi tôi, rồi xát ít dầu lên đó. Cô bảo tôi ở lại đó cho đến khi cha cô trở về nhà, nhưng tôi bảo rằng tôi phải đến Lovamahapaya để gặp bạn tôi. Tôi vẫn hy vọng Gunawardhena thật sự đang chờ đợi tôi ở đó.

Tôi lại tiếp tục lên đường, với cái chân lết. Chẳng bao lâu tôi đến một thành phố tên là Anuradhapura. Một trong những nơi đầu tiên tôi đến là một quán ăn gọi là khách sạn Siyasiri (thời đó người ta gọi quán ăn là khách sạn). Vị quản lý chào đón tôi, rồi hỏi tại sao tôi đi cà nhắc. Tôi kể với ông về chuyện răn cấm. Ông hỏi tại sao tôi chỉ có một mình. Tôi bảo với ông là tôi không theo kịp người bạn đồng hành, vì thế anh ta đã đi trước đến Lovamahapaya.

"Ai đi qua đây cũng ghé vào quán này," người chủ quán nói. "Hãy ở lại đây. Nếu họ đi ngang qua thành phố này, em sẽ gặp họ."

Tôi đồng ý, và ngồi xuống đợi. Tới khoảng mười một giờ đêm, tôi bắt đầu ngủ gục. Người quản lý có thể thấy là tôi rất mệt mỏi.

Ông nói: "Em hãy ở lại đêm nay." Rồi ông đưa cho tôi một chiếc chiếu để ngủ.

Và đó là điều cuối cùng tôi nhớ cho đến tám giờ sáng hôm sau.

Ngày khi vừa thức dậy, tôi đã hỏi người quản lý rằng Gunawardhena đã đến chưa?

"Không," ông lắc đầu nói. "Không có ai đến tìm em cả. Nhưng thôi em hãy ở lại đây, tôi sẽ cho em một công việc làm."

Tôi không biết phải làm gì khác hay đi đâu nữa, nên tôi chấp nhận lời đề nghị của ông.

Và thế là tôi trở thành một người bồi bàn ở khách sạn Siyasiri ở Anuradhapura. Công việc cũng khá nhàn hạ. Có một số thanh niên khác làm ở quán, và chúng tôi hòa hợp vui vẻ với nhau. Tôi phục vụ khách hàng, lau dọn bàn ghế, và rửa chén.

Một ngày kia, khoảng vài tuần sau đó, tôi lại bị sốt rét và cảm thấy quá mệt mỏi không thể làm việc. Trong khi nghỉ ngơi, tôi viết cho mẹ một lá thư để báo cho bà biết tôi đang ở đâu. Tôi cảm thấy hối hận, biết rằng bà có lẽ đã nghe được tin tôi trốn khỏi chùa, và mẹ tôi chắc hẳn đang rất lo rầu về tôi.

Vài ngày sau đó, khi tôi trở lại làm việc, tôi ra giếng gần đó để lấy nước cho quán ăn. Có một cậu bé cũng đang ở đó. Tôi mượn cái gàu của nó để dùng kéo nước đổ vào thùng của tôi. Khi tôi đưa trở lại cho cậu bé cái thùng, nó làm rớt tất cả xuống giếng kể cả dây thùng. Nó bắt đầu khóc, vì đã đánh mất cái thùng thì nó sẽ gặp rắc rối.

Nhưng khách hàng ở quán ăn đang đợi nước nấu trà. Tôi phải trở về đó ngay. Tôi bảo với cậu bé rằng tôi xách nước về quán rồi tôi sẽ trở lại ngay để giúp nó kéo chiếc thùng lên khỏi giếng.

Nhưng khi tôi bước vào quán với chiếc thùng đầy nước thì anh cả của tôi, Tikiribanda, đang đứng ở cửa quán. Ngay khi vừa thấy tôi, anh bắt tôi phải về nhà với anh. Mẹ đã khóc suốt, anh nói, kể từ khi bà nghe tin tôi chạy trốn khỏi chùa.

Anh tôi cũng đáng sợ gần như cha tôi. Tôi không dám cãi lệnh của anh.

Tôi hoàn toàn quên mất cậu bé đáng thương đang chờ đợi tôi ngoài giếng, để giúp nó vớt cái thùng ra khỏi giếng. Tôi cũng quên người quản lý quán tử tế đã giúp tôi có cơ hội bắt đầu một cuộc đời mới.

"Anh đã mở được một tiệm buôn nhỏ," anh tôi nói. "Em có thể về giúp anh buôn bán."

Sau này tôi được biết rằng sau ngày Gunawardhena và tôi rời chùa, sư Sonuttara đã báo với cảnh sát về sự ra đi của chúng tôi. Cha tôi đã đến chùa và yêu cầu thầy tôi phải tìm tôi trở về nhà. Tới lúc đó, cha tôi mới nhận thức được rằng sư Sonuttara là người nóng tánh, tàn nhẫn, và những vấn đề ở chùa không phải chỉ là do tôi hành động sai trái. Cha tôi biết những câu chuyện về việc đối xử thô bạo của thầy tôi là sự thật, nhưng dĩ nhiên, lúc đó đã quá trễ. Tôi đã bỏ trốn khỏi chùa, và lần đó, tôi đã không chạy về nhà.

Trong lúc đó, các nhân viên cảnh sát lùng sục khắp nơi để tìm tôi.

Rồi khi lá thư của tôi đến từ Anuradhapura, mẹ và cha tôi lập tức sai anh cả đi tìm tôi.

Cha mẹ tôi, nhất là mẹ tôi quá vui mừng thấy tôi còn sống và khoẻ mạnh, nhưng tôi thật không thoải mái khi trở về nhà. Tất cả mọi người láng giềng đều gọi tôi là "tu sĩ hoàn tục," là một sĩ nhục lớn. Cha tôi không muốn có đứa con 'bất hạnh này ở gần ông; ông bắt tôi phải xuất gia trở lại.

Để lảng tránh cha, để không phải nói chuyện nhiều với ông, tôi kiếm đủ chuyện lật vật để làm. Một trong những công việc đó là đào kênh chống lũ, trên đôn điền cao su gần nhà chúng tôi.

Đôn điền này do một công ty lớn cai quản. Họ trả lương rất tệ mà công việc rất nặng nhọc. Tôi phải xúc từng thúng đất đầy, rồi các chị phụ nữ khiêng chúng đến chỗ đổ đất. Một lần, một chị thấy các vết phỏng dộp trên tay tôi vì phải cầm xuống xúc đất, nên chị đề nghị đổi công việc với tôi. Vì thế chị xúc cát, còn tôi thì khiêng mấy thúng cát đầy.

Sau công việc đó, tôi quay qua hái trà. Đó cũng là một công việc cực nhọc, nhàm chán. Dĩ nhiên là tôi thích làm việc ở tiệm của anh tôi hơn, nhưng anh đã phải đóng cửa tiệm chỉ vài tháng sau khi mở. Người dân trong làng nghèo quá không thể mua gì ở tiệm của anh. Phần lớn không có khả năng mua ngay cả những thứ tầm thường nhất.

Thời gian rảnh rỗi tôi thường đến nhà chị gái của tôi, người đã chăm sóc tôi thuở nhỏ, người mà tôi coi như người mẹ thứ hai. Kể từ khi chồng chị mất, không có người đàn ông trong nhà, chỉ có chị tôi, đứa con trai nhỏ của chị và một đứa con gái, cháu tôi, chỉ lớn hơn tôi năm tháng.

Họ rất tử tế với tôi và tôi cảm thấy thoải mái ở bên họ hơn là ở nhà cha mẹ ruột của mình. Vì thế một vài tuần sau khi trở về nhà, tôi dọn từ nhà cha mẹ đến nhà chị gái của tôi. Đó là một sự thay đổi dễ chịu hơn, nhưng tôi vẫn thực sự không cảm thấy thoải mái với đời sống tại gia. Niềm ước muốn ban đầu của tôi là được trở thành một tăng sĩ vẫn còn nung nấu trong tôi, không kể bao nhiêu chuyện đã xảy ra.

Tôi bắt đầu nghĩ nhiều hơn về thầy tôi và ngôi chùa tôi đã rời bỏ năm tháng trước đây. Tôi cảm thấy hối hận vì đã bỏ trốn. Lòng tôi dịu lại đối với sư Sonuttara, và tôi nhớ đến những tính tốt của ông. Tôi đã nghĩ rằng ít nhất tôi cũng phải đến xin lỗi ông. Một ngày kia, khi chị tôi đã đi viếng bà con bên chồng, tôi quyết định bí mật đi gặp thầy tôi. Cuộc viếng thăm đó phải qua đêm vì đường xa xa xôi, nhưng tôi dự tính là tôi có thể trở về nhà trước chị tôi. Tôi biết rằng chị sẽ không đồng ý cho sự thăm viếng này. Chị muốn tôi sống ở nhà chị mãi và từ bỏ giấc mơ trở thành tăng sĩ.

Khi tôi chuẩn bị ra đi, cháu tôi khóc, van nài tôi đừng đi. Tôi khuyên cháu đừng lo lắng và rằng tôi sẽ trở về ngày hôm sau. Cháu tiếp tục khóc khi tôi rời khỏi nhà đi về hướng chùa.

Khi sư Sonuttara thấy tôi, ông như trút được gánh nặng. Mặc dầu không phải lúc nào ông cũng là người thầy tử tế nhất, nhưng ông không muốn tôi bỏ tu, mà tôi cũng không muốn thế. Tôi xin lỗi sư vì đã chạy trốn, và ông hỏi tôi có sẵn sàng để xuất gia lần nữa không.

"Dạ có," tôi trả lời, rất chắc chắn về quyết định của mình. "Nhưng con không muốn chỉ làm chú tiểu sống ở chùa. Con muốn được đi học trường Phật học."

Thầy lập tức nhận lời.

Hai ngày sau đó, sau một buổi lễ đơn giản, tôi lại mặc lên mình chiếc y màu vàng lần nữa. Lần này, tôi sẽ không bao giờ cởi nó ra nữa.

Sư Sonuttara liên hệ với một vị sư khác, đại đức Siyambalangamuwe Dhammakhandha, người quản lý một ngôi trường tiểu học nhỏ dành cho tăng sĩ ở huyện Gampaha, cách chùa khoảng tám mươi bốn cây số. Vì đại đức Siyambalangamuwe và thầy tôi là bạn, nên ông sẵn sàng chấp nhận đơn xin nhập học của tôi, và vào tháng tư năm 1944, một tháng sau lần xuất gia gần đây nhất của tôi, tôi bắt đầu chương trình tu học một cách chính thức. Tôi học ở trường Vidyasekhara Pirivena (vidyasekhara có nghĩa là vương miện của sự học, và pirivena có nghĩa trường dành cho tăng sĩ). Có khoảng hai mươi vị tỷ kheo trẻ và ba thầy giáo thọ sống ở đó. Chúng tôi học lịch sử Ceylon và các kinh điển quan trọng như là Tương Ưng Bộ Kinh (Anguttara Nikaya) và Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya). Chúng tôi cũng được học nhiều sinh ngữ: Sinhale, Tamil, Ấn Độ, Anh, Pali và Sanskrit.

Tôi rất sung sướng ở ngôi trường mới này, sống giữa những vị tăng trẻ và suốt ngày được học hành. Nhưng tôi ở đó chưa được bao lâu thì Đại Đức Siyambalangamuwe đã tìm gặp tôi với một yêu cầu. Ông bảo rằng có một ngôi chùa ở làng Napagoda, nơi vị sư trưởng đã hoàn tục, để lại ngôi chùa không ai trông coi.

Sư hỏi tôi có vui lòng đến đó, quản lý ngôi chùa không. Tôi nghĩ rằng đó chỉ là một sự xếp đặt tạm thời, rằng tôi sẽ ở đó chỉ vài tuần rồi trở lại trường Phật học, nên tôi đã nhận lời.

Nhưng mà hoá ra tôi phải sống ở chùa đó đến tám tháng.

Không có việc học Phật pháp hay tiếng Pali ở đó, chỉ là những công việc thường nhật ở chùa, những công việc nhàm chán không dừng dứt. Một ngày kia không còn gì để ăn. Tôi yêu cầu một cậu bé ở chùa, khoảng tuổi tôi, đi mua bánh mì ở một tiệm trong làng. Nó từ chối. Tôi lại yêu cầu lần nữa. Lần nữa nó lại từ chối. "Tôi sẽ nhờ người khác đi mua, nhưng sau đó tôi sẽ không chia cho bạn đâu," tôi bảo với nó.

Nó phản ứng lại bằng cách chửi rủa tôi. Tôi đá cho nó mấy cái.

Chiều hôm đó, một tăng sĩ khác, người đã sống với chúng tôi ở đó một thời gian trở về chùa. Ông lại là anh của cậu bé kia. Ông hỏi tôi chuyện gì đã xảy ra, tại sao cậu bé không còn ở chùa nữa. Sau khi nghe tôi kể chuyện, ông rất bức tức.

"Vì chú đã đuổi cậu bé duy nhất ở đây để giúp đỡ chúng ta, vậy thì bây giờ công việc của chú là trèo lên cây hái mấy trái dừa xuống."

Tôi từ chối. “Người tu không trèo cây,” tôi giải thích. “Làm vậy là trái luật. Ngoài ra, thầy tôi không gửi tôi đến đây để trèo cây, hái trái.”

Sau bảy tháng sống trong căng thẳng và những sự cãi vã nhỏ mọn như thế, lòng ham muốn được học hỏi khiến tôi không thể ngồi yên, đến nỗi tôi phải viết thư cho thầy tôi. “Xin thầy vui lòng cho con trở lại trường học,” tôi van nài.

Không lâu sau đó, tôi mừng rỡ khi nhận được một bưu thiếp từ đại đức Siyambalangamuwe nói rằng, “Được, con có thể trở về trường.”

Tôi lập tức mượn một chiếc xe bò chở tôi ra trạm xe lửa ở Veyangoda, cách đó hơn năm cây số. Tôi nôn nóng được trở lại Gampaha để ghi danh nhập học trở lại.

Khi đến nhà ga, được biết chuyến xe lửa đi Gampaha phải chờ đến năm tiếng nữa, vì thế tôi đi viếng một ngôi chùa gần đó.

Ở ngôi chùa đó có một chú điệu trẻ, khoảng tám hay chín tuổi, tỏ vẻ rất thích tôi. Chú rủ tôi đi tắm với chú ở một con sông cạnh bên ga xe lửa và tôi miễn cưỡng nghe theo.

Dầu đã gần mười bảy tuổi, tôi chưa bao giờ học bơi, nhưng tôi quá tự ái để thú nhận với chú điệu trẻ như thế. Tôi không biết rằng hành động tự ái đó suýt nữa là hại đời tôi.

Kiều mạn, theo Phật giáo, là một trong năm chương ngại cuối cùng sẽ bị đoạn diệt khi hành giả đạt được giác ngộ. Đó là một trong hai mươi bảy uế nhiễm của tâm, mà Đức Phật đã cảnh báo rằng chúng có thể trở ngại ta. Để chế ngự kiêu mạn nơi bản thân, Đức Phật chỉ bày một số quán tưởng mà ta cần thực hiện:

Tôi phải bị hoại diệt; tôi không thể chế ngự hoại diệt.

Tôi phải bệnh hoạn; tôi không thể chế ngự bệnh hoạn.

Tôi phải chết; tôi không thể chế ngự cái chết.

Tất cả những gì là của tôi, thân thiết và quý báu, sẽ biến đổi và hoại diệt.

Tôi làm chủ nghiệp của tôi, thừa hưởng nghiệp của tôi, sinh ra từ nghiệp, liên hệ với nghiệp, tôi gánh chịu nghiệp của mình. Bất cứ nghiệp gì tôi đã tạo ra, dầu tốt hay xấu, tôi cũng sẽ là người lãnh hậu quả.

Ở bờ sông, chú điệu cởi áo ngoài ra và nhảy xuống nước. Chú lội như một con cá. Tôi đứng trên bờ, ngưỡng mộ những sai tay nhuần nhuyễn, điệu nghệ của chú. Coi thì không thấy khó, nhưng thật sự tôi không muốn nhảy vào dòng nước đục ngầu, đầy bùn đó.

Chú điệu thấy tôi đứng trên bờ sông ngại ngần, thúc giục tôi xuống nước với chú. Miễn cưỡng tôi phải cởi áo ngoài ra và cột thắt nút chiếc áo bên trong để nó không tụt ra. Rồi tôi nín thở nhảy xuống.

Ngay lập tức tôi bị nguy khốn.

Chân tôi chạm tìm đáy sông, nhưng chỉ cảm thấy bùn nhão. Không có gì cứng rắn để đứng lên đó. Tôi cảm thấy mình đang chìm xuống, và tôi bắt đầu vùng vẫy. Sự hoảng hốt trào dâng trong tôi giống như một dòng điện. Tay chân tôi chơi vơi, và khi há miệng thở, tôi uống vào dòng nước sông dơ bẩn đó.

Chú điệu nhỏ biết chuyện gì đã xảy ra, cố gắng giúp tôi. Chú bơi lại bên tôi, nắm được lỗ tai tôi và kéo đầu tôi lên khỏi mặt nước – ủa! Nhưng chú yếu quá không đủ sức để kéo người tôi lên khỏi mặt nước. Tôi hoảng sợ túm lấy áo chú, khiến nó tuột ra.

Ba lần tôi bị chìm xuống, tay nắm chặt chiếc áo kia như thể nó sẽ cứu tôi. Ba lần tôi vùng trở lên, tìm kiếm sự giúp đỡ.

Lần cuối cùng, tất cả chỉ là một màu đỏ phủ đầy trước mắt tôi.

Tôi hoàn toàn bất tỉnh.

Chương 5

Trường Phật Học

Khi tỉnh lại, tôi thấy mình đang nằm trên mặt đất bên bờ sông, một người đàn ông đang quỳ cạnh tôi. Tôi bắt đầu ới nước sông ra khi đám đông bu quanh đứng nhìn. Sau đó tôi được kể rằng chú điệu nhỏ, người đã cùng lội với tôi không thể bước lên khỏi sông, vì trong lúc hoảng loạn, tôi đã níu rách áo quần của chú. Trần truồng, chú phải đứng nép ở bờ sông, giấu mình dưới nước và la cầu cứu.

May là có một người đàn ông vừa bước ra khỏi quán trà cạnh bên ga xe lửa, hỏi có sự. Chú điệu nhỏ đã chỉ nơi tôi bị chìm xuống.

"Giờ này chắc anh ta đã chết rồi," chú la lên.

Người đàn ông mặc nguyên cả đồ, nhảy xuống sông, mò mẫm dưới nước. Đến khi ông tìm được, tôi đã bất tỉnh ở dưới đáy sông. Ông kéo tôi lên bờ sông và bắt đầu cứu tôi bằng phương pháp hô hấp nhân tạo trong khi đám đông tụ lại xem.

Dần dần tôi ngồi dậy, ho và ói nước. Tôi hơi run sợ, nhưng cảm thấy an toàn. Chú điều nhỏ đi tìm sư phụ của mình, và hai người đã đưa tôi trở lại chùa của họ, cách đó khoảng năm mươi thước. Họ cho tôi một tách cà phê nóng với rất nhiều đường và một bộ y khô. Không lâu sau đó thì tôi trở lại bình thường.

Vị sư trưởng rất tử tế. Ông hỏi tên tôi và nơi tôi đi đến. Sau khi tôi trả lời, ông sai người ra ga xe lửa mua vé cho tôi đi Gampaha.

Sau một vài giờ nghỉ ngơi, tôi lại lên đường. Trớ trêu thay, khi tôi đến trường Phật học ở Gampaha, người đầu tiên bắt chuyện với tôi, hỏi tại sao giọng tôi nói giống như người bị chết đuối.

“Tôi chỉ bị cảm,” tôi trả lời. Tôi quá xấu hổ không thể nói sự thật.

Nhưng ngày hôm sau, trên trang đầu của một tờ báo có tiếng ở Ceylon đã có in hình của tôi với câu chuyện về một tăng sĩ trẻ suýt chết đuối dưới sông ở ga xe lửa Veyangoda. Bạn bè ở trường Phật học đã trêu ghẹo tôi về chuyện đó hàng năm trời.

Mặc dầu trường Phật học miễn học phí, nhưng tăng sinh nội trú phải trả khoảng năm rupee một tháng. Tiếc thay, tôi không có đồng nào để trả, vì thế tôi được cho một căn lều bỏ hoang để ở. Căn lều chỉ có nền đất, tường lũng chỉ cao khoảng hơn một thước, không có cửa. Tôi gom mấy bao tải gạo, vài cây tre và dây nhợ để làm một cánh cửa tạm bợ và che chắn cửa sổ. Để có ánh sáng, tôi dùng một cây đèn đất đốt bằng dầu dừa. Đó là cái kuti đầu tiên của tôi, loại thất một gian mà các tăng sĩ hay trú ngụ trong đó, và tôi cũng rất vui được ở đó.

Phần lớn tôi học hành ở trong thất. Chẳng lâu sau, tôi nổi tiếng là một tăng sinh thông minh nhất ở trường. Tôi khám phá ra rằng tôi có một trí nhớ như in, rõ ràng là một quà tặng của thiện nghiệp. Tôi có thể đọc một quyển sách dài trong mười phút và nhớ tất cả mọi thứ trong đó. Tôi không biết bằng cách nào; chỉ biết rằng mỗi trang sách trụ lại trong tâm tôi như một bức ảnh.

Tôi rất hãnh diện về khả năng thiên phú này của mình, và thường yêu cầu bạn bè thử thách tôi, bằng cách đặt những câu hỏi từ trong sách. Tôi có thể trả lời câu họ hỏi ở trang số mấy, và ngay cả dấu chấm phẩy trong câu hỏi.

Có lẽ vì vậy, thầy hiệu trưởng của trường rất thích tôi, cho tôi làm phụ tá cho ông. Tôi cũng được bầu chọn làm thủ quỹ, có nghĩa là tôi quản lý, cất giữ tất cả tiền đóng góp được gửi tới trường, và cả các vật dụng khác như là y áo, thuốc men. Rồi sau đó tôi sẽ phân phát lại cho các tăng sinh nếu cần.

Vì quyền hạn và bốn phận này của tôi mà một số bạn học trở nên ganh tỵ với tôi, đã thế, tôi lại còn sanh tánh hay thóc mách khuyết điểm của các bạn khác với thầy hiệu trưởng; tóm lại, tôi là một kẻ tồi tệ. Tôi gửi báo cáo này đến báo cáo khác, kẻ vạch từng chi tiết những sai trái của bạn bè. Tôi biết rằng, lý ra tôi phải quan tâm về các hành động của mình hơn là tìm kiếm lỗi của người, nhưng vì muốn duy trì lòng tin yêu của thầy hiệu trưởng nên tôi đã làm thế.

Tôi đã không thực hành lời dạy của Đức Phật trong kinh Pháp Cú:

Thấy lỗi người thì dễ, nhưng lỗi mình khó thay. Ta sàng lọc lỗi người như rơm trấu, mà lại giấu lỗi mình, hay như gã thợ săn giảo quyết núp sau những cành cây ngụy tạo. Người luôn tìm lỗi người, luôn xét nét, (vì thế) ứ đọng của họ càng tăng. Họ rất khó đoạn trừ ứ đọng.

Vào những ngày rằm, tôi được giảng pháp khoảng nửa giờ tại trường. Thường thường những bài Pháp này dựa trên các sách tôi đã đọc. Nhưng một lần kia tôi nghĩ rằng làm thế sẽ khiến cho thính giả của tôi nhầm chán, vì thế tôi quyết định “sáng tạo”. Tôi chỉ học thuộc một bài kinh dài ba trang, một trong những bài giảng của Đức Phật gọi là kinh Visakhuposatha. Rồi tôi lặp lại với thính giả của mình.

Bài thuyết pháp thể nghiệm thất bại. Tôi đọc xong bài kinh chỉ trong mười phút, sau đó tôi chỉ lảm nhảm thêm năm phút nữa về điều gì, tôi cũng không nhớ nữa. Thật xấu hổ. Đó là một bài học quý giá cho tôi về giá trị của sự chuẩn bị chu đáo. Từ đó, tôi luôn chuẩn bị cẩn thận từng bài thuyết pháp của mình. Tôi thường chọn một câu trong kinh Pháp Cú rồi giảng rộng ra dùng những câu chuyện trong phần chú giải. Kinh Pháp Cú bao gồm 423 câu, phần lớn dạy về giới luật và đạo đức. Ngoài ra cũng có hàng trăm câu chuyện rải rác khắp nơi trong tạng kinh Phật giáo để minh họa cho các đề tài được nói đến trong kinh Pháp Cú. Tôi rất thích kể những câu chuyện này, để tạo cho người nghe một căn bản về đạo đức Phật giáo.

Mãi lâu sau này, qua bao năm tu tập, tôi mới cảm thấy đủ tự tin để thuyết pháp mà không cần chuẩn bị trước.

Ở trường Phật học, vào tuổi mười bảy, cuối cùng tôi cũng bỏ được tật hút thuốc lá. Đó là một thói quen tôi đã huân tập nhiều năm, nhưng tiếc thay tôi chỉ thay đổi cái ghiền này bằng cái ghiền khác. Thói quen mới của tôi là ăn trầu, một hỗn hợp gồm lá trầu, cau, vôi và sợi thuốc lá.

Chẳng bao lâu sau tôi trở thành cây hài của trường. Mỗi tối, tôi đều tụ tập bạn bè lại, kể chuyện tiếu lâm cho họ nghe hằng giờ đồng hồ. Tôi rất thích làm cho họ cười.

Một trong những câu chuyện tiếu của tôi là về một vị bảo trợ của chùa, người rất bức tức vì quý tu sĩ ở đó không bao giờ mang đồ cúng dường của ông dâng trước tượng Phật. Vì thế ông cột một sợi dây quanh cổ tượng Phật rồi treo tượng lên xà nhà. Khi các tăng sĩ khám phá ra điều đó, hỏi ông tại sao, ông bảo đó là một sự tự tử. “Tượng Phật bảo rằng không thể sống ở một nơi như thế,” ông giải thích.

Cũng lạ là thầy hiệu trưởng không phản đối những câu chuyện tiếu lâm bất kính đó. Thường thường, sau màn trình diễn của tôi, chúng tôi vào phòng ông, cùng thưởng thức việc ăn trầu với ông. Ông là một người rất tinh tế trong việc đối xử với các tăng sinh trẻ. Ông nghiêm khắc, nhưng cũng rất hoà nhã. Ông biết cách khuyến khích chúng tôi mà không ép buộc, nếu không, chúng tôi cũng chẳng màng đến chuyện học hành. Ông khuyến khích chúng tôi trở nên những tăng sĩ gương mẫu. “Các cư sĩ luôn ngưỡng mộ quý thầy,” ông nói. “Họ biết rằng quý thầy đã hy sinh các dục lạc để dâng hiến cuộc đời cho việc hành pháp, vì thế quý thầy phải xứng đáng với lòng kính trọng đó.”

Gần như không bao giờ tôi có đồng nào, nhưng không hề gì. Chỗ ở khiêm nhường của tôi được miễn phí, đồ ăn thì do đi khất thực, và thay vì phải mua sách giáo khoa, tôi mượn các bạn và chép lại bằng cách viết tay. Tôi chỉ nghĩ đơn giản là tôi đã có tất cả mọi thứ cần thiết để hoàn tất chương trình học của mình. Tôi rất tự tin ở bản thân cũng như ở Tam Bảo -Phật, Pháp và Tăng.

Tôi cảm thấy như là Đức Phật vẫn còn sống và đi bên tôi xuyên suốt cuộc đời, hỗ trợ tôi bất cứ những gì tôi cần. Tôi tin chắc rằng Phật pháp sẽ bảo vệ tôi vì tôi đã phấn đấu không ngừng để học hỏi những điều Phật dạy. Và tôi nghĩ rằng vì tôi là thành viên của Tăng đoàn, tôi sẽ không gặp khó khăn, trở ngại để có những thứ tôi cần. Ngay cả bây giờ, nhiều thế kỷ sau, tôi vẫn cảm thấy Tam Bảo luôn hộ trì cho tôi. Tất cả những nhu cầu vật chất của tôi dần dần đều được thoả mãn, mà không cần vất vả kiếm tìm.

Một ngày kia, một sư huynh nhờ tôi cạo tóc giùm. Đó là việc thường xảy ra trong tu viện, nhưng tôi chưa bao giờ cạo tóc cho ai, ngay chính cho bản thân. Tôi bảo với ông điều đó, nhưng ông khư khư nói, “Cũng đến lúc thầy phải học.”

Việc cạo râu tóc là một phần quan trọng của giới luật trong các tu viện Phật giáo. Cả tăng và ni đều phải làm thế. Một chiếc đầu cạo nói lên sự sạch sẽ, khiêm cung và nó cũng giúp ta tránh được vấn đề phải giết chí trên đầu! Đó cũng là biểu tượng của sự xả bỏ, nhằm giúp tăng ni bớt bám víu vào vẻ đẹp hình thức bên ngoài. Nếu quý tăng ni không phải mất nhiều thì giờ gội, chải, sửa soạn tóc tai, thì họ có nhiều thời gian hơn dành cho việc theo đuổi những vấn đề tâm linh.

Vinaya hay là giới luật ở tu viện, dạy rằng tăng ni có thể để tóc dài chừng năm centimét. Có người thì cạo tóc mỗi tháng một lần, thường là ngay trước ngày rằm. Người khác thì cạo mỗi tuần, hay có khi mỗi ngày.

Điều lệ này quan trọng đến nỗi một lưỡi dao cạo bén là một trong tám thứ được kể trong nhóm sở hữu (thường được gọi là nhu yếu phẩm) mà người tu sĩ được tiếp nhận lúc thọ giới. (Những vật dụng khác là nội y; áo để quấn quanh mình; áo ngoài hai lớp như một tấm mền; một dây nịt vải; một đồ lược nước; một bộ kim chỉ; và một bình bát.)

Khi vị sư huynh nhất định là tôi phải cạo tóc cho ông, tôi đành lễ và đồng ý làm theo truyền thống. Tôi thấm nước lên đầu ông, chà xà bông lên đó, và cầm lưỡi lam lên. Đứng phía sau ông, tôi kéo lưỡi dao trên da đầu và một miếng da khoảng hai centimét tụt khỏi đầu ông! Ngay lập tức máu tuôn ra. Tôi sợ quá đến nỗi tôi bắt đầu run lên.

“Thưa đại đức, xin hãy tha thứ cho con,” tôi nói, rồi chạy đi tìm một tăng sinh khác. Thầy ấy mang vào một ít nước lạnh để rửa vết thương. Rồi trong khi tôi đứng nhìn trong sự xấu hổ và sợ hãi, thầy cạo nốt phần tóc còn lại của vị đại đức không may. Dĩ nhiên vào thời đó chúng tôi không có băng cá nhân, nên vị sư huynh kia phải đi khất thực với một cục thuốc dán trên đầu.

Nhờ vào trí nhớ như chụp ảnh, tôi học rất nhanh. Tiếng Sinhala, Pali và Santrit là những môn bắt buộc. Và tiếng Tamil, Ấn Độ và tiếng Anh là tùy chọn. Không cần nhiều cố gắng, tôi học được tất cả các môn. Như đề thưởng tôi, cuối cùng tôi được phép vào sống trong ký túc xá với các tăng sinh khác, mặc dầu tôi tiếp tục không có khả năng để trả tiền trọ. Tôi được phép đến ở chung phòng với một sadi khác.

Rủi thay, người bạn cùng phòng ganh tỵ với tôi. Một ngày kia tôi kéo trong túi ra một quyển sách giáo khoa tiếng Anh mỏng, mà tôi đã mượn của người khác, tôi thấy nó đã bị xé hai. Tôi lo lắng không biết làm sao để đền tiền quyển sách, và bắt đầu khóc. Một tăng sinh khác ở phòng bên cạnh nghe tôi thút thít, đã hứa giúp đỡ bằng cách mua một quyển sách khác.

Vài ngày sau đó, người bạn cùng phòng đã thú nhận rằng thầy đã xé sách của tôi vì ganh tỵ với sự nổi tiếng và học giỏi của tôi ở trường. Chiều hôm đó chúng tôi giải quyết mọi khúc mắc và dần trở thành bạn tốt của nhau.

Dần dần, ngày thọ đại giới của tôi cũng đã được định. Đó là ngày 25 tháng 6, năm 1947. Tôi rất phấn khởi và hạnh phúc. Cuối cùng tôi cũng sẽ được làm một vị tỳ kheo với đầy đủ giới luật, ước mơ của tôi cũng đã thành hiện thực. Trước một hội đồng tăng già trang nghiêm, tôi sẽ thọ các giới luật mới khắc khe hơn. Thay vì là một sadi với mười giới luật, giờ tôi sẽ chấp nhận thọ 227 giới luật -những giới luật mà một tỳ kheo Phật giáo nguyên thủy phải tuân hành.

Tôi gần như không thể chờ đợi lâu hơn.

Buồn thay, ngay từ ban đầu, đã có một bóng mây trong quá trình đó. Vấn đề không phải là tôi có đủ tư cách để trở thành một tỳ kheo không, mà là vấn đề chính trị trong hội đồng Tăng Già Phật giáo ở Ceylon. Những vấn đề chính trị này đe dọa sẽ trì hoãn giấc mơ mà tôi đã ấp ủ cả đời.

Chương 6

Thọ Đại Giới

Ở Tích Lan, có ba tông phái chánh của Phật giáo nguyên thủy. Tông phái xưa nhất và lớn nhất, mà tôi là một thành viên, là Siyam Nikaya. Tông phái này có nhiều tăng sĩ và chùa chiền hơn là các tông phái khác. Nó cũng có những ngôi chùa cổ xưa nhất ở đất nước này. Cái tên Siyam, có từ khi Tăng già, hay là tăng đoàn, đã rơi xuống con số thấp nhất dưới sự cai trị của người Anh ở Ceylon, và cũng do ảnh hưởng của các nhà truyền đạo người Hòa Lan và Bồ Đào Nha. Có rất nhiều Sadi nhưng không còn lại một vị tỳ kheo đã thọ đại giới với 227 giới luật nào –do đó không thể truyền giới cho người khác.

Một Sadi người Ceylon du hành qua Xiêm (Siam), là tên gọi của Thái Lan thời đó (hay "Siyama" trong tiếng Pali), để được thọ đại giới làm tỳ kheo. Rồi sau đó ông trở về Ceylon, thiết lập lại tăng đoàn vào năm 1753.

Chỉ có những người thuộc giai cấp cao quý nhất trong xã hội Ceylon, gọi là Goyigama, mới được phép thọ đại giới trong tông phái Siyam Nikaya. Gia đình của tôi, tuy nghèo, lại thuộc vào giai cấp này. Ở Ceylon, giai cấp không dựa vào sự giàu có, nhưng vào dòng dõi gia đình. Nhiều năm sau đó, một nhóm Sadi không thuộc dòng dõi Goyigama du hành đến Amarapura, ở Burma, và được thọ đại giới ở đó. Nhóm người này trở lại Ceylon và thành lập tông phái Amarapura Nikaya vào năm 1800. Tông thứ ba, thành lập vào năm 1810 bởi các tăng sĩ đã đến khu vực Ramanna của Burma, trở thành tông phái Ramanna Nikaya.

Lúc đầu giữa các tông phái có rất nhiều tranh chấp. Mỗi tông phái đều nghĩ rằng tông phái khác không gìn giữ các giới luật tăng đoàn nghiêm chỉnh đủ. Các tăng sĩ thuộc dòng Siyam Nikaya, thí dụ, cạo cả lông mày cũng như tóc. Tăng sĩ thuộc các tông phái khác thì không. Mặt khác, khi ra khỏi chùa, tăng sĩ thuộc tông phái Siyam được phép để một vai trần khi họ quần y quanh mình. Tăng sĩ thuộc các tông phái khác thì phải che phủ cả hai vai.

Sư phụ của tôi, sư Sonuttara, thuộc về tông phái Siyam Nikaya. Thầy của ông là một thành viên của hội đồng chứng minh cao nhất của tông phái này, hoà thượng Pahamune Sumangala.

Năm 1911, lúc thầy tôi được hai mươi lăm tuổi, ông được gửi đến trông coi một ngôi chùa ở làng Maladeniya. Lập tức vị sư trưởng ở một chùa trong làng kế bên, Kebilitigoda, không bằng lòng. Ngôi chùa ở Kebilitigoda đã có mặt hơn mười năm trước khi thầy tôi đến Maladeniya. Dù thế, vị sư trưởng này cũng ganh tỵ với thầy tôi, vì thế ông khiêu nại ra luật pháp rằng ngôi chùa mới đó thuộc quyền sở hữu của ông. Do đó, thầy tôi phải đến đánh lễ và thăm viếng vị sư ở Kebilitigoda mỗi ngày để tỏ lòng kính trọng.

Thì ra, vị sư ở Kebilitigoda là đại đức Sumanatissa, là người đã truyền giới sadi cho tôi năm tôi mười ba tuổi. Ông cũng có thể "khiêu nại" rằng tôi là đệ tử của ông, nhưng ông không làm thế. Tôi đoán có lẽ lúc đó tôi không có dấu hiệu gì là một tăng sĩ có nhiều triển vọng.

Qua thời gian, sự hiềm khích giữa hai chùa càng tăng lên. Và đến thời điểm tôi thọ đại giới năm 1947, tôi bị vướng vào cuộc tranh chấp này.

Theo truyền thống, khi một sadi sắp thọ đại giới, thông báo về buổi lễ được gửi đến cho bạn bè, người thân, các vị tăng sĩ ở chùa, và tất cả những chùa mà người sadi đó đã từng lưu trú. Tờ thông báo được in trên giấy rẻ tiền rồi được gửi hay đưa tận tay.

Thầy hiệu trưởng trường Phật học viết tờ thông báo cho tôi, và theo truyền thống, tôi phải mang về cho thầy tôi ký. Nhưng vì lý do gì đó, sư Sonuttara ngại ngần khi phải ký tên ông như là trụ trì chùa ở Maladeniya.

“Nhưng sư bắt đầu ở chùa này từ năm 1911,” tôi nói. “Sư đã gây dựng nó và sư là vị tăng sĩ duy nhất sống ở đây. Còn ai có thể là trụ trì của chùa?”

Sư Sonuttara không nói gì nhưng cuối cùng ông cũng ký tờ giấy. Tôi làm nhiều bản copy và tự tay mang tờ đầu tiên đến cho đại đức Sumanatissa, vị thầy đầu tiên của tôi, ở ngôi chùa trong làng kế bên. Ngay khi vừa thấy chữ ký của sư phụ tôi như là trụ trì của ngôi chùa kia, ông nổi giận.

“Đại đức Sonuttara không phải là trụ trì ở chùa đó,” ông la to. “Tôi mới là! Và tôi cũng không có tên trong danh sách các sư phụ của thầy.”

Ông lập tức đi ra trụ sở của tông phái Siyam Nikaya ở Kandy và yêu cầu hoãn buổi lễ thọ giới của tôi lại. Sư phụ và tôi cảm thấy bàng hoàng, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục chuẩn bị cho buổi lễ, hy vọng rằng sự tranh chấp bằng cách nào đó sẽ được giải quyết.

Vào đêm trước lễ thọ đại giới của tôi, theo tục lệ, người dân làng Maladeniya đã sắp xếp một nghi thức trọng thể và một buổi tiếp đón ở chùa dành cho tôi. Mặc dầu đại đức Sumanatissa đe dọa sẽ cản trở buổi lễ, nó vẫn được diễn ra mà không có vấn đề gì.

Ngày hôm sau, 25 tháng 6, chúng tôi đến Kandy. Nghi lễ thọ giới sẽ được tổ chức trong sima, một tòa thánh trong khuôn viên của trụ sở tông phái Siyam Nikaya. Vào ngày đó, hai mươi sáu vị sadi, kể cả tôi, được chuẩn bị để thọ đại giới. Bạn bè, người thân và những người đến chúc phúc đã có mặt ở sima.

Như tôi đã lo ngại, đại đức Sumanatissa không dễ yên cho việc này. Ông đã đệ đơn chính thức khiếu nại, chống lại sự thọ giới của tôi, vì ông, chứ không phải sư phụ tôi, là trụ trì của chùa ở Maladeniya. Vì thế, sư phụ tôi không có quyền ký tên vào giấy chứng nhận thọ giới của tôi với tư cách là “sư trưởng.” Đại đức Sumanatissa nhất quyết rằng sư phụ tôi chỉ được ký tên với tư cách là vị “sư thường trú” tại chùa.

Sư phụ tôi, sư Sonuttara, là người ít học, không rành chữ nghĩa. Ông rất sợ phải chống đối với bất cứ vị sư nào trưởng thượng hơn. Nhưng trên tất cả, ông không muốn sự tranh chấp này sẽ phá hỏng cơ hội được thọ giới của tôi. Tôi rất giận đại đức Sumanatissa, một phần vì ông quá khó khăn với sư phụ tôi, phần vì ông đã muốn làm hỏng một ngày quan trọng nhất trong đời tôi. Tôi cảm thấy tính chính trị trong tất cả mọi thứ thật là kinh khủng, nhưng tôi không thể làm được gì hơn.

Không một lời cãi vã, sư phụ tôi ký vào giấy chứng nhận theo như đại đức Sumanatissa yêu cầu, với mấy chữ sư thường trú cạnh bên tên ông.

Vài giờ trước khi buổi lễ bắt đầu, hai vị sư huynh vận y cho tôi toàn trắng, với một cái mũ giống như vương miện trên đầu. Nếu người sắp thọ giới có bà con hay người bảo trợ giàu có, thì có thể cưỡi voi, một biểu tượng của sự oai nghiêm và đẳng cấp. Vị đó cũng có thể có hàng trăm người đi theo, đánh trống, thổi kèn, sáo, và nhảy múa. Vì gia đình tôi không giàu có, nghi lễ dành cho tôi đơn giản hơn.

Trong lúc tôi đang thay y áo, bà con họ hàng và các thầy của tôi đã chuẩn bị sẵn những mâm quả cho các thành viên của hội đồng chứng minh. Mỗi mâm gồm có trầu cau để ăn, thuốc để hút, một cái khăn lông, một bánh xà bông, kem đánh răng, bàn chải đánh răng làm từ những cọng cỏ nhỏ và một hộp bánh.

Có khoảng hai mươi vị chức sắc đến dự: hòa thượng trưởng môn của tông phái Siyam Nikaya; hai thị giả của ngài, cũng là những người cao hạ, uy nghi; một tăng sĩ thư ký, người quản lý mọi giấy tờ trong tông phái; và mười sáu người khác. Theo một tôn ti trật tự rất khắt khe, tôi phải đến lễ mỗi vị sư ở thất của họ, theo thứ tự, và dâng cúng cho họ những mâm quả. Nghi lễ này kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ.

Mặc dầu có vẻ rườm rà, nhưng mỗi vị sắp thọ giới trọng, phải thọ giới sadi trở lại và mặc chiếc y mới màu vàng chói trong những giờ phút cuối cùng, trước khi người đó trở thành một vị tỷ kheo. Điều đó nhắc nhở người sắp thọ giới, một lần nữa, về sự từ bỏ cuộc sống vương giả của thái tử Siddhattha, chỉ quần quanh người Ngài một mảnh vải màu vàng khi Ngài bắt đầu cuộc sống không nhà. Nó cũng được dùng để “lau sạch mọi tội lỗi” trong trường hợp người sắp thọ giới đã phạm lỗi gì trong giai đoạn làm sadi, và đã không kịp sám hối với sư phụ của mình.

Khoảng sáu giờ chiều, buổi lễ bắt đầu.

Một sợi dây ngăn tòa sima làm hai- một bên dành cho quý sư, bên kia cho cư sĩ. Phía bên cư sĩ thì đông nghẹt với hàng trăm khách khứa ồn ào. Trẻ con đùa giỡn, em bé khóc lóc, và người lớn trò chuyện cười đùa.

Ở cuối phòng họp là một tượng Phật to lớn. Tượng Phật được đặt trên một bàn thờ gỗ đen đã tróc nước sơn, tràn đầy những đèn cầy dâng cúng và đèn đất nhỏ, các lư hương ngun ngút khói, các bình hoa, các ly nhỏ chứa đầy nước trái cây, nước trà hay nước lã. Một mâm đựng những trầu cau theo truyền thống. Một đôi đèn dầu bằng đồng to được đặt hai bên hông bàn thờ, chiếu ánh sáng lung linh trên khuôn mặt trầm tĩnh của Đức Phật.

Ngồi bên phải bức tượng là vị thượng tọa trưởng môn, hai bên là hai thị giả. Các vị tăng khác trong hội đồng chứng minh ngồi trên sàn gỗ, hai hàng đối mặt nhau.

Các sadi chúng tôi được dẫn phải ngồi trên sàn nhà theo thứ tự tuổi tác. Còn sáu tháng nữa mới được hai mươi tuổi, tôi là người trẻ nhất. Một sadi ít nhất phải hai mươi tuổi mới được thọ giới trọng, nhưng vì tôi đã hoàn tất mọi điều kiện khác, tôi được thọ giới sáu tháng sớm hơn.

Đầu tiên là một cuộc sát hạch bằng miệng, qua đó một vị sư cao niên sẽ hỏi các sadi, từng người một, tụng lại các kinh và trả lời câu hỏi. Người giám khảo buổi chiều hôm đó là vị sư cao niên cấp bậc thứ hai, một người được biết là rất khắt khe. Cách của ông là đọc một dòng đầu tiên trong các kinh Phật, rồi yêu cầu người sắp thọ giới phải hoàn tất bài kinh.

Phần đông các sadi khác chỉ thuộc các đoạn kinh bắt buộc. Còn tôi, với trí nhớ như in và lòng muốn chứng tỏ sự vượt trội, đã học thuộc lòng nhiều hơn. Dầu thế, trước đám đông tôi cũng rất run.

Cuối cùng, sau hai mươi lăm vị sadi khác, cũng đến phiên tôi. Vị giám khảo đã làm việc hơn một tiếng rưỡi rồi và ông có vẻ mệt mỏi.

Ông yêu cầu tôi đọc một đoạn trong kinh Pháp Cú. Tôi hít một hơi thở sâu, nhắm mắt lại và đọc một mạch không ngừng tám đoạn kinh.

"Thôi đủ rồi," vị giám khảo nói. "Thầy rất thuộc bài."

Kế tiếp, mỗi sadi phải được chấp nhận một cách chính thức là người sẽ được thọ giới. Giống như các sadi trước tôi, tôi đứng dậy và đến trước một trong các vị sư chứng minh. Ông hỏi tôi theo như thể thức bắt buộc: tên tôi; giới tính; tên cha mẹ; tên sư phụ; tôi có bệnh truyền nhiễm gì không; tôi có ở trong quân đội hay là một người thường dân; và cả câu hỏi về tôi là người hay ma quỷ.

Trong khi phần lớn chỉ là hình thức, những câu hỏi này nhằm xác nhận rằng, tôi không phải là một kẻ tội đồ đang tìm cách trốn tránh pháp luật bằng màu áo người tu. Câu hỏi về bệnh truyền nhiễm để chắc chắn rằng tôi không có những chứng bệnh có thể lây lan cho cộng đồng các tăng sĩ. Những câu hỏi khác, hơi kỳ hoặc, là những câu hỏi truyền thống đã có từ thời Đức Phật.

Sau khi tôi đã trả lời tất cả các câu hỏi, vị sư tuyên bố với vị trưởng môn rằng tôi hội đủ điều kiện để được truyền giới. Tôi quỳ trước vị trưởng môn và đánh lễ, chạm trán xuống sàn nhà trước mặt ông ba lần. Lần nữa, tôi lại trả lời một số câu hỏi, lần này cho vị trưởng môn nghe.

Sau đó tôi được dạy ngồi xuống với các sadi khác. Hai vị sư thuyết giảng cho chúng tôi nghe về sự quan trọng của 227 giới mà chúng tôi phải tuân giữ sau khi thọ giới, nhấn mạnh đến bốn giới trọng: không dâm dục; không lấy bất cứ gì không phải là cho mình; không sát hại; và không khoe khoang về các khả năng siêu nhiên. Ngoài ra, chúng tôi cũng được nhắc nhở về việc vun trồng tâm xả đối với bốn vật dụng mà các cư sĩ cúng dường: y áo, thực phẩm, nơi ở và thuốc men. Tất cả những lời khuyên này đều xuất phát từ những lời dạy ban đầu của Đức Phật đối với đệ tử của Ngài.

Cuối cùng, với chiếc bình bát mới tinh đeo trên cổ, chúng tôi đánh lễ từng vị sư trong hội đồng chứng minh, bắt đầu từ vị trưởng môn. Sau đó chúng tôi ngồi xuống thành hàng dài, và tất cả các cư sĩ xếp hàng đến cúng dường vật dụng cho chúng tôi. Đây là phần vui nhất của buổi lễ. Nó nhấn mạnh đến sự tương quan tùy thuộc giữa tăng đoàn và cư sĩ. Nhiều cư sĩ khóc khi họ vái chào và đặt đồ cúng dường của họ trước mặt chúng tôi.

Nghi lễ cúng dường là một trong những nét văn hóa trong Phật giáo, nhưng đôi khi bị hiểu lầm bởi người ngoại đạo cho rằng tăng sĩ là những hành khất lười biếng, được đám đông khờ dại hỗ trợ. Thật ra, điều đó hoàn toàn ngược lại: người cho cũng nhận được nhiều như, nếu không nói là hơn, người nhận vì họ đã thực hành hạnh bố thí, hay sự rộng lượng.

Bất cứ ai cúng dường cũng là đang thực hành tâm rộng lượng. Đức Phật dạy rằng cách thực hành này là một phương tiện thiện xảo để đoạn diệt lòng tham chấp. Trong rất nhiều bài kinh, Đức Phật đã khuyến khích các Phật tử thực hành hạnh bố thí bất cứ khi nào và ở bất cứ nơi nào có thể:

NHU MỘT BÌNH CHỨA NƯỚC ĐẦY,

NẾU DỐC NGƯỢC BÌNH,
TẤT CẢ NƯỚC CHẢY RA
KHÔNG GIỮ GÌ LẠI CẢ.
HƠN THỂ NỮA, NẾU BẠN GẶP NGƯỜI CẦN GIÚP ĐỠ
DẦU Ở GIAI CẤP THẤP, TRUNG HAY SANG CẢ,
THÌ HÃY BỎ THÍ NHƯ CHIẾC BÌNH DỐC NGƯỢC
KHÔNG GIỮ LẠI GÌ CẢ.

Trong một bài thuyết giảng khác, Đức Phật dạy rằng có ba cách để tạo công đức. Ba cách đó là giữ giới, thiện định và bố thí.

Hình thức bố thí giữa người cư sĩ và tu sĩ gần giống như một sự hỗ tương lẫn nhau. Người cư sĩ cúng dường các vật dụng cần thiết để giúp vị tu sĩ có thể bước trên con đường đạo, mà không phải lo lắng về những vật dụng cần thiết. Đáp lại, người tu sĩ cầu an, cũng như thuyết pháp - là Pháp thí cho cư sĩ.

Trong buổi lễ thọ giới của tôi, khi các vật dụng cúng dường dần dần chất cao trên sàn nhà trước mặt tôi, tôi ngồi đó và tưởng nhớ đến mẹ. Tôi ước chi bà có thể chứng kiến buổi lễ này! Tôi biết nó có ý nghĩa xiết bao đối với bà, và nếu có bà ở đây thì nó cũng có ý nghĩa với tôi xiết bao. Nhưng vì lưng mẹ tôi bị chấn thương, bà không thể đi bộ hơn mười mấy cây số từ làng đến đây, và bà cũng không có phương tiện gì khác để có thể đến đây. Nếu bà có mặt ở Kandy ngày hôm đó, chắc chắn rằng bà sẽ khóc những giọt nước mắt vui mừng, thấy rằng đứa con trai út của bà, cuối cùng cũng đã trở thành một vị tỳ kheo với đầy đủ giới luật.

Chương 7

Thuốc Chữa Cuối Cùng: Thiện Quán

Một vài ngày sau lễ thọ đại giới, tôi sốt sắng tham gia vào một trong những Phật sự của một vị tỳ kheo với đầy đủ giới luật, là đả Phật thất. Nghi lễ này, được gọi trong tiếng Pali là paritta, được thực hiện nhằm xua đuổi những vong linh xấu ác - một thí dụ khác nữa về việc niềm tin dân gian và Phật giáo vẫn có mặt cạnh nhau. Nếu có người bệnh, hay dân làng đang gánh chịu một trận đói hay hạn hán (những bất hạnh mà có thể là do những linh hồn xấu ác tạo ra), người ta thường yêu cầu quý sư thực hiện việc tụng niệm đặc biệt này. Suốt cả tuần, từng hai tu sĩ luôn phiên tụng niệm không dừng. Mỗi lần, họ tụng khoảng một giờ, rồi hai người khác thay phiên tụng. Sự tụng niệm này rất nhiệt huyết, gần như là hét hơn là xướng tụng. Chỉ có các vị sư với giọng tụng mạnh mẽ mới được lựa chọn, và họ được coi trọng vì sự nỗ lực này. Các tăng sĩ trẻ thường nôn nóng để được đến lượt mình gia nhập nhóm tụng niệm này.

Một người bạn của tôi ở trường Phật học cũng nôn nóng được tham gia nghi lễ này như là tôi. Vị này thọ giới trước tôi một ngày, vì thế cả hai chúng tôi cùng đủ điều kiện như nhau. Chẳng bao lâu sau đó, chúng tôi tranh nhau nhận lời mời tham dự một nghi lễ tụng niệm ở một ngôi chùa gần bên, mà bạn chúng tôi là sư trưởng ở đó.

Cả hai chúng tôi đều trẻ, đầy nhiệt huyết và vì đây là nghi lễ đả Phật thất đầu tiên của chúng tôi, nên chúng tôi muốn tụng nhiều hơn là chỉ một lần. Vì thế, chúng tôi khẩn cầu vài vị sư huynh nhường cho chúng tôi phần tụng niệm của họ. Họ đã thực hiện rất nhiều paritta nên vui vẻ nhận lời, vì thế cuối cùng là chúng tôi tụng phần lớn thời gian. Chúng tôi chỉ nghỉ để ăn hay làm công tác vệ sinh. Chúng tôi không ngủ chút nào!

Mỗi ngày lúc sáu giờ sáng, mười một giờ sáng, và sáu giờ chiều, người ta gióng trống lên để báo hiệu buổi tụng niệm bắt đầu. Họ phải đánh trống thật lớn để có thể át tiếng tụng niệm của chúng tôi. Ngược lại, để chúng tỏ sinh lực của mình, bạn tôi và tôi tụng còn lớn hơn nữa. Vì cố gắng để át tiếng trống, chúng tôi gần như là hét khan cả phổi.

Sau ba ngày bạn tôi xiêu luôn. Mấy vị cư sĩ ở chùa phải khiêng thầy vào phòng và đặt thầy lên giường ngủ. Tối chiều tỉnh lại, thầy lại cùng tôi tiếp tục tụng niệm.

Đến cuối tuần thì cả hai chúng tôi đều không còn sức lực. Dầu rất cần nghỉ ngơi, chúng tôi không thể ngủ. Chúng tôi cũng không thể nuốt trôi thứ gì, và cả hai đều bị nhức đầu khủng khiếp. Chúng tôi không thể chịu đựng ai ở quanh mình. Tôi nghĩ có lẽ chúng tôi bị khủng hoảng tinh thần.

Tệ hơn cả là tôi mất trí nhớ, không chỉ trí nhớ như in mà tất cả mọi thứ! Tôi không thể nhận ra mẫu tự của bất cứ ngôn ngữ nào - Sinhala, Sanskrit, Tamil, hay tiếng Anh. Khi mở một trang sách, tôi không hiểu trong đó nói gì. Nếu tôi gặp ai đó, rồi năm phút sau gặp lại, tôi cũng không thể nhớ tên người đó. Tôi cảm

thấy rất đau khổ và buồn bực bởi những gì đã xảy đến cho tôi. Tất cả niềm hãnh diện về những thành tựu trong việc học tập của tôi đều tan biến.

Trở lại trường, tôi không làm tốt các bài thi cuối khóa. Thầy hiệu trưởng hoang mang vì người học trò siêu sao của ông đã làm bài quá tệ, ông cho gọi tôi vào văn phòng. Tôi kể cho ông nghe về việc tôi tụng kinh suốt bảy ngày đêm và trí nhớ của tôi đã biến mất như thế nào. Ông bảo tôi hãy trở về chùa để nghỉ ngơi và trị bệnh.

Cả năm trời sau đó, tôi tìm đến đủ mọi phương cách chữa bệnh, một cuộc tìm kiếm vô vọng cho phương thuốc thần. Đầu tiên, sư phụ tôi chế ra một hỗn hợp thuốc từ các loại cây và đắp lên trán tôi mỗi sáng. Sau một tháng tôi cũng không khá hơn, dầu vậy, tôi vẫn muốn được trở lại trường học. Những ngày huy hoàng của tôi đã qua đi. Giờ tôi phải vật vờ học chính những điều đơn giản nhất.

Không chỉ là trí nhớ như in của tôi đã biến mất, mà tôi còn phải vật lộn với từng câu từng chữ, hay đôi khi cả từng mẫu tự. Có những đêm, trong lúc đọc sách, tôi cảm thấy như có bao sâu bọ cắn rứt óc não tôi. Tôi thật hoảng loạn và bắt đầu nghĩ đến việc tự tử. Tôi không muốn sống trong hoàn cảnh như thế này chút nào. Tôi đã nghe người ta nói rằng những sợi tim đèn dầu rất độc, vì thế tôi bắt đầu thu thập và giấu chúng trong một chiếc hộp. May mà các bạn tôi biết được ý đồ đó và đã vứt cái hộp đi.

Có người lại khuyên tôi nên tìm một thầy thuốc Ayurvedic (ND: giống như thuốc nam) quảng cáo trong báo. Tôi đến gặp ông, kể bệnh của mình, và nói rằng tôi không có tiền. Là người tử tế, ông đã cho tôi một thứ thuốc rất quý mà không tính tiền. Mỗi ngày, theo lời ông chỉ dẫn, tôi thoa một ít dầu đó lên đầu, lên mũi, và còn uống cả một vài giọt nữa. Nó cũng giúp thông bệnh xoang mũi của tôi, và trả lại cho tôi chút ít trí nhớ; còn để hoàn toàn bình phục thì con đường còn dài.

Rồi sư phụ tôi kết luận rằng những rủi ro của tôi là do các oan hồn ma quỷ gây ra. “Quý sư sẽ tụng kinh suốt đêm cho con,” sư nói. Lúc đó, tôi không nghĩ lời đề nghị này khá oái ăm. Trong lúc tôi nằm trên sàn, tám vị tăng tụng niệm bằng tiếng Pali suốt đêm dài. Sáng hôm sau tôi cũng không thấy có gì khác.

Cha mẹ tôi cũng nghĩ rằng có thể một oan hồn nào đó đã nhập vào tôi, vì thế họ gọi một pháp sư làm bùa chú. Tôi đến gặp người này ở nhà cha mẹ tôi. Ông yêu cầu cha tôi lấy bảy trái chanh và bảo tôi ngồi lên ghế trong khi ông cầm một trái chanh và một cái kéo để trên đầu tôi, rồi tụng những câu chú bằng một thứ ngôn ngữ mà tôi nghĩ là ông ta đã tự chế ra ngay tại chỗ. Vừa tụng chú, ông vừa dùng kéo cắt chanh, để nước chanh chảy xuống đầu tôi. Ông lặp lại nghi thức đó với tất cả bảy trái chanh. Cuối cùng, ông cột một dây bùa bằng vải quanh cổ tôi.

Cha mẹ tôi chắc chắn rằng làm vậy sẽ chữa được tôi khỏi bệnh. Nhưng tôi không khỏi, vì thế họ lại mời một thầy phù thủy khác, có lẽ có nhiều oai lực hơn.

Thầy phù thủy và sáu người tùy tùng đến nhà tôi. Ông yêu cầu cha tôi mang đến bao nhiêu thứ: dừa, dầu dừa, cau trầu, hoa dâm bụt và ít vải quấn quanh các cành cây khô để làm đuốc. Trong lúc đó, thầy phù thủy tạc một hình tượng bằng đất sét giống như tôi. Tượng tròn mập, giống như một người tuyết bằng đất nung. Khi mọi thứ đã xong, thầy phù thủy và đoàn tùy tùng vận xà rong, vắn khăn trắng lên đầu. Họ dẫn tôi đến một căn lều nhỏ và để tôi ngồi trước tượng đất sét mà họ đã làm. Các thành viên khác trong gia đình được phép ngồi gần bên, trên những chiếc chiếu trải trên mặt đất. Sau khi nhai trầu, bọn họ bắt đầu tụng chú bằng một thứ ngôn ngữ lạ lùng. Không phải tiếng Sinhala, không phải Pali, cũng không phải Sanskrit. Tôi chưa bao giờ nghe qua ngôn ngữ này. Chỉ là một hỗn tạp của âm thanh. Trong khi tụng chú, họ cầm những cây đuốc lửa và vãi bột nhang vào đó để làm cho ngọn lửa bùng sáng hơn.

Mỗi lần ngọn lửa bùng lên, hai người trong đoàn ngồi ở hai bên tôi sẽ la lên bằng tiếng Sinhala, “Ayu bova!” (Cầu cho người sống lâu!).

Nghi lễ kéo dài cả đêm, cho đến khi các cây đuốc tàn lụi. Rạng sáng, họ xiên mấy cây đinh vào đầu của hình nộm, rõ ràng là để giải thoát tôi khỏi bệnh hoạn. Rồi họ cột một sợi chỉ quanh cổ tôi, giống như là vị thầy chú trước đã làm.

Lần này, cũng chẳng có kết quả gì.

Cha mẹ tôi thì không còn biết phải làm gì nữa, nhưng sư phụ tôi lại nghĩ ra một cách khác nữa: Ông cho tôi một miếng bùa làm bằng thiếc được cuộn lại thành một cái ống khoảng bốn centimet, cỡ như cây viết bi. Đó là một miếng bùa theo truyền thống ở Ceylon được gọi là ratana yantra, hay là miếng bùa kim loại. Một số đoạn trong kinh Ratana được chọn để khắc lên đó. Người Sinhala tin rằng nếu loại bùa này được đeo quanh cổ hay ngang thắt lưng, nó sẽ xua đuổi được ma quỷ. Sư phụ tôi đeo cái bùa lên cổ tôi.

Tôi rất mang ơn cha mẹ, sư phụ tôi và các lương y đã cố gắng chữa trị cho tôi. Nhưng tiếc thay, tất cả mọi cố gắng của họ đều vô ích. Không có kết quả gì. Trí nhớ siêu việt của tôi đã biến mất mãi mãi.

Ở thời điểm mà tôi hoàn toàn thất vọng, một ý nghĩ lạ lùng bỗng hiện lên trong đầu tôi. Có thể thiền tập sẽ giúp mình. Khi các huynh đệ của tôi nghe về ý tưởng này, họ phá lên cười. Vào những ngày ấy, thiền tập không phải là công phu tu tập bình thường, ngay đối với một tỳ kheo.

"Huynh điên rồi sao?" một người nói. "Thiền chỉ dành cho những người già yếu không thể làm được việc gì nữa. Huynh vẫn còn trẻ, quá trẻ để hành thiền. Đừng có đại dốt thế."

Dầu tôi rất thông suốt lý thuyết thiền, thuộc nằm lòng tứ niệm xứ, tôi chưa bao giờ thực sự hành thiền, tin được hay không. Thời đó rất ít tu sĩ hành thiền. Họ quá bận rộn thuyết pháp, tụng kinh và thực hành các lễ cầu an. Dĩ nhiên họ cũng nói nhiều về thiền, nhưng rất ít khi thực hành. Có người thực sự còn tin rằng nếu tọa thiền quá lâu, sẽ bị tán loạn tâm thần.

Tôi thì nghĩ rằng tôi đã bị tán loạn tâm thần rồi. Vậy thì tôi còn sợ gì nữa?

Tôi bắt đầu hành thiền một cách bí mật – đôi khi giữa khuya, đôi khi sáng sớm. Bất cứ khi nào tôi có được vài giây phút yên tĩnh một mình, tôi tọa thiền, ngồi trong một góc tối của chánh điện nơi tôi hy vọng rằng không ai bắt gặp mình. Tôi biết rằng tôi đang cố gắng để huân tập một thói quen tâm linh, và để có được kết quả, tôi dành thời gian thực hành mỗi ngày. Đó cũng giống như tập thể dục cho tâm, cố gắng chuyển động những bắp thịt đã quá yếu đuối do thiếu tập luyện.

Lúc đầu, tôi chỉ cố gắng để an tịnh tâm bằng cách nhớ lại những chuyện thường tình – tên bạn bè, những ngôi chùa đã viếng thăm, tên các quyển sách đã đọc. Không phải là điều dễ dàng, có những khoảng trống lớn trong ký ức tôi. Nhưng tôi đã cố gắng không hoảng loạn.

Rồi dựa vào sự chỉ dẫn trong bốn căn bản chánh niệm (tứ niệm xứ), tôi bắt đầu theo dõi hơi thở, các cảm thọ nơi thân, các cảm giác và ý nghĩ đi qua đầu tôi.

Sự quán sát đó dần dần mang đến một cảm giác rất an tịnh bên trong tôi. Thỉnh thoảng tôi còn kinh nghiệm được những giây phút hỷ lạc thoáng qua. Dĩ nhiên, những giây phút ngắn ngủi này khiến cho sự hành thiền thêm dễ chịu và khuyến khích tôi tiếp tục.

Dần dần những thứ tôi đã học trong quá khứ bắt đầu trở lại với tôi. Tôi bắt đầu nhận ra chữ cái và con số. Tính khí tôi cũng thay đổi một cách không ngờ. Sau vài tháng kiên trì thực tập, tôi đã có thể đọc và nhớ những gì đã đọc. Tôi thật vui mừng và nhẹ nhõm vì tôi đã tìm ra "thuốc chữa".

Thiền đã làm được tất cả những gì mà bùa phép và các thứ dầu thuốc không thể làm được. Nó đã mang lại sự thanh tịnh cho tâm tôi.

Chương 8

Phản Đấu Để Được Học

Nhờ hành thiền, hai năm sống trong ác mộng vì mất trí nhớ của tôi cuối cùng cũng đã chấm dứt. Trí não tôi dường như được chữa lành khỏi cơn kích động gây ra bởi bảy ngày tụng niệm. Nhưng giờ thì, dầu tôi đã có thể nhớ mọi thứ gần như người bình thường, trí nhớ như in của tôi chẳng bao giờ trở lại nữa.

Hai năm sau, vào năm 1949, tôi đã có thể đi học trở lại. Điều đó làm tôi rất hạnh phúc. Cuối năm học đó, lần đầu tiên tôi tham dự cuộc thi chung cho tất cả các trường, được biết như là cuộc thi lấy bằng cao cấp, tương tự như những cuộc thi cuối năm ở trung học. Chúng tôi phải thi tám môn (Sinhala, Tamil, Pali, văn chương Sinhala, lịch sử Ceylon, toán, khoa học sức khỏe, và Phật giáo) và tôi đều đủ điểm đậu cả.

Tôi rất hãnh diện về thành tích này vì chỉ vài tháng trước đó, tôi đã không thể đọc hay nhớ điều gì.

Tuy nhiên cũng năm đó, tôi gặp nhiều khó khăn do nhiệt tình muốn học tiếng Anh của mình. Tôi tham dự một cuộc thi ở trường Phật học nơi tôi đã là một tăng sinh vài năm nay, và điểm tiếng Anh của tôi cao hơn điểm tiếng Sanskrit nhiều.

Thầy hiệu trưởng trường cho gọi tôi đến văn phòng. Gương mặt không vui, ông nói: "Gunaratana, thầy nên nhớ rằng giáo lý của Đức Phật được lưu truyền trong vòng hai ngàn năm trăm năm nay không phải bằng tiếng Anh mà bằng tiếng Pali và Sanskrit. Tôi khuyên thầy nên để ý đến các ngôn ngữ này nhiều hơn." Vào năm 1950 tôi được nhận vào Vidyalankara Pirivena, một đại học cộng đồng dành cho tăng sĩ gần thủ đô Colombo, và là một trong hai đại học có tiếng ở Ceylon. Ban giảng huấn gồm khoảng mười người -những vị thầy khiêm tốn, uyên thâm về tôn giáo, thông suốt Pháp, lịch sử Phật giáo, tiếng Pali, Sanskrit, Sinhala, Tamil và Ấn Độ.

Tôi rất hạnh phúc được theo học ở đây, nhưng tôi lại không có khả năng trả tiền trọ. Tôi không có nơi nào để tạm trú, vì thế tôi dành vài tuần thăm viếng những chùa gần đó, mong tìm được nơi trọ học. Cuối

cùng, tôi tìm được một ngôi chùa bên bờ sông Kelaniya, và vị trụ trì cho phép tôi được dọn vào. Tôi trở lại với những bốn phận của một tu sĩ sống ở chùa. Khất thực ở ngôi làng gần nhất cũng không mấy kết quả. Thường tôi chỉ nhận được cơm trắng trong bình bát, không có rau hay bất cứ thứ gì. Tôi đành trở về chùa, rắc đầy muối vào cơm, rồi ăn.

Từ chùa đến trường cũng là một con đường dài và rất phức tạp. Trước hết, tôi phải sang sông trong một chiếc thuyền nhỏ do Jinadasa, một cư sĩ ở chùa làm chủ. Mỗi ngày sau bữa trưa, ông sẽ đợi ở dưới thuyền để đưa tôi sang sông.

Thường trên những chuyến dò qua sông hằng ngày, tôi lại nghĩ về kinh Alagaddupama, kinh “Ân dụ về chiếc bè” vì, trong bài kinh đó, Đức Phật đã so sánh Pháp như là một chiếc bè: chúng ta có thể sử dụng Pháp để vượt qua con sông cuộc đời đầy sóng gió, Đức Phật dạy, nhưng một khi đã đến bờ bên kia, chúng ta cần để chiếc bè lại đằng sau. Tham ái, bám víu vào bất cứ điều gì, kể cả những điều tốt, cũng có thể khiến chúng ta sanh phiền não.

Mỗi ngày, sau khi qua sông, tôi phải đi bộ đến một trạm xe buýt để lấy xe buýt đến trường trên đường Kandy-Colombo. Dĩ nhiên, tôi cũng không có tiền mua vé xe buýt, nhưng ông chủ công ty xe buýt đã từ tế cho phép tôi được đi miễn phí.

Cuối tuần, tôi lại đi đến Yakkala, một làng gần bên, để giảng Pháp cho trường Sunday (ND: các lớp giáo lý cuối tuần). Vào những ngày rằm, tôi cũng thuyết pháp ở ngôi chùa tôi đang tạm trú. Mặc dầu tôi còn khá trẻ, người ta cũng tôn trọng tôi và muốn được nghe tôi giảng.

Đôi khi tôi giảng về những vấn đề quan trọng như là nghiệp, tái sinh, và lý duyên sanh, nhưng tôi không chắc rằng mình thực sự hiểu những điều mình giảng vào thời điểm đó. Thường tôi chỉ học thuộc lòng các đoạn giảng giải trong sách, rồi lặp lại.

Tôi cũng kể những câu chuyện dân gian Phật giáo. Tôi rất thích những chuyện về Đức Phật và Đề Bà Đạt Đa, vị tỷ kheo luôn tìm cách ám hại Đức Phật. Họ đã là kẻ thù của nhau trong nhiều tiền kiếp. Có rất nhiều chuyện kể về những xung đột của họ. Trong câu truyện mà tôi thích, Bồ Tát (Đức Phật) tái sinh làm một chú khỉ đầy lòng nhân ái và Đề Bà Đạt Đa là một lũ hành lạc lối trong rừng.

Khi ở trong rừng, người lũ hành bị rơi xuống một cái giếng bỏ hoang, và chú khỉ tình cờ đi ngang qua, đã cố gắng hàng giờ để kéo anh ta lên. Sau đó mệt mỏi, chú khỉ nằm xuống đất nghỉ. Gã lũ hành cũng mệt và đói, đã lượm một cục đá to, đập lên đầu khỉ với hy vọng có thể giết nó lấy thịt ăn.

Vì yếu đuối, gã ta không giết được chú khỉ. Mình đầy máu, chú khỉ chạy lên cây, ngồi suy nghĩ: “Mặc dầu anh ta vừa định giết mình, nhưng nếu mình chạy trốn và bỏ anh ta lại,” chú khỉ nghĩ. “Thì anh ta có thể chết đói. Anh ta sẽ không bao giờ có thể tìm đường ra trong khu rừng rậm này. Ta cần phải dẫn anh ta đến ngôi làng gần nhất.”

Thế là chú khỉ bắt đầu chuyển từ cây này đến cây khác, nhào lộn như thể nó đang bị đau. Gã lũ hành nghĩ rằng con khỉ có thể ngã chết bất cứ lúc nào, nên đi theo nó. Khi đến bìa làng, gã ta không để ý đến chú khỉ nữa mà vào làng để xin thức ăn và nước uống, còn chú khỉ quay trở vào rừng.

Câu chuyện này cho ta thấy những đặc tính đáng ngưỡng mộ của Đức Phật, ngay trước khi Ngài được có thân người hay được hoàn toàn giác ngộ, và câu chuyện đó lúc nào cũng khiến cho thánh giả của tôi ở trường Sunday lấy làm thích thú.

Một ngày kia, Jinadasa nói ông muốn cúng dường cho tôi trong lần thuyết pháp sau. Ông ta hỏi tôi cần gì, nhưng tôi không trả lời, vì biết ông quá nghèo và thực sự không có khả năng mua quà.

Dẫu vậy, vào ngày rằm kế tiếp, ông cúng dường cho tôi một cây đèn pin. Cả hai chúng tôi đều không biết món quà đó sẽ đem lại tai hại gì.

Một buổi chiều kia, tôi thuyết pháp trong một phòng ăn mới ở trường đại học. Đó là một dịp quan trọng; tất cả các thầy, các bạn học của tôi và hàng trăm cư sĩ đã đến để nghe tôi nói chuyện. Bài thuyết pháp của tôi là về kinh Culamalunkya-putta trong Trung Bộ kinh (Majjhima Nikaya), khuyên chúng ta không nên bỏ phí thời gian vào những việc vô ích. Đức Phật dạy rằng chúng ta cần phải cảm thấy nóng muốn tu tập để đạt được giải thoát khỏi khổ đau.

Khi bài giảng của tôi chấm dứt và mọi người đã hỏi xong các câu hỏi, thì đã gần nửa đêm. Tôi đã trở chuyển xe buýt cuối cùng nên tôi phải đi bộ gần mười cây số đến bờ sông nơi tôi hy vọng Jinadasa sẽ đưa tôi sang bờ bên kia.

Con sông, tràn bờ bởi mưa, chảy xiết. Đã gần hai giờ sáng và tôi biết Jinadasa đang ngủ. Tôi bật cây đèn pin mà ông đã tặng tôi, quét ánh sáng qua bờ bên kia, và réo gọi tên ông thật lớn. Sau một lúc, ông xuất hiện ở bờ bên kia và xuống đò. Ông rất bức tức vì bị đánh thức giữa đêm.

Khi ông chèo đò qua, tôi nghe đủ lời sỉ vả. Ông nguyên rửa, nhục mạ tôi đủ điều. Rõ ràng là vì ông nghĩ tôi đã ở lại dưới phước hành xử không đúng với tư cách một vị tu sĩ, như trò chuyện, đùa giỡn với phụ nữ hay những việc đại loại như thế. Ông không biết rằng tôi vừa thuyết pháp xong.

Tôi bước xuống đò, xin lỗi vì đã làm phiền ông giữa đêm. Tôi cố gắng giải thích tại sao tôi bị trễ như vậy, nhưng ông không muốn nghe. Ông tiếp tục tuôn ra những lời chửi bới thô tục, buộc tội tôi về đủ các thứ mà tôi chẳng bao giờ tưởng tượng mình có thể làm. Rồi ông trao cho tôi cái dầm, bảo tôi phải tự chèo.

Trước đó, tôi chưa bao giờ chèo thuyền, và chắc chắn là không bao giờ trên một dòng nước chảy xiết như thế này. Tôi bỏ dầm xuống nước và ngay khi tôi làm thế, chiếc thuyền bắt đầu nghiêng triền. Tôi thật sự sợ hãi. Tất cả những kinh nghiệm suýt chết vì nước hiện ra trước mắt tôi.

Jinadasa giựt cây dầm từ tay tôi, lại tuôn ra thêm một tràng chửi rửa khác. Ông ta bắt đầu chèo chống dòng nước ngược cuồn xiết chảy, cẩn thận, chửi rửa suốt thời gian. Thường chuyến đò chỉ mất mười phút, nhưng đêm đó mất gần hai tiếng. Đó là hai tiếng đồng hồ dài nhất trong cuộc đời tôi.

Sáng hôm sau, sau một đêm chợp mắt ngắn ngủi, tôi thức dậy và quyết định rời ngôi chùa tôi đang tạm trú, vì không thể chịu đựng được nữa những chuyến đò qua sông với Jinadasa.

Sau khi khát thực về, tôi sắp xếp vài quyển sách vào tay nải, rồi đi ra bờ sông. Jinadasa đang ở đó, vẻ mặt không vui.

“Tại sao tay nải của thầy hôm nay to thế?” ông hỏi tôi.

“Vì tôi không trở về chùa nữa,” tôi trả lời.

Ông hỏi tại sao nên tôi cho ông biết những lời sỉ nhục, nguyên rửa của ông đêm hôm qua đã tổn thương tôi như thế nào. Tôi bảo rằng tôi có lý do chính đáng về sự trễ muộn của mình, nhưng ông đã không muốn nghe. Tôi kể rằng tôi đã suýt bị chết đuối vài lần, rằng tôi rất sợ nước và sự trách mắng của ông chỉ làm tôi thêm đau khổ.

Jinadasa chực trào nước mắt. Với đôi mắt xụp xuống, ông van nài tôi ở lại, nhưng tôi đã quyết định.

“Tôi muốn tìm một nơi mà tôi không phải qua sông mỗi ngày để đến trường,” tôi trả lời.

Và như thế, một lần nữa tôi lại phải đi tìm một nơi để tạm trú.

Cuối cùng, tôi tìm ra được một ngôi chùa cách trường khoảng mười sáu cây số. Vị sư ở đó bảo rằng tôi có thể ở trong cái thất nhỏ trong khuôn viên chùa. Cái thất này đã không có ai ở nhiều năm nay, hoàn toàn trống rỗng, trừ khoảng năm mươi chú dơi! Đôi khi, mùi nước tiểu dơi quá hôi đến nỗi tôi không thể ngủ được.

Buổi trưa, sau khi khát thực xong, tôi đón xe buýt đến trường. Sau giờ học, khi tôi chuẩn bị về nhà, đó là giờ cao điểm, xe buýt luôn đầy -không có chỗ cho những người không thể trả tiền như tôi- tôi đành phải đi bộ mười mấy cây số từ trường về nhà mỗi ngày.

Khi tôi về đến thất thì đã chín hay chín giờ rưỡi tối, nên phải đốt đèn dầu lên. Ở gần đó có một thương nhân tên là Albert. Ông là người Sinhala, nhưng giống như nhiều người ở xứ tôi, tên gọi của ông là tên tiếng Anh. Một số người Sinhala đặt cho con cái họ những tên tiếng Anh hay Hà Lan hay Bồ Đào Nha, tùy thuộc vào việc quốc gia nào đang chiếm đóng Ceylon vào lúc đó, vì họ hy vọng rằng điều đó sẽ giúp con cái họ được vào các trường Thiên Chúa giáo nổi tiếng, hay một công việc làm với chính phủ sau này khi chúng lớn lên.

Albert là một người rộng rãi. Mỗi đêm, khi nhìn thấy đèn trong thất của tôi thấp sáng lên, ông sẽ sai người giúp việc mang qua cho tôi một tách trà nóng. Dầu đó chỉ là trà, nhưng sau một ngày dài, một tách trà nóng bao giờ cũng ngon tuyệt vời. Sau đó tôi sẽ học cho tới nửa đêm rồi đi ngủ.

Albert rất quan tâm đến tôi và đến ước muốn được học xong đại học của tôi. Ông đề nghị sẽ mang thức ăn cho tôi mỗi ngày, để tôi không phải đi khát thực. Và ông cũng đề nghị được trả tiền sách vở cho tôi. Tôi không muốn phải dựa vào ông, nhưng là một tăng sĩ không có của cải vật chất gì, tôi đành phải nhận bất cứ sự giúp đỡ nào mà các cư sĩ có lòng cúng dường. Vì thế tôi chấp nhận lòng tử tế của ông.

Rủi thay, sự hỗ trợ của Albert dần dần đem đến rắc rối cho tôi. Khoảng một tháng sau khi tôi dọn vào thất, Albert bảo với vị trụ trì ở chùa rằng ông nghĩ tôi là một tăng sĩ trẻ xuất sắc, có khả năng giảng Pháp tuyệt vời.

Vị trụ trì lập tức trở nên nghi ngờ, cho rằng tôi đang toan tính để chiếm đoạt ngôi chùa của ông, vì thế ông sai một trong những đệ tử của mình đến bảo tôi phải rời khỏi chùa. Ông buộc tôi phải đi ngay lập tức, đến nỗi tôi không có cơ hội đến chào từ giã Albert. Tôi được gửi đến sống ở một thất trống trong ngôi chùa gần đó, nhưng rồi một tháng sau, tôi cũng bị đuổi ra khỏi đó nữa. Tôi đoán là vị sư đầy lòng nghi hoặc muốn tôi hoàn toàn biến khỏi khu vực đó.

May mắn thay, tôi tìm được một nơi ở mới, một cái thất gần đường Kandy-Colombo, chỉ cách trạm xe buýt một đoạn đường ngắn. Cái thất này đã được một phụ nữ giàu có tạo ra để cúng dường cho các tăng sinh ở trường. Thật là tuyệt vời. Tôi bắt đầu thuyết pháp trở lại, và người dân địa phương đã đến để nghe pháp. Họ có vẻ rất hoan hỷ vì sự có mặt của tôi, họ còn tặng tôi một cái bếp gas để nấu nước.

Buồn thay, tôi cũng chưa được yên thân. Vị trụ trì, người đã coi tôi là một mối đe dọa, lại gửi đệ tử đến phá rối tôi nữa. Lần này, ông bảo là có hai tăng sinh khác cần đến ở trong thất đó, nên không đủ thực phẩm cho cả ba người. Vì thế, ông lệnh tôi phải ra đi. Vị trụ trì của các chùa ở địa phương rất có quyền hạn đối với những vấn đề như thế.

Tôi khẩn thiết van xin. ‘Gia đình tôi rất nghèo,’ tôi nói, ‘tôi không có mười xu mỗi tháng để trả tiền trọ ở trường. Tôi chỉ còn sáu tháng nữa là ra trường -hãy để tôi ở đây cho đến lúc đó.’

Dầu vậy, ông vẫn nhất quyết buộc tôi ra đi.

Tôi mang sách vở trở về Yakkala, nơi tôi đã được tiếp đón nồng hậu một năm trước đó. Lần này, tôi được cho một căn phòng trong chùa.

Buồn thay, ngay với sự tiếp đón nồng hậu đó, tất cả những vất vả trước đây để tìm một chỗ nương thân vẫn đè nặng tâm trí tôi. "Tại sao tôi phải cố gắng như thế để được đi học?" tôi tự hỏi. "Các môn học này không có ích lợi gì đối với một tu sĩ. Tại sao tôi phải quá vất vả để đạt được mục đích đó?"

Tôi cũng rất tủi nhục về việc phải luôn vay mượn tiền bạc. Không có khả năng mua sách, tôi phải năn nỉ các sinh viên khác để mượn sách của họ. Rồi tôi phải trả sách trước khi đọc xong. Khi cần một vài rupee để đóng tiền thi, tôi cũng phải về hỏi mẹ, bổn sư hay người bảo trợ, để xin vài đồng xu. Thật là xấu hổ, tôi ghét phải xin những người mà chính họ cũng không dư giả.

Vì thế vào năm 1952, tôi quyết định bỏ học, mặc dầu chỉ còn kỳ thi cuối khóa là tôi hoàn tất chương trình. Lệ phí để thi là mười lăm rupee, khoảng bốn đô rưỡi, nhưng tôi không có tiền. Thế là tôi bỏ học.

Chương 9

Thầy Truyền Giáo

Dầu tôi đã bỏ học trước kỳ thi cuối khóa, nhưng niềm hoài vọng tuổi trẻ là được giảng pháp bằng tiếng Anh vẫn còn mãnh liệt trong tôi. Tôi không biết chính xác niềm hoài vọng này bắt nguồn từ đâu. Có thể một phần vì tiếng Anh được những người Sinhala thuộc giai cấp thượng lưu sử dụng, một nét văn hoá còn sót lại từ thời thuộc địa Anh. Tôi đã từng mơ được đi đến Ấn Độ hay Malaysia, nơi tiếng Anh được sử dụng rộng rãi hơn. Nếu may mắn hơn, tôi còn có thể thuyết pháp ở Anh quốc, nguồn gốc của di sản lệ thuộc Anh ở quê hương tôi.

Chẳng bao giờ trong những giấc mơ hão huyền đó, tôi đã có thể tưởng tượng ra việc tôi sẽ giảng dạy tại Mỹ; đối với một thiếu niên ở Ceylon như tôi, đó là điểm tận cùng của trái đất.

Sau trường Phật học, tôi tiếp tục theo học các lớp tiếng Anh ở bất cứ nơi nào tôi biết, đôi khi phải đi hàng bao nhiêu cây số chỉ để được ngồi trong một lớp học dạy tiếng Anh. Nhiều người chế nhạo sự ham muốn học thứ tiếng khó hiểu đó của tôi.

"Này ông thầy trẻ," họ sẽ nói, "tại sao thầy nhất quyết phải học tiếng Anh? Chỉ có cư sĩ mới sử dụng tiếng Anh, mà cũng rất ít. Thầy cần trụ ở một ngôi chùa, và làm tròn bổn phận của mình ở đó."

"Nhưng một ngày nào đó, tôi có thể đi ra nước ngoài," tôi chống chế. "Tôi cần phải biết tiếng Anh."

Họ sẽ nhìn tôi giống như tôi điên.

Tôi đã giảng Pháp cho các lớp cuối tuần ở một chùa ở Yakkala trong khoảng thời gian ít nhất là sáu năm. Có hàng trăm các lớp cuối tuần (Sunday School) ở Ceylon và trường tôi dạy khá nhỏ. Vào mỗi chủ nhật có khoảng hai trăm học sinh, phần đông chưa đến mười tám tuổi. Tôi giảng về những điều cơ bản: giới luật, bát chánh đạo, cuộc đời Đức Phật, và lịch sử Phật giáo. Vào thời đó, các trường không hướng dẫn hành thiền, mà tôi cũng không khuyến khích họ học thiền vào thời điểm ấy. Ngày nay thì thiền là môn dạy chủ yếu của tôi.

May mắn thay, vị trụ trì chùa ở Yakkala, đại đức Candajoti Thera, rất ủng hộ việc học tiếng Anh của tôi. Ông cũng nghĩ rằng đó là một ngôn ngữ quan trọng cần phải học và tổ chức cuộc thi lấy bằng trung học cơ sở tiếng Anh.

Dần dần với sự giúp đỡ của đại đức Candajoti, anh tôi và tôi mở một trường dạy tiếng Anh nho nhỏ ở chùa tại Kebilitigoda. Anh tôi giỏi tiếng Anh, vì đã sống và học hành ở Colombo mấy năm, nên anh làm giảng viên chính. Chúng tôi mượn bàn ghế và băng đèn từ một chùa khác. Rồi chúng tôi căng bảng hiệu

lên, và thật bất ngờ, hai mươi học sinh đã đến! Tuy nhiên, phần đông là con cái của những gia đình nghèo, nên họ không có tiền đóng học phí. Đó là vấn đề, vì anh tôi cần có lương để trả tiền ăn ở. Còn tôi, dĩ nhiên được chùa hỗ trợ.

Đại đức Candajoti ra sức quyền góp cho chúng tôi được một ngàn rupee (khoảng ba trăm đô la), thì cũng vừa đủ để trường được tiếp tục hoạt động trong ba tháng. Cuối thời gian đó, mặc dầu chúng tôi đã cố gắng hết sức, cũng không có ai giúp thêm kinh phí. Vì thế chúng tôi đành miễn cưỡng đóng cửa trường, trả lại bàn ghế mà chúng tôi đã mượn.

Và rồi tôi trở lại cuộc sống lang thang của mình. Tôi tiếp tục sống ở chùa Yakkala thêm một thời gian nữa, nơi đại đức Candajoti đối với tôi như anh em. Vì ông ủng hộ việc học tiếng Anh của tôi, nên ông đã từ tể cung cấp thực phẩm cho tôi khi tôi không có thì giờ đi khát thực. (Lúc đó, tôi đang học ở trường tiếng Anh Vidyasekhara, một trường học bắt nguồn từ trường Vidyasekhara Pirivena, nơi tôi đã học vào cuối những năm 1940 lúc còn là một sadi. Vì không có tuyến xe buýt giữa trường tiếng Anh và chùa Yakkala, tôi dọn vào một chùa ở làng Udugampola. Ở đó tôi vẫn phải đi bộ hơn hai cây số để đón xe buýt đến trường.)

Năm 1953, vào một cuối tuần, tôi đến thăm các bạn học cũ ở Vidyasekhara Pirivena. Ở đó, một tối kia, khi tôi đang vá y của mình trong ký túc xá của trường, tôi thoáng nghe hai vị tu sĩ nói chuyện ngoài hành lang. Họ đang bàn về một tin tức mà họ đã nhận được từ trường Truyền giáo Phật giáo (Buddhist Missionary School) ở Colombo. Trường này đang tìm một sinh viên mới có nhiều triển vọng để thay thế một tu sĩ đã bị đuổi vì phạm giới luật.

Trường Truyền giáo Phật giáo, đúng như tên gọi của nó, huấn luyện các tăng sĩ Phật giáo để họ đi ra nước ngoài thuyết Pháp. Tất cả được bắt đầu từ một tổ chức từ thiện Phật giáo gọi là hội Mahabodhi, được thành lập từ những năm cuối 1800.

Trường đó khá nhỏ và rất chọn lọc. Cũng có một số ít sinh viên từ các quốc gia khác -Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Trung Hoa- nhưng chỉ có mười tăng sĩ đến từ Ceylon. Vị hiệu trưởng của trường, đại đức Paravahera Vajiranana, hấp thụ một nền giáo dục Tây phương nhưng rất giỏi về lý thuyết cũng như việc thực hành thiền Phật giáo. Ông là người mà tôi rất ngưỡng mộ.

Ý tưởng về một ngôi trường truyền giáo có thể đối với những người biết về Phật giáo như là một tôn giáo tự giác thì có vẻ lạ lùng. Tuy nhiên chính Đức Phật là một nhà truyền giáo. Trong vòng ba tháng sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật đã có sáu mươi vị đệ tử quanh ngài. Sau đó Ngài yêu cầu các vị đệ tử này đi về sáu mươi phương hướng khác nhau để "truyền bá hạt giống Pháp."

Đức Phật khuyên đệ tử của Ngài rất rõ ràng rằng không nên cố gắng thay đổi tôn giáo của ai. Ngài dạy họ chỉ nên thuyết Pháp và rồi những ai chỉ có "chút ít bụi trong mắt," những người sẵn sàng muốn nghe, sẽ hiểu. Lời dạy này làm nổi bật một khía cạnh quan trọng trong Phật giáo. Trong một bài giảng nổi tiếng, Đức Phật đã diễn tả Pháp như là những chứng cứ hiển nhiên. Ngài dạy rằng nếu ta "đến để thấy," thì ta có thể tự phán đoán cho mình. Nói như thế Ngài không có ý nói về một lời mời cụ thể để đến một nơi nào đó để nghe thuyết pháp. Ngài chỉ có ý rằng Pháp luôn có mặt cho bất cứ người trí nào muốn tìm đến để quán sát nó.

Đức Phật muốn chúng ta áp dụng những lời dạy của Ngài vào chính cuộc sống của bản thân để xem chúng có hợp lý không. Bằng cách đó, chúng ta có thể chấp nhận giáo lý của Đức Phật dựa trên kinh nghiệm bản thân hơn là một lòng tin mù quáng. Diễn tả Phật pháp như là một điều gì bạn có thể 'đến để thấy' là dựa trên trí tuệ, rằng sự chuyển hoá chỉ có thể xảy ra bên trong ta và không thể ép buộc một cá nhân nào từ bên ngoài.

Khi nghe hai vị sư bàn luận về chỗ trống ở trường truyền giáo, dầu tôi chưa bao giờ được nghe về một nơi như thế, nhưng tôi lập tức biết rằng đó là điều mà tôi muốn làm. Tôi bỏ chiếc y đang vá xuống và chạy nhanh ra hành lang.

"Thưa đại đức," tôi bắt chuyện với một trong hai vị tăng sĩ, "tôi muốn nộp đơn vào chỗ trống đó."

"Khi nào thầy có thể đi gặp giám hiệu trường?" ông hỏi.

"Ngày mai," tôi trả lời.

Ngày hôm sau, tôi trình với vị giám hiệu, đại đức Paravahera Vajiranana Nayaka Mahathera, tại sao trường truyền giáo là môi trường rất thích hợp cho tôi. Ấn tượng với sự quyết liệt của tôi (mà có thể cũng là sự liều lĩnh của tôi!), ông chấp thuận cho tôi vào học. Rủi thay, các sinh viên đã qua gần phân nửa chương trình học ba năm của họ, vì thế tôi phải vất vả đuổi theo cho kịp, nhất là giờ tôi không còn trí nhớ như in. "Đây là một chương trình học khó," đại đức Vajiranana cảnh báo tôi, "thầy lại vào học trễ. Thầy sẽ phải cố gắng rất nhiều mới mong theo kịp."

Ông nhắc nhở tôi về lời Phật dạy về tinh tấn: "Pháp này chỉ dành cho những ai luôn tinh tấn, không phải cho người lười biếng." Vị giám hiệu nói rằng nếu tôi muốn trở thành một thầy truyền giáo tốt, tôi cần phải tự nguyện thực hành tinh tấn ba-la-mật (parami-perfection). Đó là cách mà Đức Phật đạt được giác ngộ, vị giám hiệu nhấn mạnh, bằng cách hoàn thiện tinh tấn đến mức độ cao nhất.

Vì thế tôi đắm mình vào việc học và chẳng bao lâu đã có thể theo kịp các bạn đồng môn. Cũng may, chương trình học ở trường truyền giáo tương tự với chương trình ở trường Phật học mà tôi học trước đây. Chúng tôi học tiếng Pali và triết lý Phật giáo, cũng như là tiếng Ấn Độ, Anh và Tamil. Sau khi ra trường, phần lớn sinh viên được gửi đến sống ở Ấn Độ, vì thế cũng có những lớp học nhằm dạy chúng tôi những điều cần biết khi đến sống ở đó. Chúng tôi học về lịch sử Ấn Độ, Ấn Độ giáo và Gia-nai giáo.

Vì trường truyền giáo có nhiều tu sĩ đến từ các quốc gia Đông Nam Á khác, tôi đề nghị thành lập Hội Sinh Viên Phật Giáo Quốc Tế. Tất cả mọi hoạt động của Hội đều được đề ra bằng tiếng Anh để chúng tôi có thể thực hành ngôn ngữ này.

Tôi có một kỷ niệm đáng nhớ trong thời gian ở trường truyền giáo. Ở Hunupitiya, ngoại ô Colombo cách trường tôi khoảng ba bốn cây số, có một ngôi nhà lễ dành cho các nghi lễ tôn giáo đặc biệt. Mỗi hai tuần, vào ngày trăng rằm và mừng một, chúng tôi đến ngôi nhà đó để đọc tụng giới luật, 227 giới của tăng sĩ. Nghi lễ này có thể được thực hiện ở bất cứ thánh địa nào (nơi dành riêng cho mục đích đó) và chỉ các tăng sĩ mới được dự; không có cư sĩ nào được đến.

Riêng ngôi nhà lễ này đã một trăm năm mươi tuổi, ở giữa một hồ nước, nằm trên những cây cột bằng gỗ. Tường bằng gạch chỉ xây đến phân nửa với những cây xà chắc chắn để chống đỡ một mái ngói. Để đến được nơi đó, các tăng sĩ chúng tôi phải đi qua một cái cầu nhỏ bằng gỗ. Sau khi vào đến ngôi nhà, chúng tôi tháo cây cầu ra, một hành động để biểu tượng cho việc tách biệt khỏi đời sống thế tục của chúng tôi.

Một lần khi chúng tôi đến gần ngôi nhà lễ đó, vài cậu bé đã cảnh báo với chúng tôi rằng một số ván sàn nhà đã bị tháo cạy, có lẽ để dùng đốt lửa. "Không an toàn đâu," chúng nói. "Đừng đi lên đó."

"Đừng để ý đến chúng," một vị lão tăng ra lệnh. "Cứ tiếp bước."

Tất cả chúng tôi đều nghe theo lệnh của ông, và tiếp tục bước hàng một trong im lặng.

Khi đã vào trong nhà lễ, chúng tôi biết lũ trẻ nói đúng: phân nửa gỗ trên sàn nhà đã bị tháo dỡ. Thường chúng tôi ngồi chia đều trên mặt sàn để sức nặng của chúng tôi không làm ảnh hưởng đến mấy cây cột chống nhà đã yếu. Giờ với phân nửa mặt sàn đã biến mất, tất cả mười bốn người chúng tôi đành phải ngồi về một phía.

Chúng tôi bắt đầu đọc tụng và giữa buổi lễ, chúng tôi bỗng nghe một tiếng động lớn. Vài tăng sĩ nhìn quanh lo ngại, nhưng vị lão tăng đọc càng lớn hơn nữa, bắt buộc chúng tôi phải theo gương ông.

Thình lình tất cả mọi thứ phía dưới chúng tôi sụp xuống. Thật là hỗn loạn. Người nhảy xuống hồ. Người té nhào xuống nước vì sàn nhà sụp. Tôi cố gắng bám vào phân nửa tường và cuối cùng thì là phân nửa ở trong nhà và phân nửa ở ngoài trời khi mái nhà đổ xuống người tôi. Lập tức các vị cư sĩ xúm đến cứu chúng tôi. Một số nhảy xuống hồ, lội về phía chúng tôi để kéo chúng tôi vào bờ. Vài vị tăng bị gãy xương; một mảnh xương sườn của tôi, nơi gần tim, bị toét ra khỏi lồng ngực. Lúc đầu không đau lắm, nhưng khi đã hoàn hồn, tôi bắt đầu cảm thấy đau buốt ở ngực. Kỳ diệu thay, vị lão tăng, người đã buộc chúng tôi phải bước tới, lại không bị một vết xước nào. Mái nhà đã rơi xuống ngay chỗ ông ngồi, và do đó bảo vệ ông an toàn.

Còn chúng tôi thì được chở đến bệnh viện. Ngày hôm sau tôi được ra viện, ngực quần đầy băng. Tôi vẫn còn đau hàng tuần sau đó.

Cuối năm 1954, là lúc phải thi ra trường. Dầu nhập học trễ, tôi đã học hành rất cố gắng để theo kịp chương trình. Và sự nỗ lực đó đã được đền bù, các bài thi của tôi đều được điểm cao.

Rồi thì cũng đến lúc chúng tôi được nhận trách vụ ở nước ngoài. Phật sự truyền giáo của chúng tôi sắp bắt đầu. Sư giám hiệu gọi tôi đến và bảo ông muốn gửi tôi đến Tanzania.

"Tanzania!" tôi thảng thốt. "Phi Châu! Cách đây nửa vòng trái đất." Tôi không chắc rằng tôi đã sẵn sàng để đến đó. Tôi chỉ mới hai mươi bảy tuổi và chưa bao giờ bước chân ra khỏi Ceylon.

"Tôi muốn được ở gần nhà," tôi thưa với ông. "Ấn Độ có được không ạ?"

Ông gật đầu.

Tôi thực sự sẵn sàng để đi bất cứ nơi nào. Giờ tôi đã ra trường, tôi biết mình không thể trở lại ngôi chùa nơi tôi đã được thọ giới. Vì sự tranh chấp giữa sư phụ tôi và đại đức Sumanatissa, tôi biết rằng khi sư phụ tôi mất đi, đại đức Sumanatissa sẽ chống đối việc tôi kế tục quản lý ngôi chùa đó.

Tôi không có chỗ nào để đi, và trong tôi vẫn còn niềm ước muốn cháy bỏng, là một ngày nào đó được giảng Pháp bằng tiếng Anh, ở một nơi nào đó. Để thực hiện được điều đó, tôi phải rời bỏ quê hương xứ sở nơi tôi đã sinh ra và lớn lên. Ấn Độ, là một khởi đầu tốt cũng như ở bất cứ nơi nào khác, và dĩ nhiên là hấp dẫn hơn Phi Châu!

Cuộc hành trình từ Ceylon tới Ấn Độ chỉ khoảng bốn mươi mấy cây số vượt qua biển Ấn Độ Dương, chỉ là một chuyến phà ngắn ngủi, nhưng đối với tôi đó là một cuộc hành trình vĩ đại, và là một khởi đầu cho những cuộc hành trình đi khắp thế giới của tôi.

Chương 10

Vượt Đại Dương Đến Ấn Độ

Chuẩn bị để rời Ceylon lần đầu tiên trong cuộc đời, tôi cần hai thứ: tiền và một hộ chiếu.

Nhưng vì tôi là một tu sĩ, không có chứng từ thu nhập, tôi không thể lấy được hộ chiếu. Chỉ những người có đóng thuế thu nhập mới có thể nộp đơn xin hộ chiếu cho bản thân họ, vì thế vị giám hiệu trường truyền giáo đã nhờ một ân nhân giàu có, một người đã đóng rất nhiều tiền thuế, làm người bảo trợ cho tôi. Ông đã ký những giấy tờ cần thiết và tôi được người ta cấp cho một thứ gọi là công văn khản. Như thế là tôi được quyền đến và đi khỏi Ceylon trong thời hạn hai năm.

Tôi biết rằng hội Mahabodhi sẽ trả tiền tàu cho tôi đến Ấn Độ. Dầu đó là điều tuyệt vời, nhưng tôi cảm thấy tôi cũng cần có một ít tiền dành túi khi đặt chân đến Ấn Độ, để có thể được tự lập chút đỉnh. Nhưng một nhà sư mà đi xin tiền người khác thì không tiện lắm, vì thế tôi đến chùa Yakkala, nơi tôi đã sống một thời gian, để hỏi ý kiến Đại Đức Candajoti.

“Gune !” ông nói, gọi tôi một cách thân mật, “Đừng khờ vậy. Sư là tu sĩ. Mọi người đều biết sư không có tiền, và mọi người biết sư phải cần một ít tiền trong chuyến đi này.”

Ông giúp tôi viết một lá thư nói về chuyến đi của tôi và những thứ tôi cần cho chuyến đi đó. Ông cho in ra bảy trăm tờ copy. Tôi phân phát một ít tận tay người nhận và gửi phần lớn qua đường bưu điện.

Khi tất cả mọi thứ đã kết thúc, tôi nhận được hai trăm rupee (khoảng sáu mươi đô la), là một khoảng tiền khảm khá vào thời điểm đó. Mẹ tôi cũng cho một rupee và cha tôi cho năm. Em gái tôi cho hai rupee, và sư phụ của tôi gửi năm rupee từ tiền cúng dường mà ông nhận được của các cư sĩ ở chùa ông.

Cuộc hành trình của tôi bắt đầu ở ga xe lửa Colombo vào ngày 15 tháng 1 năm 1955. Không có ai trong gia đình tôi có thể đi hơn trăm cây số đến tiễn đưa tôi, nhưng sư phụ của tôi đã cùng đáp xe lửa đi với tôi tới Colombo. Sau khi chúng tôi chia tay, tôi chỉ còn lại một mình. Tuy nhiên tôi không sợ hãi; tôi rất phấn khích được bước vào một giai đoạn mới của cuộc đời mình. Cuối cùng thì chân trời cũng mở rộng trước mắt tôi. Dầu lúc ấy tôi khó có thể tưởng tượng ra trước, nhưng năm bảy mươi lăm tuổi tôi đã đi hoàng pháp trên sáu lục địa.

Ở Colombo tôi gặp được những người đồng hành là một nhóm Phật tử hành hương trên đường đến các thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ. Chúng tôi đáp xe lửa qua đêm đến một thành phố gọi là Talaimanner, ở tận phía bắc của Ceylon. Ở đó chúng tôi lên một chiếc phà để vượt qua hai mươi hai dặm đường biển.

Đó là lần đầu tiên tôi ở trên một chiếc tàu lớn như vậy, và không kể những kinh nghiệm suýt chết đuối của tôi, tôi không hề cảm thấy lo sợ chút nào. Chỉ một tiếng đồng hồ sau là chúng tôi đã đến Ấn Độ.

Tàu đỗ bến ở Mandapam, một thành phố ở bờ phía Nam của quần đảo Ấn Độ. Địa phận đó của Ấn Độ giống như một sa mạc; không cây cối, chỉ có đất khô cằn và ánh nắng mặt trời rực lửa. Chúng tôi lại lên một chuyến xe lửa khác.

Trên xe lửa, chúng tôi được ăn xôi gói bằng lá chuối. Khi chúng tôi vứt lá chuối ra ngoài của sổ, một số người ăn mầy chạy đến nhặt lá chuối dưới đất lên và liếm láp đến những hột nếp cuối cùng. Dầu những ngôi làng nhỏ ở Ceylon chắc chắn là không được giàu có, nhưng ở đây rõ ràng là sự nghèo khổ còn tồi tệ hơn tất cả những gì tôi đã chứng kiến.

Trưa hôm sau chúng tôi đến Madras, trên bờ biển phía đông của Ấn Độ. Chương trình của tôi dự định là nghỉ ngơi một tuần và làm quen với Ấn Độ trước khi đến ngôi chùa mà tôi được gửi đến.

Đại Đức Batuvangala Jinananda, hội trưởng của hội Mahabodhi ở Madras, đón tôi tại nhà ga xe lửa. Ông và các vị tăng đi theo đoàn nói tiếng Tamil, nên chúng tôi có thể trao đổi chuyện trò. Tôi trải qua một tuần lễ thư thả, viếng thăm các chùa và hội Thần Học, một trung tâm độc lập chuyên nghiên cứu việc giảng dạy các tôn giáo khác nhau.

Chẳng bao lâu thì đã đến lúc tôi phải đi Sanchi, là nhiệm sở đầu tiên của tôi. Sanchi thuộc bang Bhopal của Ấn Độ, ở giữa Delhi và Bombay. Bảy giờ tối hôm đó, tôi lên xe lửa ở Madras. Hơn hai mươi bốn giờ

sau, sau khi xuyên qua gần nửa lãnh địa Ấn Độ, tôi đến được Sanchi. Tôi là người duy nhất xuống ga xe lửa ở một chấm li ti trên bản đồ. Nhà ga không có thềm để lên xuống; tôi bước xuống xe lửa và chân tôi chạm ngay xuống đất cạnh đường ray. Khi xe lửa chuyển bánh đi tiếp, một người đàn ông mặc đồng phục tiến đến bên tôi. Tôi đoán ông là trưởng trạm xe lửa.

Đã gần nửa đêm, trời lạnh và tối đen. Đây là lần đầu tiên kể từ khi rời Ceylon, tôi mới cảm thấy sợ chết được. Tôi không hiểu người trưởng trạm xe lửa nói gì. Mặc dầu đã học tiếng Ấn Độ ba năm ở Ceylon, nhưng đây là lần đầu tiên tôi được nghe một người bản xứ nói tiếng Ấn Độ.

Cuối cùng, bằng thứ tiếng Anh lồm bồm, mà tôi hy vọng là vị trưởng trạm xe lửa có thể hiểu, tôi nói với ông là tôi đến để sống ở ngôi chùa tại Sanchi. Hình như điều đó khiến người kia hiểu tôi. Cũng bằng thứ tiếng Anh tồi tệ như tôi, ông nói là chùa ở cách đây khoảng hơn một cây số, trên đồi cao, và chỉ có đêm nay mới đi đến đó được. Ông khuyên tôi nên qua đêm ở nhà ga rồi ngày mai hãy đi.

Đêm đó, lần đầu tiên trong cuộc đời tôi cảm thấy lạnh, một cảm giác hoàn toàn mới lạ đối với một thanh niên đã sống gần trọn cuộc đời trong khí hậu nhiệt đới của Ceylon. Nhưng tháng giêng ở miền trung Ấn Độ thật khó có thể coi là nhiệt đới.

Cũng may là các vị sư ở Madras đã tặng tôi một chiếc túi ngủ mỏng. Tôi trải nó ra trên sàn nhà ga xe lửa, rồi chui vào bên trong. Suốt đêm tôi không ngủ được chút nào, phần vì lo sợ nhưng phần lớn là vì cái lạnh thấu xương.

Sáng hôm sau, ông trưởng trạm sai người khiêng hành lý theo tôi lên chùa. Chúng tôi đi bộ khoảng một dặm rồi bắt đầu leo lên một ngọn đồi lớn. Cuộc leo đồi kéo dài khoảng ba mươi phút, men theo một lối mòn quanh co. Tới đỉnh đồi, chúng tôi bước vào khuôn viên chùa, được bao bọc bởi những bức tường bằng đá cao. Dọc theo tường, mỗi mười thước hay khoảng đó là những cây cột xi măng với những cái đĩa tròn ở phía trên cột, trông giống như những cây dù, gợi nhớ đến những cây dù trang trí trên các chùa.

Bên trong khuôn viên là một khoảng sân lát bằng đá mô sắc (mosaic) rất đẹp. Một cầu thang ngắn dẫn lên chánh điện, nơi có hai phòng đối mặt nhau. Chánh điện mát mẻ, không có cửa sổ, với một sàn nhà láng bóng. Cuối phòng, tôi có thể thấy một bàn thờ với một tượng Phật uy nghiêm trong tư thế tọa thiền. Tượng được làm bằng đá trắng, và chỉ có một ngọn đèn cây trắng được đốt dưới chân tượng.

Tôi tràn ngập hân hoan được có mặt ở đây; cuộc đời tôi với tư cách là một vị thầy truyền giáo Phật giáo bắt đầu ở một nơi rất hẻo lánh này. Ngôi chùa ở Sanchi này được tạo dựng từ thế kỷ thứ ba trước công nguyên, khi vua Ashoka, một Phật tử Ấn Độ thuần thành, đã gửi con trai và con gái ông, Mahinda và Sanghamitta, làm những người truyền giáo mang Phật pháp đến Ceylon. Trước khi họ rời Ấn Độ, Mahinda và Sanghamitta đã đến thăm viếng thân mẫu của họ, đang sống trong một ni viện Phật giáo trong khuôn viên chùa Sanchi.

Vào cuối thế kỷ thứ mười chín, những nhà khảo cổ học người Anh đã khai quật khu vực Sanchi, khám phá ra một số tháp trang hoàng đẹp đẽ, dùng chứa hài cốt người chết, phần nhiều là các mảnh xương tìm thấy được sau khi hỏa táng. Các câu ghi khắc trên tháp cho biết đây là xá lợi của Phật và hai trong số những đệ tử lớn của Ngài, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Đến năm 1941, những xá lợi này bị chính phủ Anh chiếm đoạt, đem trưng bày ở bảo tàng viện Victoria và Albert ở Luân Đôn. Khi người Anh quyết định trả lại các báu vật này, các xá lợi được chia ra làm ba phần. Một phần ba được gửi đến Burma, một phần ba đến Vidyalankara Pirivena, trường Phật học mà tôi từng theo học, và phần ba cuối cùng được gửi về Sanchi. Ở đó hội Mahabodhi đã xây thêm một ngôi chùa để thờ những xá lợi linh thiêng này. Ngôi chùa sau được hoàn thành năm 1954, và Đại Đức Hedigalle Pannatissa được chọn làm trụ trì ở đó.

Một năm sau, năm 1955, tôi được gửi đến để phụ tá Đại Đức Pannatissa ở Sanchi. Tôi làm thư ký cho ông suốt năm năm, và không thể mong đợi một công việc nào tốt hơn thế.

Chương 11

Xá Lợi Phật Và Đức Đạt Lai Lạt Ma

Ngay khi vừa đến chùa Sanchi, tôi sang đánh lễ Đại Đức Pannatissa. Tôi có rất nhiều quà để trao lại cho Đại Đức, những thứ tôi đã mang giúp cho thân hữu của Đại Đức ở Ceylon và của Hội Mahabodhi. Tôi cũng trình cho Đại Đức xem một bản máy đánh chữ do Phật tử cúng dường, để tôi có thể thực hiện bổn phận người thư ký, đánh máy những lá thư bằng tiếng Anh cho ông.

Đại Đức Pannatissa rất vui lòng, nhưng có điều ông không biết là tiếng Anh của tôi còn rất yếu và tôi chưa từng sử dụng bản máy chữ bao giờ.

Cuộc sống ở Sanchi rất dễ chịu và bình lặng. Rất ít người có thể trèo lên đồi thăm chùa, vì thế nơi đây yên tĩnh hơn nhiều so với những ngôi chùa ở làng mà tôi biết. Vì không có dân làng sống gần bên để cúng dường thực phẩm, hội Mahabodhi phải mượn người nấu ăn cho Đại Đức Pannatissa và tôi. Còn có thêm một người đàn ông lo chuyện dọn dẹp và xách nước cho chúng tôi. Anh ta phải gánh từng thùng nước từ giếng dưới chân đồi.

Vì có các xá lợi thiêng liêng được thờ ở Sanchi, chính quyền Ấn Độ đã cử nhân viên cảnh sát phải túc trực ở đó suốt hai mươi bốn giờ một ngày. Những người bảo vệ này làm việc theo ca, tám tiếng một ngày. Họ thường ngồi đó trò chuyện với khách vắng lai hay với chúng tôi, khi chúng tôi có thời gian.

Vào mùa hè, Sanchi rất nóng, nóng đến nỗi bạn gần như không thể thở được. Trong ngày nhiệt độ có thể lên đến 120 độ Fahrenheit (ND : Khoảng bằng 48 độ Celsius). Trong ngày, tôi thường tọa thiền trong nội điện, ngồi trên một chiếc khăn lông ướt trải trên nền xi măng. Đến bảy giờ chiều, tôi mang giường ngủ ra ngoài trời. Đó là một khung giường bằng gỗ đơn sơ, gọi là carpai (nghĩa đen, là bốn chân) với những sợi dây đan trên mặt giường và một tấm chiếu mỏng trải lên trên.

Tôi ngồi hàng giờ trên giường, tọa thiền trong không khí buổi chiều mát mẻ, thực tập chánh niệm hơi thở, như tôi vẫn thường làm trước khi ngủ kể từ khi tôi bắt đầu tu thiền. Rồi tôi ngủ đi ở ngoài trời như thế.

Điện thờ các xá lợi ở phía dưới chánh điện. Một cánh cửa nhỏ về phía bên phải của bàn thờ dẫn xuống những cầu thang hẹp, đến một căn phòng tối, khoảng ba thước vuông. Một bên tường có một cửa dẫn đến một phòng khác nhỏ hơn, giống như một ngôi mộ. Một tủ lớn bằng thiếc để giữa phòng. Tủ có ba ngăn, mỗi ngăn đựng một bộ xá lợi. Bên trong các ngăn tủ được lót vải trắng và có những nắp bằng kiếng. Bên trong, các xá lợi được đựng trong những chiếc tách tròn nhỏ bằng bạc. Chiếc tách đựng xá lợi Phật lớn hơn mấy chiếc tách đựng xá lợi của hai vị đệ tử của Ngài.

Các ngăn kéo này được khoá hai lớp, cũng như là mấy cánh cửa đi vào phòng chứa xá lợi. Có ba người giữ chìa khoá - vị tổng thư ký của hội Mahabodhi, thống đốc bang Bhopal, và vị sư trụ trì chùa. Nhưng không có ai trong ba người này có đủ bộ chìa khoá cho tất cả các ổ khoá. Do đó, để có thể mở tất cả các cửa dẫn đến nơi chứa xá lợi, cả ba người này đều phải có mặt. Hai viên cảnh sát cũng luôn luôn có mặt ở đó. Mỗi năm một lần, vào ngày Phật Đản rằm tháng năm, các ngăn tủ chứa xá lợi được mở ra và đưa lên chánh điện. Những đoàn người hành hương được phép sắp hàng đi ngang qua các ngăn tủ. Rất nhiều người đánh lễ các xá lợi.

Mặc dầu là trụ trì của Sanchi, Đại Đức Pannatissa chỉ sống ở đó giữa các tháng mười một và tháng hai. Thời gian còn lại trong năm, ông sống ở Ceylon, và khi ông vắng mặt, tôi là người quản lý ở đó. Bồn phân của tôi bao gồm tiếp khách, hành các buổi lễ sáng chiều, trả tiền công thợ và đánh các báo cáo cho hội Mahabodhi ở Ceylon.

Tôi đã tự học đánh máy với một quyển sách dạy thực hành đánh máy viết tay mà ai đó đã cho mượn. Tôi nghĩ là tôi khá giỏi, cho đến một ngày Đại Đức Pannatissa yêu cầu tôi đánh một lá thư quan trọng gửi cho thư ký hội Mahabodhi. Ông đọc bằng tiếng Sinhala và tôi dịch sang thứ tiếng Anh yếu kém của mình.

Với bài dịch đặt kế bên bàn máy, tôi đánh lá thư, không cần nhìn các mặt chữ. Tôi còn trẻ và quá tự tin. Tôi đánh xong lá thư, vẫn không coi lại và đưa nó cho Đại Đức Pannatissa ký. Ông nhìn qua những dòng chữ lạ lẫm, tưởng rằng nó chứa đựng những điều ông vừa đọc, ký tên và lá thư được gửi đi.

Ba tuần sau chúng tôi nhận được một lá thư từ người thư ký ở Colombo. Ông kèm theo lá thư của tôi mà giờ khi nhìn kỹ lại, thì nó giống như vẽ bùa cả đối với tôi. “Tôi không hiểu một chữ trong lá thư này,” ông viết bằng tiếng Sinhala cho Đại Đức Pannatissa. “Sư định nói gì đây?”

Đại Đức Pannatissa khá giận. Tôi đỏ mặt vì xấu hổ, rồi đánh máy lại lá thư, lần này cẩn thận đặt các ngón tay của tôi vào đúng các chữ và đọc lại lá thư lần cuối trước khi gửi. Sau đó tôi không còn tự mãn về khả năng đánh máy của mình nữa, dầu còn có một lần nữa sự cao ngạo của tuổi trẻ lại làm khổ tôi.

Vị tổng thư ký của hội Mahabodhi đã đến viếng Sanchi. Hai ngày sau đó, tôi nhận được lời nhắn từ vị hiệu trưởng của một trường đại học gần đó. Rõ ràng là vị tổng thư ký đã viếng thăm trường đại học, sau khi rời Sanchi và để quên lại đó một gói đồ. Ông nhờ vị hiệu trưởng gọi tôi đến lấy gói đồ và gửi đi Calcutta.

Tôi cảm thấy rất bức. Tại sao tôi phải đi tận xuống đồi để mang gói đồ đi gửi cho người thư ký? Tại sao ông hiệu trưởng không tự mình làm chuyện đó? Tôi giận dữ viết một lá thư gửi cho vị hiệu trưởng. “Vì ông ta đã để lại gói đồ chỗ ông, sao ông không đi gửi?”, tôi viết. “Có một bưu điện chỉ cách trường một con đường. Ông đến đó dễ hơn tôi nhiều!”.

Mười ngày sau vị hiệu trưởng lại gửi cho tôi một lời nhắn khác, lặp lại yêu cầu của ông. Tôi lờ đi, và mười ngày sau nữa, lời nhắn thứ ba lại đến. Cuối cùng tôi đi xuống đồi để nhận gói đồ, nhưng tôi cần nhàn suốt dọc đường đi. Khi gửi đi, tôi để dành lại biên lai, mà vị thư ký sẽ cần để hoàn tiền trả lại tôi.

Khi gói đồ đã đến bưu điện ở Calcutta, người thư ký viết thư cho tôi, hỏi về biên lai gửi đồ. Tôi gửi biên lai cho ông cùng với những dòng chữ giận dữ.

Cuối cùng, khi người thư ký mở gói đồ ra, một tháng sau khi ông đã đóng gói nó, một mùi hôi thối khủng khiếp bay ra. Gói đồ có chứa đồ ăn mà vì những sự chậm trễ của tôi, đồ ăn đã mốc rữa. Giờ thì tới phiên ông ta gửi cho tôi một lá thư giận dữ.

“Sự nổi sân vì một việc nhỏ mà tôi nhờ sự làm,” ông viết. “Rồi sự còn gửi cho tôi một lá thư trách móc. Nếu sự muốn tiếp tục làm việc cho hội Mahabodhi, tôi khuyên sự nên kiềm chế tính khí của mình.”

Sân nộ là một trong những uế nhiễm khó đối trị nhất; tôi biết điều đó từ chính kinh nghiệm bản thân. Khi tôi còn là một tu sĩ trẻ ở Ceylon, tôi đã giảng nhiều bài pháp về sân nộ và phương cách để chế ngự nó, dầu rằng sự sân hận của chính tôi cũng khiến tôi nhiều lần mất tự chủ. Tôi gọi đó là sự sân hận “của tôi”, nhưng điều đó không hoàn toàn đúng, sân hận chế ngự, lấn áp tâm tôi và tôi để nó làm như thế, mặc dầu rõ ràng nó làm tôi cảm thấy rất khổ sở. Khi giận dữ, tôi cảm thấy đau trong ngực và nóng trong bao tử. Mắt tôi nhoè đi, sự suy nghĩ của tôi không rõ ràng và những lời cộc cằn thô lỗ được thốt ra từ miệng tôi.

Khi bình tĩnh lại, lúc nào tôi cũng có cảm giác xấu hổ, điên rồ. Lúc đó, tôi quán chiếu những lời Đức Phật dạy về sân hận: “Ta cần buông bỏ sân hận, kiêu mạn, và chế ngự mọi kiết sử. Người không bám víu vào tâm hay thân, biết buông xả thì không thể khổ đau. Người biết kiềm chế sự phát sinh của sân hận giống như người đánh xe biết kiềm chế con ngựa của mình, người đó ta gọi đúng là người biết cầm cương.”

Có một câu chuyện rất nổi tiếng từ tạng kinh Phật giáo minh chứng cho ta thấy sự khéo léo của Đức Phật khi đối phó với sân hận. Một ngày, một người Bà La Môn, thuộc dòng quý tộc và thế lực, đến gặp Đức Phật. Vị Bà La Môn này có một tánh khí nóng nảy và thường cãi cọ với mọi người. Ngay chính như khi người khác bị hại mà không tỏ vẻ giận dữ, ông cũng không bằng lòng. Vì thế, khi ông nghe rằng Đức Phật chẳng bao giờ nổi giận, ông quyết định đến thử Ngài.

Người Bà La Môn đi đến gặp Đức Phật và tuôn ra những tràng chửi rủa. Đức Phật lắng nghe một cách bình tĩnh trong im lặng. Khi người Bà La Môn cuối cùng ngưng chửi và chờ đợi phản ứng của Đức Phật. Lúc đó, Đức Phật bình tĩnh hỏi ông, “Ông có gia đình hay bạn bè không?”

“Dĩ nhiên rồi,” vị Bà La Môn trả lời. “Tại sao?”

“Ông có thăm viếng họ thường xuyên không?” Đức Phật hỏi.

“Có,” người Bà La Môn trả lời cộc cằn.

“Khi đi thăm họ ông có mang quà theo không?”

“Dĩ nhiên là tôi có!” vị Bà La Môn gầm lên.

“Nhưng nếu họ không nhận quà của ông thì sao?” Đức Phật hỏi. “Ông sẽ làm gì với món quà?”

“Tôi sẽ mang nó về nhà và chia sẻ với gia đình tôi,” người Bà La Môn trả lời. “

“Vậy thì,” Đức Phật nói, “nay ông đã mang cho tôi một món quà của những lời sỉ nhục giận dữ. Tôi không muốn nhận chúng, tôi xin trả lại cho ông. Hãy mang về nhà và chia sẻ với gia đình.”

Giá mà tôi đã có thể sống theo trí tuệ của những lời dạy này lúc tôi còn trẻ.

Những người hành hương thường đến Sanchi để tỏ lòng kính trọng các xá lợi và để được nhìn những chiếc cổng hoành tráng do vua Ashoka xây dựng. Có bốn cái tất cả, xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên. Mỗi cổng gồm có hai trụ đá, cao hơn sáu mét, với những thanh gỗ bắt chéo qua chúng. Những cảnh từ các chuyện tiền kiếp của Đức Phật được khắc lên các trụ cột. Những chữ khắc cùng với các bức tranh được viết bằng một loại ngôn ngữ cổ xưa tương tự như tiếng Sanskrit và Pali.

Nhiều lần các đoàn hành hương đến viếng thăm cùng với người hướng dẫn viên để giải thích những lời khắc trên trụ cột cho họ. Khi không có người hướng dẫn, thì các vị khách yêu cầu tôi giải thích. Lúc đầu tôi chỉ bảo với họ là tôi không biết, rồi bỏ đi. Nhưng dần dần sự thiếu hiểu biết này làm tôi xấu hổ. Tôi nhận thấy rằng, dầu gì, khi Đại Đức Pannatissa vắng mặt, tôi là vị sư duy nhất ở đó; tôi thật sự phải có khả năng để trả lời các câu hỏi về nơi chốn này.

Vì thế tôi yêu cầu một trong những người hướng dẫn viên ở địa phương dạy tôi về ý nghĩa của những cột trụ này. Anh ta vui vẻ nhận lời và sau đó, tôi có thể giải thích giúp các khách vắng lai về những hình ảnh này. Dần dần, tôi viết một cuốn sổ tay hướng dẫn khách đến Sanchi bao gồm cả việc giải thích các trụ cột và những hình ảnh trên đó.

Thí dụ, một cảnh diễn tả lại lúc Đức Phật đản sinh với hoàng hậu Mahamaya, mẹ của ngài, đang nằm bên dưới một cây sala trong rừng, với những người hầu của bà vây quanh dùng màn che chắn cho bà, và chư thiên tưới nước để tắm cho đứa bé. Một cảnh khác lại tả lúc Đức Phật giác ngộ, cũng xảy ra dưới một gốc cây. Khi thái tử Siddhattha Gotama ngồi tĩnh lặng dưới cây bồ đề, hàng chục نگا quý, biểu tượng cho những uế nhiễm của tâm, đe dọa ngài bằng gươm, dao, cung và tên. Ở một cảnh khác, Đức Phật trở về từ cõi trời sau khi đã giảng pháp cho mẹ của ngài, đã tịch bảy ngày sau khi sanh ra ngài.

Lại một cảnh khác diễn tả một con khỉ và hai con voi làm lễ trước Đức Phật, khi người đang ở Parileyya vào mùa mưa. Đó là, sau khi Đức Phật không thể dàn xếp được một cuộc tranh cãi giữa hai nhóm tăng sĩ, Đức Phật vào rừng ở Parileyya sống một mình trong mùa mưa đó. Theo truyền thuyết, khỉ đã mang đến cho ngài mật ong để ăn mỗi ngày và các chú voi đun nóng nước trên lửa để ngài tắm.

Tất cả các cảnh khắc trên trụ cột, dĩ nhiên đã làm phát khởi lòng tin rộng lớn nơi những người hành hương đến đây để chiêm ngưỡng chúng.

Vào tháng 4, 1956, chúng tôi bắt đầu lên chương trình cho lễ Phật đản ở Sanchi sẽ cử hành trong tháng năm. Chúng tôi quyết định mời thủ tướng Ấn Độ, Jawarharl Nehru. Đại Đức Pannatissa và tôi đi Delhi để tận tay trao giấy mời. Dầu đã có hẹn qua thư, khi chúng tôi đến văn phòng của ngài Nehru, nơi này đầy các vị chức trách nước ngoài, kể cả các đại sứ từ những nước Á châu.

Là người lãnh đạo chính trị, nhưng Nehru có vẻ mặt rất thanh tịnh và cử chỉ khoan thai. Ông cao trung bình, tóc bạc, và ăn vận theo truyền thống Ấn Độ: quần trắng, áo dài tay rộng rãi, với đôi dép dây đơn giản.

Nehru chào đón chúng tôi bằng một giọng nói nhẹ nhàng và cử chỉ thân thiện. Dầu ông đang dở chừng trong một buổi họp dài với các vị khách chức phận, ông cũng đưa Đại Đức Pannatissa và tôi vào văn phòng của ông. Cả ba chúng tôi trao đổi khoảng hai mươi phút. Nehru nói rằng ông xin lỗi, nhưng ông không thể dự lễ vì nó trùng với một hội nghị chính trị sắp diễn ra ở Indonesia. Vị thủ tướng nói tiếng Ấn Độ trôi chảy, nhuần nhuyễn. Tôi phải vất vả dịch những lời ông nói sang tiếng Sinhala cho Đại Đức Pannatissa.

Cuối cùng, ông Nehru chúc chúng tôi những điều tốt đẹp nhất và đứng dậy để báo hiệu chấm dứt cuộc gặp gỡ. Ông đứng chụp hình với chúng tôi, rồi cúi chào từ giã, hai tay chắp vào nhau.

Bên cạnh lần gặp gỡ ngắn ngủi đó với thủ tướng Nehru, tôi còn may mắn được gặp những người nổi tiếng khác nữa. Vào tháng 11, 1956, vua xứ Nepal có chương trình đến viếng Sanchi. Tôi muốn trang hoàng lại chùa để đón tiếp ông, nên tôi quyết định treo vài cây cờ Phật giáo với những đường sọc màu sắc, mà người ta cho rằng đó là để biểu hiện hào quang đã phát ra sau khi Đức Phật giác ngộ. Một giải thích khác nữa là cây cờ biểu hiện cho thân của Đức Phật: màu trắng biểu tượng cho xương và răng của ngài, đỏ cho máu, vàng cho mật, xanh cho tóc, và vàng cam cho da của ngài.

Tôi trèo lên các vách đá dọc theo tường rào chùa để cột sọc dây treo cờ. Khi tôi kéo xiết sọc dây, nó bị đứt, khiến tôi mất thăng bằng té ngã ra. Tôi té trên mặt đất đầy đá và bị gãy cổ tay. Khi nhà vua xứ Nepal đến, tôi ở trong bệnh viện. Ông nghe kể về sự rủi ro của tôi, nên đã đến bệnh viện thăm tôi.

Không kể các vị vua và thủ tướng, cuối năm 1956, chúng tôi lại có một vị khách nổi tiếng cách khác: Đức Đạt Lai Lạt Ma. Điều trùng hợp là ông đến viếng thăm nhằm vào ngày sinh nhật của tôi. Và tôi lại là vị thầy duy nhất có mặt ở đó để đón tiếp ngài.

Lúc đó Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ mới mười chín tuổi, trẻ hơn tôi, nhưng đã là người cầm quyền của hoàng tộc ở Himalaya mà gần đây đã bị Trung Quốc chiếm. Tôi không ngờ ông là một nhân vật lỗi lạc đến thế. Ông đến Sanchi không báo trước, không có lính hay người theo bảo vệ quanh ông như bây giờ. Tuy nhiên có vài vị sư đi theo trong đoàn. Họ rất cung kính đối với ông, coi sóc không để y áo của ông dính bụi và đưa ông đi đến nơi nào ông cần. Khi ông cởi giày để bước vào chùa, họ cũng giúp ông, rồi họ đặt các xâu chuỗi của mình vào bên trong đôi giày trống của ông, như một hành động tỏ lòng cung kính.

Đức Đạt Lai Lạt Ma có khuôn mặt trầm lặng nhưng thường nở những nụ cười rạng rỡ. Ông đeo kiếng có gọng bằng kẽm nhỏ và rất đẹp người. Da mặt mịn màng khiến ông nhìn còn trẻ hơn tuổi.

Ông khẽ chào tôi, hai tay chắp lại và nói bằng tiếng Anh, “Đây là một nơi rất yên tĩnh, đẹp đẽ. Khá mát mẻ. Su ở đây có dễ chịu không?”

“Dạ có,” tôi trả lời ông, cũng vái chào đáp lại. “Con rất dễ chịu và con vui mừng đón tiếp ngài ở nơi thiêng liêng này.”

Ông tỏ ra là người rất khiêm cung. Chúng tôi cùng đi bên nhau đến chánh điện, khi bất ngờ chúng tôi được tin thống đốc của bang Bhopal và tổng thư ký của hội Mahabodhi cũng đến. Sau này tôi được biết, họ đã được báo trước về chuyến viếng thăm Sanchi của Đức Đạt Lai Lạt Ma và ý muốn được viếng thăm

các xá lợi Phật của ông. Họ biết rằng họ phải mang bộ chìa khoá của họ đến để chúng tôi có thể mở các ngăn tủ đựng xá lợi trong căn phòng tối ở phía dưới chánh điện.

Sau khi người thị giả trải một miếng vải trắng sạch trên sàn nhà trước tượng Phật, Đức Đạt Lai Lạt Ma đánh lễ ba lần, đầu chạm trên miếng vải. Rồi ông đặt hoa lên bàn thờ, đốt ba cây nhang và ba cây đèn cầy. Sau đó tất cả chúng tôi đi xuống lầu đến phòng đựng các xá lợi và mở các ngăn tủ. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma nhìn thấy các xá lợi thiêng liêng này, ông lại đánh lễ ba lần.

Rồi ông trao cho tôi một món quà tặng chùa: một cây đèn dầu bằng vàng, cao khoảng hai mươi lăm centimét. Chúng tôi đặt cây đèn vàng trong căn phòng dưới hầm cùng với các xá lợi.

Ba năm sau, Đức Đạt Lai Lạt Ma và một ít tùy tùng cưỡi ngựa băng qua núi để chạy trốn sự chiếm đóng của người Trung Quốc ở Tibet. Ông sống lưu vong ở phía bắc Ấn Độ và câu chuyện buồn về Tibet bắt đầu được lan truyền khắp thế giới.

Nhưng dĩ nhiên tôi chẳng bao giờ tưởng tượng ra được điều này, khi ông và tôi đứng cạnh bên nhau ở Sanchi.

Chương 12

Giữa Những Người Hạ Tiện

Mặc dầu tôi rất thích sống ở ngôi chùa trên đồi ở Sanchi, nhưng mà hình như lúc nào cũng có vấn đề, những vấn đề khá nghiêm trọng, khiến tôi dần dần bắt đầu nghĩ đến việc rời bỏ nơi này.

Một buổi tối, người đầu bếp của chúng tôi, Anuruddha, đến gặp tôi và nói, “Đại đức Gunaratana, tôi đã hỏi mượn sư Pannatissa số tiền hai mươi lăm rupee. Sư bảo rằng không có tiền, vì đại đức chưa trả tiền cơm tháng rồi.”

Tôi kinh hoàng. Mỗi tháng khi nhận được bảy mươi lăm rupee tiền chi tiêu từ hội Mahabodhi, việc đầu tiên tôi làm là trả ngay cho đại đức Pannatissa bốn mươi rupee tiền ăn uống. Tiếc thay tôi chẳng bao giờ đòi hỏi biên lai. Đối với giới luật của người tu, đó là một sự si nhục. Chúng tôi phải tin lời nói của nhau, vậy mà giờ đại đức Pannatissa đã không ngại ngừng nói dối với người đầu bếp.

Chiều hôm đó, vào giờ trà ẩm, đại đức Pannatissa và tôi gặp nhau ở nhà bếp, như lệ thường. Tôi ngồi kế bên ông trên một ghế đầu thấp, và Anuruddha ngồi trên sàn nhà, cách chúng tôi không xa, đang chuẩn bị trà. Tôi quay qua đại đức Pannatissa.

“Thưa, có đúng là sư đã bảo với Anuruddha rằng con chưa trả tiền ăn tháng rồi không? Sư biết rằng con đã trả rồi mà. Tại sao sư lại làm cho anh ta nghĩ rằng con không chân thật? Ngay nếu như con chưa trả cho sư, sư cũng nên nói với con trước. Chúng ta là những tỷ kheo duy nhất ở nơi này. Chúng ta có thể trao đổi với nhau bất cứ chuyện gì, như là những người bạn.”

Đại đức Pannatissa mặt đỏ như trái gấc. Ông đứng dậy, đá cái ghế tôi đang ngồi và vùng vằng đi ra khỏi phòng.

Tôi cũng có vấn đề với một trong những người cảnh sát Ấn Độ làm bảo vệ ở chùa. Một lần nọ, tôi đang tiếp một vài vị khách trong chánh điện, thì nhớ ra tôi cần phải lấy ít đồ nơi khu nội điện. Tôi bước vào phòng mình và thấy người cảnh sát đang lui cui nơi hộc tủ chúng tôi cất tiền bán sách trong tiệm sách nhỏ của chúng tôi.

Ngay khi người cảnh sát vừa thấy tôi, ông vội rút tay ra khỏi tủ, trong tay còn nắm đầy tiền! Thật sự mà nói tôi cảm thấy xấu hổ cho ông hơn là giận dữ. Tôi không biết phải làm gì hay nói gì, vì thế tôi vội vã quay ra khỏi phòng.

Ngay khi các vị khách vắng lại rời chùa, tôi gửi giấy nhắn cho viên thanh tra cảnh sát ở trong làng dưới đồi, mời ông đến gặp tôi.

Chỉ một tiếng sau, ông ta đã có mặt. Tôi kể cho ông nghe chuyện gì đã xảy ra và yêu cầu ông chuyển viên cảnh sát đi nơi khác.

Sau khi vị thanh tra cảnh sát ra về, người cảnh sát tội lỗi vào, quỳ xuống chân tôi khóc, ông xin tôi tha thứ cho ông.

“Anh đến đây để bảo vệ chúng tôi,” tôi nói. “Vậy mà tôi lại thấy anh ăn cắp tiền bán sách của chúng tôi. Tại sao anh lại làm một việc đại khờ như thế?”

Ngày hôm sau, vị tổng thanh tra cảnh sát ở tận Bhopal cũng đến. Ông hỏi tôi chuyện gì đã xảy ra và tôi thưa chuyện lại với ông. Ông rất giận, nói rằng ông sẽ đuổi viên cảnh sát kia.

“Xin ông đừng làm như thế,” tôi nói. “Anh ta là một người nghèo, có đông con cái phải chăm lo. Xin ông đừng đuổi anh ta; chỉ chuyển nhiệm sở đi chỗ nào khác. Tôi không muốn thấy anh ta ở đây nữa.”

Đó là những vấn đề khiến tôi suy nghĩ đến việc rời bỏ Sanchi.

Ngoài ra còn một yếu tố khiến tôi muốn ra đi là việc tôi rất nôn nóng muốn đi học lại, nên khi một vị giáo sư ở Đại học Benares Hindi đến viếng thăm Sanchi, tôi cảm thấy cơ hội của mình đã đến. Đại đức tiến sĩ Hammalawa Saddhatissa dạy tiếng Pali ở trường đại học đó và đã viết nhiều cuốn sách về Phật pháp bằng tiếng Ấn Độ, Sinhala và tiếng Anh. Năm 1956, tôi được nghe một bài thuyết pháp rất đặc sắc của ông về ngày Phật đản sinh. Cá tính ôn hoà và trình độ hiểu biết Phật pháp sâu sắc của ông đã gây ấn tượng sâu đậm đối với tôi. Tôi nhìn ông và thấy rằng đó chính là hình ảnh tôi hy vọng sẽ trở thành trong vài năm tới.

Khi đại đức Saddhatissa đến viếng Sanchi, tôi đã nhờ ông giúp đỡ. Tôi thưa với ông rằng tôi đã học tiếng Anh một thời gian, nhưng rất khó tìm được những người thầy giỏi.

“Để tôi gửi cho sư một đơn nhập học ở trường đại học,” ông nói.

Tôi thật sung sướng. Trong khi chờ đợi, tôi nghĩ là mình cần phải chuẩn bị, vì tôi đã bỏ học một thời gian. Tôi quyết định viếng thăm một trường đại học cộng đồng nhỏ cách Sanchi khoảng một phần tư dặm để tìm một gia sư. Bằng cách ăn uống tiện tiện, tôi để dành được một phần tiền hàng tháng của tôi, do đó tôi có thể trả tiền thuê gia sư.

Vị hiệu trưởng của trường đại học cộng đồng đồng ý kèm tôi học. Nhưng sau một vài buổi ông bắt đầu chấp vắn động lực khiến tôi muốn học tiếng Anh. Một ngày kia, ông vụt nói, “Sư là người tu, tại sao sư muốn học tiếng Anh?”

Giọng ông đầy vẻ mỉa mai, chê trách, như muốn nói rằng, “Sư nghĩ sư là ai - một Bà La Môn giai cấp thượng lưu muốn có bằng đại học?” Tôi đoán biết ông nghĩ rằng tôi không có việc gì phải nghĩ đến chuyện học hành thành đạt.

“Tôi không phải là một trong những người ăn xin Ấn Độ lỏa thể, đi lang thang cùng khắp với khuôn mặt trát đầy than tro, xướng tụng tên các vị thần thánh Ấn Độ!” tôi trả lời. “Tôi là một tu sĩ Phật giáo, và tu sĩ Phật giáo có thể học bất cứ môn gì mà họ muốn. Tôi còn là thầy truyền giáo, vì thế tôi cần phải học tiếng Anh để dạy Phật pháp ở những xứ sở khác. Dầu ông có muốn dạy cho tôi nữa hay không, tôi vẫn tiếp tục học.”

Chiều hôm đó, vị hiệu trưởng và phó hiệu trưởng đến chùa ở Sanchi. Tôi pha trà cho họ, và chúng tôi ngồi xuống nói chuyện. Vị hiệu trưởng xin lỗi đã chỉ trích tôi sáng nay. Ông nói rằng từ nay tôi có thể được kèm học miễn phí.

Cuộc thi tuyển sinh vào đại học bắt đầu vào tháng 3, 1956. Tôi rời bỏ nhiệm sở ở Sanchi vào tháng hai và đi đến Benares lần đầu tiên.

Benares đã là và vẫn là một trong những thành phố đông dân cư nhất của Ấn Độ. Nó cũng là một trong những nơi thiêng liêng nhất. Rất nhiều người Ấn Độ trong những năm cuối đời họ đã đến Benares, sống ven bờ tây của dòng sông Gange huyền bí. Họ tắm trong dòng sông, rồi uống nước sông đó, dầu nó rất dơ bẩn. Họ tin rằng nếu họ chết ở đây, mặt hướng về phương đông, họ sẽ đi thẳng lên thiên đàng.

Dọc theo bờ sông Gange là những lò hỏa táng ngoài trời gọi là ghat, nơi người ta thiêu người chết. Đó là một quá trình thô sơ, không giống chút nào với việc hỏa táng tân tiến. Trước hết, người chết được đặt trên một vài thanh củi trên một lò bằng sắt. Những miếng phân bò khô, giống như những miếng bánh tráng nâu, được đặt thẳng ngay lên thân người chết. Ghee (bơ tinh chất) được đổ lên người và củi, rồi đốt lửa, công việc này thường do người con trai trưởng của người chết thực hiện. Khi tử thi đã bị thiêu huỷ gần hết và lửa đã tắt, tro và những gì còn lại được thả xuống sông.

Phần còn lại của Benares thì bụi bặm và ồn ào. Những con đường hẹp đầy ổ gà thì đông nghẹt với những chiếc xe đạp, xe máy, xe buýt, xe tải, xe hai bánh và xe ba bánh không mui. Bên đường, thiên hạ ngồi ngoài trời để đi vệ sinh. Các vị thực hành tôn giáo kỳ bí, những người mà người Ấn cho là các vị thánh, lỏa thể lẫn lộn trong bụi cát, ca tụng tên của thượng đế. Ăn xin, gồm người già và trẻ em, đi đầy đường với những bàn tay chìa ra.

Những con chó hoang, dơ dáy, rụi lông chạy rong ngoài đường, mấy con bò cũng thế. Vì người Ấn Độ coi bò là thánh, nó được tự do đi nghênh ngang khắp đường phố. Đôi khi các chú bò này đi thẳng đến các hàng bán rau quả để gặm rau cải và trái cây. Chó, ngược lại, không được để ý hoặc bị đá ra khỏi đường.

Ngay khi vừa đến Benares, tôi bắt đầu đi tìm chỗ trọ ở gần trường đại học. May mắn thay, khi đang đi trên campus (khuôn viên trường đại học), tôi gặp được một vị sư. Ông bảo tôi có thể đến ở chung dầu rằng chúng tôi vừa mới gặp nhau. Tình cờ ông cũng có cùng tên lót như tôi: Gunaratana. Ông cũng có

một thứ mà tôi coi là rất quý giá: đó là một quyển sách giáo khoa tiếng Pali. Biết bao ngày chúng tôi đã cùng nghiền ngẫm quyển sách đó với nhau. Tôi không thể tin được sự may mắn của mình.

Rồi chỉ hai ngày trước khi cuộc thi tuyển sinh bắt đầu, vị huynh đệ kia bỗng tuyên bố rằng ông sẽ dời đến ở chỗ khác. Duyên ở chung với nhau thật ngắn ngủi, tôi không còn chỗ nào để đi. Quá tuyệt vọng tôi đến văn phòng của hội Mahabodhi ở Benares cầu cứu. Vị sư ở đó ân cần tìm cho tôi phòng ở một chùa của người Burma gần trường. Từ chùa, chỉ đi bộ một đoạn ngắn là đến phòng thi.

Tôi phải thi nhiều môn: tiếng Ấn Độ, Sanskrit, Pali, lịch sử Ấn Độ và Ấn Độ Giáo. May mắn thay tôi đã có học về Ấn Độ Giáo trong thời gian theo học ở trường Phật học Vidyalankara.

Mỗi môn thi vào một ngày khác nhau. Một ngày trước ngày thi, tôi tìm gặp người bạn Gunaratana để hỏi mượn quyển sách Pali của ông trong vài tiếng đồng hồ.

"Sư có biết về ngũ giới không?" ông hỏi. "Bát giới? Thập giới? Sư cần biết có vậy, vì họ cũng sẽ chỉ hỏi có vậy. Hơn nữa, tôi cũng đã mất quyển sách Pali đó rồi."

Chỉ còn vài giờ nữa là đến giờ thi, tôi rất cần quyển sách đó, nên tôi đến tìm Đại Đức Sadhatissa, nhờ ông giúp đỡ. Ông đưa cho tôi một quyển sách Pali, và nói, "Tuần rồi tôi cũng đưa copy của quyển sách này cho một vị cũng tên Gunaratana. Lý ra sư có thể hỏi mượn người đó trong vài giờ."

Suốt đêm tôi cắm cúi học quyển sách Pali đó. Sáng hôm sau, khi bước vào phòng thi, vị giám khảo bảo chúng tôi phải để tất cả các sách tay trên bàn ngoài hành lang. Khi tôi sắp trở lui ra cửa, Gunaratana dúi túi xách của ông vào tay tôi, nhờ tôi đặt nó lên bàn với các túi xách khác.

Dĩ nhiên, ngay khi vừa ra đến hành lang, tôi lên nhìn vào túi xách của Gunaratana. Đúng như tôi đã nghi ngờ, trong đó có quyển sách Pali mà ông đã nói rằng ông không có. Đó không phải là lần đầu tiên hay là lần cuối cùng mà tôi khám phá ra một huynh đệ đã phạm giới. Nó khiến tôi rất buồn, vì người tu sĩ lý ra phải làm gương cho hàng cư sĩ. Người cư sĩ đã hết lòng tin tưởng chúng ta. Chúng ta đã truyền giới cho họ, nhưng nếu chính bản thân chúng ta không tuân theo các giới luật này, thì chúng ta là những người đạo đức giả.

Dẫu chỉ có một vị tu sĩ bị bắt gặp nói dối, điều đó cũng ảnh hưởng đến lòng tin của họ đối với tăng đoàn. Người ta bắt đầu kết tội chung rằng có thể tất cả các tu sĩ đều nói dối. Vì thế các vị tu sĩ chân chính phải cố gắng hơn nữa để có được lòng tin và sự tôn kính của người khác.

Tôi cảm thấy buồn bất cứ khi nào tôi thấy ai nói dối, vì tôi biết rằng họ sẽ phải gánh chịu hậu quả xấu tới đâu. Tôi biết điều đó bằng kinh nghiệm bản thân của mình. Hồi còn nhỏ khi tôi nói dối, tôi phải làm bất cứ điều gì để che đậy sự giả dối đó. Tôi nói dối điều này để che giấu điều khác, rồi lại dối nữa để che đậy lời nói dối sau cùng. Dần dần, tôi chìm đắm trong sự gian dối và cảm thấy tội lỗi vô cùng. Phải một thời gian dài, có lẽ cho đến sau khi tôi đã thọ đại giới, tôi mới nhận ra mình đã sống giả dối như thế nào và đã phải đau khổ biết bao nhiêu khi sống trong giả dối. Cuối cùng tôi mới hiểu lời Phật dạy về sự giả dối, trong kinh Pháp Cú: "Người nói dối đã phạm luật (của sự chân thật), người ấy từ đó phải chịu sự quở trách, và không có điều xấu gì mà họ không thể làm."

Cuối năm đó, lần đầu tiên tôi tiếp xúc với một nhóm người mà sau này trở thành một phần quan trọng trong công việc truyền giáo của tôi: những người hạ tiện. Nhóm người này ở tận cùng của chế độ phân chia giai cấp khắt khe trong xã hội Ấn Độ.

Chế độ phân chia giai cấp cũng lâu đời như là Ấn Độ giáo, đã hơn ba ngàn năm, và vẫn còn bền vững. Người theo Ấn Độ giáo tin rằng một người được sanh vào một giai cấp nào đó, dẫu cao hay thấp, là tùy theo ý muốn của đấng tạo hoá. Có bốn giai cấp chánh.

Bà La Môn, là giai cấp thượng đẳng, được tin là sanh ra từ miệng của đấng Brahma. Bôn phận của họ là phải học kinh Vệ đà (Kinh thánh Ấn Độ giáo), dạy cho các Bà la Môn khác, giảng đạo, hành các lễ nghi tôn giáo, phục vụ, cố vấn nhà vua cách trị vì xứ sở.

Giai cấp thứ hai, gọi là Kshatriyas (nghĩa là "những người cai trị"), được cho là sanh ra từ nách của đấng Brahma. Những người Kshatriyas là các chiến sĩ và các vị vua vì thế họ được quyền sử dụng vũ khí để củng cố luật lệ và bảo vệ xứ sở.

Giai cấp thứ ba là Vaisyas. Họ được coi là sanh ra từ bụng của đấng Brahma. Bôn phận của họ là nuôi dưỡng dân chúng. Do đó họ nắm giữ một số nghề nghiệp khác nhau như là: nông dân, nhà buôn, người trao đổi hàng hóa. Họ cũng tham gia vào các dịch vụ thương mại như ngân hàng, chứng khoán, cho vay và kinh doanh.

Giai cấp thứ tư là Sudras, được tin là sanh ra từ chân của đấng Brahma. Họ làm những công việc thấp hèn như là giúp việc nhà cho các giai cấp cao hơn hoặc lượm lặt đồng nát hay những thứ có thể tái chế.

Người Hạ tiện thì còn dưới cả giai cấp Sudras rất nhiều đến nỗi họ không được coi là có một giai cấp. Họ buộc phải làm những công việc tay chân rất gớm ghiếc như là: dọn dẹp ống cống, kéo rác, dọn dẹp xác súc vật chết ngoài đường và nhặt phân bò để làm nhiên liệu. Khi tôi ở Ấn Độ, giai cấp hạ tiện không được quyền đi học, hay đi xem phim, hoặc đến tiệm ăn, vào công viên, vì họ có thể làm lây nhiễm cho những người ở giai cấp cao hơn. Khi đi ra đường, họ bị buộc phải mang một cái chuông quanh cổ, để cho người khác có thể nghe họ đến gần mà tránh xa đi. Những người hạ tiện này không được phép uống nước ở các giếng nước công cộng; nước uống của họ phải lấy từ các cống rãnh ngoài trời.

Khi người Anh cai trị Ấn Độ, họ ra các luật chống lại sự phân biệt dựa trên giai cấp này. Năm 1947, hiến pháp mới ở Ấn Độ đã chính thức xóa bỏ chế độ phân chia giai cấp, dầu vậy nó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Ý tưởng phân chia giai cấp đã quá ăn sâu trong tín ngưỡng của Ấn Độ giáo, lại được các giai cấp thượng lưu ủng hộ, nên gần như không thể nào xóa bỏ được. Hôn nhân giữa các giai cấp gần như không hiện hữu, và các nhà chính trị thường lợi dụng sự phân chia giai cấp để làm lợi cho mình.

Điều đó rất giống như sự phân chia màu da mà tôi đã thấy ở Mỹ, dầu không được chấp nhận một cách chính thức, nhưng mà nó vẫn hiện hữu một cách vi tế và rất khó biết để xử phạt.

Đức Phật đã phản đối việc phân chia giai cấp một cách quyết liệt như ta đã thấy rõ trong kinh Pháp Cú:

Không phải vì màu tóc, không phải vì gia tộc, không phải vì sinh ra ở đâu mà người ta trở thành người thánh thiện. Nhưng người có lòng tin và chân thật, người ấy trong sạch, người ấy là người thánh thiện. Màu tóc của người thì có nghĩa lý gì, hỡi những kẻ vô minh? Quần áo sang trọng của người che giấu được điều gì? Trong tâm người tán loạn; thì người chỉ làm sạch được ở phía bên ngoài.

Ta không gọi một người là thánh thiện bởi vì dòng tộc hay bởi vì mẹ họ quyền quý. Nếu người ấy đầy các chướng ngại, bám víu, thì người ấy chỉ là một người cao ngạo. Nhưng nếu người ấy được giải thoát khỏi chướng ngại, bám víu, thì ta gọi đó là người thánh thiện.

Và trong kinh Vasala thuộc tạng kinh Khuddaka, Đức Phật giảng về một định nghĩa chính xác của một người không được xã hội chấp nhận, hay người đã bị loại ra khỏi chế độ phân chia giai cấp: "Không phải do sinh ra ở đâu mà người đó bị ruồng bỏ. Không phải do sinh ra ở đâu mà người đó là một Bà La Môn. Nhưng do hành động khiến họ bị ruồng bỏ. Do hành động khiến họ là một Bà La Môn."

Nói một cách khác, một Bà La Môn có thể trở thành một kẻ hạ tiện và một người hạ tiện có thể trở thành một Bà La Môn, tùy thuộc vào hành động và sự bám víu của họ. Không phải vì do ai sanh ra mà có thể quyết định được số phận của chúng ta, đó là do những gì chúng ta đã làm trong cuộc đời. Đây là một trong những quan điểm căn bản mà người Phật tử có cái nhìn khác với người Ấn Độ giáo.

Khi tôi ở Ấn Độ vào khoảng những năm 1950, có tám mươi triệu người thuộc giai cấp hạ tiện. Tháng 10 năm 1956, bác sĩ Bhimarao Ambedkar, vị lãnh đạo xuất sắc của phong trào đòi thay đổi cuộc sống của người hạ tiện, đã cải đạo thành Phật giáo, một tôn giáo mà ông đã khám phá, oái ăm thay, trong thời gian học tại Anh. Đối với Ambedkar, Phật giáo là con đường của lòng bi mẫn, là lối thoát ra khỏi hệ thống phân chia giai cấp khắc nghiệt mà Ấn Độ giáo ủng hộ.

Đối với những người hạ tiện, câu chuyện đời của bác sĩ Ambedkar là một nguồn cảm hứng tuyệt vời. Khi còn là một cậu bé, ông lắng nghe các bài giảng bên ngoài các lớp học mà ông bị cấm không được vào vì giai cấp của mình. Một ngày kia, khi không có ai trong lớp có thể giải một bài toán, người thầy giáo đã gọi Ambedkar vào lớp để thử giải trên bảng. Ông đã giải được bài toán, nhưng những đứa trẻ khác sau đó đều vứt túi đựng đồ ăn trưa của chúng vào sọt rác vì đã có bóng của ông in lên khi đi ngang qua chúng.

Được cha khuyến khích, Ambedkar tiếp tục học hành. Những năm học trung học, ông phải ngồi bên ngoài để dự các kỳ thi. Nhưng điểm thi của ông rất cao đến nỗi vị thống đốc của bang cũng chú ý đến người thanh niên trẻ này, và giúp đỡ để ông được sang học tại New York, rồi sau này là London. Ở đó, trong một thế giới không có sự phân chia giai cấp, tài năng của Ambedkar đã nở rộ. Ông có bằng về luật và hai bằng tiến sĩ về triết và kinh tế.

Tuy nhiên, lần đầu tiên khi ông bước vào tòa án Ấn Độ với tư cách là một luật sư, thì tất cả mọi người trong phòng -thẩm phán, các vị luật sư khác, bồi thẩm đoàn, và những người dự thính- đều bỏ ra ngoài. Chế độ phân chia giai cấp vẫn còn rất mạnh mẽ.

Vì thế Ambedkar tham gia chính trị. Ông dễ dàng được một ghế trong quốc hội vì tất cả những người hạ tiện ở bang Maharashtra đều bầu cho ông. Khi Ấn Độ sẵn sàng để tuyên bố độc lập khỏi sự thống trị của Anh năm 1947, Ambedkar là chủ tịch của hội đồng phác thảo bản hiến pháp mới của xứ sở này. Trong đó có những đoạn nói đến sự thống khổ của những người hạ tiện và những người thuộc giai cấp thấp. Hiến

pháp mới đề nghị cho họ học bổng ở các trường dạy nghề, được ở nhà dành cho người có thu nhập thấp, được giảm thuế và những sự giúp đỡ khác về kinh tế.

Ambedkar là một người anh hùng đối với những người hạ tiện. Ông là vị lãnh đạo được họ kính trọng, yêu thương suốt mười năm, và khi ông cải đạo sang Phật giáo, nửa triệu người hạ tiện cũng làm theo gương ông. Đáng tiếc, hai tháng sau đó ông đã ra đi, vào tháng 12 năm 1956.

Vì tôi nói tiếng Ấn Độ giỏi, tôi thường được yêu cầu đi giao tiếp với những người hạ tiện đã cải đạo sang Phật giáo, nhất là sau khi Ambedkar mất. Tháng 12 năm 1956, không lâu sau khi Ambedkar mất, một buổi sáng kia, đại đức Pannatissa đến gặp tôi lúc bốn giờ rưỡi. Đi cùng với ông có hai người nghèo khổ, áo quần tả tơi. “Đây là những người hạ tiện,” đại đức Pannatissa bảo với tôi. “Hôm nay tro của Ambedkar sắp được mang đến Nagpur để thờ trong nhà tưởng niệm. Và hàng ngàn người hạ tiện đang chờ đợi ở đó để được quy y. Họ cần một vị tu sĩ để truyền năm giới và quy y tam bảo cho họ. Sự có thể đi không?”

“Thưa vâng, dĩ nhiên là được rồi.” tôi đáp, không một chút do dự.

Cuộc hành trình bằng xe lửa mất gần một ngày. Chúng tôi đến Nagpur vào khoảng ba giờ chiều. Rồi chúng tôi lại lấy xe buýt đi khoảng sáu mươi dặm nữa đến Amarawati, mất thêm năm tiếng nữa.

Khi chúng tôi đến Amarawati, tôi thật kinh hoàng khi nhìn thấy hàng ngàn người tụ tập trên một cánh đồng trống cạnh bên những tòa chung cư cao ngất mà chính phủ đã xây dựng cho người hạ tiện. Người ta ở khắp nơi, hoặc đứng hay ngồi trên mặt đất. Trẻ con, bò, chó, và gà tự do đi rong khắp nơi.

Ngay khi họ nhìn thấy tôi trong y áo người tu, một giọng tụng lớn bằng tiếng Marathi nổi lên từ đám đông: “Bhagavan Buddhanca jayaho! ahaparinirvanprapta parama puyya baba saheb doctor. Ambedkar yanca jayaho!” (Đảnh lễ Đức Thế Tôn! Đảnh lễ vị giáo sư tiền sĩ Ambedkar, người xứng đáng được kính trọng vô cùng và đã đạt được giải thoát cuối cùng!).

Âm thanh của một trăm ngàn giọng nói tán thán Đức Phật và tán thán vị lãnh đạo vừa mất của họ là một âm thanh rung động tuyệt vời, và gần như làm điếc tai người nghe.

Tôi leo ba bậc thang lên một sàn gỗ nhỏ, và một người vẫy tay ra hiệu cho đám đông im lặng.

Tôi cầm lấy micro, đọc lời quy y tam bảo và truyền ngũ giới cho họ bằng tiếng Pali. Đám đông nhiệt tình hưởng ứng, lặp lại những câu kinh truyền thống sau khi tôi đã xướng chúng. Chưa từng có bao giờ và cũng chưa từng xảy ra sau này việc tôi đã truyền giới cho một đám đông người như thế. Thật là phấn khởi. Những giọt nước mắt vui mừng làm cay mắt tôi.

Sau khi đã xong phần quy y và truyền giới, tôi được mời thuyết pháp. Vì chuyến đi này quá bất thành linh, tôi đã không kịp chuẩn bị gì. Dù thế, tôi vẫn cố gắng thuyết pháp trong ba mươi phút bằng tiếng Ấn Độ về sự quan trọng của việc quy y và thọ giới, và về việc trở thành một người Phật tử bằng chính sự tự do lựa chọn của mình. Ngày hôm sau, bài nói chuyện ngay tại chỗ của tôi được tóm tắt và đăng trong tờ báo hằng ngày.

Suốt bốn ngày sau đó, tôi luôn phải giao tiếp với những nhóm người hạ tiện từ khắp nơi trong vùng đó của Ấn Độ. Người ta đưa tôi đi từ cuộc họp này sang cuộc họp khác, bắt đầu từ bảy giờ sáng và đôi khi tiếp tục cho đến thật khuya trong đêm. Những người hạ tiện này hình như rất đói khát các món ăn tinh thần.

Vào ngày 24 tháng mười hai, chúng tôi đến Wardha, một thành lũy của Ấn Độ giáo. Đây là lần đầu tiên một buổi họp ở nơi công cộng dành cho Phật tử được tổ chức ở đây.

Vào lúc mười giờ tối đó tôi đi ngủ, mệt mỏi vì chương trình liên tục của mấy ngày vừa qua.

Ngay sau khi tôi vừa vào giường, một người đàn ông chạy vào phòng tôi, đưa cho tôi một lá thư, rồi chạy ra. Lá thư được viết bằng tiếng Anh. “Đừng dự buổi họp ngày mai,” lá thư cảnh báo, “nếu không người ta sẽ giết ông.”

Tôi gọi người chủ nhà, và đưa cho ông xem lá thư. Ông cau mày lo lắng.

“Ai đưa cho sự cái này?” ông hỏi.

Tôi tả lại người đàn ông đã chạy vào phòng tôi. Người chủ nhà lắng nghe chăm chú, rồi đi kêu gọi thêm vài người đàn ông nữa để canh gác phòng tôi suốt đêm.

Tôi cố gắng ngủ. Nhưng khoảng một tiếng sau, tôi nghe lờ lờ ở ngoài hành lang.

“Chúng tôi muốn thưa chuyện với Swamiji,” tôi nghe một vài giọng nói cùng một lúc. Họ dùng cách gọi phổ biến của người Ấn Độ để bày tỏ lòng cung kính đối với người tu. Nó có nghĩa là “Sự kính mến.”

“Không được,” người chủ nhà trả lời. “Đại đức đã mệt. Ông ấy đã thuyết pháp không ngừng nghỉ suốt mấy ngày nay, nên cần được nghỉ ngơi. Không ai được gặp ông tối nay.”

Họ phản đối, “Swamiji không phải chỉ của ông, mà của chúng tôi nữa. Hãy cho chúng tôi gặp đại đức.”

"Không! Đại đức đang nghỉ. Hãy đi đi."

"Chúng tôi sẽ không đi đâu cho đến lúc được gặp Đại đức."

Cuộc giảng co kéo dài thêm một lúc nữa, rồi cuối cùng các vị khách cũng đồng ý ra về, khi người chủ nhà hứa sẽ cho họ được gặp tôi ngày hôm sau.

Người chủ nhà xin lỗi tôi vì sự náo động vừa xảy ra.

"Swamiji, đây là địa bàn của người Ấn Độ giáo," ông nói. "Có rất nhiều kẻ cuồng tín về tôn giáo và chủng tộc ở đây. Họ không thích việc Sư giảng giải Phật Pháp ở đây. Lại còn việc quá nhiều người Hạ tiện cải đạo sang Phật giáo là quá nguy hiểm. Nếu ai mời Sư đi dự hội họp ở đâu ngày mai, xin đừng đi. Không an toàn đâu."

Nhưng đã có một buổi hội họp dự định vào ngày hôm sau lúc 4 giờ chiều, ở một thành phố gọi là Goregaon, cạnh bên một dự án xây nhà cho người Hạ tiện. Tôi phải làm lễ quy y, truyền giới và thuyết pháp cho một đám đông khác. Khi lái xe đến đó, chúng tôi đi qua những đoàn người đang hào hứng tiến về nơi tập họp.

Ở cửa ra vào xảy ra việc lộn xộn - xô đẩy nhau, chửi bới nhau. Tôi được dẫn cứ ở trong xe cho an toàn.

Cuối cùng khi mọi thứ đã trật tự trở lại, tôi được bảo vệ đưa đến một khán đài vừa dựng tạm lên. Người tổ chức báo rằng đã có vài kẻ côn đồ muốn xông vào phá cuộc mít-ting. Chúng đòi tôi phải đi theo chúng mà không được thuyết pháp, rồi ẩu đả với những người tổ chức chương trình khi những người này từ chối giao tôi cho họ. Có một người bị gãy chân trong cuộc hỗn chiến, còn đồng bọn thì đã tháo chạy.

Sau này tôi được biết tôi đã thoát được một vụ mưu tính bắt cóc trong gang tấc.

Chương 13

Dưới Cây Đại Bồ Đề

Mùa hè năm 1956 tôi sốt sắng lên kế hoạch để rời khỏi Sanchi. Dầu rất yêu thích ngôi chùa này và công tác Phật sự của tôi ở đó, nhưng tôi đã chán ngán cách đối xử không tốt của đại đức Pannatissa. Tuy nhiên hợp đồng tôi ký ban đầu với hội Mahabodhi là năm năm, vậy là vẫn còn ba năm nữa.

Một ngày kia chùa đón tiếp một nhóm các vị khách rất đặc biệt, trong đó có đại sư Narada và đại đức K.Dhammananda. Vào lúc đó, đại sư Narada là một vị giảng sư nổi tiếng nhất ở Ceylon, vì sư có thể giảng pháp bằng cả hai thứ tiếng Sinhala và tiếng Anh, và đại đức Dhammananda là chủ tịch của Tăng Đoàn Phật giáo ở Malaysia.

Tôi biết đại đức Dhammananda có một ngôi chùa rất lớn ở Kuala Lumpur. Tôi đánh bạo đến bên đại đức và hỏi nếu như người có cần một tu sĩ trẻ ở Malaysia.

"Có chứ," Sư trả lời. "Nếu sư thích đến Malaysia, tôi sẽ giúp. Cho tôi biết khi sư đã sẵn sàng."

Vài phút sau đó, đại sư Narada bỗng nhiên nói với tôi: "Gunaratana, kiến thức của sư về Sanchi và cách sư giải thích về các khắc chạm trên công rất tốt. Sư lại nói được tiếng Anh, tôi có thể dàn xếp cho sư đến Malaysia nếu muốn."

Hai lời mời đầy hứa hẹn trong năm phút –tôi thật là may mắn! Tôi thưa với cả hai vị sư rằng tôi bị ràng buộc bởi một hợp đồng năm năm với hội Mahabodhi, nhưng tôi sẽ xem nếu tôi có thể dàn xếp như thế nào đó.

Điều mà tôi không thưa với họ là tôi cũng đã nhận được một lời mời khác vài tháng trước đó, khi Devapriya, Tổng thư ký của hội Mahabodhi, đến thăm Sanchi. Sau khi tôi chất vấn đại đức Pannatissa về việc không chân thật với người đầu bếp, đại đức đã than phiền với Devapriya rằng ông không muốn có một tu sĩ như Gunaratana ở trong chùa của ông nữa. Devapriya không nói gì đáp lại, nhưng sáng hôm sau ông mời tôi cùng đi với ông đến Bhopal. Ông muốn nói chuyện riêng với tôi, và trên xe lửa, ông nói thẳng với tôi rằng ông biết đại đức Pannatissa là người không thành thật.

"Tôi muốn sư chuyển đến Calcutta hay Bodhgaya," ông nói. "Tôi sẽ gửi cho sư một lá thư bổ nhiệm mới."

Trong khi chờ đợi lá thư đó, tôi tự viết một lá thư gửi cho vị Cao ủy ở New Delhi. Hộ chiếu khẩn cấp của tôi, được xuất khi tôi rời Ceylon để đến Ấn Độ, sẽ hết hạn trong một vài tháng và cần phải được gia hạn.

Đến tháng 12, 1956, tôi vẫn chưa nhận được hồi âm, và tôi bắt đầu lo lắng. Hộ chiếu của tôi sẽ hết hạn vào cuối tháng giêng, vì thế tôi lại viết một lá thư khẩn thiết hơn.

Vào ngày 5 tháng 1, với không hơn ba tuần còn lại trên hộ chiếu của mình, tôi nhận được thư trả lời. Vị Cao ủy gửi cho tôi một lá đơn xin hộ chiếu khẩn cấp mới và bảo nếu tôi nộp đơn trở lại với sự bảo lãnh

của một bác sĩ hay luật sư uy tín ở Ceylon, thì đơn của tôi sẽ được chấp thuận. Một lần nữa, vì tôi không có đồng nào, tôi lại cần một người đỡ đầu.

May mắn thay một vị bác sĩ người Ceylon đã đến thăm viếng Sanchi vài ngày sau đó. Tuy nhiên khi tôi nhờ ông ký giùm giấy bảo lãnh, ông từ chối vì cảm thấy ông chưa biết tôi đủ. Vài ngày sau đó, lại có một vị luật sư đến Sanchi. Ông mời tôi cùng đi với ông trong chuyến hành hương để thăm viếng bốn thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ. Tôi nghĩ rằng nếu tôi đi với người này, ông ta có thể giúp tôi, và lại tôi vẫn luôn mong muốn được thăm viếng những nơi này.

Ngày hôm sau chúng tôi lên đường, hướng đến New Delhi. Buổi sáng kế tiếp, chúng tôi viếng đền thờ Taj Mahal lộng lẫy ở Agra. Rồi, sau khi chúng tôi đến New Delhi tôi nhờ vị luật sư ký giấy bảo lãnh để tôi xin hộ chiếu khẩn cấp. Ông bảo rất vui lòng.

Tôi đến văn phòng của vị Cao ủy, và đối mặt với người đã phớt lờ lá thư mà tôi gửi bảy tháng trước đó.

“Thưa ông,” tôi nói, “tôi đã gửi cho ông một lá đơn bảy tháng về trước. Ông có nhận được không?”

“Đừng hỏi tôi bất cứ điều gì về việc đó,” vị cao ủy ngắt lời.

“Tại sao không?” tôi hỏi.

“Tôi cũng không thể trả lời câu hỏi đó.”

Tôi giận sôi và sự ngông cuồng của tuổi trẻ nổi lên trong tôi. Tôi tức giận vì nghĩ do tôi là một tu sĩ, nên bị coi thường. Tôi cũng giận vì phải cần người làm chứng cho mình.

“Thưa ông, tôi đã đi sáu trăm cây số để gia hạn hộ chiếu với ông. Ông đại diện cho xứ sở của tôi ở Ấn Độ này. Tôi có quyền để hỏi ông những câu đơn giản này chứ.”

Bỗng nhiên người luật sư lên tiếng.

“Tôi đến đây để giúp vị tu sĩ này, nhưng giờ tôi cảm thấy phải phản đối ông ấy. Ông ấy nghĩ mình biết hết mọi việc.”

“Tôi không nghĩ là tôi biết tất cả mọi việc,” tôi chống chế. “Nhưng tôi biết mình có quyền để hỏi vị này một câu hợp lý.”

Người luật sư chồm tới và nói nhỏ vào tai tôi. “Đừng lo, tôi đồng ý với sư. Vị Cao ủy này là người cao ngạo, đáng ghét, nhưng ông ta có quyền từ chối không cho sư hộ chiếu, vì thế tốt hơn hết là hãy kiên nhẫn với ông ta.”

Dĩ nhiên, người luật sư nói đúng. Không bao giờ nên tranh cãi với người có quyền hạn mà người đó lại tự mãn với quyền lực của mình. Tôi không nói thêm một lời nào nữa và vị cao ủy, với một nụ cười gượng gạo, nói rằng ông sẽ gửi hộ chiếu mới đến Sanchi cho tôi trong ba ngày tới. Chúng tôi rối rít cảm ơn ông, chào đi, chào lại, rồi đi ra.

Cuộc hành hương của chúng tôi bắt đầu ở Kushinagar, nơi Đức Phật nhập diệt ở miền Bắc Ấn Độ. Ở đó có một ngôi chùa bằng vàng nhỏ, với chỉ một vị sư già trông coi. Vị sư này rất thân thiện, dẫn chúng tôi đi cùng khắp quanh chùa. Tôi cảm thấy tràn đầy niềm vui được đến nơi mà Đức Phật đã từng có mặt. Vị lão sư và tôi đọc lại một số đoạn của Kinh Mahaparinibbana (Kinh Đại Niết Bàn), chứa đựng những lời dạy của Đức Phật ngay trước khi Ngài nhập diệt: “Hãy tinh tấn tu tập giải thoát. Đừng sao lãng việc tu tập.”

Chỉ hai câu đơn giản đó đã tóm tắt tất cả bốn mươi lăm năm thuyết pháp của Đức Phật. Điều Đức Phật muốn nhấn nhủ là người tu hành không được lãng phí một giây phút nào. Chúng ta phải luôn cố gắng chánh niệm không ngừng, với mục đích là để hiểu được chân lý cuộc sống, để chúng ta có thể được giải thoát khỏi khổ đau. Đây là những lời Đức Phật thuyết giảng cho các đệ tử của ngài trong một bài kinh khác:

Đừng sống trong quá khứ,
hay hy vọng ở tương lai,
vì quá khứ đã qua
và tương lai chưa tới.
Dùng trí tuệ để thấy
từng giây phút phát khởi;
hãy biết và biết rõ điều đó,
không suy chuyển, chẳng nghi ngờ
Phải cố gắng hôm nay;
ngày mai ai biết được, thàn chết đến hay không?
Không thể trì hoãn với tử thần,
không thể xua đuổi hay tránh né,

ai siêng năng quán tưởng (điều đó)
đêm ngày không ngừng nghỉ
bậc hiền triết sẽ nói người đó
được duyên lành theo sau.

Sau thời gian ở Kushinagar, chúng tôi đi taxi đến Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Phật đản sinh, ở ngay biên giới với Nepal.

Lâm Tỳ Ni rất xuống cấp, cỏ mọc đầy, và bò tự do chạy rong. Chỉ có một đền thờ nhỏ đánh dấu nơi mẹ của thái tử Siddhattha, hoàng hậu Mahamaya đã lâm bồn trong rừng cây. Một trụ đá do vua Ashoka dựng lên, để báo rằng đây là nơi thái tử Siddhattha Gotama được sinh ra. Gần đó trong một túp lều chỉ vừa đủ lớn để bước vào, có một bàn thờ bằng đá có khắc cảnh hoàng hậu Mahamaya náu vào một cành cây, trong khi các cung nữ giăng màn che quanh bà. Bàn thờ chất đầy hoa tươi, đèn nhang.

Chúng tôi ngồi tọa thiền ở đó một lúc. Đó là một nơi đặc biệt nhưng tôi cảm thấy buồn khi thấy một thánh địa không được ai chăm sóc.

(Hiện tại, Lâm Tỳ Ni đã tốt hơn. Xứ Nepal, dầu quốc đạo là Ấn Độ giáo, vẫn cho phép các Phật tử trùng tu lại nơi Phật đản sinh. Một vài quốc gia, kể cả Tích Lan và Burma, cũng đã có chùa ở đó, và “ngôi chùa hoà bình” quốc tế vĩ đại đã được dựng lên).

Ngày hôm sau chúng tôi đến Sarnath, miền bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên trong Vườn Nai (Deer Park) nổi tiếng. Trong lúc đi quanh những vườn cây yên tĩnh đầy xoài, ổi và các loại cây nhiệt đới khác, tôi gặp Ponnampereuma, một người bạn làm việc ở văn phòng hội Mahabodhi vùng Sarnath.

“Huynh nhận được thư chưa?” ông hỏi tôi ngay lập tức.

“Thưa chưa,” tôi trả lời.

“Có một lá thư bảo đảm của đại học Benares gửi đến văn phòng chúng tôi. Lá thư đề chỉ trao cho đại đức Gunaratana, vì thế tôi mang lá thư đến cho một tu sĩ cùng tên ở Benares. Ông mở thư ra và nói rằng đó là thư của Sư, không phải của ông. Ông ấy bảo sẽ chuyển thư cho sư.”

Vì chúng tôi đang ở gần Benares, nên tôi đến chùa, tìm đại đức Potuwila Gunaratana. Đó là vị tăng sĩ mà tôi đã sống chung một thời gian ngắn, ngay trước kỳ thi tuyển sinh đại học. Ông đã từ chối cho tôi mượn sách và đã nói dối với tôi. Tôi biết ông không phải là bạn mình.

“Tôi đã chuyển thư cho Sư lâu rồi,” ông bảo tôi. “Có thể bưu điện đã làm mất.”

Tôi nghi là ông đã nói dối, nhưng điều tôi quan tâm nhất là nội dung lá thư.

“Sư đã mở thư,” tôi nói. “Vậy thư nói gì?”

“Tôi không biết, tôi không đọc kỹ,” ông trả lời. “Hình như về đơn xin nhập học của ông. Hình như đã bị từ chối.”

Ông mỉm cười. Hình như ông rất thích thú về điều đó.

Không thể hỏi thêm được điều gì, nên tôi đến gặp đại đức Hammalawa Saddhatissa, là vị giáo sư người Benares, người đã khuyên tôi nộp đơn vào đại học. Ông bảo đúng là tôi đã bị từ chối, nhưng ông giúp tôi tìm ra lý do tại sao: tôi đã quên ký tên vào phía sau bức ảnh mà tôi nộp với đơn xin nhập học, và thế là đơn nhập học của tôi không được xét đến!

Còn năm ngày nữa mới hết thời hạn, và đại đức Saddhatissa khuyên tôi nên nộp một đơn nhập học mới. Tôi báo cho người bạn luật sư biết tôi cần ở lại Benares một vài ngày và khuyên ông nên tiếp tục cuộc hành trình một mình. Rồi tôi bắt đầu bị cuốn vào việc phải chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng để nộp đơn trở lại.

Trước hết tôi phải chụp ảnh lại và tôi đã van nài người thợ ảnh nhanh chóng rửa ảnh. Nhưng tôi không tìm ra được tờ đơn xin nhập học nào -trường đại học cũng không còn. Có người mách rằng Potuwila Gunaratana có thể còn vài tờ, nên tôi lại cùng với Ponnampereuma, người bạn ở hội Mahabodhi, đến phòng vị này. Đứng ở cửa, Gunaratana nói ông không còn tờ đơn nào nữa, nên chúng tôi quay đi.

“Ponnampereuma, tại sao ông đến đây với con người khốn khổ đó?” vị tu sĩ gọi với theo. Dĩ nhiên là ông ám chỉ tôi. “Nếu ông đi một mình, có thể tôi sẽ cho ông một tờ đơn. Nhưng ông đi với người đó . . . thì hãy quên đi!”

Lần nữa tôi lại quay qua đại đức Saddhatissa cầu xin giúp đỡ. Cả hai chúng tôi đi khắp trường cho đến khi chúng tôi tìm được người có dư một tờ đơn. Lúc đó đã chín giờ rưỡi tối, đêm hôm trước ngày hết hạn nộp đơn. Ngày đã qua đi nhanh chóng và không còn thời gian nữa.

Tôi ngồi xuống để điền đơn. Ngay hàng đầu tiên người ta đã đòi biên lai chứng nhận rằng tôi đã nộp mười lăm rupee trong lần nộp đơn trước. Họ đòi con số trên tờ ngân phiếu mà tôi đã gửi và dĩ nhiên tôi không thể nào nhớ được chi tiết đó.

Vì thế sau tất cả những cố gắng điên cuồng đó, tôi cũng đành bó tay. Tôi không thể nộp đơn xin học. Lúc đó, trước khi máy vi tính trở thành thông dụng, một việc đơn giản như thế cũng có thể khiến người ta không thể nộp đơn và vì thế tôi không thể vào đại học.

Để giảm bớt sự thất vọng của mình, tôi quyết định tiếp tục cuộc hành hương. Tôi tụ họp một số bạn để cùng đi đến Bodhgaya.

Đền được đó, ở tại nơi mà Đức Phật đã đạt được giác ngộ, khi ngồi dưới cội cây, tôi cảm thấy như được tái sinh. Khi được nhìn thấy cây bồ đề to lớn, xum xuê, trong tôi tràn đầy xúc động và hạnh phúc với tâm chí thành.

Tuy nhiên, đó không phải là cây Ficus religiosa đầu tiên đã được trồng ở đó vào thời Đức Phật còn tại thế. Cây bồ đề nguyên thủy đã bị hủy diệt -đốt cháy và đầu độc- bởi vợ của vua Ashoka vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên, vì bà ghen tỵ với việc chồng mình bỏ quá nhiều thế gian ở tu viện ở Bodhgaya. Sau này, vị vua thành tín đó đã trồng một cây bồ đề khác tại thánh địa này. Theo truyền thuyết, Đức Phật đã yêu cầu thị giả của Ngài, đại đức Ananda, chiết một nhánh từ cây bồ đề nguyên thủy, đem trồng ở Jetavana, nơi Đức Phật thường thuyết pháp. Vì thế cây bồ đề mới ở Bodhgaya của vua Ashoka, được chiết nhánh từ cây bồ đề của đại đức Ananda, là có nguồn gốc từ cây nguyên thủy mà vợ vua đã hủy diệt.

Ngày nay, địa điểm này là nơi thu hút các đoàn hành hương Phật giáo. Người ta đi vòng quanh cây cỏ thụ nhiều lần, xướng tụng “Sadhu, Sadhu, Sadhu” (Lành thay, lành thay, lành thay). Không khí đầy khói bụi của nhang. Những cây đèn đất cháy sáng dưới gốc cây, bao bọc bởi hàng chồng hoa, trái cây và đèn cây. Vải xà-ron quấn đầy quanh thân cây. Các vị tăng ni người Tây Tạng úp mặt lạy khi họ làm lễ.

Tôi cảm thấy là tôi có thể ngồi tọa thiền hằng giờ dưới gốc cây. Tôi cảm nhận sự hiện diện của Đức Phật khi Ngài sắp hoàn thành bước nhảy cuối cùng, vĩ đại vào giải thoát. Tôi tưởng tượng ra quỹ đạo xoa, trong một cố gắng cuối cùng, đưa những người con gái của nó –Tham, Sân và Si- đến để quỳ gối trước Đức Phật.

Đứng ở đó trong bóng cây bồ đề bao la, tôi dường như nghe được tiếng của Đức Phật khi Ngài chạm mặt đất với những đầu ngón tay của một bàn tay, gọi nó chứng kiến việc đạt được giác ngộ giải thoát của Ngài.

Chương 14

Hành Trình Trở Lại Nhà

Ngay khi vừa trở về sau cuộc hành hương, tôi đã gửi thư đến Devapriya, tổng thư ký của hội Mahabodhi, người đã hứa cho tôi chuyển nhiệm sở mới để tôi có thể rời bỏ Sanchi. Khi trao đổi với nhau trước đó, ông bảo rằng có thể sẽ gửi tôi đến Calcutta hay Bodhgaya, nhưng khi viết thư trả lời tôi, ông đã có một nhiệm sở mới trong đầu: New Delhi. Hình như có đại đức Ariyawansa, người Bengal, có thể cần đến tôi. Tôi vui mừng chấp nhận nhiệm vụ mới và sau đó tìm được một tu sĩ khác thay thế tôi ở Sanchi. Tôi báo cho đại đức Pannatissa việc tôi sắp ra đi. Phản ứng của ông đúng như tôi đã đoán trước: ông rất vui mừng được tổng khư tôi đi vì tôi không biết vâng lời.

Điều duy nhất mà đại đức Pannatissa cần, trước khi tôi ra đi là bản thảo mà tôi đã viết giải thích về các hình ảnh được khắc trên các cột đá ở cổng chùa Sanchi. Tôi đã cố gắng tìm người giúp in quyển sách nhỏ bằng tiếng Anh đó, để chúng tôi có thể tặng cho khách đến viếng chùa. Tôi do dự, vì biết đại đức Pannatissa sẽ không in bản thảo mà sẽ lờ nó đi hay ngay cả hủy bỏ nó, và thế là tất cả mọi công sức của tôi sẽ tiêu tan. Tôi chắc chắn rằng đó đúng là lý do tại sao ông cần nó. Tuy nhiên, tôi biết rằng nếu từ chối, ông sẽ không bao giờ để tôi ra đi trong bình an. Vì thế tôi chỉ biết hít thở sâu vào, và trao bản thảo viết tay cho ông, rồi xách duy nhất một chiếc valise, đi xuống đồi lần cuối cùng. Tôi không một lần ngoái đầu nhìn lại.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 1957, tôi đến New Delhi, sẵn sàng vào làm việc tại văn phòng hội Mahabodhi trên đường Reading. Tôi sống trong ngôi chùa nhỏ với vị sư người Bengal, đã từng học ở Ceylon. Ông nói lưu loát tiếng Sinhala, và tiếp nhận tôi rất nồng hậu.

Ngay sau đó tôi viết thư cho ông Moonasinghe, thư ký của hội Mahabodhi ở Ceylon. Tôi báo cho ông biết tôi đã chuyển về New Delhi và nhờ ông chuyển tiền chi tiêu hàng tháng của tôi đến đó. Chỉ trong vài ngày, ông đã trả lời: “Ai cho phép sư chuyển đến New Delhi?” ông viết. “Trụ sở đó là của hội

Mahabodhi Ấn Độ! Chúng tôi không thể chu cấp tiền sinh hoạt hằng tháng cho sư nếu như sư còn sống ở đó. Nếu còn muốn lãnh bảy mươi lăm rupee của chúng tôi, sư phải trở về Sanchi. Ngôi chùa đó mới là sở hữu của chúng tôi.”

Tôi rụng rời. Tôi không hề biết các hội Mahabodhi ở Ceylon và Ấn Độ là những đơn vị tách biệt. Tôi cầu cứu với Devapriya, “Làm sao tôi có thể sống mà không có tiền sinh hoạt này?” tôi hỏi ông. “Phật tử quanh đây rất ít, tôi không thể đi khất thực quanh Delhi vì đường nào cũng đầy người ăn xin.”

Devapriya viết một lá thư đến Moonasinghe, giải thích rằng ông là tổng thư ký của Hội Mahabodhi ở cả Ấn Độ và Ceylon. Với tư cách như thế, ông có quyền hạn để chỉ định, loại trừ hay chuyển đổi bất cứ tu sĩ nào và chính ông muốn tôi đến New Delhi.

Sau đó, Devapriya theo dõi để chắc rằng người ta vẫn gửi tiền từ Calcutta cho tôi hàng tháng mà không có vấn đề gì.

Công việc của tôi ở New Delhi là làm việc với những người thuộc giai cấp Hạ tiện đã quy y theo Phật giáo. Mỗi chủ nhật tôi đều đến chỗ họp của họ để thuyết pháp. Tôi cũng viếng thăm các cộng đồng của người Hạ tiện ở ngoại ô thành phố. Một lần đó tôi đến Beerat, là nơi người ta tin rằng Đức Phật đã giảng bài kinh nổi tiếng Mahasatipatthana, bài kinh Tứ Niệm Xứ ở đó.

Tôi cũng tìm được một trường học gần đó, đại học cộng đồng Das Gupta, nơi tôi có thể ghi danh học tiếng Anh và những môn ngoại điển khác. Thầy hiệu trưởng, một người rất rộng rãi và từ bi, đã miễn phí tiền học cho tôi. Das Gupta không thể so sánh với đại học Benares về nhiều mặt, nhưng ít nhất tôi cũng được trau dồi thêm kiến thức và điều đó khiến tôi rất hạnh phúc. Vấn đề duy nhất là, từ ngày đầu tiên tôi đặt chân đến trường, các sinh viên khác đã dùng lời lẽ thô mạ tôi. Tôi đoán là do họ nghĩ tôi là người thuộc giai cấp Hạ tiện vì tôi luôn có mặt ở các khu vực của người Hạ tiện.

Tất cả các tu sĩ phục vụ cho Hội Mahabodhi đều được nghỉ phép mỗi hai năm. Lúc đó tôi đã ở Ấn Độ hơn hai năm, vì thế tôi đủ điều kiện, hay đúng ra là đã phải được nghỉ phép lâu rồi. Tôi nhận được thư gia đình báo rằng cha tôi bệnh nặng và họ yêu cầu tôi về thực hiện nghi lễ tụng niệm cầu an cho ông. Tôi đã trả lời rằng tôi sẽ về vào ngày 20 tháng 3.

Đơn xin nghỉ phép của tôi nhanh chóng được chấp thuận, nhưng tôi không tin rằng mọi thứ sẽ hoàn toàn trôi chảy. Đầu tiên đi lại phải được tính trong kỳ nghỉ phép, nhưng văn phòng Hội không gửi cho tôi vé tàu hỏa. Khi gần đến ngày 20 tháng 3, tôi vẫn còn nôn nóng chờ đợi vé tàu. Rồi bỗng nhiên, tôi được gặp một vị sư cho biết ông có một vé tàu hạng nhất đến Bombay. Sư nói rằng ông không cần dùng vé, nên đã cho một tu sĩ khác, nhưng người này cũng không có nhu cầu sử dụng. Vào ngày 20, khoảng mười giờ rưỡi sáng, cuối cùng tôi cũng tìm ra được vị sư thứ hai. Ông nói rằng ông cũng dự định đi chuyến tàu ngày đó, nhưng vừa hoãn lại, vì thế ông trao tôi cái vé. Chuyến tàu dự định sẽ rời sân ga để đến Bombay lúc năm giờ rưỡi chiều.

Tôi vội vàng chuẩn bị hành lý và vì tôi chỉ có ba rupee trên người, tôi mượn một chiếc taxi ba bánh, một loại xe đạp có ba bánh thật to -với người điều khiển đạp xe ở phía trước và hành khách ngồi ở phía sau -để đưa tôi đến trạm xe lửa. Vé tàu hạng nhất đến Bombay cho phép tôi được lên xuống ở nhiều trạm nếu tôi muốn, vì thế tôi đã tham quan một số nơi. Trên đường đi, tôi dừng lại ở một số chùa, mỗi nơi ở lại một hay hai đêm. Và tôi cũng viếng được những hang Phật nổi tiếng ở Ajanta và Allora. Lúc tôi đến Bombay thì đã đầu tháng 4.

Tôi bước ra khỏi tàu không biết chắc mình phải làm gì. Tôi chỉ mới đi được nửa đường về nhà mà đã hết tiền. May mắn thay, tôi gặp một nhóm khoảng hai mươi người Sinhala. Họ đang đi hành hương ở Ấn Độ, và đang trên đường trở về nhà ở Ceylon. Họ nói rằng họ đã giữ chỗ cả một buồng tàu hỏa, nên vẫn còn đủ chỗ cho tôi tháp tùng theo họ, và tôi đã làm thế.

Đêm đó, tôi để túi xách dưới gối nằm ngủ. Việc trộm cắp trên tàu hỏa rất thường xảy ra, vì thế tôi phải cẩn thận. Trong túi xách đó có tất cả những giấy tờ tùy thân của tôi, kể cả công văn hộ chiếu khẩn cấp mà khó khăn lắm tôi mới xin được. Sáng hôm sau, thức dậy thì tôi thấy túi xách đã biến mất, ai đó đã rút nó ra khỏi gối nằm của tôi! Tôi lục tung mọi xó xỉnh, nhưng cũng không thể tìm được chiếc túi. Tôi biết rằng mình không thể đi qua biên giới giữa Ấn Độ và Ceylon nếu không có công văn chứng thực đó. Tôi cần phải xin một công văn khác, mà nơi gần nhất là Madras. Vì thế tôi trao hành lý cho một trong những vị khách hành hương Sinhala mà tôi vừa quen. Tôi nhờ ông trao lại những vật này cho bất cứ ai trong gia đình đến đón tôi ở trạm cuối cùng. “Không,” người khách nói. “Hãy đi với chúng tôi đến Mandapam, trạm kiểm soát hộ chiếu để báo lại sự việc với hải quan. Hy vọng rằng họ có thể viết cho Sư một thông tư giải thích mọi việc với chính quyền Ceylon. Nếu họ không tin thì Sư có thể trở về Madras để xin giấy tờ khác.”

Tôi không tin tưởng lắm về lời đề nghị này. Nếu cuối cùng mà tôi phải trở lại Madras khi tôi đã ở Mandapam, thì chuyến đi của tôi sẽ còn bị trì hoãn thêm nữa. Nhưng họ cố thuyết phục tôi.

Đứng trong hàng chờ đợi kiểm soát giấy xuất nhập cảnh ở Mandapam, tôi rất lo lắng. “Lý ra mình phải trở lại Madras sớm hơn,” tôi suy nghĩ. Trong đầu tôi một hình ảnh khiến tôi cảm thấy thật bất an, nhưng không thể xua đuổi khỏi tâm trí: hình ảnh đám táng của cha tôi. Tôi nhìn thấy mẹ, các anh chị em tôi khóc khi họ đứng quanh quan tài của cha.

Tôi cũng suy nghĩ: “Không biết tôi có phải quay trở lại gặp vị Cao ủy ở New Delhi, người đã gây khó khăn cho tôi khi tôi xin hộ chiếu lúc trước?”

Khi đến lượt mình, tôi giải thích với người hải quan rằng túi xách đã bị mất cắp. May mắn thay, ông ta tin chuyện tôi kể, và lập tức trao cho tôi một lá thư để giao cho hải quan ở cửa khẩu Ceylon. Tôi thở phào nhẹ nhõm.

Trong lúc đó, những người hành khách đi cùng tàu, đã gom góp lại được một ít tiền cho tôi, vì họ cảm thấy tội nghiệp việc tôi bị mất cắp túi xách. Họ lên bỏ tiền vào tay nải của tôi.

5 giờ sáng hôm sau, ngày 6 tháng 4 năm 1957, tôi về đến Ceylon.

Khi tàu vào ga ở Kurunegala, tôi nhìn quanh tìm những khuôn mặt thân thuộc nhưng không thấy ai. Tôi cảm giác giống như lần đầu tiên xa nhà - chỉ có một mình.

Dùng tiền mà những người hành hương Sinhala đã gom góp cho, tôi mướn một chiếc taxi. Xe chạy qua những trang trại dừa gần Maladeniya, cho tới khi không còn đường đi nữa. Tôi phải đi bộ khoảng đường còn lại, qua những ruộng lúa mà nhiều năm trước tôi và Gunawardhena đã lên băng qua khi chúng tôi bỏ chùa chạy trốn.

Khi tôi về đến chùa, tất cả hoàn toàn yên ắng. Sư phụ tôi không có ở chùa, nên tôi hỏi một nhóm cư sĩ. “Sư phụ ra ga đón thầy,” một người bảo với tôi. “Sư phụ đi rồi,” một người khác nữa nói. Tất cả thì thầm một cách lo âu với nhau và liếc nhìn tôi. Chắc chắn có điều gì đó không bình thường. Cuối cùng lúc 10 giờ, sư phụ tôi bước vào khuôn viên chùa. Tôi đánh lễ xuống chân sư.

“Sư vừa đến thăm gia đình con,” ông nói với tôi. “Cha con vừa mất tối qua.”

Chương 15

Đám Tang Cha

Tôi điếng người. Tôi đã trở về Ceylon chỉ trễ một vài giờ. Cha tôi mất ở tuổi 79. Tôi đã không về kịp để thực hiện nghi lễ tụng niệm cầu an cho cha như tôi đã hứa với gia đình. Tôi biết mẹ chắc buồn lắm.

Tôi mướn một chiếc taxi khác, chạy về Henepola. Vừa nhìn thấy tôi xuất hiện trong sân ngôi nhà nhỏ, bà đã òa khóc.

“Đáng lý ra con về làm lễ cầu an cho cha,” bà sụt sùi. “Nhưng bất ngờ chưa! Cha con đã ra đi.”

Nước mắt tuôn tràn xuống mặt tôi.

Trước hiên nhà, xác cha tôi mặc áo chemise và xà-rong trắng, được đặt nằm ngay trên chiếc giường nơi ông mất đã hai ngày. Để che lấp mùi hôi, chúng tôi đốt nhang và lá chanh. Mây cây đèn dầu cháy nhấp nháy ở đầu và chân giường. Công việc đầu tiên của chúng tôi là mời vị sư ở chùa trong làng đến để làm đám táng. Vị sư này lại có thể mời thêm nhiều vị khác, bằng cách đi từ chùa này đến chùa kia chuyển lời. Đám táng ở Ceylon không cử hành trong chùa, mà làm ngay tại nhà người chết, nếu nhà đó có sân rộng đủ cho mọi người đến viếng ở bên ngoài. Nếu nhà không đủ rộng, các thầy sẽ đến nghỉa trang làm lễ, tụng kinh ở ngoài huyệt chôn người chết.

Mặc dầu mọi người trong làng đều đã biết việc cha tôi mất, nhưng chúng tôi cũng phải đích thân đến từng nhà mời mọi người đến dự đám táng. Việc này do anh tôi, Rambanda, đảm nhiệm. Lý ra Tikiribanda, là con trai cả, phải làm chuyện này, nhưng anh đang đi xa và mẹ tôi không biết làm sao để nhắn tìm anh. Anh còn không biết rằng cha của chúng tôi đã mất.

Theo truyền thống Sinhala, lá trầu được dùng để mời cho tất cả mọi trường hợp. Ở mỗi nhà, bạn sẽ cầm ba lá trầu trong tay, và khi chủ nhà mở cửa, bạn sẽ trao các lá trầu cho người ấy. Chỉ bằng cách nhìn sự xếp đặt của các lá trầu, người đó sẽ biết là họ được mời cho dịp nào.

Đối với những chuyện vui – đám cưới, tân gia, đặt tên con – thì các lá trầu sẽ được sắp xếp với cọng trầu hướng về khách. Khi là tang lễ, thì đuôi lá trầu sẽ hướng về khách. Đây là một nghi lễ quan trọng và chúng tôi không thể bỏ qua nhà nào, nếu không họ sẽ cảm thấy rất buồn lòng. Ở Ceylon, tất cả mọi người trong làng đều đến thăm viếng đám tang, dù họ có quen với người chết hay không. Bạn sẽ bị coi là thất lễ khi không đến dự lễ tang vì bất cứ lý do gì. Trong hai ngày trước khi chôn, nhiều bạn bè và hàng xóm

đến nhà chúng tôi để chia buồn. Vì một gia đình đang có tang chế không nấu ăn nên các vị khách mang đồ ăn đến cho chúng tôi. Tất cả mọi hình và kiếng trong nhà đều được xoay mặt trở vào tường. Mẹ và các chị em tôi khóc suốt.

Rambanda và tôi đi bộ gần năm cây số để đến tiệm mua một khúc vải trắng dùng trong đám tang. Thường, miếng vải đó phải dài khoảng hai mươi thước, nhưng chúng tôi chỉ đủ sức mua tám thước.

Trong lúc đó, những người bạn của gia đình đi thu gom gỗ để đóng cho cha tôi một cái hòm. Nhóm khác thì ra nghĩa trang đào mộ, một công việc phải mất cả ngày mới xong.

Ngày tân liệm, gia đình và tôi chuyển xác cha vào hòm trong lúc những người hàng xóm đốt pháo ngoài sân theo đúng tục lệ. Nắp hòm được hé mở để chúng tôi có thể nhìn mặt cha lần cuối. Dân làng cứ tiếp tục đến, cho đến khi có khoảng bốn trăm người rảo quanh trong vườn.

Chiều hôm đó, có mười vị tu sĩ đã đến nhà chúng tôi. Sau khi thăm viếng người chết, họ đến ngồi trên những chiếc ghế mà chúng tôi đã phủ vải lên. Vị sư trưởng truyền tam quy và ngũ giới cho mọi người. Rồi Rambanda mở xấp vải trắng mà chúng tôi đã mua ra, trao cho vị sư trưởng. Vị này lại chuyển nó xuống cho các vị sư khác, để mỗi người có thể nắm một phần của miếng vải.

Rồi tất cả đồng loạt tụng bài kinh truyền thống của Đức Phật về vô thường. Những lời kinh tụng dĩ nhiên là bằng tiếng Pali, nhưng trong tiếng Anh, chúng có nghĩa là:

Tất cả mọi hữu lậu đều vô thường, đều đến rồi đi.

Đã có sinh tất phải có diệt. Biết được như thế, ta sẽ an lạc.

Các ý niệm về vô thường và sự chết là một trong những phần khó nhất để thuyết pháp. Người ta bức tức khi phải nghe những điều như, "Tất cả chúng ta đều đang chết, từng giây phút," hay "Tất cả đều vô thường; chúng ta không thể bám víu vào điều gì." Nhưng đó chỉ là vì chúng ta bám víu vào những vật đang biến chuyển, những thứ mà chúng ta sẽ không thể tránh khỏi mất mát, vì thế mà chúng ta đau khổ.

Nhưng nếu chúng ta thực sự nhìn thẳng vào vô thường, ta sẽ bắt đầu thấy rằng nó cũng có mặt tốt. Ta có thể đoán chắc rằng bất cứ hoàn cảnh nào đang hiện hữu trong cuộc sống của ta, chúng cũng sẽ phải thay đổi. Chúng có thể trở nên tệ hơn, nhưng cũng có thể tốt hơn. Do vì vô thường, chúng ta có cơ hội để học hỏi, phát triển, trưởng thành, dạy dỗ và thực hiện những sự thay đổi tích cực khác, kể cả việc tu tập theo con đường Phật pháp. Nếu mọi thứ trên thế gian này đều cố định, thì không có sự thay đổi nào có thể xảy ra. Người thất học sẽ luôn thất học; người nghèo đói sẽ luôn nghèo đói. Chúng ta sẽ không có cơ hội để chế ngự tham, sân, si, và những hậu quả tiêu cực của chúng.

Về việc không thể tránh được cái chết, chúng ta phải nhớ rằng không chỉ là cơ thể ta trở nên già yếu, hư hoại và chết, mà các cảm giác và trạng thái tâm của ta cũng thế. Nếu bạn nhắm mắt lại chỉ trong một phút, bạn có thể cảm nhận được một cảm giác hay tình cảm đã phát sinh, trở nên già cỗi và qua đi. Nó giống như một làn sóng, trời cao lên và rồi đổ xuống. Tương tự, những suy nghĩ của ta cũng trở nên cũ kỹ và hư hoại. Tư tưởng của ta, thức của ta, cũng trở nên già cỗi và chết. Đó là bản chất của sự hiện hữu của chúng ta, và điều đó xảy ra từng giây phút.

Buổi lễ đơn giản đánh dấu sự ra đi của cha tôi kết thúc với sự hồi hướng. Mẹ, anh và các chị em tôi quỳ gối trên sàn nhà và chế nước trong bình ra các tách trong khi đọc tụng những lời hồi hướng truyền thống.

Nguyện hướng công đức này đến các thân quyến của chúng tôi. Cầu cho thân quyến của chúng tôi được hạnh phúc.

Khi họ tiếp tục chế nước vào tách, các vị sư tụng kinh cầu nguyện cho cha tôi được tái sinh:

Như những con sông đầy nước chảy ra biển đầy nước, mong rằng những công đức này sẽ đem lại lợi ích cho người ra đi. Như nước chảy từ trên cao nguyên xuống dưới đồng bằng, mong rằng những công đức này sẽ đem lại lợi ích cho người ra đi. Với các công đức này, mong người sẽ được sống lâu, sức khỏe, tái sinh lên các cõi trời và đạt được niết bàn. Mong rằng tất cả những hy vọng và ước muốn của người đều được thành tựu, tất cả những mong cầu đều được thỏa mãn, như là được ước từ những viên ngọc ước hay mặt trăng vào ngày trăng rằm.

Những lời tốt đẹp về sự tái sinh ở cõi trời biểu hiện một phần giáo lý của Đức Phật phải được người ta tin theo bằng tín tâm. Thiên văn Phật giáo tả có ba mươi một hành tinh hiện hữu. Có cõi của địa ngục, cõi của quỷ đói, cõi thú, cõi người và nhiều cõi trời. Người ta được sinh vào các cõi này với những mức độ sung sướng khác nhau tùy theo nghiệp của họ. Đó là do luật nhân quả quyết định cả quá trình.

Niềm tin này có thể tạo nên vấn đề trong một giáo lý nhấn mạnh vào sự cố gắng và trách nhiệm của mỗi cá nhân. Nhưng sự thật là chúng ta không biết điều gì sẽ xảy ra sau khi ta chết, vì thế chúng ta phải quyết định xem có muốn chấp nhận những lời dạy của Đức Phật chỉ dựa trên lòng tin. Đôi khi làm thế là khôn ngoan. Thí dụ như bác sĩ cho bạn một toa thuốc và nói rằng nó sẽ chữa được bệnh của bạn. Bạn không

biết rằng nó sẽ chữa bạn hết bệnh hay không; nhưng bạn phải có lòng tin vào sự hiểu biết và kinh nghiệm của người bác sĩ.

Dẫu vậy, người thiếu lòng tin cũng có thể nghĩ, “Tôi không quan tâm cho đời sống tương lai. Tôi chỉ muốn biết tôi sẽ được gì ngay trong cuộc sống này.” Do vậy, Đức Phật khuyên chúng ta hãy nghĩ đến một khả năng khác.

Ngài dạy, ngay nếu như không có một đời sống ở tương lai, thì làm việc thiện cũng sẽ mang đến cho bạn hạnh phúc và tâm thanh tịnh trong kiếp này. Còn nếu thực sự có một đời sống ở tương lai sau khi chết, thì người làm việc thiện sẽ được thưởng đến hai lần: bây giờ và trong kiếp sau.

Mặt khác, thí dụ như bạn chọn con đường bất thiện. Ngay nếu như không có đời sống trong tương lai, bạn vẫn cảm thấy tội lỗi và khổ đau trong kiếp sống này. Còn nếu như thực sự có một đời sống tương lai sau khi chết, thì bạn sẽ phải khổ lần nữa sau này.

Vì thế, dẫu việc tái sinh có là một thực tại hay không, hãy buông bỏ điều ác và vun trồng điều thiện để đảm bảo cho hạnh phúc của chúng ta.

Ở đám tang của cha tôi, vị sư trưởng thuyết về những điều này. Sau đó một vài người bạn, và thân quyến đứng lên, từng người một, nói vài lời ngắn ngủi về cha tôi.

Cuối cùng, đến lượt tôi cảm ơn mọi người đã đến. Cho đến lúc đó, tôi đã có thể kiềm chế xúc động của mình. Nhưng khi bắt đầu mở lời, tôi không kiềm giữ được và bật khóc. Đó là tất cả những gì tôi có thể làm thay lời cảm ơn.

Sau đám tang của cha, tôi nán lại thêm vài ngày với mẹ; rồi sau đó tôi đi Colombo. Tôi muốn viếng trường truyền giáo Phật giáo và đến đánh lễ lão sư Vajirananda Nayaka.

Một sự thật phũ phàng đang chờ đợi tôi ở đó!

”Sư đang làm gì ở đây?” là những lời chào đón không được nồng hậu của lão sư Vajirananda đối với tôi. “Chúng tôi huấn luyện cho sư, rồi sư bỏ rơi chúng tôi và gia nhập Hội Mahabodhi Ấn Độ! Giờ sư muốn trở lại ở đây, ăn cơm của chúng tôi? Sư không có quyền đến đây. Chúng tôi không muốn có mối liên hệ gì với sư nữa.”

Đó là bài học thứ hai của tôi về sự chia rẽ sâu xa giữa các phân hội Sinhala và Ấn Độ của Hội Mahabodhi. Rõ ràng họ là những người chống đối nhau dữ dội và lão sư Vajirananda nổi giận đối với tôi vì tôi đã cố gắng phục vụ cả hai.

Không chỉ là vị lão sư đã quên lá thư tôi viết cho Sư, giải thích lý do tôi phải rời Sanchi, mà Sư cũng không muốn nghe tôi phân trần. Sư không hỏi tôi lấy một câu về tình hình ở Sanchi mà cũng không cho tôi một cơ hội để giải bày.

Khi tôi đến viếng Moonasinghe, ông này cũng giận dữ. Ông vẫn ngồi trong ghế, mặc dầu người cư sĩ thường phải đứng lên chào hỏi người tu sĩ, rồi ngồi xuống sàn nhà để bày tỏ lòng kính trọng. Ông không muốn tiếp chuyện với tôi hay cả đến nhìn tôi.

Đó là cung cách trong nền văn hoá Sinhala trải qua bao thế hệ. Người trẻ tuổi là không được quyền nói lên ý kiến của mình. Ngày nay nhiều tăng sĩ trẻ hoàn tục, bỏ chùa ra đi chỉ vì quá bức xúc với những sự đối xử như thế. Kết cục là chỉ còn lại các vị sư lớn tuổi phải xoay sở, cố gắng duy trì để cho chùa hoạt động. Tất cả chỉ vì cách quản lý sai, không đối xử công bằng đối với cả thế hệ già và trẻ.

Khi còn nhỏ, chúng tôi không bao giờ được trả lời lại với cha mẹ. Không bao giờ. Chúng tôi phải im lặng để bày tỏ lòng kính trọng đối với người lớn. Suốt thời thơ ấu, chưa bao giờ tôi dám không đồng ý với cha tôi hay ngay cả nói to tiếng với ông. Ở trường cũng thế; các thầy biết tất cả mọi việc. Họ tuân trệ tri thức, và chúng tôi không được quyền chất vấn hay bàn cãi về bất cứ điều gì.

Vì thế suốt thời thơ ấu, tôi im lặng một cách cam phận. Khi có mặt người lớn, tôi hầu như không mở miệng. Và điều đó vẫn còn trường tồn, một cách khó tin, cho đến ngày nay, bảy mươi năm sau. Đôi khi tôi mơ thấy mình ngồi bên cha hay quý sư, mà sợ hãi không dám nói. Nỗi sợ hãi đó đã bám sâu gốc rễ vào tâm thức tôi.

Vào ngày 6, tháng 5, 1957, một tháng sau đám tang của cha, tôi trở lại Ấn Độ. Tôi ở một tháng ở Madras, thăm viếng bạn bè, rồi trở về New Delhi. Ở đó tôi lại tiếp tục những bổn phận ở chùa và ở trường đại học Das Gupta.

Khi Devapriya, thư ký Hội Mahabodhi, nghe rằng tôi đang theo học các lớp ở trường đại học, ông ta rất giận. Ông cố gắng thuyết phục tôi đi Bodhgaya, để thay thế vị tu sĩ ở đó, người mà ông nói là đã bị “tiếng xấu” - một ám chỉ rằng vị tu sĩ đó có lẽ đã phạm một giới trọng.

Đó là vào đầu tháng 7, bắt đầu mùa mưa khi các vị tu sĩ theo truyền thống phải ở trong tu viện ba tháng, để tuân theo thời gian khi Đức Phật và đệ tử của Ngài thực hành an cư mùa mưa. Vì thế tôi bảo với Devapriya tôi không thể đi đâu ngay lập tức.

Vào tháng mười, ngay khi mùa an cư vừa chấm dứt, Devapriya lại quấy nhiễu tôi. Ông gửi một lá thư khác, lần này ra lệnh cho tôi đi Bombay.

“Nếu Sư không đi, chúng ta có thể bị mất một trung tâm của Hội ở đó,” ông viết. “Xin vui lòng khởi hành ngay lập tức”.

Tôi được biết, chùa đó không còn có vị sư nào trụ trì, và các vị lãnh đạo trong Hội Mahabodhi sợ rằng một số trong hàng triệu người vô gia cư ở Bombay sẽ dọn vào toà nhà trống đó, rồi đòi quyền cư ngụ. Lúc đó, những việc như thế vẫn thường xảy ra.

Vì thế tôi đi Bombay. Trung tâm đó được gọi là Ananda Vihara; vihara là một thuật ngữ Pali thực sự có nghĩa là “chỗ cư ngụ của Phật;” ngày nay vihara được sử dụng rộng rãi hơn để chỉ cho nơi ở của bất kỳ tăng sĩ nào, cũng như là chánh điện, thiền đường và tất cả những nơi nào mà chỉ chung là chùa hay trung tâm thiền Phật giáo.

Trung tâm Ananda nằm trên đường Lamington, trong khung viên của một bệnh viện. Một bác sĩ trong bệnh viện đã bỏ kinh phí xây dựng lên. Tầng dưới có một thư viện. Tầng trên là chánh điện, phòng tắm, phòng ngủ và một nơi được coi là văn phòng của tôi.

Đối diện với văn phòng tôi là khu phụ sản của bệnh viện. Ngày hay đêm bất cứ khi nào ngồi vào bàn làm việc, tôi cũng có thể nghe những tiếng la hét, rên rỉ của các sản phụ. Tuy nhiên, phần lớn thời gian khi ở Bombay, tôi thường ra ngoài thăm viếng cộng đồng của những người thuộc giai cấp Hạ tiện ở quanh thành phố. Ở chùa còn có một tu sĩ nữa, nhưng vị này không nói tiếng Ấn Độ hay tiếng Anh, vì thế những người Hạ tiện thích chọn tôi. Tôi thường thực hiện các buổi lễ quy y, truyền giới, dạy tiếng Pali, tụng kinh cầu an cho người bệnh, tụng kinh cho đám tang và dạy các lớp giáo lý. Tôi cũng đi thăm các bệnh nhân phải nằm viện.

Mỗi chủ nhật có ít nhất năm trăm người đến chùa dự lễ. Đó là một tiến bộ lớn cho trung tâm so với thời gian qua, khi trung tâm chỉ có những sinh hoạt xã hội, nơi người ta tụ hội lại để hút thuốc, uống rượu. Chúng tôi cũng thành lập một thư viện và tiệm sách nhỏ. Nhân dịp giỗ đầu năm của tiến sĩ Ambedkar, chúng tôi đã tổ chức một buổi lễ long trọng với sự có mặt của thống đốc tiểu bang Bombay.

Đôi khi tôi phục vụ cho những người Hạ tiện liên tục trong một hay hai tuần một lúc, cứ đi từ làng này sang làng khác chứ không trở về chùa. Những người này sống trong những ngôi nhà rất tồi tàn -phần lớn là những cái chòi một gian với tường bằng bùn, mái tranh và sàn nhà làm bằng phân bò. Khi tôi bước vào nhà ai, gia đình sẽ trải chiếu trên sàn cho tôi ngồi lên. Rồi họ đãi tôi ăn, với chút ít gì mà họ có. Thường có một người nào đó ngồi gần tôi, phe phẩy miếng vải trong không khí để đuổi ruồi.

Bên ngoài, sân nhà đầy những vũng nước đọng, phân người và phân gà, những chiếc nồi vỡ và các thứ rác rưởi khác. Các loại côn trùng bay khắp nơi. Tôi biết rằng thọ thực ở những nơi điều kiện quá mất vệ sinh như thế này sẽ khiến tôi bị bệnh, và điều đó xảy ra, lần này đến lần khác. Nhưng tôi chẳng bao giờ từ chối lời mời của họ; tôi không thể từ chối lòng mến khách chân thành của những người Hạ tiện.

Khi sư phụ tôi đến thăm vào năm 1958, ông rất ngạc nhiên khi thấy tôi trở nên gầy yếu đến vậy. Việc thường xuyên đến thăm viếng các ngôi làng của người Hạ tiện đã làm ảnh hưởng đến hệ thống miễn nhiễm của tôi. Tôi nghĩ là sư phụ tôi đã báo cáo việc này lại với hội Mahabodhi.

Vào tháng chín tôi nhận được một lá thư của đại đức Dhammananda, người mà tôi đã gặp ở Sanchi. Ông gửi cho tôi một đơn xin visa, yêu cầu tôi điền vào và gửi trở lại cho ông. Ông muốn tôi đi Malaysia.

Vì thế vào ngày 1 tháng 10, sau 18 tháng ở Bombay, một lần nữa tôi lại chuyển đến một ngôi chùa mới. Trước khi ra đi, tôi vội trở về thăm quê để chào từ giã mẹ và bà con. Rồi tôi lên tàu ở Madras. Chuyến tàu hướng đến Nhật Bản, nhưng trên đường sẽ dừng lại ở Malaysia, là nơi tôi sẽ xuống –và bắt đầu một chương mới trong công tác truyền giáo của tôi.

Chương 16

Malaysia

Vào ngày 5 tháng 11, 1958, tàu dừng ở Penang, thành phố lớn thứ hai ở Malaysia. Malaysia vừa giành được độc lập từ người Anh một năm trước đó, vì thế nó vẫn còn những nét đặc biệt của một thuộc địa. Nó sạch sẽ và tôi tân hơn ở Ấn Độ nhiều. Đường xá được sửa sang tốt đẹp và sự nghèo đói dường như

không có mặt. Không có người ăn xin, và người đi trên đường phố đều ăn mặc lịch sự. Có rất nhiều ngôi chùa Trung Hoa tráng lệ với các pho tượng Phật vĩ đại. Những ngôi chùa này luôn đầy các Phật tử đến dâng cúng hoa quả và đốt nhang. Ở khu vực chợ, các bảng hiệu bằng chữ Trung Hoa được gắn trên hầu hết các tiệm.

Đó là một xứ sở đẹp để khiến tôi nhớ đến Ceylon –với những núi, những mùa mưa nhiệt đới, đồng lúa, đồn điền cao su và dừa- và ở đây cũng có hầu hết các loại rau cải của vùng nhiệt đới. Vì đất đai màu mỡ và khí hậu ẩm áp, có thể trồng được nhiều loại hoa màu. Ngoài gạo, còn có cao su và trà, người nông dân Malaysia cũng trồng đu đủ, xoài, chôm chôm, sắn, khoai tây, mít, và chanh.

Tôi ở một tuần tại chùa Phật giáo Mahindaram, với tư cách là khách của lão sư Kamburupitiye Gunaratana. (Ông cũng là một trong vài tu sĩ cùng tên Gunaratana mà tôi đã được gặp gỡ trong đời. Tất cả chúng tôi đều không có liên hệ gì với nhau. Chỉ là vì chúng tôi được đặt cùng một họ Pali lúc xuất gia. Chỉ có tên gọi của chúng tôi -thường là tên làng quê của mỗi người- là khác). Ông là một vị trưởng lão tăng, là vị tỷ kheo Phật giáo trưởng thượng ở Malaysia.

Mỗi ngày vào giờ thọ trai, các tín đồ người Trung Hoa vây quanh ngài để cúng dường cho ngài một đĩa đồ ăn đặc biệt. Khi vị lão sư Kamburupitiye dùng xong, ông trộn tất cả những thứ còn lại với nhau –com, thịt, rau, trái cây và đồ ngọt. Rồi thì các đệ tử sắp hàng để được nhận một phần nhỏ thực phẩm đó, mà theo họ chứa đựng sự chúc phúc của ngài.

Vài năm sau đó khi ông mất, có người nói ông là một vị A-la-hán đã hoàn toàn giác ngộ.

Khi lão sư Kamburupitiye gặp tôi lần đầu tiên, ông có vẻ rất thích thú. “Tôi không nghĩ chú nên xuất gia,” ông nói. “Chú chưa đầy mười tám tuổi. Chú còn quá trẻ để thọ giới tỷ kheo.”

Tôi cười. Lúc đó tôi đã ba mươi tuổi, nhưng trông như là một sadi.

Khi tôi đến Kuala Lumpur, tôi được đón tiếp bởi vị tu sĩ nổi tiếng, người đã mời tôi đến Malaysia: thượng tọa Dhamminda. Ngôi chùa nơi tôi đến cư trú gồm có hai phòng ngủ, một phòng ăn và một nhà bếp, hai phòng tắm, một chánh điện và một giảng đường rộng lớn có thể chứa đến khoảng bốn mươi người.

Ngôi chùa này chánh yếu là để phục vụ cho khoảng năm mươi gia đình người Sinhala sống ở Kuala Lumpur. Có vài Phật tử người Trung Hoa cũng đến. Chùa thường có những buổi tụng kinh, những lớp học giáo lý và những buổi thuyết pháp vào ngày chủ nhật.

Tôi nhanh chóng nhận ra rằng tôi cần phải trau dồi thêm tiếng Anh của mình nếu tôi muốn được trở thành một người giảng pháp hữu hiệu ở chùa. Các bậc phụ huynh người Sinhala yêu cầu chúng tôi giảng pháp cho con họ bằng tiếng Sinhala, nhưng lũ trẻ lớn lên ở Malaysia, phần lớn nói tiếng Mã Lai hay tiếng Anh. Khi cha mẹ đem chúng đến chùa, chúng không cảm thấy tự nhiên khi ở quanh những vị sư chỉ nói với chúng bằng tiếng Sinhala.

Vì thế tôi quyết định giảng trong phần lớn các lớp học pháp vào ngày chủ nhật bằng tiếng Anh, để làm cho các em nhỏ cảm thấy dễ chịu và muốn lắng nghe. Tôi bắt đầu bằng cách kể các câu chuyện Phật pháp.

Một vài người Sinhala chỉ trích tôi vì đã giảng Pháp bằng tiếng Anh, nhưng những người trí thức ủng hộ tôi. Họ nhận thấy giá trị của việc cho con họ học Pháp bằng tiếng Anh.

Một ngày kia, một người Trung Hoa đến chờ chúng tôi đi làm đám táng cho một người quen. Trên đường đi ông hỏi chùa chúng tôi có cần giúp đỡ gì không. Chúng tôi bảo rằng lớp học giáo lý ngày chủ nhật, học sinh ghi danh ngày càng tăng, và chúng tôi cần một ngôi nhà rộng hơn để chứa tất cả học sinh. Người đàn ông suy nghĩ một lúc, rồi anh ta cho chúng tôi biết một điều rất thú vị.

Ông bảo rằng ông là thành viên của hội xổ số Malaysia, và đôi khi, vì lý do gì đó, người trúng số không đến lãnh thưởng. Khi điều đó xảy ra, tiền trúng số sẽ được tặng cho mục đích từ thiện.

"Lần sau, tôi sẽ đề nghị với hội đồng để cúng số tiền thưởng không người nhận đó cho chùa của quý sư," người đàn ông nói.

Một vài tháng sau, ông ta bỗng nhiên xuất hiện với tám ngàn phiếu tương đương với bốn chục ngàn đô la Mỹ. Với số tiền đó, chúng tôi đã xây một tòa nhà mới thật đẹp cho lớp học giáo lý ngày Chủ nhật.

Gần một năm sau ngày tôi đến Malaysia, vào khoảng cuối tháng 9, 1959, thủ tướng Ceylon bị bắn chết ở nhà riêng tại Colombo. Kẻ sát thủ mặc đồ nhà sư. Ngày hôm sau tôi tổ chức một buổi lễ cầu siêu cho ông ở chùa chúng tôi.

Buổi chiều hôm đó, khi mọi người bắt đầu đến chùa, chúng tôi ngồi ở ngoài hiên để bàn luận về tai họa đó. Bỗng nhiên tôi nghe ồn ào. Ông K.A.Albert, lãnh tụ của cộng đồng người Sinhala ở Kuala Lumpur, xải bước vào hiên, trông rất giận dữ.

Ông la hét tôi vào mặt tôi bằng những ngôn ngữ hết sức thô tục. Ông tức giận vì một nhà sư Phật giáo đã ám sát Thủ tướng và ông bắt đầu la hét nhục mạ tăng đoàn.

"Thưa ngài Albert," tôi nói, "thật không công bằng khi ông kết tội tất cả các tu sĩ, chỉ vì một người mặc áo tu sĩ làm điều gì sai trái. Người đó cũng chưa chắc là tu sĩ. Có thể ông ta chỉ mặc áo nhà sư để trá hình, để ông ta có thể đến gần Thủ tướng."

Không hiểu vì sao những lời tôi nói càng làm ngài Albert thêm tức giận. Ông nhào đến tôi, vung cú đấm. Vị Đại sứ người Sinhala đang ngồi với tôi ngoài hiên, nhảy vào giữa để ngăn cản ông. Ngài Albert dần dần bình tĩnh lại và ra về. Ông từ chối không ở lại dự buổi lễ cầu siêu.

Khuya đó, người nhà của ngài Albert gọi để báo cho tôi biết ông phát bệnh nặng, sốt cao, ói mửa và tiêu chảy. Họ yêu cầu tôi đến nhà để tụng kinh cầu an cho ông.

Tôi đã đến, nhưng thấy ông nằm quay mặt vào tường, xoay lưng ra phía tôi. Ông không nói gì cũng không nhìn đến tôi. Dầu vậy, tôi đã tụng kinh, rồi cột một sợi dây chúc phúc theo truyền thống, quanh cổ tay ông. Ông không chống đối nhưng cũng chẳng nói một lời nào.

Một vài ngày sau đó, tình trạng sức khỏe và tâm lý của ngài Albert đã ổn định hơn. Cảm động vì lòng tử tế của tôi hay có lẽ vì đã khỏi bị cơn sốt hành hạ, ông đã điện thoại mời tôi đến dùng bữa trưa tại nhà ông. Tôi nghĩ rằng đó là cách ông xin lỗi và cũng thử xem tôi có giận ông không. Khi tôi nhận lời mời, ông biết rằng tôi không có gì chống đối ông. Ông tự chiêu đãi tôi bữa trưa rất thân tình.

Những ngày tôi ở chùa Kuala Lumpur khá bận rộn. Tôi giảng pháp bằng cả hai thứ tiếng Anh và Sinhala vào mỗi ngày rằm và mỗi chủ nhật. Tôi cũng dạy giáo lý vào ngày chủ nhật cho các em nhỏ và phụ trách lớp hàm thụ về Phật giáo cho những ai thích học qua đường bưu điện.

Khóa học có mười hai bài cho những người mới bắt đầu và mười hai bài trình độ nâng cao, tất cả là về cuộc đời của Đức Phật và giáo lý của Ngài. Tôi có người phụ tá giúp tôi gửi đi các thư từ tài liệu. Công việc in ấn, copy các bài giảng rất tỉ mỉ; tốn thì giờ; chúng tôi tạo bản in trên một bàn máy chữ đánh tay bằng cách đánh vào một miếng phim mỏng, có sấp, xong rồi dùng phim đó để quay ra những bản copy nhòe nhẹt trên một máy in quay bằng tay (in roneo).

Mỗi bài học kết thúc với một số câu hỏi để học viên làm bài trả lời. Khi bài làm được gửi trả lại qua đường bưu điện, tôi sẽ chấm bài, rồi gửi bài trả lại cho học viên.

Nhiều năm sau, khi qua Mỹ, tôi đã gặp lại những người có duyên được biết đến Phật pháp lần đầu tiên là qua những khóa học hàm thụ này.

Ước muốn được hoàn thiện tiếng Anh vẫn cháy bỏng trong tôi như một ngọn lửa không thể tắt. Đầu tiên, tôi dự các lớp học buổi chiều ở một trường của Ấn Độ giáo, rồi đến một trường trung học tư nơi vị hiệu trưởng cho phép tôi được học miễn phí. Sau này, tôi đến một trường tư thục khác gần chùa hơn, và khi đến đó thì các vị thí chủ ở chùa đã hỗ trợ tiền học cho tôi.

Năm 1960, tôi quyết định dự kỳ thi ngoại khóa của đại học Cambridge, do Bộ Giáo dục Malaysia tổ chức. Đó là một phần ảnh hưởng của người Anh còn sót lại ở nơi này.

Có nhiều trình độ, tất cả đều bằng tiếng Anh. Trình độ thấp nhất gọi là kỳ thi trắc nghiệm tương đương với trình độ lớp chín, trình độ kế tiếp, kỳ thi Senior Cambridge, thì bằng trình độ lớp mười. Cuối cùng kỳ thi chứng chỉ Trung học Cambridge, thì giống như kỳ thi tuyển sinh vào Đại học ngày nay, dành cho những học sinh trình độ lớp mười hai. Ai qua được kỳ thi đó, sẽ được vào đại học Cambridge hay đại học Malaysia.

Tôi hy vọng được vào đại học Malaysia. Tôi nghĩ một bằng cấp đại học có thể là tấm bùa giúp tôi được kính trọng giữa những người thuộc mọi trình độ học vấn. Tôi nghĩ rằng mình càng có nhiều tri thức thì càng có nhiều người lắng nghe các bài thuyết pháp của tôi.

Khi tôi ghi tên để tham dự kỳ thi trắc nghiệm, thì chỉ cần thi tiếng Anh. Rồi trong lúc tôi đang chuẩn bị, thì điều kiện thi lại thay đổi. Từ đó trở đi, phải thi luôn cả môn toán nữa.

Tôi chỉ có tám tháng để chuẩn bị, vì thế tôi mượn một số sách giáo khoa về toán của thầy giáo, rồi bắt tay vào học. Tôi học với một thanh niên Trung Hoa đến viếng chùa và cũng sẽ dự thi. Tôi đã vượt qua được kỳ thi đó.

Năm sau, tôi dự kỳ thi cấp cao hơn và cũng thành công. Hai năm sau đó, tôi lại dự kỳ thi lấy bằng Trung học Cambridge, nhưng tôi làm bài không được tốt. Tôi phải thi lại hai lần nữa mới qua được. Đến năm 1964, tôi đã đậu với hai môn thi được điểm xuất sắc và hai môn điểm trung bình. Tôi nghĩ vậy là đủ để tôi được tuyển vào đại học Malaysia. Nhưng khi nộp đơn xin học, tôi bị từ chối. Thật là một sự thất vọng nào nề cho tôi.

Trong lúc đó, ngày càng có nhiều người Trung Hoa đến chùa chúng tôi. Năm 1961, đại sư Dhammananda mời vài vị Phật tử Trung Hoa nổi tiếng để tham gia với ông trong việc thiết lập một Hội Truyền Giáo Phật giáo. Đó là cách để tỏ lòng trân trọng đối với nhiều sự đóng góp của họ ở chùa.

Ngay sau khi Hội vừa được thành lập, càng có nhiều người Trung Hoa đến chùa hơn, đem lại nhiều tiền cho chùa hơn. Đại sư Dhammananda bắt đầu ấn tống sách Phật giáo để phân phát khắp thế giới. Ông du hành xuyên suốt Mã Lai để thuyết pháp và thành lập nhiều đạo tràng Phật giáo hơn. Ông cũng xuất bản một tạp chí gọi là Tiếng Nói của Phật giáo.

Trong cùng năm đó, chúng tôi mở thêm một trường dạy ban ngày cho các em nữ ở chùa. Gần hai trăm học sinh ghi danh. Bên cạnh các hoạt động khác, tôi bắt đầu dạy ở đó nữa. Cuối năm 1961, tôi được mời tháp tùng một vị tu sĩ khác đi qua Thái Lan. Đây là lần đầu tiên tôi đến đó, và tôi đã mời một nhà bảo trợ, ngài R.A.Janis, đi cùng với tôi. Trên đường đi, chúng tôi dừng lại một chùa ở Penang, và khi đang ở đó, tôi bắt đầu cảm thấy đau ở một bên thận. Suốt mấy ngày, tôi đi tiểu ra máu và cuối cùng tôi phải nhập viện. Bác sĩ khám phá tôi bị sỏi thận nên cho uống thuốc trụ sinh. Dầu hồi phục, nhưng tôi vẫn chưa bao giờ tổng được viên sỏi đó ra khỏi người.

Sau hai năm ở chùa tại Kuala Lumpur, tôi được nghỉ phép. Hội bảo trợ chùa tặng tôi một vé tàu để về thăm nhà ở Ceylon. Vào tháng 12, năm 1962, chỉ một hay hai ngày trước sinh nhật thứ ba mươi lăm, tôi đi Singapore, nơi tôi dự định sẽ ở lại vài ngày, thăm viếng các chùa trước khi tàu nhổ neo về quê tôi.

Vào ngày 14 tháng 12, tôi gửi hành lý ra bến cảng trước để hai ngày sau khi chúng tôi xuống thì đã có sẵn. Buổi chiều hôm đó, khi đang tiếp chuyện với một số người sau giờ thọ trai, bỗng dưng tôi cảm thấy rất đau ở ngực. Tôi xin lỗi và đi nằm. Mồ hôi vã ra như tắm. Dần dần sự đau đớn trở nên quá khủng khiếp đến nỗi tôi bất tỉnh.

Vị sư trưởng ở chùa tôi đang thăm viếng phải gọi xe cấp cứu. Trên đường tới bệnh viện, cơn đau dường như quá sức chịu đựng của tôi. Tôi cảm giác như có một bàn tay khổng lồ nào đang bóp mạnh trái tim tôi. Khó thở đến độ tôi nghĩ là mình sẽ chết trước khi đến được bệnh viện.

Nhưng tôi đã đến được bệnh viện và không lâu sau đã nằm trong phòng cách ly, với tám biển treo trên cửa “Không được thăm viếng”. Bác sĩ bảo rằng tôi đã bị một cơn nhồi máu cơ tim nhẹ, nhưng ông không cho tôi thuốc gì; chỉ bảo tôi hãy nằm nghỉ ngơi.

Hai ngày sau, tôi cảm thấy khỏe hơn nhiều. Buổi sáng khi tôi thức dậy, cơn đau đã qua và tôi cảm thấy bình thường trở lại. Tôi nhận ra đã là ngày 16 tháng 12 và tàu sẽ ra khơi với hành lý của tôi trên đó. Tôi gọi y tá, bảo rằng tôi cần phải rời bệnh viện ngay. Người y tá gọi bác sĩ.

“Sư diên chưa?” bác sĩ nói khi ông đến bên giường tôi. “Mới hôm kia sư bị nhồi máu cơ tim mà giờ sư muốn ra viện?”

“Tôi thấy khỏe rồi,” tôi chống chế. “Tôi không còn thấy đau, hay mệt. Tôi phải đi.”

Ông nói một cách nghiêm khắc, “Tôi không thể cho Sư ra viện.”

Chúng tôi đôi co qua lại vài phút. Tôi giải thích rằng hành lý của tôi ở trên chiếc tàu sắp ra khơi, rằng tôi đã viết thư báo tin với thân quyến ngày tôi đến Ceylon.

Cuối cùng vị bác sĩ nhượng bộ, nhưng ông bắt tôi ký giấy nói rằng tôi tự ý rời khỏi bệnh viện, không theo lời khuyên của ông. Tôi đi ngay ra bến tàu, lên tàu, và bảy ngày sau tôi đã đến Ceylon.

Và từ đó tôi không có vấn đề gì về tim nữa. Mỗi ngày sau giờ ăn tôi đi bộ vài cây số. Bác sĩ mà tôi đi khám bây giờ đều nói rằng tôi có trái tim của một người thanh niên.

Mặc dầu thế, có một việc tôi vẫn làm mỗi ngày, một sự thực hành tôi vẫn làm từ năm hai mươi tuổi: quán tưởng về cái chết của bản thân.

Mỗi đêm khi lên giường, ngay trước khi ngủ, tôi quán tưởng, “Tôi có thể chết tối nay. Tôi có thể chẳng bao giờ thấy ngày mai.” Khi tôi đi bộ hằng ngày, tôi quán: “Tôi có thể bị đụng xe.” Khi đi máy bay, tôi quán: “Máy bay có thể gặp nạn.” Khi tôi lái xe, tôi quán: “Tôi có thể bị tai nạn.”

Có thể vì tôi đã có vài kinh nghiệm suýt chết đuối lúc còn trẻ, nên trong đầu tôi luôn nghĩ về cái chết. Nó đã có ở đó tự lúc nào tôi không biết, nhưng chắc chắn nó không phải là một ám ảnh đen tối. Nó có nhiều mặt tích cực - một cơ hội, một sự nhắc nhở để ta thực hành Pháp một cách tinh tấn.

Chúng ta chẳng bao giờ biết mình còn lại bao nhiêu thời gian.

Đại sư Dhammananda lúc đầu đã mời tôi đến Malaysia, tôi đoán vì ông mến tôi. Tuy nhiên, dần dần tình bạn của chúng tôi trở nên lợt lạt. Tôi không biết chắc chắn tại vì sao.

Có thể vì tôi quá khăng khăng trong việc dạy tiếng Anh. Có thể do tuổi trẻ của tôi. Có thể do những lớp học ngoại khóa tôi tham dự đã không cho phép tôi thường xuyên có mặt tại chùa, do đó thiếu sót các bổn phận ở chùa.

Tôi biết tôi cũng va chạm với một số thành viên của Hội Sasana Abhiwurdhiwardhana, là Hội hỗ trợ và điều hành công việc chùa. Số người này khó chịu vì tôi tiếp tục giảng pháp cho các em nhỏ bằng tiếng Anh. Vì giai cấp trung lưu coi việc nói được tiếng Anh là thời thượng và tiến bộ, nên những đứa trẻ này đã được nghe tiếng Anh ở nhà. Rồi ở trường học, trên radio, truyền hình, đâu cũng nói tiếng Anh. Nhưng phụ huynh học sinh muốn chúng tôi, các tăng sĩ ở chùa nói tiếng Sinhala với con cái họ.

Tôi biết tốt nhất là nên sử dụng tiếng Anh, ngôn ngữ mà những đứa trẻ này cảm thấy dễ hiểu. Các tư tưởng trong giáo lý đã đủ khó cho các em hiểu, cộng thêm, nếu tôi dạy bằng thứ ngôn ngữ mà chúng không hiểu rõ, chúng sẽ bức xúc và không muốn đến chùa chút nào.

Tôi đã trao đổi nhiều với các bậc phụ huynh về các vấn đề này.

“Chúng tôi dựa vào Sư để giúp chúng tôi bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa,” họ nói. “Chúng tôi đã mời Sư đến đây để dạy con em chúng tôi tiếng Sinhala. Thay vì làm thế, Sư luôn dạy chúng bằng tiếng Anh.”

“Điều đó không đúng,” tôi đáp lại. “Tôi thuyết pháp bằng cả hai thứ tiếng Sinhala và tiếng Anh. Tôi cũng đã tìm những người tình nguyện dạy tiếng Sinhala trong các lớp giáo lý ngày chủ nhật. Nhưng tôi giảng Pháp bằng tiếng Anh. Đó là cách tốt nhất.”

Tiếc thay, tôi không thuyết phục được các vị phụ huynh này.

Trong lúc đó, cơ quan di trú của Malaysia đã báo cho tôi biết họ không thể gia hạn visa của tôi nữa. Họ đã gia hạn cho tôi chín năm liên tiếp, mỗi lần tôi nộp đơn. Nhưng rõ ràng nó đã vượt giới hạn của họ. Họ cảnh báo với tôi rằng họ không thể gia hạn lần thứ mười. Tôi sẽ phải rời xứ này vào cuối năm 1968.

Vì thế tôi bắt đầu suy gẫm về những chọn lựa của mình. Tôi đã gửi thư hỏi đến các chùa ở Hồng Kông, Đại Hàn, Indonesia, và Canada. Phần đông đều sốt sắng, với những lời mời tôi đến trú ngụ và dạy ở đó. Vấn đề chỉ còn là sự chọn lựa của tôi về nơi tôi muốn đến kế tiếp.

Năm 1967 tôi đã thực hiện một chuyến du hành thú vị qua tất cả các xứ ở Á châu, nhờ sự giúp đỡ của Hội Sasana Abhiwurdhiwardhana. Trong thời gian sáu tháng, tôi đã viếng Campuchia, Lào, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật, Đài Loan, Phi Luật Tân, và Indonesia, cũng như là Hồng Kông. Thật là một chuyến viễn du đầy ấn tượng đối với một vị tu sĩ trẻ và thật đúng là kỳ “nghỉ phép” đầu tiên mà tôi được hưởng. Tôi không phải dạy lớp nào hay học hành gì. Tôi chỉ ở trong các chùa và viếng thăm những địa danh tôn giáo ở bất cứ nơi nào tôi đến.

Đặc biệt là Việt Nam, rất thú vị. Mặc dầu là thời điểm chiến tranh đang bắt đầu sôi bỏng trong nước, người Việt Nam rất tử tế với tôi. Họ dẫn tôi đi thăm viếng các đền chùa và tổ chức những buổi diễn thuyết cho tôi ở khắp mọi nơi mà tôi đến. Hàng trăm người đến lắng nghe, và luôn có người dịch các bài giảng của tôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ở một thành phố của Việt Nam, là Đà Nẵng, cứ vài phút, bom B52 của Mỹ lại dội xuống vùng DMZ (vùng tự do oanh tạc). Cả tòa nhà nơi tôi đang lưu trú rung chuyển với từng trái bom dội xuống.

Ở Lào, tôi thăm viếng các thành phố của Luang Prabang và Vientiane. Vì không có máy bay tư nhân nào, một vị đại sư Lào danh tiếng đã thu xếp để tôi có thể đi bằng máy bay quân sự. Tất cả những người đồng hành với tôi đều là lính.

Ở Campuchia, tôi đã leo lên những bậc thang dốc đứng bằng đá của Angkor Wat, một kiến trúc các dãy chùa nổi tiếng của thế kỷ thứ 12, kéo dài hàng cây số xuyên qua rừng.

Ở Nhật, tôi gặp một vị sư người Sinhala khác, đại đức Ratmalane Sivali, người cũng đang du hành qua Đông Nam Á. Tôi kể với Sư rằng visa của tôi ở Malaysia sắp hết hạn. Sư cho tôi biết có một ngôi chùa Sinhala đã được thành lập ở Washington D.C., một trong những ngôi chùa Sinhala đầu tiên ở Mỹ. Chùa này đang tìm một vị tu sĩ có thể nói tiếng Anh với kinh nghiệm truyền giáo để giúp đỡ sư trụ trì ở đó. Đại đức Ratmalane Sivali cho tôi địa chỉ của chùa và tên vị trụ trì. Sư khuyên tôi cũng nên viết thư đến cho Hội Sasanasevaka ở Ceylon, bày tỏ ý muốn đến Washington.

Cuối chuyến du hành sáu tháng ở châu Á, tôi trở về nhà ở Ceylon.

Tôi ở đó khoảng một tháng, thăm viếng tất cả thân quyến của tôi. Tôi cũng đến viếng Thượng tọa Madihe Pannasiha Nayaka, người đỡ đầu của Hội Sasanasevaka, người đã trả lời thư của tôi về công việc ở Washington. Sau một cuộc phỏng vấn ngắn, Sư nói rằng sẽ báo lại với các thành viên trong Hội về tôi và họ sẽ cho tôi biết quyết định sau.

Một ngày kia vào khoảng gần cuối thời gian tôi ở Ceylon, tôi đã thọ trai xong ở nhà anh tôi, Rambanda. Rồi tôi đến ở chùa Yakkala, cách làng Henepola của tôi khoảng bảy mươi dặm. Ngày hôm sau, em gái tôi đã nhắn tin.

Lời nhắn rằng, “Rambanda đã mất. Sự phải về ngay.” Cái gì? Không thể nào. Anh vẫn còn khỏe mạnh lúc dùng bữa trưa hôm qua với tôi. Rambanda còn trẻ, chỉ mới bốn mươi lăm và hoàn toàn khỏe mạnh.

Tôi đưa mảnh giấy báo tin cho đại đức Candajoti. “Đây chắc là một sự nhầm lẫn,” tôi nói. “Hay là một sự trêu đùa ác độc nào đó.”

“Không,” Sư trả lời. “Tôi không nghĩ đó là trò đùa. Tử thần có thể đến viếng bất cứ ai vào bất cứ lúc nào. Tốt nhất sư nên về.”

Tôi mượn một chiếc taxi chạy đến nhà anh tôi. Cả nhà đang ở đó, than khóc.

Tôi được biết rằng đêm hôm trước, chỉ vài giờ sau khi tôi ra về, Rambanda đã dẫn con trai lớn nhất của mình đi hái mít cho mấy con trâu nước ăn. Anh đã dẫn con trai ở dưới đất và rằng anh sẽ hái mấy trái mít to xuống cho nó. Rambanda trèo cao lên cây, có thể là mười lăm mét. Khi anh hái trái mít đầu tiên, nhánh cây mà anh đang đứng và đang tựa tay vào, cả hai đều gãy. Anh té nhào xuống đất, gãy cổ. Anh chết ngay lập tức.

Sáng hôm sau tôi đi đến Galagedara với vài người thân quyến để mua xấp vải trắng và những thứ khác mà chúng tôi cần dùng cho đám táng anh trai tôi. Tôi tê tái người. Những ngày sau đó chỉ là những kỷ ức nhạt nhòa.

Sau đám tang là lúc tôi phải trở lại Malaysia. Tôi lên máy bay ở Colombo. Khi ngồi xuống trong máy bay, tim tôi đau nhói, nhớ thương anh. Lúc còn nhỏ, chúng tôi rất thân nhau, luôn gây ra lăm chuyện và cũng có nhiều điều kỳ thú. Kỷ niệm tràn ngập đầu óc tôi.

Và rồi tôi nghĩ đến, lần nào khi tôi rời Ceylon, Rambanda cũng là người đưa tiễn tôi đến sân ga hay bến tàu. Lần này, anh không có ở đó.

Tôi bắt đầu khóc.

Sau khi trở lại Malaysia không lâu, tôi nhận được lá thư quyết định một chương mới trong cuộc đời tôi. Đó là lá thư của Hội Sasanasevaka chính thức mời tôi đến Washington D.C, để trở thành vị giảng sư lưu trú ở chùa họ. Việc chuyển chuyển của tôi bắt đầu vào năm sau, 1968.

Tôi đã bốn mươi tuổi. Cuối cùng tôi sẽ được làm những gì mà tôi luôn mong muốn –được giảng pháp bằng tiếng Anh, trong thủ đô của xứ sở có nhiều người nói tiếng Anh nhất trên thế giới.

Tôi sắp sửa đi Mỹ.

Chương 18

Đến Mỹ

Năm 1968, tôi đi hành hương đến tất cả các thánh địa ở Ceylon. Tôi sắp bước chân đến một nơi xa xôi: Mỹ quốc, và không ai biết khi nào tôi có thể trở lại quê hương nữa. Vì thế điều quan trọng là tôi phải đến viếng thăm những nơi linh thiêng nhất ở Ceylon trước khi rời xa quê hương.

Đó là một chuyến đi tuyệt vời. Hầu hết thân quyến của tôi và một vài người bạn thân cùng đi. Chúng tôi mượn một chiếc xe buýt. Tôi cũng mong là mẹ tôi có thể đi cùng, nhưng lúc đó bà bị tê liệt nặng đến nỗi bà không thể chịu đựng được những chuyến đi đường dài. Đi hành hương đến những thánh địa ở Ceylon thì cũng giống như đi picnic ở các quốc gia khác. Người ta mượn xe buýt hay những chiếc xe nhỏ, trang hoàng xe với hoa dừa. Họ ca hát trên đường đi và thỉnh thoảng cho xe dừng lại ra ngoài, ngồi dưới bóng cây, dùng bữa với thức ăn mang theo. Thật là thư giãn và vui vẻ.

Nhóm của chúng tôi viếng thăm một vài tu viện cổ xưa và các di tích chùa. Chúng tôi đến viếng cây bồ đề cổ xưa và thăm cung điện ở trên núi của vua Kassapa thứ năm, nơi có những bức họa các vị thần đồng cầm hoa sen tô điểm trên tường thật đẹp đẽ. Ở Kandy, chúng tôi viếng chùa Răng, nơi một xá lợi của Đức Phật được tôn thờ, được coi là một trong những nơi linh thiêng nhất ở quê hương tôi. Tích xưa kể rằng khi hoàng tử Danta Kumara và em gái của ngài, là Hemamala, mang xá lợi đến đảo. Bà công chúa thắt tóc mình lại thành bím và giấu răng xá lợi trong đó để không ai có thể đánh cắp. Một ngôi chùa lộng lẫy đã được xây lên để thờ phụng xá lợi này.

Theo lịch sử Tích Lan, mỗi vị vua phải nguyện bảo vệ ngôi chùa Răng, nếu người đó muốn duy trì ngôi vị. Nếu nhà vua nào không tôn trọng xá lợi, ông sẽ bị lật đổ. Nhờ thế ngôi chùa này luôn được bảo vệ.

Ngay chính cả người Anh cũng tôn trọng ngôi chùa Răng này khi họ chiếm đóng Tích Lan và biến nó thành một thuộc địa gọi là Ceylon.

Ngày nay, các nhà chính trị cũng thường đến chùa Răng để bày tỏ lòng kính trọng sau khi đắc cử. Và hằng năm đều có một cuộc diễu hành lớn ở Kandy để tôn vinh xá lợi.

Tiếc thay, ngôi chùa đã bị hư hoại trong một cuộc bỏ bom khủng bố vào năm 1998, một trong những tổn thất lớn của cuộc nội chiến kéo dài của chúng tôi. Phần mặt tiền tuyệt đẹp của ngôi chùa đã bị tàn phá dữ dội trong vụ nổ đó. Suốt nhiều năm, người ta kéo những công rào lớn bao quanh chùa để ngăn cấm bất cứ ai lái xe đến gần, nhưng vào năm 2002, chúng được tháo gỡ xuống như một biểu hiện của thiện chí khi việc thương thuyết cho hoà bình giữa chính phủ và những kẻ chống đối, người Tamil đang diễn ra.

Trên đường trở về nhà, tôi cũng ghé đến tòa đại sứ Mỹ ở Colombo để xin visa. Viên chức cư trú dành cho tôi hai cuộc phỏng vấn vào hai ngày khác nhau. Rồi sau đó tôi được yêu cầu đi khám sức khoẻ. Vị bác sĩ nhận ra tôi thường đến nhà cha mẹ ông để khát thực, khi tôi còn là một chú tiểu nhỏ ở chùa Vidyasekhara Pirivena ở Gampaha. Ông rất ngạc nhiên khi gặp lại tôi lần này và chúc tôi may mắn trong cuộc hành trình.

Vào những ngày đó việc ghi vé máy bay dễ hơn là hiện nay. Không bị phạt khi hủy vé, không phải trả tiền thêm khi dừng lại ở bất cứ nơi nào. Bạn có thể chọn bất cứ tuyến đường nào bạn thích với nhiều nơi dừng chân theo ý muốn, miễn là cuối cùng bạn sẽ đến nơi đã định.

Vì chuyến đi quá dài, tôi quyết định biến nó thành một cuộc phiêu lưu, dừng lại nhiều nơi trên đường, để viếng những nơi tôi chưa từng đặt chân tới. Tôi liệt kê các quốc gia tôi muốn viếng thăm, rồi viết thư đến từng tòa đại sứ của các nước này ở Ceylon, nhờ họ tìm giùm chỗ cho tôi tá túc một đôi ngày.

Đây là những nơi tôi dừng chân: Ấn Độ, Pakistan, Afghanistan, Iran, Iraq, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Hy Lạp, Ý, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Bỉ, Hòa Lan và Anh quốc.

Ở Rome, tôi được người đại diện của tòa đại sứ Ceylon đón tại phi trường. Anh ta đưa tôi đến một khách sạn lộng lẫy, và ngay khi vừa đến khách sạn, tôi đã bảo với nhân viên tiếp tân ở khách sạn tôi muốn tham gia tour đi Vatican. Ngay lúc đó có một tour sắp bắt đầu, vì thế tôi mang hành lý vào phòng, rồi vội vã đi ngay lên xe buýt với một số du khách khác. Chúng tôi được chia thành nhóm tùy theo ngôn ngữ mà chúng tôi sử dụng. Tôi gia nhập nhóm du khách nói tiếng Anh. Khi người hướng dẫn viên đến thu vé, tôi không tìm ra vé của mình, dầu tôi nhớ rằng nhân viên tiếp tân có đưa vé cho tôi. Người hướng dẫn lại nói: "Thưa ông, không sao, tôi biết ông đang ở khách sạn. Chỉ cần cho tôi tên khách sạn ông đang trú."

Tôi ghen lời. Tôi không kịp hỏi tên khách sạn nơi tôi đang trú. Tôi được người ta chở đến đó, nên không để ý đến tên. Tôi cũng không mang theo mình biên lai hay giấy tờ gì.

Dầu vậy, người hướng dẫn viên vẫn điềm tĩnh.

"Thưa ông, đừng lo ngại. Hãy đi thăm Vatican cho vui vẻ, xe buýt sẽ trở lại đón ông lúc 5 giờ chiều. Hy vọng là tới lúc đó ông sẽ nhớ ra tên khách sạn của mình."

Tour viếng Vatican thật kỳ thú, nhưng suốt cả thời gian, tôi bị lo ra, cố nhớ cho được tên khách sạn của mình. Sự mất chánh niệm của tôi trong việc để ý đến một điều đơn giản như tên khách sạn đã cướp đi của tôi cơ hội được sống trong giây phút hiện tại, thực sự chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Vatican.

Khi xe buýt trở lại lúc 5 giờ chiều, tôi vẫn không thể biết mình ở khách sạn nào. Tôi thật xấu hổ. Tôi bảo người hướng dẫn viên rằng có thể khách sạn của tôi gần tòa đại sứ Ceylon.

"Tòa đại sứ Ceylon. Nó ở đâu vậy?" anh ta hỏi.

Tôi hoàn toàn mù tịt.

Giờ thì người hướng dẫn viên không còn bình tĩnh nữa. Đã qua giờ ăn tối. Anh ta bảo rằng đã hết ngày làm việc của anh; anh phải về nhà. Anh ta rất tiếc nhưng phải để tôi xuống giữa đường, và tôi phải tự mình tìm đường đến khách sạn hay tòa đại sứ.

Hằng giờ, tôi đi lang thang khắp các nẻo đường của Rome. Đó là một tối trời mưa lạnh. Tôi hỏi tất cả mọi người mà tôi gặp tòa đại sứ Ceylon ở đâu. Nhưng tôi chỉ được trả lời bằng những cái nhìn ngơ ngác. Tôi đi vào bất cứ cửa hàng, câu lạc bộ, quán bar nào có người.

Cuối cùng khoảng 10g30 tối, tôi đến một cây xăng, hỏi xem người bán xăng có biết tòa đại sứ Ceylon không. Thật kỳ diệu, anh ta hiểu tôi ngay.

Và còn diệu kỳ hơn nữa, khi anh ta vào văn phòng, rồi trở ra ít phút sau với lá thư địa chỉ và số điện thoại của tòa đại sứ Ceylon. Cây xăng có lá thư đó vì chính phủ Ý miễn tiền thuế cho tòa đại sứ khi họ mua xăng.

Và điều kỳ diệu cuối cùng là có người trả lời điện thoại vào giờ đó ở tòa đại sứ! Tôi thở phào khi được chở trở lại khách sạn một tiếng đồng hồ sau đó.

Tôi vẫn không biết tên của khách sạn.

Ở Brussels, tôi không quen ai, và cũng không có tòa đại sứ Ceylon ở đó. Ở phi trường, tôi trả mười đồng đô để lấy visa, rồi tôi đón taxi vào thành phố. Tôi xem trong quyển danh bạ điện thoại, tìm tên người Sinhala, rồi gọi số điện thoại. Gia đình đó đã đến rước tôi. Tôi ở với họ vài ngày, chúng tôi đi thăm viếng một số điểm du lịch ở địa phương, kể cả Waterloo, chiến trường nổi tiếng nơi Nã Phá Luân (Napoleon) phải thuận theo số phận.

Ở Luân Đôn, tôi ở chùa Phật giáo Luân Đôn. Một ngày kia tôi đến viếng Stratford-upon-Avon, quê hương của Shakespeare. Trong lúc tôi đang ở đó, một cặp vợ chồng người Mỹ bắt chuyện với tôi. Tôi bảo với họ tôi là một vị tu sĩ Phật giáo, đang trên đường đến sống ở Mỹ.

Người chồng nói: “Khi đến Mỹ, ông phải thay đổi y phục đang mặc.”

“Không, đâu cần phải vậy,” người vợ phản đối. “Ông ấy là tu sĩ Phật giáo. Mặc áo của người tu sĩ Phật giáo. Tại sao lại phải bỏ chứ? Đó mới chính là vấn đề đối với các linh mục của chúng ta ngày nay. Không có dấu hiệu gì ở bề ngoài cho biết họ là người tu. Minh không thể nhận ra họ. Không thể tìm được ai để làm lễ sám hối. Chúng ta phải nỗ lực lòng can đảm duy trì truyền thống của các vị tu sĩ Phật giáo.”

Thật ra, mặc chiếc áo tu không phải chỉ là truyền thống, hay để người khác có thể nhận ra chúng tôi. Đúng hơn là để chúng tôi tự nhắc nhở mình là ai, phải làm gì, và phải đối xử với người khác như thế nào. Nó giúp chúng tôi cẩn trọng trong lời nói, tránh quá độ, và nhớ giữ sự hòa nhã với người xung quanh.

Mặc chiếc áo tu khi đi du lịch khiến chúng tôi tự ý thức về mình một cách tích cực. Chúng tôi sẽ luôn tự vấn: “Mình có làm gì xúc phạm đến người khác không?” “Mình có làm gương tốt cho ai không? Mình có tiêu biểu tốt cho tăng đoàn không?”

Tất cả những sự tự quán sát này đều là nhờ nơi mảnh áo vàng đơn giản đó.

Từ Amsterdam, tôi bay qua thành phố Nữ Ước. Đó là chặng cuối cùng của một cuộc hành trình dài, và là nét chấm phá cuối cùng trong bức tranh tôi đã phác thảo trong đầu từ nhiều năm trước, khi tôi mở quyển sách Anh ngữ đầu tiên của mình. Tôi rất phấn khởi.

Vào lúc 2 giờ chiều ngày 18 tháng 9 năm 1968, tôi đặt chân xuống phi trường John F. Kennedy. Tôi không biết phải đi đâu, nên đi theo những người hành khách khác rời khỏi máy bay. Sau khi qua cửa hải quan và sở di trú, tôi mang hành lý của mình vào sảnh đường to lớn. Không có ai chờ đón tôi ở đó.

Tôi phải tự lo liệu, trong một xứ sở sẽ trở thành quê hương mới của tôi.

Chương 19

Nghĩa Vụ Lao Khổ

Tôi đến New York với chỉ một hướng dẫn - địa chỉ và điện thoại của một ngôi chùa Trung Hoa ở Bronx, mà nhiều năm trước đó ở Malaysia, một vị sư đã cho tôi, và mời tôi đến thăm họ nếu có bao giờ tôi đến Mỹ.

Tôi lang thang quanh phi trường Kennedy cho đến khi tôi thấy một máy điện thoại công cộng.

Tôi bước đến, cầm ống nghe lên và quay con số chùa trên tấm danh thiếp. Tôi thấy lỗ bỏ tiền xu trên điện thoại nhưng lúc đó tôi không biết đó là gì. Mà nếu như có biết, tôi cũng chưa có đồng xu Mỹ nào, chỉ có tiền giấy.

Trong suốt ít nhất cũng là bốn mươi lăm phút, tôi quay đi, quay lại số điện thoại mà cũng chẳng được gì. Tôi không hiểu tại sao lại không có gì xảy ra. Và tôi cũng không thể hiểu lời hướng dẫn đã ghi âm sẵn trong máy bảo tôi phải bỏ mười xu vào.

Cuối cùng tôi bỏ cuộc. Tôi thấy một phụ nữ trẻ ngồi ở một nơi giống như bàn hướng dẫn. Tôi tiến đến và cố gắng phát âm tiếng Anh với hết khả năng của mình, để hỏi cô cách sử dụng điện thoại.

Cô ta không trả lời. Cô chỉ trở mắt nhìn tôi. Tôi lặp lại câu hỏi của mình. Cô ta nhìn tôi như thể bị hớp hồn. Tôi nghĩ có thể cô ta không hiểu tôi. Hay cách tôi phát âm tiếng Anh quá nặng.

Rồi tôi chợt hiểu ra: Cô gái trẻ này chưa bao giờ thấy ai giống như tôi. Một người đàn ông nhỏ thó với cái đầu trọc, mình lại quần y vàng. Có thể cô ta đã nghĩ tôi là một loại hippy tâm thần, mặc y phục của người Ấn Độ -dầu gì đây cũng là thời kỳ của những năm sáu mươi.

Chán nản, tôi quay đi, kéo lê hai chiếc va-li nặng nề của mình. Tôi cảm thấy mệt mỏi và buồn ngủ. Cho tới lúc này, tôi đã lang thang trong phi trường ít nhất là một giờ. Trong tuyệt vọng, tôi bắt đầu hỏi bất cứ ai đi ngang thử xem họ có biết đường đến chùa Trung Hoa ở Bronx. Tôi chặn bất cứ ai lại, tất cả mọi người.

Dĩ nhiên, sau này tôi mới biết, đó là điều mà bạn không nên làm ở Queens.

Người ta nhìn tôi như thể tôi điên. Hoặc họ chỉ phớt lờ tôi, lướt qua mà chẳng để ý đến câu hỏi của tôi.

Cuối cùng, có người cảm thấy tội nghiệp cho tôi. Ông ta bảo tôi ra cửa phi trường, lấy taxi về Bronx.

Tôi làm theo lời ông, rồi chẳng bao lâu sau tôi đứng đợi trong một hàng dài với các hành khách khác, ở trạm taxi. Khi đến phiên tôi, vì lý do gì đó, người tài xế taxi từ chối không chở tôi. Chiếc kế tiếp và kế tiếp nữa cũng vậy. Không ai muốn chở tôi.

Tôi hoàn toàn bối rối. Về bề ngoài của tôi đáng sợ đến thế sao? Tôi có thể nói tiếng Anh, tôi cũng có tiền để trả họ mà. Nhưng không ai muốn chở tôi.

Cuối cùng, một bác tài đồng ý cho tôi lên xe. Ông có vẻ chẳng thích thú gì khi ông vứt hành lý tôi vào thùng xe. Khi xe vừa tách khỏi lề đường, ông hỏi tôi muốn đi đâu.

“Chùa Phật giáo Trung Hoa ở Bronx,” tôi trả lời.

Bác tài lập tức tắt lại bên đường và thắng mạnh. Ông ta nhảy ra khỏi xe.

“Ra khỏi xe đi,” ông ra lệnh. “Tôi không đi Bronx.”

Chán nản và hoang mang, tôi kéo hành lý trở lại sắp hàng chờ taxi khác. Lần nữa, cũng cảnh chán nản đó tái diễn: Khi tôi cuối cùng đến được đầu hàng, thì người tài xế này đến người tài xế khác đều từ chối chở tôi.

Lúc đó trời đã tối và đã khuya lắm rồi. Tôi bắt đầu hoảng sợ. Tôi sẽ làm sao qua đêm nếu không có bác tài nào chịu cho tôi lên xe? Tôi đã tưởng Mỹ là một nơi thân thiện, cởi mở, nhưng giờ ở đây tôi đã bị đối xử với sự nghi ngờ, thô lỗ.

(Dĩ nhiên, mãi sau này, tôi mới hiểu rằng đi đến Bronx vào đêm khuya như thế không an toàn. Cộng thêm với vẻ bề ngoài lạ lùng của tôi, có lẽ đã khiến cho các bác tài xế taxi phải lo sợ.)

Mãi đến hơn 10 giờ 30 tối, khi hành khách đã thưa đi, các bác tài mới chịu đi xa một chút, cuối cùng một người bằng lòng chở tôi đến Bronx. Tôi thật sự hoàn hồn.

Khi đến nơi, chúng tôi thấy chùa tối đen nhưng khi tôi nhấn chuông, đèn ngoài hiên bật sáng. Tôi tự giới thiệu mình và sau đó cửa mở, để lộ ra gương mặt của một tu sĩ người Trung hoa. Ông không nói tiếng Anh, nhưng nhận thấy tôi mặc y áo, nên để tôi vào. Ông mang cho tôi một ly trà xanh ngút khói và đưa vào một căn phòng ấm áp để ngủ. Cuối cùng thật là tuyệt vời để có một chỗ ngủ lưng.

Sáng hôm sau, sau bữa điểm tâm, một phụ nữ Mỹ trẻ xuất hiện. Cô có mái tóc đen, cắt ngắn và mang kính gọng sừng. Cô tự giới thiệu là Martha Sentnor, một Phật Tử ở chùa này.

Khi tôi nói rằng tôi đến Mỹ để sống ở chùa Phật Giáo Washington, cô nở rộng nụ cười.

“Tôi là một thành viên của chùa,” cô nói. “Tôi đã đến đó nhiều lần rồi.”

Tôi kể lại những phiền phức mà tôi gặp ở phi trường cho cô nghe.

“Ồ, Bhante,” cô nói, dùng thuật ngữ để gọi một cách thân mật, có nghĩa là thưa đại đức, “đó là chuyện bình thường trong một thành phố lớn như New York. Người ta có thể rất bất lịch sự. Sự có thể coi như may mắn là đã không bị mugged (trấn lột).”

Cô phải giải thích cho tôi nghe từ mugged nghĩa là gì.

Những ngày sau đó, Martha từ từ chở tôi đi quanh thăm các điểm du lịch ở Manhattan: Tượng nữ thần tự do, tòa Empire State, cảng Nữ Ước. Không gian, sự hối hả và tiếng ồn của thành phố choáng ngợp tôi. Tôi chưa bao giờ kinh nghiệm thứ gì giống như vậy. Tưởng chừng như đây là một thế giới khác với thế giới của ngôi làng nhỏ bé của tôi ở Henepola.

Một tuần lễ sau, tôi bay từ Nữ Ước đến Washington, chặng cuối cùng của cuộc hành trình của tôi. Tôi đặt chân đến phi trường National vào ngày 26 tháng 9. Có hai người chờ đón tôi ở đó: Đại đức Dickwela Piyananda và Michael Roehm, một thanh niên Mỹ, Phật tử chùa Phật giáo Washington.

Nơi trú ngụ mới của tôi là một ngôi nhà bằng gạch, ba tầng đã xuống cấp, nằm trên đường số 16 Tây Bắc. Một bên chùa là nhà thờ Cơ Đốc Hy Lạp, bên kia là một nhà tư nhân. Cuối đường là tòa Đại sứ Nga và Canada.

Chùa Phật giáo Washington là chùa Phật Giáo Nguyên thủy đầu tiên ở Mỹ, do hội Sasanasevaka ở Ceylon thành lập.

Năm 1965 một tu sĩ trẻ người Sinhala, tên là đại đức Bope Vinita sang Mỹ để học ở trường Harvard Divinity nhờ vào học bổng của Quỹ Tài Trợ Á châu. Trong khi sống và học ở Boston, đại đức Vinita thấy rằng người Mỹ rất thích nghiên cứu về các tôn giáo phương Đông. Đó là khoảng thời gian của Jack Kerouac, các nhà thơ trường phái Beat, Alan Watts và Thiền, và Richard Alpert tự là Ram Dass.

Khi đại đức Vinita trở về Ceylon, ông trình lại điều này với đại sư Madihe Pannasiha Mahanayaka, hội trưởng Hội Sasanasevaka. Một năm sau đó, năm 1966, Đại sư Pannashiha tự thân hành đến Mỹ, và đã đi thăm viếng nhiều thành phố. Ông cũng thấy có nhiều người rất thích tìm hiểu Phật Giáo. Khi trở lại Ceylon, đại sư thuyết phục Hội quyền tiền để xây chùa ở Mỹ.

Với số tiền \$16,500 đô trong tay, đại đức Vinita trở lại Mỹ vào đầu năm 1967, và tham khảo ý kiến của Oliver Weerasinghe, Đại sư của Ceylon ở Mỹ lúc đó.

“Tại sao không xây dựng ngôi chùa mới đó ngay tại đây ở Washington?” Weerasinghe đề nghị. Sau đó hai người tìm được một tòa nhà thích hợp trước kia là tòa đại sứ của Thái, đang cần bán. Trong lúc họ đang thương lượng với chính phủ Thái để mua ngôi nhà, thì một tu sĩ người Sinhala khác cũng đến Mỹ, đại đức Dickwela Piyananda. Ông và đại đức Vinita sống chung trong một căn phòng nhỏ bé trên đường Harvard ở Washington.

Cuộc thương lượng phải mất nhiều tháng. Cuối cùng khi việc ngã giá bán mua gần hoàn tất, chính phủ Thái cho phép Đại đức Piyananda dọn vào tòa nhà, dầu giấy tờ mua bán chưa ký xong. Đại đức Vinita ở lại căn phòng thuê.

Ngay khoảng thời gian đó, vào mùa thu năm 1968 tôi đến.

Ngay buổi tối đầu tiên của tôi ở chùa, đại đức Piyananda bảo tôi, “Tôi là một người già cả ở đây. Nhưng sư còn trẻ, đầy nhiệt huyết và có nhiều kinh nghiệm. Nơi này rất nhiều việc, và tôi muốn sư đảm trách công việc này. Tôi sẽ là người chủ trì ở đây, để cố vấn sư khi nào sư cần giúp đỡ. Nhưng tôi muốn sư đảm trách các công việc.”

Đại đức Piyananda không già đến thế, còn chưa đến sáu mươi, nhưng tôi nghĩ ông không quen với công việc chân tay. Ý nghĩ phải tái tạo lại tòa nhà đã xuống cấp này khiến ông ái ngại. Vì thế, ông rất mừng được có một tăng sĩ trẻ đến góp tay.

Vì thế tôi bắt đầu làm việc một mình. (Đại đức Vinita đã trở lại Ceylon ngay khi tôi vừa đến Mỹ).

Tòa nhà rộng mênh mông: Tám phòng ngủ, bốn nhà tắm, một tầng hầm và một căn gác. Tòa đại sứ Thái đã chứa các sinh viên đại học ở đó, mà những sinh viên này có thể đã không nương tay với tòa nhà. Các cửa sổ, cửa ra vào đều hỏng. Nhiều phòng, giấy dán tường loang lổ. Trần nhà của căn hầm vôi vữa ra. Nhiều cửa không có khóa. Mái nhà cũng xuống cấp. Vườn tược thì giống như một khu rừng rậm.

Máy nước nóng bị nhiễu, toilet cũng vậy. Trong một phòng tắm, vòi sen tắm giống như chỉ được gắn đại vào. Khi vặn vòi, nước sẽ chĩa lên trần nhà, vì thế chúng tôi đã gắn một miếng kiềng trên đó để nước dội trở lại. Để tắm được bằng vòi sen, nếu bạn có thể gọi như thế, tôi phải ngồi dưới vòi nước chảy ngược lại đó.

Nói đến việc tu sửa, tôi cũng không biết tôi đang làm gì? Tôi không có kinh nghiệm xây dựng gì cả, vì thế tôi đi đến một tiệm bán đồ gia dụng gần nhất, cách chùa khoảng một dặm và bắt đầu bằng nhiều câu hỏi. Đối với những công trình tu sửa lớn, tôi phải đợi đến khi có đủ tiền cúng dường để trả cho vật liệu xây dựng. Sau đó, tôi phải kiêng vác bất cứ vật liệu nào tôi mua, kể cả gỗ.

Sau một thời gian tôi được một vài người Thái đến chùa giúp đỡ. Rồi dần dần, một số gia đình người Burma, Việt Nam cũng đến góp tay. Chúng tôi đập tường ở tầng dưới ra, ghép mấy phòng nhỏ thành một phòng lớn, dùng làm chánh điện. Rồi chúng tôi bắt tay vào sửa sang phòng ngủ để có thể ở được.

Tôi đóng đinh, mài dũa, dựng cột, thọc các ống thông hơi - làm tất cả mà không đeo mặt nạ. Tôi nghĩ tất cả những bụi bặm và mảnh vụn mà tôi hít thở trong những tháng ngày này đã khiến tôi phát sinh bệnh dị ứng, mà vẫn còn cho đến ngày nay.

Tôi cũng phụ trách luôn các việc thường nhật ở chùa – đi chợ, dọn dẹp, cắt cỏ, công việc văn phòng, khâu tiền cúng dường, và dạy các lớp giáo lý. Để kêu gọi thêm nhiều thành viên, tôi đã quyết định in một tờ tin hàng tháng. Tôi làm báo trên một máy in quay bằng tay. Số đầu tiên rất đơn giản: tôi viết về hành trình đến Washington của tôi và công việc trùng tu sửa Chùa. Tôi cũng kêu gọi sự hỗ trợ về tài chánh để trả nợ tiền mua lại tòa nhà.

Phần lớn thời gian, tôi mệt mỏi. Ngày của tôi bắt đầu từ 5 giờ sáng đến 11 giờ đêm, với những công việc không dừng dứt. Và nếu có khách đến thăm Chùa, tôi phải bỏ tất cả công việc đang làm để tiếp họ.

Dĩ nhiên vì đang ở Mỹ, chúng tôi không thể đi khát thực. Khất thực ở cửa nhà người có thể khiến chúng tôi phải đi tù. Một vài gia đình là đệ tử chùa mang đồ ăn đến như là một hành động của dana, hay cúng dường, nhưng việc đó chắc chắn không thể xảy ra mỗi ngày. Vì thế tôi phải tự học nấu ăn.

Là một tăng sĩ ở Á châu, tôi luôn được phục vụ. Chưa bao giờ tôi nghĩ là khi đến Mỹ tôi phải lao động chân tay, làm đầu bếp, thợ sửa nhà.

Thú thật, tôi khá muộn phiến.

Nhưng dĩ nhiên là tôi không thể quay về, trở lại Á châu. Không có nơi nào để trở về, và tôi đã dự định là ở lại Mỹ luôn. May mắn thay, sự vận động tay chân và các nỗ lực trong việc sửa chữa chùa đã giúp tôi thật sự “giải tỏa” sự sân hận của mình.

Dần dần, tôi bắt đầu yêu thích công việc mình làm. Học được nhiều kỹ năng cũng thú. Và cuối cùng tôi nhận ra rằng sân hận không có gì hơn là một sự lãng phí năng lượng – năng lượng mà tôi rất cần để dán giấy lên tường!

Tuần thứ 3 của tháng mười, chưa đầy một tháng sau khi tôi đến, Sư Piyananda về Ceylon nghỉ phép hai tháng. Giờ thì tôi thật sự quản lý, và tôi chỉ có một mình.

Vào một ngày cuối tháng 10 khoảng giờ ăn tối, chuông cửa vang lên.

Tôi mở cửa trước ra và thấy một đám trẻ đứng ở đó, mang những mặt nạ dễ sợ. Những chú quỷ nhỏ, ma cà rồng, và phù thủy đang trở mắt nhìn tôi. Đây có thể là một trong những “kẻ cướp” mà Martha Sentnor đã nói với tôi chẳng?

"Các cháu là ai?" tôi hỏi một cách lo lắng.

“TRICK OR TREAT!”, lũ trẻ la lên.

“Xin lỗi?” tôi hỏi. Tôi hoàn toàn không hiểu tại sao lũ trẻ la hét với tôi.

Một trong những đứa lớn, tròn mắt lên giải thích là chúng muốn kẹo. Nếu tôi không cho chúng, chúng sẽ liệng trứng vào nhà chúng tôi.

Tôi vẫn không hiểu, nhưng tôi nghĩ tốt hơn hết là làm vừa lòng những đứa trẻ này. Tôi vào nhà bếp và tìm thấy một vài hộp bánh do các đệ tử Chùa để lại. Tôi trở ra cửa trước, chia cho mỗi đứa trẻ một cái bánh. Tôi thờ phào, khi đám trẻ nhận bánh rồi chạy đi.

Vài phút sau đó, chuông cửa lại vang lên. Tôi không thể tin được: Lại thêm nhiều đứa trẻ nữa, lại đòi kẹo! Lần nữa tôi lại mang bánh ra cho chúng.

Cứ như thế suốt buổi tối. Ngày hôm sau tôi kể chuyện lại với một thành viên người Mỹ của Chùa. Tôi nghĩ ông sẽ không tin câu chuyện khó tưởng tượng của tôi. Nhưng ông ngồi xuống và giải thích với tôi về lễ Halloween. Chúng tôi được một bữa cười no bụng. (ND: Lễ Halloween của Mỹ rơi vào ngày cuối tháng 10, khi trẻ con hóa trang đi từ nhà để xin kẹo bánh).

Tháng 12, vào ngày sinh nhật thứ 41 của tôi, việc mua tòa nhà cuối cùng đã kết thúc. Ngôi chùa Phật giáo Washington, với giá bán là \$33,000, chính thức thuộc về chúng tôi.

Chương 20

Bị Là Là Phụ Nữ

Trong những năm đầu ở chùa, chúng tôi lúc nào cũng chỉ có vừa đủ tiền để trả cho các thứ. Tiền nhà là một trăm bảy mươi hai đồng một tháng. Và các chi phí khác -điện thoại, điện, gas- tổng cộng chi phí đến \$500 hay \$600 đô một tháng. Dĩ nhiên, tất cả đều từ tiền cúng dường của Phật tử.

Mỗi lần đến viếng chùa, các Phật tử sẽ bỏ một hay hai đồng vào thùng phước xương. Khi chúng tôi đến nhà để tụng kinh, họ thường cúng dường một số tiền nhỏ, có thể là mười hay mười lăm đô. Mỗi tháng chúng tôi được khoảng \$600 hay \$700 đô.

Không biết sao, bao giờ chúng tôi cũng dư chút ít. Chỉ chút ít.

Chúng tôi bắt đầu thu nhận những người muốn làm thành viên chính thức của chùa. Chúng tôi lập ra ba loại thành viên -suốt đời, hàng năm và sinh viên- rồi in ra các thẻ hội viên. Tờ tin nhắn của tôi tiếp tục lôi cuốn thêm nhiều thành viên, nhờ thế chùa phát triển dần dần. Chúng tôi đã có thể hoàn thành những công việc trùng tu lớn cho chùa chỉ trong một vài năm.

Mỗi tuần ba buổi tối, tôi hướng dẫn lớp tu thiền. Chiều chủ nhật dành cho các nghi lễ tụng kinh. Chúng tôi in một quyển sách nhỏ với các bài kinh tụng tiếng Pali, gọi là Vandana, để Phật tử có thể đọc theo trong các buổi lễ.

Vào những ngày lễ Phật giáo, chúng tôi sẽ có những nghi lễ long trọng, theo truyền thống Sinhala. Đến ngày lễ Vesak, chúng tôi tổ chức lễ Phật Đản, Phật thành đạo và Phật Nhập diệt. Mỗi sự kiện rơi vào ngày rằm trong tháng Ấn Độ của Visakh, khoảng tháng tư hay tháng năm. Để chuẩn bị cho lễ Vesak, người ta dọn dẹp, và trang hoàng Chùa, làm lồng đèn bằng những cọng tre và giấy mỏng, và nấu rất nhiều thức ăn - thường là món chay. Đến ngày lễ, các Phật tử đều mặc màu trắng, đến chùa ở suốt ngày, gặp gỡ, chuyện trò, ăn uống và lắng nghe quý sư tụng kinh. Đó thật là một ngày lễ hội Phật giáo nhộn nhịp nhất trong năm.

Kathina, một nghi lễ quen thuộc khác, đánh dấu sự chấm dứt của mùa an cư truyền thống. Trong ba tháng (từ giữa tháng Bảy đến giữa tháng Mười), quý sư ở trong chùa, không đi ra ngoài. Truyền thống này được bắt đầu từ thời Phật còn tại thế, khi ngài và các đệ tử thực hành ba tháng an cư mùa mưa trong năm, suốt thời gian đó tăng đoàn không đi ra ngoài, mà ở một chỗ cho đến hết mùa mưa.

Hiện nay, lễ Kathina được tổ chức vào tháng mười. Trong thời gian đó cư sĩ thường dâng cúng y áo mới và các thứ vật dụng cần thiết cho tăng sĩ. Những chồng quà tặng trong chánh điện gồm có: bàn chải đánh răng, thuốc súc miệng, thuốc cạo râu, xà bông và giấy vệ sinh.

Nhưng món quà quý nhất trong tất cả, là y Kathina. Một mảnh vải vàng may bằng tay được xếp rất khéo, bọc trong bao plastic, rồi được dâng cúng một cách tượng trưng cho cả tăng đoàn. Các sư sẽ quyết định ai là người đặc biệt được nhận món quà ấy. Đôi khi đó là vị sư nhiều tuổi nhất, hay người y áo bị sờn rách nhiều nhất. Hay một vị sư đến từ một địa phương hẻo lánh nơi có thể không có các cư sĩ cúng dường y áo.

Suốt trong những năm đầu ở chùa Washington, tôi phải hội nhập vào đời sống ở Mỹ, và nước Mỹ cũng hội nhập theo tôi.

Tôi khá nhỏ người, chỉ cao khoảng một thước rưỡi, quần y, đầu cạo nhẵn. Vào những năm sáu mươi, hình ảnh đó thật quá sức tương tượng đối với người dân Mỹ.

Nhiều lần, khi tôi hỏi nhà vệ sinh công cộng, người ta chỉ vào phòng dành cho phụ nữ.

Một ngày kia trên đường đi chợ về, tay tôi ôm đầy giỏ bị, và tôi đi ngang qua một người đàn ông đang rửa xe trong sân nhà. Con chó nhà ông chạy theo tôi sủa. Anh ta la chó: “Đừng có làm phiền bà ấy!”

Ngay cả người gặp tôi hàng ngày cũng lầm tưởng tôi là phụ nữ. Trong suốt hai mươi năm tôi sống ở Washington, mỗi ngày người phát thư vui tính bao giờ cũng chào tôi: “Đây là thư của bà, thưa bà”.

Vào một buổi chiều tháng hai, năm 1969, một người đàn ông nhấn chuông chùa và lễ phép xin được sử dụng thư viện của chúng tôi. Tôi rất vui vì có người thích tìm hiểu về Phật giáo, vì thế, dĩ nhiên là tôi đồng ý.

Sau đó, người này đến gần như mỗi ngày, bỗng một em bé và mang theo một cái nôi nhỏ. Khi con ngủ, ông ngồi đọc sách về Phật giáo. Ông gần như không trao đổi gì với tôi, nên tôi cũng không phiền đến ông.

Vào tháng 5, khi chúng tôi tổ chức lễ Vesak, người đàn ông nhập vào với một nhóm nhỏ các cư sĩ áo trắng và ở lại chùa suốt ngày hôm đó tu bát quan trai và tọa thiền.

Michael Roehm, một trong những thành viên người Mỹ ở chùa, thấy ông.

“Tiến sĩ Rodier làm gì ở đây vậy?” anh ta hỏi tôi.

“Ai là tiến sĩ Rodier?” tôi hỏi.

Michael bảo với tôi là người đàn ông đó tên là David Rodier, và ông là giáo sư triết ở đại học American, chỉ cách chùa vài dặm.

Ngày hôm sau tôi nôn nóng chờ tiến sĩ Rodier đến thư viện vào buổi chiều như thường lệ. Khi ông đến, tôi tiến lại gần ông.

“Thưa, ông có phải là giáo sư ở đại học American?” tôi hỏi.

Ông gật đầu, mỉm cười.

Tôi thưa với ông rằng tôi rất muốn được tiếp tục việc học của mình. Tôi kể với ông về những trường tôi đã học ở Ceylon và Ấn Độ, cố gắng chấp vá việc học của mình. Tôi cũng kể với ông về việc tôi đã đậu kỳ thi ngoại khóa của Cambridge, nhưng không vào được đại học ở Malaysia.

Ông Rodier khuyên tôi bảo đại học Cambridge gửi điểm thi của tôi đến trường đại học American.

Rodier cũng đề nghị tôi dự thính lớp của ông để có thể thực tập tiếng Anh.

Hàng tháng trời, mỗi ngày tiến sĩ Rodier đều đến chùa chờ tôi đến trường đại học, để tôi có thể dự thính lớp triết học của ông. Được đi học trở lại, thật là một cảm giác tuyệt vời!

Khoảng thời gian đó, tôi bắt đầu cảm thấy đau lại ở thận trái. Dần dần tôi phải đi bác sĩ, và được chuyển qua bác sĩ nội tiết. Vị này giống như vị bác sĩ ở Malaysia, cũng bảo tôi bị sỏi thận nhưng lần này phải giải phẫu.

May mắn thay, đại đức Piyananda và tôi đều được bảo hiểm qua chương trình bảo hiểm tập thể ở tòa đại sứ Ceylon. Tôi nằm trong bệnh viện mười ngày. Bảo hiểm trả 80 phần trăm viện phí và Michael Roehm, với tâm rộng lượng, đã trả phần còn lại cho tôi.

Năm 1971, ở tuổi bốn mươi ba, tôi được nhận vào trường đại học American làm sinh viên năm thứ nhất. Michael Roehm trả học phí cho tôi, lại còn cúng dường tiền cho tôi mua sách vở. Bên cạnh đó, tôi cũng

dành dụm được chút ít từ số tiền ăn một trăm đồng hàng tháng mà chính phủ Ceylon cung cấp để trang trải cho chi phí học tập.

Vì các Phật sự ở chùa, mỗi khóa học, tôi chỉ có thời gian học hai lớp. Những năm sau đó, tôi vừa quản lý chùa, vừa là sinh viên đại học, và cũng đến các đại học khác để thuyết giảng về Phật giáo. Tôi đi khắp nơi, từ Miami đến Saint John, Newfoundland. Một số nơi biết tôi qua trường đại học American; các nơi khác thì qua mẫu quảng cáo nhỏ của chúng tôi đăng trên tờ Washington Post, về các hoạt động của chùa, cũng như các lớp giáo lý.

Năm 1972 tôi bắt đầu hướng dẫn một lớp thiền ở đại học American. Hơn hai mươi sinh viên ghi danh học. Vị tuyên úy ở trường đại học dành cho chúng tôi một phòng rộng trong nhà nguyện. Chúng tôi trang bị phòng với những chiếc tọa cụ êm ái.

Khoảng một tuần sau khi lớp học khai giảng, một ngày kia tôi đến lớp sớm hơn thường lệ, thì thấy ai đó đã dùng dao rạch nát các tọa cụ. Bông gạo trắng trong tọa cụ vung vẩy khắp trên sàn nhà như là tuyết. Tôi thật thất vọng! Vị tuyên úy sầm lại cho chúng tôi những tọa cụ khác, nhưng chúng tôi đã nhận ra một thông điệp qua hành động trên: có ai đó muốn phản đối việc chúng tôi làm.

Cũng khoảng thời gian đó, chùa cần một số giấy văn phòng có in tên chùa. Tôi đến một nhà in, đưa cho họ coi mẫu huy hiệu chùa của chúng tôi để đặt hàng. Tuần sau, khi tôi đến nhận hàng, một người khác đang làm việc trong phòng in -là chủ tiệm in.

"Đi ngay!" ông ta hét lên, ngay khi tôi vừa nói tên chùa. "Tôi không nhận bất cứ đơn hàng nào có chữ Buddhist (Phật giáo) trong đó."

Đó là một số kinh nghiệm đầu tiên của tôi về vấn đề phân biệt tôn giáo, theo kiểu Mỹ. Trước đó, tôi đã có một cái nhìn rất sách vở về Hiệp chủng quốc như là một mảnh đất tự do được thành lập nên bởi những người yêu nước can đảm, muốn đem lại tự do cho tất cả mọi người. Tôi đã được đọc về George Washington và Abraham Lincoln. Tôi biết rằng lịch sử Mỹ là lịch sử của cuộc chiến đấu cho sự bình đẳng. Tôi đã nghĩ rằng là ở đây, bất cứ ai cũng được tự do để tin theo bất cứ tôn giáo nào mà họ chọn lựa.

Nhưng vấn đề không đơn giản như thế.

Năm 1973 đại học American cử tôi làm vị tuyên úy Phật giáo tại trường, một chức vị mới được tạo ra vì tôi. Trường đã có các vị tuyên úy thuộc các tôn giáo khác, nhưng chưa bao giờ có tuyên úy Phật giáo. Đúng ra, tôi nghĩ đó là trường đại học đầu tiên ở Mỹ đã chỉ định một vị tuyên úy Phật giáo. Tin đó được đăng trên tờ báo trường. Lập tức có người viết thư đến viện trưởng trường, đòi phải được giải thích tại sao ông lại chọn một kẻ ngoại đạo làm tuyên úy.

Có khoảng thời gian đôi ba năm, cứ mỗi tháng một lần tôi đều đến một nơi trong vùng ngoại ô của Nữ Ước, gọi là Trung tâm Hướng dẫn Truyền giáo. Họ mời tôi đến để thuyết giảng về Phật giáo. Tôi thường đi cùng với Richard Stoneham, một thành viên của chùa, sống ở Nữ Ước.

Mỗi khi thuyết giảng ở đó, tôi cẩn thận không so sánh Phật với bất cứ một vị lãnh đạo tâm linh của tôn giáo nào. Tôi muốn tỏ sự tôn trọng đối với các tôn giáo khác. Tuy nhiên, một ngày kia sau buổi giảng của tôi, khi một phụ nữ trẻ phát biểu: "Thật tuyệt vời! Trước đây tôi không biết tí gì về Đức Phật."

Một vị mục sư lớn tuổi trong hàng thánh giá lên tiếng. "Tuy nhiên, Chúa Jesus vẫn cao siêu hơn Đức Phật," ông nói một cách chắc nịch.

"Trên phương diện nào?" Richard hỏi.

Vị mục sư đứng lên.

"Tôi đã sống ở Thái Lan tám năm," ông tuyên bố. "Tôi đã nhìn thấy Đức Phật này chỉ ngồi xếp chân trong các căn phòng được trang hoàng đẹp đẽ, không làm gì hết. Tôi đã thấy những người đàn ông mặc áo vàng đi xin ăn ngoài đường. Họ không làm gì cho thế giới cả. Chúa Jesus đã hy sinh cả đời cho nhân loại."

Richard và vị mục sư bị cuốn vào một cuộc tranh cãi qua lại. Tôi chỉ im lặng. Cuối cùng, người phụ nữ trẻ bắt đầu khóc. Cô nói: "Chúng ta mời vị tăng sĩ này đi từ Washington đến đây để giảng cho chúng ta biết về Phật giáo, về tôn giáo mà ông tin tưởng. Đây có phải là cách chúng ta tiếp khách không?"

Khi bài giảng buổi chiều kết thúc, vị giám đốc trung tâm đến hỏi tôi có điều gì xảy ra chẳng. Tôi bảo không có gì, mọi việc đều tốt đẹp. Rồi tôi hướng về phía vị mục sư lớn tuổi, nói thẳng với ông.

"Thưa ông, ông đã bảo rằng Đức Phật chỉ ngồi trong các phòng trang hoàng đẹp đẽ mà không làm gì cả. Những gì ông được thấy là các hình tượng của Đức Phật, không phải là vị Phật bằng xương thịt. Đức Phật xưa kia rất năng động. Ngài đã hy sinh ngai vàng, vương quốc, tài sản, và cả gia đình -chỉ để sống một cuộc đời đơn giản. Ngay cả sau khi đã đạt được giác ngộ, ngài chỉ ngủ hai tiếng mỗi ngày. Ngài bận

rộn thuyết pháp cứu độ chúng sinh. Vì chúng sinh Ngài đã làm việc hai mươi hai tiếng mỗi ngày, trong bốn mươi lăm năm, cho đến khi ngài tịch diệt.

Còn những người mặc áo vàng đi khát thực mà ông thấy là các tu sĩ đã nguyện sống đời đơn giản, theo như Đức Phật. Họ không phải là người xin ăn như ông nghĩ; họ được người khác kính trọng vì cuộc sống tâm linh mà họ đã chọn lựa. Các cư sĩ cúng dường họ thực phẩm, y áo, nơi ở và thuốc men. Đáp lại, các vị tu sĩ này ban cho họ những thức ăn tinh thần. Các vị tu sĩ này chỉ nhận một ít thực phẩm từ mỗi nhà. Như thế, họ không là gánh nặng cho ai."

Có lẽ tôi không thể thuyết phục được ông, nhưng có thể tôi đã giải được một số hiểu lầm của ông.

Vào những năm đầu của thập niên 70 là thời kỳ của chiến tranh Việt Nam, thời của những đứa con của hoa (flower children), và những người phản chiến.

Nhiều lần khi tôi đến giảng tại các trường cộng đồng và trường đại học, sinh viên sẽ hỏi tôi, Phật giáo quan niệm về vấn đề tự tử như thế nào, vì họ đã nghe tin tức về các nhà sư Việt Nam tự thiêu để chống chiến tranh.

Tôi luôn trả lời rằng tự tử không được chấp nhận trong giáo lý của Đức Phật. Đúng ra Đức Phật hoàn toàn chống việc này. Giới luật thứ ba của Patimokkha, các giới luật dành cho người tu, dạy rằng bất cứ vị tu sĩ nào phạm tội hay tham gia vào việc mưu sát, đều lập tức bị loại trừ ra khỏi tăng đoàn. Tự tử cũng giống như giết hại bất cứ chúng sinh nào khác, cũng được coi là một trong những trọng tội. Nhưng khi người ta ở trong những hoàn cảnh bị đàn áp tôn giáo hay áp bức trong xã hội, họ phải bỏ qua những giới luật tôn giáo.

Những người đang cầm quyền Việt Nam lúc bấy giờ đã lạm dụng quyền hạn của họ một cách quá đáng. Phần lớn Phật tử bị chính quyền theo Thiên Chúa giáo của ông Ngô Đình Diệm đối xử tàn tệ. Người Phật tử không được quyền tổ chức những buổi nói chuyện công cộng hay những nghi lễ tôn giáo, và bị gán là Cộng sản, để chính phủ Mỹ chống lại họ. Căn bản là ông Diệm đã lợi dụng sự sốt sắng chống Cộng của chính quyền Mỹ để đàn áp Phật giáo ở Việt Nam. Đó là một chiến thuật tinh vi nhưng khá độc ác.

Vì quá tuyệt vọng, các nhà sư Việt Nam đã phải tự thiêu để nói cho thế giới biết những gì đang xảy ra trên quê hương họ. Hành động của họ không liên quan gì đến Phật giáo, mà chỉ là những hành động yêu nước.

Để làm rõ, tôi cố gắng giúp các sinh viên hiểu ý nghĩa thực sự của Phật giáo. Phật giáo, tôi bảo với họ, là một tôn giáo hòa bình.

Chương 21

Viên Chức Bhante G.

Nhiều việc tôi làm ở Chùa -cắt cỏ, nấu ăn, sửa ống nước, đóng đinh –là những việc mà quý thầy theo truyền thống thường không làm. Cuộc sống của chúng tôi phải là một cuộc sống yên tĩnh, giản đơn. Nhưng Mỹ là một thế giới mới, và tôi bắt buộc phải đảm nhận một vai trò mới.

Dần dần, tôi còn phải học lái xe!

Một ngày kia, một phụ nữ Mỹ trẻ và bạn trai của cô đến Chùa. Họ là những vị khách thường xuyên viếng Chùa. Tôi nhờ họ chở giùm đến một tiệm bán đồ gia dụng. Đây không phải là lần đầu tiên tôi nhờ họ như thế. Bất cứ khi nào có ai đến Chùa, tôi thường xin quá giang đến tiệm thực phẩm, tiệm điện, nơi giặt đồ -bất cứ nơi nào tôi cần đến.

Điều đó cũng làm tôi khó chịu, vì các tu sĩ lý đáng ra không được vì lợi ích riêng của mình mà nhờ các cư sĩ làm bất cứ chuyện gì. Điều đó được xem như là quá tham, quá bám víu.

"Bhante," người phụ nữ trẻ nói, "vậy là không công bằng. Chúng tôi đến Chùa để thư giãn, đọc sách và hành thiền. Nhưng vừa bước chân vào, sư đã nhờ chúng tôi chở sư đi khắp nơi."

Tôi đỏ mặt vì giận.

"À, vậy tôi phải làm việc như nô lệ để cô có thể đến đây thư giãn, tọa thiền thoải mái sao? Tôi chỉ nhờ cô giúp đỡ. Bằng không, tôi không thể làm những việc vặt vãnh này."

Cô ta nghĩ ngợi hồi lâu rồi nói.

"Nếu chúng tôi dạy sư lái xe thì sao? Như thế thì sư có thể đi bất cứ nơi nào mà sư cần đi, bất cứ lúc nào."

Tôi cảm thấy thật tuyệt vọng.

"Làm sao tôi làm được chuyện đó? Tôi không có xe. Và hơn thế nữa, là tu sĩ, tôi không thể nhờ người khác dạy lái xe."

“Sư đâu có nhờ,” cô phân trần. “Tôi tự nguyện mà.”

Thế là ngày hôm sau đó, người bạn trai của cô lái một chiếc Dodge to vào chùa. Chiếc xe Dodge đó là của cô gái, nhưng cô đã nhờ bạn trai tập cho tôi lái. Tôi chưa bao giờ ngồi sau tay lái, nên rất phấn khởi nhập cuộc.

Sau vài hướng dẫn của anh, tôi bắt đầu lái xe ra đường, và tập cũng khá tốt. Rồi chúng tôi đi vào đường số 16, một con đường khá nhộn nhịp. Người dạy lái xe định đưa tôi qua một con đường nhỏ hơn dọc theo công viên Rod Creek, nơi tôi có thể thực tập mà không phải lo lưu lượng xe nhiều. Chúng tôi đến ngã tư của đường số 16 và đại lộ Colorado, cắt chéo qua đường số 16. Ông thầy bảo tôi rẽ trái, nhưng tôi đang quá chú tâm vào việc lái xe nên cứ lao tới.

“Chậm lại!” ông thầy la lên. “Chậm lại!”

Nhưng đã quá trễ. Tôi tông vào một chiếc Saab xanh đang dừng giữa ngã tư.

Tôi nhảy ra khỏi xe và chạy lại bên chiếc Saab. Thật hú hồn, người lái xe, một phụ nữ trẻ, hình như không hề hấn gì.

Tuy nhiên, xe của cô thì bị hư hỏng nặng. Cú tông vào phía trước xe khiến đèn, búng xe, mọi thứ đều hư hại. Và dưới cái mũ xe nhấn nhúm, bình nước xe đang xịt nước ra.

Tôi rồi rít xin lỗi cô gái, rằng tôi chỉ là người đang học lái xe. Cô ta mỉm cười.

“Xin ông đừng lo,” cô nói. “Chuyện này có thể xảy ra cho bất cứ ai.”

Tuy nhiên khi cảnh sát đến, tôi bị phạt 25 đô. Tôi nghĩ là tôi đã thoát nạn một cách dễ dàng, vì kể ra tôi không có đến một giấy phép học lái xe.

Trở về chùa, tôi gọi người phụ nữ, chủ của chiếc Dodge. Tôi rất áy náy về chiếc xe của cô.

“Xin sư đừng lo lắng,” cô trấn an tôi. “Tôi có bảo hiểm, và cha mẹ tôi sẽ lo chuyện đó. Không có gì quan trọng đâu.”

May mắn thay, ông thầy dạy lái xe không nản chí vì tôi. Những tuần lễ sau đó, anh ta đến chùa bất kỳ khi nào có thời gian, và tôi tập lái bằng xe của anh. Anh rất kiên nhẫn với tôi.

Sau một buổi học thêm chính thức ở trường lái xe, tôi sẵn sàng để xin giấy phép lái xe. Lần đầu tiên, tôi rớt bài thi lái xe. Tôi đã vượt qua một chiếc xe tải đang ngừng ở một ngọn đèn xanh. Người coi thi cho rằng đèn thực ra đã chuyển sang đỏ, nhưng tôi không thể thấy vì tôi quá thấp và chiếc xe tải đã cản tầm nhìn của tôi.

Lần thi thứ hai, tôi cẩn thận hơn, và đã vượt được kỳ thi. Tôi thật hạnh diện được có bằng lái xe ở Mỹ!

Nhưng dĩ nhiên là chúng tôi không đủ tiền mua xe cho chùa, vì thế tôi vẫn còn phải luôn nhờ vả người khác. Trong những trường hợp khẩn cấp, tôi mượn xe của tòa đại sứ Ceylon. Cho đến ngày nay, tôi rất ít lái xe, mặc dầu tôi biết lái –ít nhất là tôi nghĩ tôi biết!

Một ngày vào tháng 5 năm 1975, vị trưởng ban truyền giáo ở đại học American báo rằng có người của State Department (cơ quan hành chính tiểu bang) đã gọi tìm tôi. Khi tôi gọi đáp lại, người ở đó hỏi tôi có muốn giúp một số người Việt Nam di tản vừa đến Mỹ. Cơ quan này cần một nhà truyền giáo Phật giáo để trông coi một trong những trại tị nạn đã được thiết lập tại tiểu bang Florida.

Tôi hoàn toàn không có kinh nghiệm làm việc với người di tản, mà cũng không nói được tiếng Việt hay tiếng Pháp, nhưng tôi đã đồng ý.

Sau đó tôi gọi cho một người bạn của tôi, John Garges, một trong những thành viên người Mỹ của chùa. John đã có kinh nghiệm làm việc với người di tản và anh nói được một ít tiếng Pháp. Vì thế anh tình nguyện đi theo tôi làm thông dịch, khi cần.

Hôm sau chúng tôi đến căn cứ không quân Andrews theo lời dặn. Chúng tôi phải điền một số giấy tờ, rồi một số viên chức phỏng vấn chúng tôi. Sau đó họ bảo chúng tôi đi chích ngừa, rồi hôm sau quay trở lại.

Chúng tôi vẫn chưa biết là nhiệm vụ này sẽ kéo dài bao lâu, ở nơi chốn nào. Tôi không biết gì để hỏi những điều như thế.

Hôm sau đó, một chiếc phản lực trong căn cứ chuyển chúng tôi đến căn cứ không quân Eglin gần Pensacola, Florida. Chúng tôi là hai hành khách duy nhất.

Người ta dành cho chúng tôi một căn phòng tiện nghi để ở, rồi giải thích rõ nhiệm vụ của tôi ở đây. Căn bản, là tôi ở đó để an ủi mười ngàn người Việt Nam di tản vừa bắt đầu đến. Người ta bảo tôi phải thăm viếng họ mỗi ngày, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, và hỗ trợ họ với bất cứ những sự an ủi tâm linh nào mà họ cần đến. Cũng có các tu sĩ Ky-tô giáo và Tin lành ở trại để giúp những người tị nạn vừa chuyển theo các đạo này.

Buổi trưa đầu tiên, khoảng hai giờ sau khi chúng tôi đến trại, một chiếc phi cơ chở đầy người tị nạn đã đến. John và tôi ra đón họ. Già trẻ, nam nữ, đủ cả. Đa số bước ra khỏi máy bay trong những bộ quần áo cũ rách, mang theo ít hành lý hoặc là không có gì cả. Họ có vẻ bị sốc, nhiều người đã khóc, nhất là trẻ em. Một số rõ ràng là bị bệnh hay bị thương; số khác có vẻ bị khủng hoảng tinh thần. Nhiều người đã phải xa lìa người thân -cha mẹ, anh em, vợ chồng. Có người bám chặt vào tay của những người hoàn toàn xa lạ.

Khi nhìn thấy tôi trong bộ y vàng, nhiều người mỉm cười. Có người bật khóc và vái chào tôi không nghỉ.

Mỗi ngày chúng tôi đều thấy hàng đoàn máy bay chở đầy người tị nạn, và mỗi ngày những hình ảnh đó lại tái diễn. Hình ảnh thân quen của một nhà sư Phật giáo dường như là cái phao của sự sống đối với nhiều người tị nạn đã quá đau thương vì chiến tranh, giờ lại đặt chân đến một xứ sở hoàn toàn xa lạ.

Sau hai tuần, John phải trở về với công việc của anh ở Washington, và một lần nữa, tôi lại đơn độc và không có xe. Vì thế tôi hỏi người chịu trách nhiệm ở Văn phòng Tiểu Bang xem có ai có thể chở tôi mỗi ngày từ chỗ trú ngụ đến trại tị nạn. Sáng hôm sau một chiếc taxi của không lực đến đậu trước cửa phòng, và người lái xe bước ra, đẩy về bởi tôi.

“Tôi đến để rước viên chức Bhante G.,” anh ta nói, trở mắt nhìn chiếc y vàng của tôi.

“Chính tôi,” tôi trả lời.

“Như thế thì tôi không thể đưa ông đi được,” anh ta nói. “Dân sự không thể ngồi trong xe này. Nó chỉ dành cho các viên chức.”

Sau đó, tôi được giao một chiếc xe của Văn phòng Tiểu bang và tự lái. Tôi cũng gặp vấn đề tương tự khi lần đầu tiên vào ăn trưa ở trong câu lạc bộ sĩ quan. Là nhân viên của trại, tôi được vào ăn ở đó, dầu tôi không ở trong quân đội. Nhưng “đồng phục” của tôi khiến nhiều người dòm ngó. Tuy nhiên, dần dần người trong trại cũng bắt đầu nhận ra tôi và chiếc y của tôi.

Công việc giúp người tị nạn của tôi rất có kết quả. Tôi cảm thấy mình đã mang đến cho họ những sự an ủi mà họ cần ở một thời điểm rất khó khăn trong cuộc đời họ. Đó là phần dễ dàng của công việc.

Phần khó khăn là hòa hợp với một số các vị truyền giáo khác ở trại. Một số coi đây là một cơ hội lý tưởng để kêu gọi người khác vào đạo của mình: Ở đây có hàng ngàn linh hồn cần được cứu rỗi.

Các buổi lễ theo nghi thức tôn giáo được diễn ra trong một căn lều rộng, và các tôn giáo thay phiên nhau hành lễ ở đó. Khi hành lễ, tôi đặt tượng Đức Phật trên bàn thờ. Khi người Ky-tô giáo hay Tin lành hành lễ, thì họ sẽ đặt thánh giá trên bàn thờ.

Căn lều để hành lễ ở cạnh bên một căn lều nhỏ hơn, là văn phòng làm việc của tôi. Một ngày kia, trong lúc đang làm việc, tôi thấy khoảng ba mươi trẻ em bị lừa vào trong cái lều rộng đó. Đa số các em dưới mười tuổi. Một trong những vị mục sư Tin lành, một người rất ganh tị, đi với chúng. Tôi nghe ông bắt đầu lên giọng đọc kinh rửa tội.

Tôi vội vã qua đó, ngăn cản buổi lễ.

“Joseph, ông làm vậy là không đúng,” tôi nói. “Tôi đã thấy ông đi khắp cả trại, thuyết phục cha mẹ chúng cho chúng vào đạo.”

Cả ông ấy và tôi đều biết rằng phần lớn các em này rồi cũng theo đạo Ky-tô giáo thôi. Tất cả mọi tổ chức tôn giáo bảo trợ người tị nạn đều là Ky-tô giáo. Cuối cùng khi chúng rời trại đi định cư, chúng bắt buộc phải đi nhà thờ Ky-tô giáo thôi. Nhưng ít nhất, điều đó cũng xảy ra sau này. Tôi nghĩ rằng việc bắt họ vào đạo ngay cả trước khi họ rời trại là không đúng.

“Những người tị nạn này giống như người đang chết đuối,” tôi bảo với ông ta. “Họ sẽ chấp nhận bất cứ điều gì ông bảo họ, vì họ chỉ muốn ra khỏi trại tị nạn thôi. Ông có thấy tôi cố gắng thuyết phục người tị nạn Ky-tô giáo nào cải đạo sang Phật giáo không?”

Tôi rất bức mình. Tôi đi ngay đến văn phòng của State Department ở trong trại, và báo cáo lại sự việc. Tôi bảo với vị sĩ quan rằng những việc dụ dỗ cải đạo như thế, chỉ làm mang tiếng cho tất cả mọi hoạt động giúp đỡ người tị nạn. Ngày hôm sau, trong tờ tin của trại tị nạn, có một bài báo đưa ra những luật lệ nghiêm cấm không ai được kêu gọi người tị nạn cải đạo của họ.

Cũng may là phần lớn các nhà truyền đạo khác rất tôn trọng nhau. Một ngày kia, tôi trao đổi với hai thầy tu Ky-tô giáo, một người Việt Nam và một là Mỹ. Thầy tu người Mỹ đeo hai xâu chuỗi trên cổ, một với thánh giá và một với tượng Phật nhỏ. Ông nói rằng sáng đó hai xâu chuỗi dính vào nhau, ông khó lòng gỡ chúng ra.

“Như vậy là không nên để thánh giá và tượng Phật gần nhau,” thầy tu người Việt Nam nói.

“Không, không phải vậy,” tôi nói. “Đó là chúa Jesus và Đức Phật rất thương yêu nhau đến nỗi ta không thể tách biệt họ”.

Khi mới đến trại, tôi dự định dùng những quyển kinh tụng bằng tiếng Pali trong các nghi lễ Phật giáo. Tôi nghĩ rằng phần đông Phật tử Việt Nam rất quen thuộc với tiếng Pali. Rất tiếc, không phải thế.

Một ngày kia khi tôi đi vòng quanh trại, một cậu bé chào tôi bằng những lời: “Namo ayidafat.” (ND: Nam Mô A Di Đà Phật)

“Con nói gì,” tôi hỏi cậu bé.

Cậu ta lập lại: “Namo ayidafat.”

Tôi hỏi cậu câu đó nghĩa là gì.

“Con không biết,” cậu bé trả lời. “Chỉ biết là khi gặp quý thầy, chúng con đều chào thế.”

Khi cậu bé cho biết cha mẹ cậu có quyển sách với những lời như thế viết trong đó, tôi yêu cầu cậu dẫn tôi đến gặp họ. Khi tôi đến lều của họ, họ mời tôi ngồi. Tôi hỏi nếu tôi có thể mượn quyển sách kinh bằng tiếng Việt của họ? Họ rất hoan hỷ cho tôi mượn. Tôi mang quyển sách đến phòng in trong trại và nhờ làm hai ngàn bản copy. Trong vòng một đôi ngày, tôi đã có được những quyển sách nhỏ, và các nghi lễ của chúng tôi bắt đầu được thực hiện bằng tiếng Việt Nam thay vì tiếng Pali. Tôi yêu cầu một cư sĩ Việt Nam cao tuổi hướng dẫn xướng tụng và tôi lần theo với tất cả sự cố gắng của mình, vì tôi không hề biết ngôn ngữ đó. Rồi tôi giảng Pháp bằng tiếng Anh, và vị cư sĩ đó dịch sang tiếng Việt. Tôi có thể thấy trên gương mặt rạng rỡ của những người tỵ nạn là họ rất cảm kích việc làm này của chúng tôi.

Tôi cũng dạy các lớp tiếng Anh và đều rất vui cả cho tôi cũng như cho các em học sinh. Lớp của tôi dường như lúc nào cũng đông đúc.

Một phần khác trong công việc của tôi là giúp tìm những người bảo trợ - các gia đình hay cá nhân bằng lòng nhận một vài người tỵ nạn đến cộng đồng của họ, và giúp người tỵ nạn tìm nhà ở và công việc làm. Tôi được ban quản lý trại giao cho một điện thoại mà tôi có thể gọi những người có khả năng bảo trợ bất cứ ở nơi nào trên đất Mỹ.

Chúng tôi phải xác minh lý lịch của những người bảo trợ, nhưng đôi khi cũng có người với ý đồ xấu lọt qua được. Một ngày kia, có ba người đàn ông đến trại và chọn ba cô gái khoảng tuổi mười bốn đến mười tám. Những người này nói rằng họ muốn bảo trợ các cô gái. Họ đã ký những giấy tờ cần thiết và dọm bước ra khỏi trại cùng với các cô gái.

Ngay khi vừa thấy như thế, tôi liền chặn họ lại. Những cô gái này không thể rời trại mà không có cha mẹ họ đi cùng, tôi nói. Nếu họ không có cha mẹ ở đây, thì họ phải được bảo trợ cùng với những người Việt Nam lớn tuổi khác để chịu trách nhiệm cho họ.

Dĩ nhiên là tôi không thể chắc chắn, nhưng tôi nghĩ là có thể tôi đã cứu những cô gái này khỏi cuộc đời của những cô gái bán thân hay tệ hơn thế nữa.

Một lần khác, có một phụ nữ sống gần trại, đã đồng ý bảo trợ một thanh niên Việt Nam, nhưng bà đã đem anh ta trả lại trại, nói rằng bà không muốn giữ anh lại. Bà chỉ mới bảo trợ anh được một tháng.

“Tôi tưởng anh ta là một con chiên ngoan,” bà ta nói, miệng trề xuống.

“Anh ta không phải là một người Ky-tô giáo sao?” tôi hỏi.

“Không, không phải như thế tí nào,” bà ta trả lời. Rõ ràng là rất thất vọng.

“Vậy anh ta theo đạo gì?”

“Anh ta theo đạo Phật,” bà sắp giọng. “Tôi mới vừa khám phá ra”.

“À, vậy thì điều gì đã làm cho bà nghĩ anh ta là một con chiên của Chúa?”, tôi hỏi.

“Vì anh ta có vẻ tử tế và lễ phép. Anh ta rất kiên nhẫn và luôn đối xử với tôi một cách kính trọng.”

Tôi cũng thường gặp những sự đối xử phân biệt như thế. Thí dụ, không lâu sau khi tôi đến trại, một bài biên tập với những lời lẽ thô bạo xuất hiện trên một tờ báo địa phương. Sao chính phủ Mỹ có thể dùng tiền thuế của dân để đem một kẻ ngoại đạo đến đây hòng giúp đỡ người tỵ nạn Việt Nam ở trại? Nếu những kẻ tỵ nạn khốn khổ đó không trở thành con chiên của Chúa, người viết tuyên bố, vậy thì hãy để họ xuống địa ngục. Đừng dùng tiền đóng thuế của chúng tôi để dạy cho họ một tôn giáo của satan (ma quỷ).

Phản ứng của tôi đối với những sự phân biệt đối xử này thường rất đơn giản: đáp lại bằng tâm từ, hay metta. Đó là một trong bốn ba la mật hay những tình cảm tối thượng đã được Đức Phật mô tả. Đó là một ước muốn trong sạch, không vụ lợi, vì lợi ích cho người, một tình thương không bám víu hay mong đợi đáp trả, được thực hành một cách vô điều kiện. Đó là một nguyên tắc căn bản tuyệt đối hỗ trợ cho tất cả mọi ý nghĩ, lời nói và hành động thiện.

Lòng từ bi phá vỡ mọi ngăn cách về tôn giáo, văn hóa, địa lý, ngôn ngữ, và quốc tịch. Nó là một định luật vũ trụ, truyền thống, đã nối kết tất cả chúng ta lại với nhau. Chúng ta cần có tâm từ để sống và làm

việc với nhau một cách hòa hợp. Nhất là vì những sự khác biệt của chúng ta, chúng ta còn cần tâm từ nhiều hơn nữa. Và khi chúng ta trải rộng tình cảm này đến người khác, tự nhiên nó cũng khiến cho cuộc sống của chúng ta hạnh phúc và an tịnh hơn. Trong trại tỵ nạn đó, mỗi ngày tôi đều sử dụng năng lực của tâm từ. Người tỵ nạn cần nó để hàn gắn vết thương tâm lý, tình cảm của họ. Tôi cũng cần đến nó, để có thể giữ vững tinh thần làm việc với họ trong những hoàn cảnh khó khăn này. Và những người chống đối công việc tôi đang làm – đúng ra, họ cũng cần đến nó nữa.

Một ngày kia có một đám cưới theo đạo Ky-tô giáo ở trại tỵ nạn, do hai vị tu sĩ Ky-tô giáo Việt Nam cử hành. Chẳng lâu sau đó, một đôi bạn trẻ khác đã tìm đến tôi và yêu cầu tôi thực hiện đám cưới theo nghi lễ Phật giáo cho họ. Tôi bảo với họ rằng người tu sĩ Phật giáo không được phép làm lễ cho đám cưới, nhưng nếu họ có thể tìm một vị cao niên để thực hiện các nghi thức thì tôi sẽ làm lễ chúc phúc, cầu an cho họ. Thực ra, chúc phúc, cầu an cho đám cưới thì cũng giống như cho những dịp khác – cũng là những lời mà vị tu sĩ sẽ tụng ở lễ tân gia, lễ mừng có em bé, sinh nhật hay bất cứ trường hợp đáng nhớ nào. Lễ cầu an bao gồm Kinh Hạnh Phúc (Mangala Sutta) (“Kinh Phước Báu – Blessing Sutta”, liệt kê ba mươi tám loại phước báu); Kinh Ratana (“Kinh Tam Bảo”, liệt kê những đặc tính đáng ngưỡng mộ của Tam Bảo); Kinh Karaniyametta (“Kinh Từ Bi”, đề cao những đức tính của tâm từ bi); và Jayamangala Atthagatha (“Bát Đại Thi về sự Chiến thắng vinh quang”, phác họa lại những giai đoạn trong cuộc đời Đức Phật khi Ngài chiến thắng kẻ thù bằng những đức tính như độ lượng, trí tuệ, kiên nhẫn, chân thật, vân vân).

Sau khi đọc xong các kinh này ở lễ cưới, vị tu sĩ sẽ vẩy nước lên đôi vợ chồng, và cột một sợi dây vàng ‘chúc phúc’ quanh cổ tay của họ.

Vì thế, khi các đôi vợ chồng người tỵ nạn nhờ tôi thực hiện các nghi lễ đám cưới cho họ, tôi biết là tôi có thể đảm nhận phần chúc phúc. Những thứ rắc rối khác, tôi để cho bà Longacre, một phụ nữ tình nguyện thường đến làm việc trong trại. Bà vui vẻ lo áo cưới cho cô dâu, bộ veston cho chú rể, nhẫn, bánh và nước ngọt cho một buổi lễ nhỏ. Đôi vợ chồng tưởng chỉ được có một buổi lễ theo kiểu Mỹ, đã rất vui mừng vì việc này.

Sau đó, dường như có cơn sốt đám cưới tràn khắp trại, và tôi là vị tu sĩ Phật giáo duy nhất ở đó. Nên có ngày tôi phải làm lễ cho đến ba đám cưới!

Gần như mỗi ngày, tôi đều gọi điện cho Washington để chắc chắn rằng mọi việc đều suôn sẻ ở chùa. Đại đức Piyananda nói chuyện với tôi, nhưng một cách miễn cưỡng. Ông trả lời ngắn ngủi và cộc lốc. Tôi đoán là ông giận vì tôi đã đi Florida và để ông ở lại lo tất cả công việc trong chùa. Nhưng ông chẳng bao giờ nói thẳng điều đó ra, ông chỉ nung nấu sự phiền hà trong im lặng.

Một lần khi tôi gọi, cháu của tôi, Upali, trả lời điện thoại.

“Sur Piyanada thế nào?” tôi hỏi cháu.

“Sur đang chuẩn bị trở về Ceylon,” cháu trả lời.

“Cái gì? Cho Sur nói chuyện với ông ấy.”

Đại đức Piyananda bắt điện thoại.

“Thưa Sur, có đúng thế không? Sur sắp trở lại Ceylon?”

“Đúng vậy,” ông trả lời.

“Khi nào Sur đi?”

“Ngày mai.”

Tôi không thể tin được.

“Sur là vị tu sĩ duy nhất ở chùa,” tôi nói. “Sur không thể đi. Sur có thể đợi đến khi tôi trở về không?”

“Không,” ông gằn giọng trả lời. “Tôi phải đi ngay bây giờ.”

“Sao sư làm vậy?” tôi van nài. “Tại sao sư để chùa không có người tu nào?”

Ông không nói gì. Tôi cầm điện thoại, chờ đợi, nhưng chỉ có sự im lặng. Cuối cùng tôi gác máy. Sau đó tôi được biết rằng có một vị sư người Sinhala, Đại đức Piyadassi, đang viếng thăm chùa ở Washington. Tôi gọi Michael Roehm và nhờ anh gia hạn lời mời để vị sư đó có thể ở lại lâu hơn là dự định, cho đến khi tôi trở lại. Tôi cũng gọi đến các trại tỵ nạn khác, và hỏi xem nếu có vị tu sĩ Phật giáo nào trong những người tỵ nạn. Ở trại Chaffee, tiểu bang Arkansas, có một vị tu sĩ người Việt Nam, đã gia nhập tăng đoàn khi lớn tuổi, sau khi đã có gia đình và con cái. Thật may, vị này nói tiếng Anh khá giỏi. Vì thế tôi hỏi nếu ông muốn đến Washington, sống ở chùa. Ông ta bằng lòng.

Sự dàn xếp chấp vá đó cũng tạm ổn cho đến ngày tôi trở lại chùa.

Vào tháng tám, Văn Phòng Tiểu Bang yêu cầu chúng tôi khẩn trương tìm người bảo trợ cho những người tỵ nạn còn lại. Họ muốn giải thể trại ở Eglin trước khi mùa mưa bão bắt đầu.

Vì thế cuối tháng tám, phần lớn mười ngàn người tỵ nạn đã được chuyển đi, hoặc đến nhà người bảo trợ, hay đến các trại tỵ nạn khác không nằm trong tâm bão.

Tôi đã xa chùa hơn bốn tháng. Và khi trở lại, bao rắc rối đang chờ tôi ở đó.

Chương 22

Gặp Mẹ Lần Cuối

Một cuộc chiến tranh nhỏ đang âm ỉ ở chùa Phật giáo Washington. Ngay khi tôi vừa về đến nhà, một số thành viên trong ban chấp hành tấn công tôi: “Su đã bỏ rơi chùa,” họ nói. “Chúng tôi mời Su đến Mỹ để làm việc cho chúng tôi, nhưng giờ thì Su bỏ hết thời gian giúp mấy người Việt Nam đó. Chúng tôi không ưu tiên hơn họ sao?”

“Tôi phụng sự Phật, Pháp và Tăng,” tôi trả lời. “Là người tu sĩ, tôi phụng sự tất cả mọi chúng sanh, tôi không thể phân biệt người Sinhala hay người Việt Nam. Những người tỵ nạn đó đang đau khổ, nên tôi cần giúp đỡ họ.”

Mặc dầu họ không than phiền nữa, tôi biết đó không phải là lần cuối cùng tôi phải nghe về những điều này.

Tôi trở về chùa đầu tháng chín, vừa đúng lúc cho khóa mới tại đại học American. Tôi được một học bổng toàn phần để bắt đầu việc chuẩn bị cho bằng thạc sĩ về lịch sử tôn giáo -thật là một món quà tuyệt vời!

Sau khi học được vài tháng, tôi nhận được thư em gái, báo tin mẹ của chúng tôi không được khỏe, bà không còn ăn được gì nữa. Kèm theo bên trong lá thư là một mảnh giấy do mẹ tôi viết. Chỉ một vài dòng, nhưng ở cuối thư, bà bảo đã phải mất gần một tuần để viết. Bà đã quá yếu đến nỗi không thể viết một hay hai chữ cùng một lúc. Cầm được viết cũng đã khó rồi. Nhưng bà quyết tự viết thư cho tôi. Có lẽ bà biết rằng đó là lá thư cuối cùng bà viết cho tôi. “Mẹ mong có thể được gặp con,” bà viết.

“Anh nên trở về,” em tôi viết trong thư. “Mẹ có thể không sống lâu hơn nữa.”

Đó là cuối mùa thu năm 1976. Tôi thông báo cho ban chấp hành của chùa rằng mẹ tôi có thể sẽ mất, và tôi cần về thăm gia đình. Họ đồng ý mua vé cho tôi đi.

Vào tháng mười hai, tôi lên chiếc Pan Am 747 và hướng thẳng về nhà ở Tích Lan. (Năm 1972, chính phủ Ceylon chính thức đổi tên quốc gia này trở lại cái tên truyền thống hơn, Tích Lan, có nghĩa là ‘phồn thịnh và đẹp đẽ’ trong tiếng Phạn). Tôi ngồi ở ghế cạnh cửa sổ, như tôi vẫn thường làm. Máy bay trước hết đến Honolulu, rồi Guam và Singapore.

Khoảng một tiếng đồng hồ sau khi chúng tôi rời Honolulu, tôi nhìn ra cửa sổ, thấy lửa bốc lên từ một trong những bộ máy. Tôi đã nghĩ đó có thể là do dầu cặn thải ra.

Nhưng không phải thế.

Một vài giây sau, phi hành gia thông báo rằng chúng tôi phải trở lại Hawaii vì một trong những bộ máy bị cháy. Rồi các tiếp viên hàng không hướng dẫn chúng tôi cách thoát ra khỏi máy bay sau khi đáp xuống. Cầu thang thoát hiểm được bung ra, vì thế chúng tôi có thể ra khỏi máy bay nhanh chóng. Rõ ràng là mọi người đều lo lắng rằng một vụ nổ có thể xảy ra.

Họ cho những người có con nhỏ ra trước. Kế đến là phụ nữ có thai và người già, sau cùng là những hành khách còn lại. Họ bảo hãy để tất cả hành lý trên máy bay.

Tôi để ý thấy một vài hành khách làm dấu thánh giá trên ngực. Người khác thì khóc lóc hay cắn móng tay, hay thậm chí với người kế bên. Tôi nhìn thấy một vài cuốn kinh thánh được mở ra trên đùi.

“Ôi,” tôi nghĩ, “tôi đã làm tất cả những gì có thể trong cuộc đời. Tôi đã giảng pháp cho nhiều người, và tôi đã được công đức. Tôi đang trên đường đi gặp mẹ tôi. Dầu có chết bây giờ, tôi cũng sẽ được một sự tái sinh tốt đẹp.”

Tôi thật sự không cảm thấy sợ hãi. Tôi nghĩ rằng nếu máy bay có rớt xuống, thì dầu gì tất cả chúng tôi sẽ đều bất tỉnh trước khi chạm mặt đất. Chết như thế cũng chẳng phải ghê gớm gì.

Rồi tự động tôi bắt đầu nghĩ về những lời Phật dạy về sợ hãi. Sợ hãi, ngài nói, phát sinh từ sự bám víu vào năm uẩn –thân, thọ, tưởng, hành và thức. Chúng ta bám víu vào những thứ này mà ta coi như là ‘cái tôi’. Chúng ta không muốn đánh mất ‘cái ngã’ này, vì thế chúng ta trở nên sợ hãi khi nó bị đe dọa dưới bất cứ hình thức nào.

“Phiền não phát sinh từ ái dục,” một đoạn trong kinh Pháp Cú đã nói thế. “Sợ hãi phát sinh từ ái dục. Sẽ không còn có phiền não hay sợ hãi đối với người không còn ái dục”.

Khi máy bay chúi đầu xuống từ trên không, tôi biết nếu tôi có thể quán tưởng đến Tam Bảo, tôi sẽ được bình an. Tâm đầy uế nhiễm bị sợ hãi, lo âu, căng thẳng và bức xúc chế ngự. Nhưng tâm đầy những ý tưởng hướng về Phật, Pháp và Tăng thì tràn đầy thanh tịnh.

Tới Honolulu, máy bay hạ xuống sóc giạt mạnh. Đã có những chiếc xe cứu hỏa đậu sẵn trên đường băng và ngay khi chúng tôi vừa chạm mặt đất, những chiếc xe này bắt đầu thổi khói quanh máy bay.

Mọi người nhảy lên, chạy đến cửa thoát hiểm. Chúng tôi không biết máy bay sẽ phát hỏa bất cứ phút giây nào.

Tôi nghĩ có lẽ tôi là người duy nhất trên cả chuyến bay này là chưa bao giờ trượt cầu trượt lúc còn bé. Ôi thật kỳ cục, dĩ nhiên, với chiếc y phùng lên quanh tôi, nhưng tôi phải nhận rằng nó cũng vui một chút! Khi xuống đến mặt đất, tôi nhảy ra và chạy thật nhanh. Đêm đó chúng tôi ở lại khách sạn Hawaii sang trọng, do Pan Am đài thọ.

Ngày hôm sau, tôi tiếp tục đến Singapore. Khi đáp xuống đó, tôi ngạc nhiên khi gặp một số người từ chùa Phật giáo Tích Lan, một chùa Sinhala. Họ mời tôi ở lại chùa họ một tháng. Tôi bảo với họ, tôi đang đi thăm mẹ bệnh, nhưng tôi có thể gửi điện báo cho em tôi để hỏi tình trạng mẹ tôi như thế nào, có thể tôi không cần phải về gấp rút như thế.

Ngày hôm sau, em tôi nhắn tin trở lại. Cô ấy cho biết mẹ chúng tôi cũng không yếu lắm ngay bây giờ, nên tôi ở lại Singapore một tuần. Rồi tôi đi Malaysia, ở đó một tuần nữa. Thời gian rộng rãi đó thật tốt, vì nó cho phép tôi sắp đặt để mang lại một ngạc nhiên thú vị cho mẹ.

Một vài người bạn ở Malaysia đã cúng dường một máy chiếu phim slide, và tôi cũng kiếm được một radio FM với một microphone không dây. Tôi có khoảng năm trăm ảnh slide màu của những nơi tôi đã thăm viếng khắp trên thế giới. Có chùa chiền, nhà chọc trời, khung cảnh thiên nhiên, thú vật và các lễ hội. Tôi muốn cho mẹ thấy những nơi tôi đã từng có mặt suốt những năm qua, khi tôi không ở với gia đình.

Khi đến Tích Lan, chúng tôi đã có buổi chiếu slide ở nhà chị tôi. Vì không có điện ở đó, chúng tôi phải mượn dây nối từ nhà hàng xóm. Mẹ tôi ngồi, hoàn toàn bị thu hút khi bà xem những tấm ảnh slide và lắng nghe những lời giới thiệu của tôi. Mắt bà sáng lên.

Chúng tôi bắt đầu buổi chiếu lúc 10 giờ tối và kéo dài cho đến hai giờ sáng, nhưng mẹ tôi hình như không biết mệt. Khi buổi chiếu đã kết thúc, bà hỏi còn thêm slide nào nữa không. Đó là lần cuối chúng tôi vui vẻ bên nhau.

Ngày hôm sau tôi gọi bác sĩ của mẹ để hỏi về tình trạng sức khỏe của bà. Ông bảo rằng trái tim mẹ tôi đã yếu. Bà đã tám mươi sáu tuổi, bà có thể ra đi bất cứ lúc nào. Rằng tôi nên cho bà vào nhà dưỡng lão, nơi bà có thể được chăm sóc một cách chu đáo.

Vì thế chị tôi, cháu tôi và tôi quyết định chuyển bà vào một nhà dưỡng lão ở Kandy. Rồi tôi chào từ giả mẹ, đi Colombo. Khi tôi ra đi, họ cũng trên đường chuyển mẹ tôi đến nhà dưỡng lão. Ngày hôm sau, tôi nhận được điện thoại của cháu tôi. Nó khóc.

Nhà dưỡng lão quyết định trả mẹ tôi về, sau khi đã tiếp nhận bà vào được một đêm. Không nói lý do; có thể họ nghĩ rằng nếu bà mất ngay sau khi đến đó sẽ là điều không tốt cho việc kinh doanh của họ. Lúc đó, tình trạng sức khỏe của mẹ tôi đã tồi tệ hơn, có lẽ vì phải di chuyển đường xa để đến được nhà dưỡng lão. Chị và cháu tôi biết rằng phải đưa mẹ đi bệnh viện, nên họ quay trở lại nhà dưỡng lão đón bà - ở đó không có xe cứu thương.

Bà nhất quyết muốn ngồi thay vì nằm xuống ở băng sau. Họ kể rằng bà đã rên đau suốt chuyến đi. Khi đến được bệnh viện, bà đã im lặng.

Bà đã ra đi trong dáng ngồi thẳng, ở băng ghế sau xe.

Tôi nhớ về những lần mẹ băng bó vết thương cho tôi ngày tôi còn bé, làm sao mà bà luôn biết chính xác phải làm gì để tôi cảm thấy dễ chịu hơn. Tôi nhớ lại cảm giác được mẹ ôm vào lòng như thế nào. Tôi nghĩ đến lá thư cuối cùng mẹ đã viết cho tôi, chỉ vài dòng, một cách khó khăn.

Tôi cảm thấy buồn vì bà đã ra đi trong đau đớn và hối hận rằng tôi không có mặt ở đó bên bà.

Đức Phật đã nói: “Phải xa cách người mình yêu thương là đau khổ.” Mặc dầu tôi đã trải qua nhiều năm giảng Pháp về đau khổ và phiền não, đã hành bao nghi lễ ở đám táng và an ủi người ta sau sự ra đi của người thân, tôi không nghĩ tôi hoàn toàn hiểu những lời dạy của Phật, cho đến khi tôi kinh nghiệm sự ra đi của mẹ tôi. Khi mẹ mất, nỗi đau khổ của tôi quá sâu đậm đến nỗi tôi cảm thấy trái tim tôi như đã bị châm chích bởi những mũi thuốc đắng cay, nhức nhối.

Với công phu tu hành của tôi cho đến thời điểm đó, tôi luôn cố gắng để làm vừa lòng mẹ. Tôi muốn cho bà, hơn tất cả bất cứ người nào trên thế giới, được sung sướng. Mẹ tôi đã rất hạnh phúc vì tôi xuất gia và tôi đi hoằng pháp khắp cả thế giới. Vì thế mỗi lần làm được điều gì mới, hay điều gì tốt, tôi đều viết cho mẹ biết. Không phải để khoe khoang, nhưng tôi biết rằng chúng sẽ mang lại cho mẹ tôi bao hạnh phúc.

Giờ bà đã ra đi, tôi còn cố gắng làm vui cho ai?

Tôi cảm thấy rằng sự đau khổ đó thực sự làm bấn loạn tâm tôi. Sự bám víu của tôi đối với mẹ là một kết sử lớn nhất của tôi. Khi mất mẹ, trong chốc lát tôi đã quên hết những lời Phật dạy về cái chết và vô thường. Tôi chỉ hoàn toàn bị chìm đắm trong khổ đau.

Cả hai người anh lớn của tôi đều đã ra đi, việc tang ma cho mẹ, tôi phải gánh vác vì là người con trai duy nhất còn sống. Các chị em tôi quyết định hỏa táng mẹ. Buổi lễ đơn giản, với các vị sư tụng kinh bên cạnh giàn hỏa thiêu của mẹ ở nghĩa trang. Cũng giống như tôi đã làm ở đám tang cha, tôi cũng nói vài lời để cảm ơn tất cả mọi người đã đến. Chỉ là lần này, điều đó khó làm hơn. Rất khó hơn.

Cho đến ngày nay, tôi vẫn còn cảm thấy rất trân quý những kỷ niệm về mẹ.

Vào năm 1979 hay 1980, tôi có buổi nói chuyện ở một hội nghị về các tôn giáo ở Dallas, Texas. Vì thời gian đó gần lễ Thanksgiving, người ta yêu cầu tôi nói về lòng biết ơn. Vì thế, tôi quyết định nói về mẹ tôi.

Nhưng khi tôi đứng ở bục giảng, cố gắng để nói những lời đầu tiên của bài diễn văn, bỗng nhiên tôi bắt đầu khóc. Thật là xấu hổ. Tôi tức tưởi khóc đến nỗi không thể nói được điều gì. Thính giả chỉ ngồi đó nhìn tôi. Phải rất lâu sau, tôi mới lấy lại được bình tĩnh.

Tất cả những gì tôi muốn nói với họ là tôi sẽ không bao giờ quên mẹ tôi, và tôi rất mang ơn tình thương vô giới hạn của bà. Lạ lùng thay, khi đứng đó khóc trước một khán phòng đầy người, tôi lại bắt đầu hiểu một trong những lời Phật dạy về cái chết và sự khổ đau. Ngài đã nói rằng nước mắt mà chúng ta đã đổ xuống vì sự mất mát những bà mẹ trên thế gian, trong luân hồi –những nước mắt ấy còn nhiều hơn nước ở tất cả đại dương.

Chương 23

Ông Có Phải Là Ngài Gunaratana?

Sau đám tang mẹ, tôi ở lại Tích Lan khoảng một tháng.

Bảy ngày sau ngày Mẹ mất, theo truyền thống chúng tôi tổ chức một nghi lễ cầu siêu cho bà. Một số vị sư đến nhà chúng tôi để tụng niệm cho mẹ tôi, rồi thọ trai do chúng tôi cúng dường hồi hướng cho mẹ. Đêm trước đó, thì có một vị sư đến nhà, thuyết pháp chỉ riêng cho chúng tôi.

Sau đó tôi bỏ ra khoảng vài tuần thăm viếng bạn bè và các chùa nơi tôi đã từng sống trước đây.

Trên đường trở lại Mỹ, tôi đã có thêm khá nhiều con dấu đóng trên hộ chiếu của mình. Tôi dừng chân ở Ấn Độ, Nepal, Liên bang Xô Viết, Hy Lạp, Ý, Pháp, Đức, Bỉ, và Anh.

Trong tất cả các quốc gia này, Nga có lẽ là nơi thú vị nhất. Đó là chuyến viếng thăm Nga đầu tiên của tôi.

Ở phi trường Moscow, Stanley Liyanapattirana, một người Sinhala làm việc ở tòa đại sứ Tích Lan đón tôi. Ông là người đã giúp tôi lấy visa để vào Liên Bang Xô Viết.

Hôm sau tôi đến phòng du lịch trong khách sạn, hỏi thăm cách lấy tour đến Leningrad. Người phụ nữ ngồi sau bàn giấy yêu cầu tôi để lại hộ chiếu và bảo tôi hôm sau trở lại.

Hôm sau khi tôi trở lại như đã hẹn, cô trả hộ chiếu cho tôi, rồi bảo tôi đón taxi nào đó bên ngoài khách sạn. Cô đưa cho tôi một số xe taxi. Tôi tìm được chiếc taxi, nhưng không có bác tài xế nào ở đó. Vì thế tôi leo lên ngồi vào băng sau, nghĩ rằng tôi sẽ đợi bác tài đến.

Bỗng nhiên một người đàn ông to lớn, đến mở mạnh cửa xe. Trước khi tôi có thể nói gì, ông đã chồm vào băng sau, tóm lấy sợi dây đeo máy chụp hình của tôi. Không kịp suy nghĩ gì, chỉ phản ứng theo bản năng, tôi giựt cái dây lại và giữ chặt nó.

"Không! Không!" tôi la lên.

Anh ta không nói gì, chỉ tiếp tục dần lấy túi xách của tôi. Anh ta to lớn hơn tôi nhiều và tôi biết trước sau gì anh ta cũng thắng, nếu tôi không làm một điều gì đó.

Vẫn không thả chiếc túi đựng máy ảnh ra, tôi giơ cùi chỏ lên, dùng hết sức lực tổng thẳng vào mũi anh ta. Tôi nghĩ là mục tiêu của tôi rất chính xác, anh ta la oái, buông tay, chạy đi.

Vâng, rõ ràng là tôi đã phạm một trong 227 giới luật của người tu sĩ ngày hôm đó. Một tu sĩ không bao giờ được dùng vũ lực trong bất cứ trường hợp nào, dầu là để tự vệ. Lý ra tôi phải buông tay để cho anh ta lấy chiếc máy ảnh, nhưng tôi quá bám víu vào nó, khiến tôi hành động không chánh niệm. Có phim ở trong máy, những bức ảnh tôi đã chụp khắp châu Âu. Tôi chỉ muốn cho bạn bè xem chúng, và đó là tất cả những gì tôi nghĩ đến khi tôi phản ứng một cách bản năng.

Và như tất cả chúng ta đều biết, khi bản năng làm chủ, chánh niệm bị đẩy lùi.

Khi tôi đang hoàn hồn từ việc vừa xảy ra, bác tài xế taxi xuất hiện.

"Ông là ngài Gunaratana?" anh ta hỏi.

"Vâng," tôi trả lời.

Anh ta bước lên xe, không nói thêm một lời nào nữa, chở tôi ra ga. Ngay khi tôi vừa ra khỏi taxi ở ga xe lửa, một người đàn ông xuất hiện trên vỉa hè, đến cạnh tôi.

"Ông là ngài Gunaratana?" ông ta hỏi.

"Vâng," tôi trả lời.

"Xin vui lòng đi theo tôi."

Ông ta đưa tôi đến cửa xe lửa, chào lễ phép rồi biến mất.

"Ông là ngài Gunaratana?" người soát vé tàu hỏi.

"Vâng."

"Xin vui lòng theo tôi."

Anh ta dẫn tôi đến một toa xe có giường nằm. Dĩ nhiên, việc bị chuyển tay từ người này đến người khác, mà tất cả đều không mỉm cười, là điều khá buồn cười, nhưng tôi đủ biết trong chiến tranh lạnh -thời kỳ Liên Bang Xô Viết, tốt hơn là không nên hỏi hài về chuyện đó.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến Leningrad. Khi tôi vừa ra khỏi toa xe, một phụ nữ trẻ đang đợi.

Ông là ngài Gunaratana?"

"Vâng."

"Xin vui lòng theo tôi."

Cô giúp tôi xuống tàu và đưa tôi đến một tiệm ăn gần đó. Cô đưa tôi đến một bàn ăn đặc biệt, kéo ghế mời tôi ngồi.

Khi người bồi bàn đến, anh ta cũng hỏi: "Ông là ngài Gunaratana?"

"Vâng."

Anh ta mang đến cho tôi bữa điểm tâm gồm có hai cái trứng, bánh mì nướng, bơ, mứt và trà. Tôi ăn một mình và khi tôi dùng xong bữa, lại một người đàn ông khác đến cạnh bàn tôi.

"Ông là ngài Gunaratana?"

"Vâng."

"Xin đi theo tôi."

Người đàn ông đó dẫn tôi đến một chiếc xe buýt chờ tour đang chờ bên ngoài tiệm ăn. Tôi lên xe và người lái xe buýt hỏi: "Ông là ngài Gunaratana?"

"Vâng."

Và thế là cuối cùng tôi được tham dự tour đi Leningrad.

Sau khi trở về chùa ở Washington mùa xuân năm 1977, tôi lại theo học các lớp ở trường đại học American. Tôi đang học năm thứ hai chương trình Thạc sĩ. Tiến sĩ Rodier, cố vấn của tôi trong nhiều năm, đã nói rõ rằng ông muốn tôi tiếp tục học đến tiến sĩ về Triết học. Tôi cảm thấy rất phấn khởi và tự hào. Vì thế tôi nộp đơn xin một học bổng khác nữa và được chấp nhận ngay. Con đường học hành vấp vấp của tôi, bắt đầu từ nhiều năm trước ở một làng vùng quê Henepola đã mang tôi lên đến những trình độ học vấn cao nhất trong hệ thống giáo dục của Mỹ. Tôi thật khó lòng tin điều đó.

Trong lúc đó, chùa chúng tôi cũng phát triển lên. Gần mười năm kể từ lúc tôi đến đó, con số hội viên đã nhân lên hàng trăm lần. Những buổi lễ cầu nguyện và những lớp học thiền rất nổi tiếng đều có cả hai: người Mỹ và người Sinhala tham dự. Tôi được yêu cầu dạy một lớp thiền mỗi tuần hai lần cho nhân viên Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Tôi cũng bắt đầu nhận được ngày càng nhiều những lời mời đến dạy các khóa an cư tu thiền khắp nước Mỹ. Đó là vào cuối những năm 1970, khi các trung tâm dạy thiền bắt đầu mọc lên ở khắp nơi. Một nơi, ở New Mexico, đã mời tôi đến lần đầu tiên vào năm 1976. Tôi chưa bao giờ đến đó và cũng không biết những người tổ chức, nhưng tôi chấp nhận lời mời của họ.

Nơi đó thật tuyệt đẹp, cao trên núi. Người ta dành cho tôi một cabin nhỏ, riêng biệt để ở, mà phải leo dốc mới lên tới; và hơi xa những tòa nhà khác. Đường như để tôi được tha hồ ngắm vẻ đẹp của một hồ nước cạnh bên, nhà vệ sinh của cabin tôi nằm ở phía ngoài, và không có gì ngăn che. Tôi hơi do dự trước sự sắp đặt này, nhưng vì cabin của tôi khá tách biệt, tôi đã nghĩ chắc sẽ không có vấn đề gì.

Sáng hôm sau, trong lúc đang trả lời tiếng gọi của thiên nhiên, tôi bị sốc khi thấy ba phụ nữ trẻ bỗng nhiên xuất hiện để xuống hồ tắm. Họ ở cách tôi khoảng chừng mười lăm thước, ngay trong tầm nhìn của tôi. Tuy nhiên, hình như họ không thấy tôi.

Họ cởi bỏ y phục một cách tự nhiên, rồi đứng trên một hòn đá để sưởi ấm trước khi nhảy vào hồ. Tôi thật xấu hổ, kinh hoàng. Tôi đã là một tu sĩ độc thân từ năm mười hai tuổi và chưa từng bao giờ thấy một phụ nữ khỏa thân trong đời!

Ngay sau khi đi toilet xong, tôi vội vã tìm vị quản lý của trung tâm.

"Thật không thích hợp chút nào," tôi nói. "Tôi cần phải dời khỏi cabin đó ngay lập tức."

Ông ta xin lỗi rồi rít. Tôi được dời đến một cabin khác, có nhà tắm riêng biệt.

Năm sau, khi tôi lại về trung tâm đó để hướng dẫn một khóa tu thiền mười ngày khác. Cabin tôi ở có phòng tắm ở bên ngoài. Trên mái có những ống dẫn màu đen cuộn tròn, dùng ánh nắng mặt trời làm nhiệt và một tấm màn treo ở lối vào. Ngượng ngùng vì sự kiện nhà vệ sinh năm trước, người quản lý lần này đã biết cẩn thận để giữ cho tôi được kín đáo. Ông ta hỏi mỗi ngày tôi đi tắm lúc mấy giờ và ông treo một tấm giấy trên tường phòng tắm, nói rằng: "Bhante G. tắm vào buổi trưa. Xin vui lòng không làm phiền."

Ngày hôm sau, tôi đang ở trong phòng tắm lúc 12 giờ, bỗng nhiên một phụ nữ trẻ bước vào, trên người không mảnh vải. Cô ta nói rằng cô muốn hỏi tôi một câu về Pháp.

Tôi giận điên lên. Tôi la lên, "Cô có thể hỏi lúc tôi giảng Pháp tối nay! Không phải ở đây!"

Cô ta đội ngược ra, mặt đỏ bừng.

Tôi hy vọng đó là lần cuối cùng tôi phải đối phó với các cô gái trẻ khỏa thân. Nhưng đó là thời kỳ của tình yêu cho không.

Năm sau nữa, khi tôi trở lại trung tâm, viên quản lý tội nghiệp đã dành cho tôi một chiếc cabin riêng biệt nhất trong khuôn viên. Từ khu trung tâm phải đi mất vài phút mới đến được. Sẽ không còn ai làm phiền sự ở đó, ông ta trấn an tôi.

Mấy đêm sau đó, khi tôi trở về cabin lúc 10 giờ đêm, sau thời khóa tu thiền cuối cùng của buổi tối. Trước mắt tôi trong khu rừng tối tăm, tôi có thể thấy ánh sáng chiếu rọi từ cửa sổ phòng cabin của tôi.

"Thật tử tế," tôi nghĩ. "Chắc là nhân viên nào đó đã đốt đèn để tôi không phải về nhà trong bóng tối."

Khi bước vào bên trong cabin, tôi đã gặp người đốt đèn. Một phụ nữ đang nằm trong giường của tôi. Cô ta rất trẻ, rất đẹp và rất trần truồng.

"Ra ngay!" tôi lắp bắp.

Cô ta không nói một lời nào, chỉ nằm đó mỉm cười. Rõ ràng cô nghĩ rằng tôi đang đùa.

"Tôi không đùa," tôi nói. "Nếu cô không đi ra ngay lập tức, tôi sẽ đi gọi người quản lý." Tôi quay lưng chuẩn bị bước đi.

Tôi nghĩ lúc đó cô nhận ra rằng: Tôi không phải là một trong "những" loại guru (thầy) đó. Cô ta nhảy ra, khóc và túm lấy quần áo chạy ra khỏi cửa.

Trong mỗi trường hợp trên, bạn có thể nghĩ rằng tôi hoàn toàn bị chế ngự bởi lòng ham muốn, hay ít nhất cũng cảm thấy một chút tình dục bị khơi động. Nhưng tôi có thể chân thành nói rằng tôi rất ngượng ngùng, và rất giận dữ; và hai cảm giác này hoàn toàn chế ngự tâm tôi.

Đối với tôi, bất cứ người nào cố gắng quyến rũ tôi là đã không tôn trọng tôi với tư cách là người tu và là người thầy. Đó là cái tát vào truyền thống 2500 năm và một sự sỉ nhục lớn đối với những lời dạy của Đức Phật. Có thể nghe khó tin, nhưng tôi không cảm thấy lời nguyện sống độc thân của mình là khó giữ. Là người tu sĩ, đó là sự lựa chọn của tôi để sống như thế. Đó là cách sống của tôi từ khi còn là một cậu bé trai. Vì thế tôi sẽ không bao giờ nghĩ đến chuyện sửa đổi nó.

Năm 1980, tôi đạt được học vị tiến sĩ về Triết học. Vào ngày ra trường, tôi rất ngạc nhiên thấy khoảng hai mươi người bạn Sinhala ở trong đám khán giả. Bhante," một người trong họ nói, "làm sao sư tìm ra được thời gian để lấy bằng tiến sĩ?"

Tôi cười vì câu hỏi ấy của anh thật đúng. Khi người ta viếng chùa, họ thường thấy tôi cắt cỏ, thuyết pháp hay là sửa chữa nhà cửa. Tôi làm việc suốt ngày.

Nhưng tôi còn một công việc khác nữa, và lúc nào cũng thế, là được làm người sinh viên. Tôi không bao giờ nghĩ người ta có thể ‘hoàn tất’ sự học của mình, chỉ vì họ đã được những học vị. Tôi nghĩ rằng sự học của chúng ta vẫn còn tiếp tục và tiếp tục mãi, nếu chúng ta để ý đến điều đó. Tất cả chúng ta đều là những người tu học cho đến khi ta đạt được giác ngộ.

Thật ra, khi so sánh với những cấp bậc cao siêu trong các chứng ngộ tâm linh mà Đức Phật đã diễn tả, thì chúng ta, những học giả “thê tục” không xứng đáng để được gọi là học giả. Đúng ra, chúng ta còn đang ở trình độ mẫu giáo.

Một học giả thực sự, theo Đức Phật, là người đã đạt được đến ngưỡng cửa quả Dự Lưu. Cái gì là “dòng chảy”? Bất cứ ai đã tìm hiểu chút ít về Phật giáo, đều biết về Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Bát chánh đạo là nền tảng cho việc tu tập theo con đường tâm linh của Đức Phật, những điều mà mỗi chúng ta đều có thể thực hành mỗi ngày. Nhưng đó chỉ là sự bắt đầu, vì không kể là chúng ta đã thực tập tinh tấn thế nào để hoàn thiện các loại thiện xảo này, chúng ta vẫn còn tâm nghi ngờ. Chúng ta có thể thực hành tâm rộng lượng, lòng từ bi, và lòng chân thật. Chúng ta có thể nói nhỏ nhẹ và dịu dàng. Chúng ta có thể chánh niệm và chánh định. Nhưng tất cả đều chịu ảnh hưởng của vô thường – tâm nghi hoặc có thể len lỏi vào khi chúng ta đang bị căng thẳng hay vào bất cứ lúc nào khác.

Một cấp bậc cao hơn của việc thực tập được gọi là Bát chánh đạo siêu việt. Đây là “dòng chảy” được nhắc đến trong câu nói về quả Dự lưu. Đó là cấp bậc nơi mọi nghi ngờ đều được rũ sạch, nơi hành giả biết chắc chắn về chân lý của Tam Bảo.

Ở thời điểm của quả Dự lưu, hành giả bắt đầu chuyển động dọc theo một con đường, đưa họ lên một cấp bậc chứng ngộ cao hơn, và cao hơn nữa. Khi hành giả cuối cùng buông bỏ được niềm tin vào một cái ngã thường hằng, là họ đạt được quả Dự lưu. Bạn có thể nói rằng họ đã vượt qua được kỳ thi vào Bát chánh đạo siêu việt. Họ sẽ, hoặc là đạt được giác ngộ trong kiếp này, hay họ sẽ tái sinh không hơn bảy lần, trên thế giới này hoặc là ở cõi trời.

Sau khi tâm nghi ngờ đã được buông bỏ, các kiết sử khác cần được buông bỏ tiếp theo là lòng sân hận và sự bám víu vào các dục lạc -nói một cách khác, là sân và tham. Sau khi hành giả đã chiến thắng được những uế nhiễm này, họ sẽ được gọi là Nhất lai, là người sẽ tái sinh chỉ một lần nữa. Khi chương ngại thứ hai đã được buông bỏ, người ấy sẽ trở thành một vị bất hoàn.

Ngay như thế, ở giai đoạn chứng ngộ tốt cùng này, vẫn còn năm kiết sử khác cần được chế ngự. Đó là lòng ước muốn được hiện hữu trong sắc giới, lòng ước muốn được hiện hữu trong cõi vô sắc giới, mạn, trạo cử và vô minh. Vị Bất hoàn đã đạt đến một tầng cao trong Bát chánh đạo siêu việt, nhưng vẫn chưa hoàn toàn đạt được tiến sĩ tâm linh, sự thành tựu rất rạo.

Sự chứng ngộ xảy ra khi năm kiết sử cuối cùng bị tan rã. Vào thời điểm đó, hành giả cuối cùng đạt được quả của con đường đạo: trở thành một vị A la hán, một chúng sinh hoàn toàn giác ngộ.

Lúc đó và chỉ lúc đó thì sự học hỏi mới được coi là viên mãn.

Sau khi vừa đạt được bằng tiến sĩ “thê tục”, tôi càng được nhiều nơi yêu cầu đến giảng dạy. Một vài đại học mời tôi vào ban giảng huấn: như Georgetown, Maryland, American, và Bucknell. Tôi không nhận lời bất cứ nơi nào vì trách nhiệm đầu tiên của tôi là với chùa, nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn dạy những lớp về Phật giáo ở phần lớn các đại học này trong mười năm như thế.

Bắt đầu từ cuối những năm 1970, một số sư người Sinhala đến sống ở chùa Washington và ngôi nhà lớn trên đường số Mười Sáu trở thành một nơi rộn rịp, ồn ào. Lúc đó thì chúng tôi đã có gần ba ngàn thành viên bao gồm những người Mỹ và Á châu như: Sinhala, Thái, Burma, Campuchia, Lào, và đôi khi người Đại Hàn nữa. Những lớp học hàng tuần và các khóa lễ đều đầy, và Phật tử mỗi ngày ghé vào chùa bất cứ lúc nào để thiền hay viếng chùa. Chuông điện thoại luôn reo không ngừng.

Vào khoảng thời gian đó, có một thanh niên trẻ nhiệt tình tên Matthew Flickstein bắt đầu đến chùa thường xuyên. Anh ta là một nhà tư vấn tâm lý ở Maryland, có một vợ và hai con. Anh cũng rất nghiêm chỉnh trong vấn đề học thiền. Anh thường hỏi tôi rất nhiều câu hỏi. Nhưng vì công việc ở chùa ngập đầu nên tôi khó dành được thời gian trọn vẹn, không bị quấy rầy để giúp Matt.

Vì thế Matt bắt đầu chở tôi đến các nhà nghỉ, như một cách để chúng tôi có được những thời gian như thế. Anh thường mượn một phòng để chúng tôi có thể ở đó vài giờ, tọa thiền và trao đổi về các kinh nghiệm hành thiền. Chúng tôi bắt đầu với phương pháp anapanasati, hay quán niệm hơi thở.

Mỗi lần chúng tôi thở vào hay thở ra, tôi bảo với Matt, chúng ta có thể kinh nghiệm được sự vô thường. Trước hết, chúng ta bắt đầu cảm nhận nhu cầu thở vào. Một sự căng thẳng nhẹ nhàng trong lồng ngực tăng lên dần khi lượng oxy được đẩy ra sâu hơn và sâu hơn nữa cho đến khi chúng ta bắt buộc phải thở vào. Rồi giữ hơi thở lại. Nhưng không duy trì được lâu. Vì không lâu sau sự khó chịu gây ra do lồng ngực căng đầy sẽ khiến chúng ta phải thở ra. Ngay trong một chu kỳ của hơi thở vào ra, đã bao trùm cả khổ đau và hạnh phúc. Chúng ta hoàn toàn không thể làm chủ nó.

Nhận ra được sự chuyển đổi không ngừng này là tấm vé đưa ta đến giải thoát. Chúng ta sẵn sàng để chấp nhận hạnh phúc hay đau khổ, bất cứ điều gì phát sinh. Khi hạnh phúc thay đổi -không thể tránh khỏi, ta không bị sốc vì ta biết rằng đó là vô thường. Và khi đau khổ phát sinh, ta không nản lòng vì ta biết rằng điều đó cũng vô thường. Ta có thể chấp nhận cả hai, mà không để thứ nào làm chủ được ta.

Tôi rất thích thời gian tu tập với Matt, một sự xả hơi khỏi chùa từ những buổi học không định trước này và anh ta cũng rất thích được hướng dẫn riêng. Một tình bạn đã nảy nở giữa chúng tôi.

Một ngày vào năm 1979, tôi nói với anh, "Matt, sư muốn xây một trung tâm thiền. Ở một nơi nào đó tĩnh lặng, ở đồng quê. Một lâm tự viện."

Anh ta nhìn tôi mắt sáng lên.

"Thật chứ? Sư nói thật chứ?"

"Thật. Sư không đùa. Vấn đề duy nhất là, sư không có đủ tiền hay đủ người để hỗ trợ một nơi như thế."

"Con có thể giúp," Matt nói ngay.

Sau đó, chúng tôi không nói gì thêm về việc này. Tôi nghĩ cả hai đều biết rằng đó là một giấc mộng lớn và cần phải có thời gian để đưa đến kết quả. Chúng tôi cần phải suy tư về nó nhiều hơn một chút. Nhưng Matt là một người rất năng động, người luôn muốn mọi việc xảy ra ngay bây giờ hơn là sau này. Anh ta không thể đợi lâu như thế.

Vài tháng sau, một buổi chiều kia, anh lái xe đưa tôi đi đâu đó và anh bỗng nói: "Bhante, ngôi lâm tự viện đó thế nào rồi? Sư vẫn còn nghĩ đến nó chứ?"

"Dĩ nhiên rồi," tôi trả lời.

"Vậy thì tại sao Sư không tiến hành đi?"

"Vì trước mắt, chúng ta vẫn chưa có những điều kiện tối thiểu. Chúng ta không có đủ tiền hay nhân sự, mà chúng ta cũng chưa có chỗ nào cả."

"Bhante," Matt nói, giọng đầy nôn nóng, "giờ chính là thời điểm đó. Cuộc đời quá ngắn ngủi, chúng ta phải bắt tay vào việc ngay."

Một nụ cười ranh mãnh ở khóe môi anh.

"Nếu sư không sẵn sàng để xây trung tâm đó, con phải đi tìm một vị thiền sư khác thôi," anh nói.

Tôi mỉm cười.

"OK. Hãy bắt đầu."

Chương 24

Ra Riêng

Khi Matt và tôi bắt đầu tìm địa điểm, tôi có \$50,000 trong ngân hàng. Tôi đã để dành ít nhất mười năm nay. Đó là số tiền mà Văn phòng Tiểu bang (State Department) đã trả cho tôi khi làm việc ở trại tỵ nạn ở Florida, cộng với tiền thù lao của các bài diễn văn, các lớp tôi dạy ở các trường đại học –bất cứ gì tôi đã tự kiếm được, bên ngoài công việc của tôi ở chùa Phật giáo Washington.

Matt và tôi bắt đầu lái xe vòng quanh Virginia, tìm những nơi bán đất. Một ngày kia vào năm 1983, chúng tôi tìm được một khoảng đất rất đẹp với diện tích 189 mẫu Anh (hay 75 mẫu ta) và mười hai dãy nhà trên đó. Giá bán là một triệu rưỡi đô. Cả hai chúng tôi đều đồng ý là miếng đất thật hoàn hảo. Matt, là một người nói chuyện khôn khéo, đã nói để người chủ bớt xuống còn \$700,000. Chúng tôi đã đưa cho họ tám ngàn phiếu \$2000 ngay tại chỗ, như tiền để "làm tin", để họ không quảng cáo bán trên thị trường nữa. Trong vòng ba tháng, chúng tôi phải có đủ \$100,000 tiền đặt cọc.

Trở lại xe, tôi nói: "Chúng ta thiệt là điên. Làm sao chúng ta có được số tiền lớn như vậy. Chúng ta cũng không có cách gì để quyên một số tiền như thế trong ba tháng."

Matt có vẻ không hề suy chuyển.

"Tôi biết một người gây quỹ," anh nói, "người ấy sẽ giúp chúng ta có \$100,000 đó."

Vài ngày sau, chúng tôi nghiên cứu biểu đồ mà người gây quỹ đã phác họa cho chúng tôi. Đó là một dạng gây quỹ theo hình kim tự tháp. Những người dưới đáy tháp sẽ đóng mười đô. Con số người này rất nhiều. Khi lần lên mỗi bậc tháp sau đó, những người cúng dường sẽ ít hơn, nhưng tiền cúng sẽ nhiều hơn: hai mươi, năm mươi, một trăm đô.

Khi cộng tất cả lại, chúng tôi sẽ có được hơn 1 triệu.

"Biểu đồ này trông rất hấp dẫn," tôi nói với Matt. "Nhưng người này đâu có giúp chúng ta có được số tiền này miễn phí. Anh ta đòi \$5000 đô mỗi tháng. Số tiền \$5000 đầu tiên sẽ tìm đâu ra? Và nếu anh ta chỉ gây quỹ được có \$5000 thì sao? Chúng ta sẽ tiêu tiền ra nhanh hơn tiền anh ta gây quỹ được."

Matt có thể thấy tôi lo lắng thế nào. Anh biết tôi không thích việc mua trả góp hay vay mượn, vì làm thế chúng tôi bắt buộc phải trả lãi.

Vì thế anh đề nghị một chuyến đi gây quỹ. "Hãy lên xe con," anh nói, "hãy đến viếng những người Sư biết và những người con biết. Hãy hỏi xem họ giúp đỡ được gì mình không?"

Tháng sau đó, chúng tôi đi ngang dọc miền đông bắc nước Mỹ trong chiếc Toyota Cressida của Matt. Chúng tôi đến Nữ Ước, New Jersey, Rhode Island, New Hampshire và Massachusetts. Chúng tôi băng qua biên giới Canada, đến thăm những người ở Montreal, Ottawa và Toronto. Chúng tôi còn lên đến cả Newfoundland và Nova Scotia.

Đôi khi chúng tôi lái mười bốn tiếng một ngày. Có khi chúng tôi đến nhà người quen lúc giữa khuya. Có người ủng hộ chúng tôi mười, mười lăm hay hai mươi đô, tôi nghĩ, đôi khi chỉ là để cho chúng tôi đi khuất mắt. Đôi khi họ cảm thấy tội nghiệp chúng tôi và mời chúng tôi ở lại qua đêm.

Nhiều người khá rộng rãi. Có người viết cho chúng tôi ngân phiếu \$500 đô. Người khác biếu \$1000 đô Canada. Phong cách đây thuyết phục của Matt đã khiến cho nhiều người tin tưởng.

"Chúng tôi làm việc này là vì lợi ích của nhiều người," anh sẽ nói khi ngồi ở bàn ăn của ai đó. "Hãy giúp chúng tôi nếu bạn có khả năng."

Cuối chuyến đi, xe của Matt đã ghi thêm hơn 5000 dặm (hơn bảy ngàn kilo mét) đường dài. Và chúng tôi cũng quyên góp được \$5000 USD.

"Có vẻ khá đầy chứ," tôi nói với anh.

Chúng tôi mở một tài khoản dưới tên công ty mới của chúng tôi: Hội Bhavana. (Từ Bhavana -vun trông tâm linh- có vẻ tóm tắt được ý định của chúng tôi về ngôi lâm tự viện.)

Nhưng rõ ràng là chúng tôi không thể nào kiếm được \$95,000 đô trong hai tháng nữa. Chúng tôi phải hủy bỏ hợp đồng mua đất ở Virginia và chịu mất \$2000 tiền làm tin.

Trong lúc đó tôi đã báo với các vị tu sĩ ở chùa và ban chấp hành rằng chúng tôi đang gây quỹ cho một trung tâm thiền ở một nơi nào đó xa Washington. Tôi chưa bao giờ nói trung tâm thiền đó sẽ thuộc quyền của chùa Phật giáo Washington, nhưng đó là điều họ nhằm tưởng.

Sau này, khi chúng tôi đã quyên góp được đủ tiền để mua một miếng đất, họ hỏi thẳng tôi rằng chỗ địa điểm mới này có trực thuộc chùa không.

"Không," tôi trả lời.

"Tại sao không?" họ hỏi tiếp.

"Vì đó không phải là điều tôi muốn," tôi nói.

Sự thật là, tôi đã quá chán những chuyện chính trị ở chùa. Vị tổ sáng lập ra chùa Phật giáo Washington thuộc về phái Amarapura của Phật giáo Nguyên thủy. Tôi lại thuộc về một phái khác, phái Siyam. Buồn thay, điều đó đã gây ra nhiều xung đột suốt mấy năm qua.

Một vị sư, được chuyển đến chùa năm 1980, không thích tôi. Ông nói vì tôi thuộc phái Siyam Nikaya, tôi không quan hệ gì với ngôi chùa do phái Amarapura dựng lên. Ông cố gắng tạo ra những xích mích để các vị sư khác chống lại tôi.

Đến khoảng giữa năm 1980, tôi đã quá mệt mỏi bởi những sự chỉ trích này. Tôi cảm thấy rằng các vị tăng sĩ trẻ mới đến không biết tất cả những việc tôi đã làm suốt bao năm để phát triển chùa. Năm 1985 tôi thỉnh vị hội trưởng của phái Amarapura Nikaya ở Tích Lan đến chùa để giải quyết những xung đột này. Ông đã đến, nhưng cũng không kết quả gì. Ông ta chỉ muốn thăm viếng bà con và có được một kỳ nghỉ phép ngắn.

Tôi bắt đầu nghĩ đến việc đi khỏi chùa ngày càng nhiều hơn, đến việc sống ở một nơi yên tĩnh, thanh bình mà tôi có thể chỉ nghĩ đến việc giảng Pháp mà không lo lắng gì đến những chuyện chính trị trong việc quản lý một ngôi chùa.

Đến tháng năm, năm 1984, chúng tôi có được khoảng \$18,000 trong tài khoản của Hội Bhavana. Tôi đề nghị với Matt nên bắt đầu suy nghĩ về một dự án nhỏ hơn. Hãy tìm khoảng mười hay mười lăm mẫu Anh, tôi bàn với Matt. Hãy thử tìm ở miền Tây Virginia. Ở đó đất rẻ hơn.

Matt hẹn với một chuyên viên nhà đất gặp nhau ở quán cà-phê trên Lộ số 50, trong vùng đồi núi ở phía đông của West Virginia. Khi chúng tôi có mặt vào ngày đã hẹn, nhà địa ốc không xuất hiện. Matt hỏi thăm những người có mặt trong quán cà-phê xem có ai gặp người đó không. Một trong những vị khách ở đó hỏi chúng tôi đang cần bao nhiêu đất.

"Khoảng mười đến mười lăm mẫu Anh," Matt trả lời.

"Tôi có mười ba mẫu," người đàn ông nói. "Giá tôi bán \$18,000. Anh bạn có muốn coi không?"

Matt và tôi lái xe ra đường Back Creek, một con đường nhựa nhỏ hẹp, để đi coi đất. Chúng tôi rất vừa ý, mà giá cả cũng vừa đúng với khả năng của chúng tôi. Chúng tôi trao cho người bán tám ngàn phiếu \$8000 và ký hợp đồng ngay ngày hôm đó.

Tháng 7, chúng tôi tổ chức một nhóm người giống như đi hành hương đến thăm miếng đất mới. Tất cả những người đã đóng góp cho trung tâm thiền mới này đều được mời tham dự. Chúng tôi rời Washington đi một đoàn 10 xe. Có hai vị sư ở chùa cũng đi theo tôi. Có người mang theo một tấm bảng để chúng tôi có thể cắm lên miếng đất. Tấm bảng đề "Ngôi làng Pháp," cái tên mà chúng tôi đã quyết định đặt cho chỗ mới này.

Giữa mùa hè, nơi này nhìn rất đẹp. Đầy bóng cây phủ và một dòng suối nhỏ chảy qua đó. Chúng tôi ngồi xuống đất và mỗi người bày tỏ lòng biết ơn đối với nơi này. Hai vị sư kia và tôi tụng kinh cầu nguyện.

Ngay khi có tin chúng tôi đã mua được miếng đất, một vài thành viên của chùa Washington lên tiếng phản đối. Số khác không cứng dường nữa; có người còn không chào hỏi đến tôi. Những buổi họp bí mật được tổ chức và tôi không được mời dự.

Vì tôi đã hình thành một số nhóm tu thiền ở Washington và tôi cũng có một số trách nhiệm giảng dạy tại chùa, tôi định sẽ tiếp tục ở lại chùa, khi miếng đất ở West Virginia đang được phát triển. Vì thế, một năm trôi qua mà ở Ngôi Làng Pháp cũng không có nhiều hoạt động. Có người bảo họ lo là tôi đã sai lầm.

"Bhante, tại sao Sư lại mua đất cách Washington cả trăm dặm?" họ hỏi. "Ai sẽ đi xa đến tận nơi đó? Ai sẽ hỗ trợ Sư? Thiệt là phí tiền."

Nhiều đêm tôi không ngủ, tự hỏi không biết điều đó có đúng không? Thật là chán nản.

Cuối năm 1984, tôi quyết định trở về thăm Tích Lan. Gần chín năm rồi tôi không trở lại đó, và gia đình yêu cầu tôi về dự lễ cúng hồi hướng cho mẹ tôi. Cũng có một số nước mời tôi đến thuyết giảng, nên tôi định sẽ gom tất cả lại trong một chuyến đi.

Cũng có nhiều chuyện bất ngờ thú vị trong chuyến đi đó. Ở Thụy Điển, tôi khánh thành một chùa Phật giáo vừa xây dựng xong. Ở Pháp, tôi trú tại một chùa Sinhala, nơi mà, một đêm kia, khi cuộc nội chiến bắt đầu nóng bỏng ở Tích Lan, nó cũng đã tràn sang cả những con đường dễ thương của Paris. Tất cả các xe đậu trước chùa Tích Lan đều bị đâm bể bánh, có lẽ phần lớn là do người Ấn Độ Tamil biết có người Sinhala viếng chùa.

Ở Malawi, tôi cũng giúp khánh thành một chùa Phật giáo mới, ngay cạnh bên một chùa của người Sikh. Ở Nairobi, tôi đi thăm các loại thú ở khu bảo tồn động vật hoang dã Masai Mara. Và ở Úc, tôi được gặp một thần đồng về Phật giáo.

Tôi đã nghe về đứa trẻ này nhiều năm trước đó, khi có ai đó bí mật để một băng cassette trên bàn làm việc của tôi ở chùa Washington. Qua cuộn băng, tôi nghe được một giọng thánh thót, rõ ràng của một đứa trẻ đọc tụng các kinh tiếng Pali, phát âm rất chuẩn. Tôi đã tìm hiểu thêm và đã biết đứa bé đó là ai. Vào thời điểm người ta thu băng, em chỉ mới bốn tuổi. Em sống ở Tích Lan. Người ta nói đứa bé này đã tụng các kinh một cách trôi chảy không có sự dẫn dắt hay nhắc nhở từ một người lớn nào.

Vì thế khi tôi về nhà năm 1984, một vài năm sau khi tôi lần đầu được nghe cuộn băng tụng đọc rất ấn tượng, tôi quyết định tìm gặp đứa bé. Có người cho tôi địa chỉ em ở Kandy, nhưng tôi không tìm ra được ngôi nhà, dù tôi đã ba lần đi tìm.

Sau khi rời Tích Lan, tôi đi Malaysia, Singapore, Thailand, và Úc. Ở Úc, tôi giảng Pháp ở Canberra, Perth và Sidney. Ở ga xe lửa Sidney, một phụ nữ trẻ tên Elizabeth Gorski đã đón để chở tôi đến một chùa Thái, nơi tôi sẽ tạm trú. Trong xe của cô có một cậu bé tóc đen, độ tuổi mười mấy. Cô giới thiệu cậu bé là Ruwan.

Ngày hôm sau cô đến chùa để chờ tôi đi đâu đó. Cậu bé cũng ngồi ở băng ghế sau, giống như ngày hôm trước.

"Elizabeth," tôi nói, "cô có nghe về một cậu bé ở Tích Lan có thể tụng kinh bằng tiếng Pali?"

"Bhante, nó đang ngồi ngay cạnh Sư đó," cô ta trả lời.

Tôi sửng sốt. Tôi đã tìm được đứa bé Sinhala nổi tiếng ở tận Úc. Elizabeth giải thích rằng cô đã gặp cậu bé tên là Ruwan Seneviratne, ở Tích Lan và hoàn toàn bị chinh phục bởi giọng tụng đọc của em. Vì thế mỗi mùa hè khi cậu bé nghỉ học, cô cho cậu bé sang Úc chơi với cô, với sự cho phép của cha mẹ của em.

"Con đã học tụng kinh bằng cách nào?" tôi hỏi Ruwan. "Có ai dạy cho con không?"

"Thưa không, Bhante," cậu bé trả lời. "Khi còn rất nhỏ, mỗi sáng con thường ngồi trên ghế và đọc kinh. Giống như là con đang đọc ra từ trong trí nhớ."

Elizabeth yêu cầu tôi đừng có nói với ai là tôi đã gặp Ruwan. Nếu tin tức đồn ra là cậu bé đang ở đây, thì mọi người sẽ đổ xô đến nhà cô để nghe cậu bé tụng kinh. Dựa vào lời kể của chính cậu bé, nhiều người tin rằng trong một kiếp trước vào thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên, cậu bé là phụ tá cho một vị học giả nổi tiếng Buddhaghosa, và đó là lý do tại sao em có thể tụng tiếng Pali một cách rõ ràng, lưu loát như thế.

Ngày nay bất cứ khi nào đi Tích Lan, tôi đều thăm Ruwan. Cậu đã lập gia đình, có hai con và là một Phật tử thuần thành. Thật ra, cậu cũng muốn thành lập một trung tâm thiền.

Khi tôi trở lại Washington vào tháng 5 năm 1985, không khí ở chùa lạnh lẽo. Trong khi tôi đi vắng, người ta đã bắt đầu nói nầy nọ về trung tâm thiền mới của chúng tôi ở West Virginia. Người ta đồn là Matt và tôi đang bắt tay kinh doanh một thứ gì đó.

Ban giám đốc yêu cầu tôi phải gặp họ ngay. Tôi còn chưa quen với giờ giấc thay đổi nhưng tôi đồng ý ngồi lại với họ. Đúng ra đó là một cuộc thẩm vấn, hơn là một cuộc họp. Bao nhiêu câu hỏi chia vào tôi như những mũi tên.

Tại sao Sư thành lập hội Bhavana?

Ài tài trợ?

Ài sẽ là người điều khiển?

Tại sao sư phải đi xa như vậy để giảng Pháp?

Tôi đã trả lời từng câu hỏi của họ với hết khả năng của mình. "Này," tôi nói, "không phải là tôi đang xây một nhà thờ, một tiệm rượu hay một chỗ đánh bài. Đó sẽ là một trung tâm thiền. Tại sao quý vị cảm thấy căng thẳng như thế?"

Sau đó, thì họ nói lên nguyên nhân chính của vấn đề: "Tại sao Sư không liên kết chỗ mới đó với chùa Phật giáo Washington?"

"Vì tôi muốn nó là một trung tâm thiền thực sự," tôi nói, "không phải là một trung tâm văn hóa. Và tôi không muốn những chuyện chính trị ở Tích Lan chen vào. Tôi muốn nơi đó hoàn toàn độc lập."

Những khuôn mặt hần học nhìn tôi.

Sau đó, mọi thứ càng trở nên tồi tệ hơn. Một đêm người thủ quỹ trong ban chấp hành bảo tôi rằng có một cuộc họp ở chùa và tôi phải đến dự.

Có khoảng hai mươi người đêm đó. Ngay khi chúng tôi vừa ngồi xuống, một người Sinhala đứng dậy và bắt đầu lăng nhục tôi.

"Sư chẳng bao giờ làm gì cho nơi này," ông ta nói. "Sư chỉ ngồi đó lo học hành. Con dân trong nhà bếp Sư cũng không quan tâm. Sư chỉ lo mang bà con thân quyến ở Tích Lan đến đây để tìm việc cho họ, nhưng không tìm cho ai khác nữa. Sư phải dạy cho con em chúng tôi tiếng Sinhala, nhưng sư dành hết thời gian đi đây đó, giảng pháp cho người Tây phương mà họ cũng không phải là Phật tử."

Tôi kinh hoàng. Vị này bình thường rất bình tĩnh, từ tốn và tôi đã coi ông là một người bạn.

Tôi biết rằng ông đã bị những người muốn đuổi tôi ra khỏi chùa ảnh hưởng. Và tôi biết rằng mọi phản ứng của tôi trong lúc này sẽ bị xem xét đánh giá. Vì thế tôi không trả lời những cáo buộc của ông. Thay vào đó, tôi chỉ bắt đầu truyền tam quy và ngũ giới cho cả nhóm, đọc tụng với tất cả sự bình tĩnh mà tôi có thể có được.

Ở một buổi họp sau đó của ban chấp hành, họ yêu cầu Matt Flickstein và một người bạn khác của tôi, Albert Cambarta, rút tên ra khỏi chùa. Khi điều đó xảy ra, tôi biết rằng đã đến hồi kết cuộc.

Nhưng chúng tôi chưa xây được dãy nhà nào trên miếng đất ở West Virginia. Nếu tôi đi ra khỏi chùa luôn, tôi sẽ không có nơi nào để tá túc. Tôi cần ở lại chùa Washington ít nhất cho đến khi chúng tôi có được một chỗ tạm trú ở địa điểm mới.

Cuối cùng, tôi đã phải chịu đựng ở lại đó hơn ba năm nữa, nhưng không phải dễ dàng gì. Chúng tôi tiếp tục gây quỹ cho hội Bhavana, riêng biệt với chùa Washington. Điều đó thường tạo ra một không khí căng thẳng, đầy sân hận.

Cuối cùng ban giám đốc cho tôi ba lựa chọn. Tôi có thể rút khỏi chức chủ tịch của chùa Phật giáo Washington. Tôi có thể rút tên ra khỏi ban chấp hành của hội Bhavana hay là tôi phải để cho hội Bhavana sát nhập với chùa.

Tôi cho họ câu trả lời ngay lập tức: "Tôi sẽ rút lui khỏi chùa," tôi nói. Tôi có thể thấy từ vẻ kinh hoàng trên gương mặt họ rằng họ chẳng bao giờ nghĩ là tôi có thể ra đi. Tôi đã ở đó hai mươi năm, trong khi nhiệm vụ của tôi dự tính chỉ là năm năm. Tôi là người đã chọn tất cả họ vào ban chấp hành. Có lẽ họ nghĩ rằng tôi quá bám víu vào địa vị của mình, đến nỗi tôi không thể nào ra đi.

Thật ra đó là một sự lựa chọn đơn giản. Nếu họ đã có can đảm yêu cầu tôi rút lui, thì tại sao tôi phải ở lại đó? Hơn nữa tôi rất phấn khởi nghĩ tới việc tôi có thể đến sống ở Làng Pháp (Dhamma Village), đầu chúng tôi chỉ mới làm được cái khung của dãy nhà đầu tiên.

Ngay sau đó, tôi gửi thư từ chức đến vị hội trưởng của phái Amarapura Nikaya ở Tích Lan. Tôi yêu cầu ông cho phép đại đức Maharagama Dhammasiri, một vị khách tăng ở chùa, thay thế tôi. Thư trả lời đồng ý. Vì thế tôi giúp đại đức Maharagama Dhammasiri xin visa thường trú. Vị sư này đã nhận được thẻ xanh ở Mỹ vào ngày 26 tháng 5, 1988.

Ngày hôm sau, tôi trao cho đại đức Dhammasiri chìa khóa của tôi, có tất cả các chìa khóa trong chùa. Tôi báo với sư tài khoản chùa ở ngân hàng nào và còn có bao nhiêu tiền trong đó. Tôi cũng chỉ cho sư nơi cất giữ tất cả những giấy tờ quan trọng của chùa.

Rồi tôi lên xe, một mình, và lái đi.

Tôi không cảm thấy gì ngoài cảm giác được giải thoát, một sự giải thoát mạnh mẽ, tràn đầy.

Chương 25

Xây Tu Viện

Lúc tôi chuyển đến địa điểm mới, chúng tôi đã đào được giếng nước và đã có điện. Nhưng chỉ có khung sườn của một toà nhà dài, hẹp nổi lên giữa rừng.

Lúc đầu, mọi thứ đều ở trong một tòa nhà: nhà bếp, ba phòng ngủ và vài cái nhà tắm. Chúng tôi biến một trong những phòng ngủ trở thành chánh điện, có thể chứa khoảng mười hay mười hai người. Phòng ăn, một nơi rộng rãi cạnh bên nhà bếp, đồng thời cũng là thiền đường.

Nhà bếp có một bếp gas với hai lò nấu. Nước dùng, chúng tôi kéo từ giếng hay từ đầu suối ở phía trên của vùng đất. Nhà vệ sinh chúng tôi mượn của Port-o-Let (ND: Nhà vệ sinh di chuyển được, chỉ sử dụng tạm thời).

Không kể những tiện nghi hạn chế đó, tôi rất hạnh phúc. Tôi cảm thấy như tôi có thể thật sự phụng sự Phật pháp ở nơi này, không bị những vấn đề hành chánh, chính trị ở chùa phiền hà và tất cả những điều khó chịu khác đã khiến tôi phải đi khỏi chùa Washington. Ở đây, trong thung lũng núi hoang vắng này, tôi có thể tạo ra một nơi mà người ta có thể đến để trải nghiệm sự bình an.

Tôi không làm việc này để được nổi tiếng, để lôi kéo đệ tử hay thu gom tiền bạc. Những gì tôi muốn là để được thấy các tăng ni và thiền sinh cư sĩ đi trên những con đường sâu lắng trong thiền định và quán tưởng về Phật pháp. Tôi hy vọng rằng dần dần sẽ có nhiều người như thế giống như cây trong rừng kia!

Người bạn duy nhất của tôi trong những ngày đầu này là đại đức Yogavacara Rahula, một vị tăng sĩ Mỹ trẻ, người đã lang thang khắp châu Á và đã xuất gia vào giữa những năm 1970 ở Tích Lan. Đại đức Rahula đã nghe về chương trình xây dựng một tu viện trong rừng của chúng tôi và đã viết thư đến cho tôi ở chùa Washington, xin phép được gia nhập với chúng tôi. Đại đức đã dọn đến nơi này vào tháng 4, 1987, khi tôi vẫn còn ở chùa Washington. Đại đức đã sống trong khu nhà còn xây dở dang. Bhante La Hàu La đã chứng tỏ qua bao năm tháng là cánh tay mặt của tôi và là vị tu sĩ đầy năng lực, và đáng tin cậy nhất mà tôi đã được gặp.

Một trong những công trình đầu tiên mà Bhante Rahula đã làm được là dọn sạch một khoảng trống làm vườn rau. Để làm được điều đó, ông đã phải lượm không biết bao nhiêu đá ra khỏi đất núi nơi này. Một lần khi tôi đến thăm, ông chỉ mới bắt đầu. Hai tuần sau, khi tôi trở lại, ông đã dùng những viên đá này để

làm một bức tường chắn tuyệt đẹp. Tôi đã nghĩ: đây là loại lao động cần cù mà chúng tôi rất cần để biến nơi này thành hiện thực.

Matthew Flicksteinn cũng vẫn là người bạn trung thành của tôi. Cuối năm 1987, Matt đã mua mười mẫu Anh, cạnh đất chúng tôi, và cúng dường nó cho hội Bhavana. John Hitchings, một nhà bảo trợ khác, sau đó mua khoảng đất hai mẫu, nằm giữa hai phần đất kia và cúng dường nó cho hội. Như thế tổng cộng lại chúng tôi có khoảng hai mươi lăm mẫu.

Trước đó, ngay cả trước khi tôi dọn đến địa điểm mới, chúng tôi đã giao hẹn với một người xây dựng ở địa phương. Rằng mỗi lần chúng tôi có đủ tiền ủng hộ, chúng tôi sẽ trả cho ông để ông xây thêm một ít trên khu nhà đầu tiên đó. May mắn thay, ông ta không có vẻ phiền hà gì về công việc lúc có, lúc không này.

Nền của tòa nhà đầu tiên được đổ qua ba giai đoạn, tùy thuộc vào việc gây quỹ của chúng tôi. Khung nhà và tường cũng được xây dựng theo cách đó. Đến khi phải làm mái nhà, người xây dựng đề nghị chúng tôi tự làm giàn kèo để tiết kiệm tiền. Ông ta bảo chúng tôi sẽ cần bốn mươi kèo loại thường và bốn mươi loại hình cái kéo. Chúng tôi có thể đóng những loại thường, còn loại hình cái kéo thì phức tạp hơn, vì thế ông sẽ đặt hàng. Rồi ông vẽ cho chúng tôi cách làm các loại kèo thường.

Thế là chúng tôi bắt đầu kêu gọi tình nguyện viên, yêu cầu họ mượn các dụng cụ bằng điện và mua gỗ, đinh. Chúng tôi hoàn thành bốn mươi cái kèo thường đó trong chỉ một cuối tuần. Tiếc thay, chúng không đều nhau. Người xây dựng phải sửa chữa lại nhiều cái.

Khi mái nhà đã hoàn thành với những lớp ván ốp màu đỏ đậm, rất đẹp, viên giám sát nhà trong hạt đến đánh giá chất lượng. Ông ta nhìn rồi lắc đầu.

"Chỉ một mùa tuyết là cả cái mái nhà này sẽ đổ xuống," ông ta nói.

"Vậy chúng tôi phải làm gì?" tôi hỏi.

"Ông phải dỡ xuống và làm lại," ông ta nói.

Tôi chắc rằng ông nhìn thấy vẻ hốt hoảng trên gương mặt tôi.

"Chúng tôi là một hội nghèo," tôi nói. "Chúng tôi làm gì có tiền để làm trở lại."

"Thôi được," viên giám sát nói. "Tôi sẽ cho ông một chọn lựa khác. Ấy là làm một cái khung hình chữ A, kích cỡ khoảng 2x10x22, rồi đóng lên các kèo. Nhưng trước hết, ông phải bảo đảm là khung kèo bằng phẳng, phải kẹp chúng lại bằng loại gỗ dán."

Dĩ nhiên, chúng tôi phải đợi đến lúc quyên đủ tiền để mua gỗ sửa chữa. Rồi lại phải mất thêm vài tháng nữa chúng tôi mới tìm được người có kinh nghiệm làm những khung hình chữ A.

Trong lúc đó, ở chùa Washington, tôi nhận được một lá thư của Russell LaFollette, một trong những người hàng xóm của chúng tôi ở West Virginia gửi. Ông nói rằng ông để ý thấy chúng tôi chứa nhiều gỗ trong tòa nhà chánh trên đất của chúng tôi mà không có khóa hay người bảo vệ. "Như vậy không an toàn", ông viết. "Nếu sư muốn, tôi sẽ trông chừng đồ đạc của Sư, giá ba đô một ngày." Chúng tôi đồng ý.

Những người hàng xóm khác không tử tế như vậy. Có người không giấu sự tức bực, cho rằng chúng tôi đã xâm lấn lãnh địa của họ.

Ngay sau khi vừa mua đất, chúng tôi đã tự giới thiệu mình với người hàng xóm gần nhất. Chúng tôi đứng bên phần đất của mình. Anh ta đứng ở bên kia.

"Đây là Bhante Gunaratana," Matt giới thiệu. "Chúng tôi vừa mua miếng đất này và chúng tôi sẽ xây một trung tâm thiền ở đây."

Người đàn ông không nói một lời. Anh ta chỉ đứng đó trở mặt nhìn chúng tôi, lạnh lùng và bức dọc.

"Thưa ông, khi nào ông có thời gian, chúng tôi xin mời ông đến tham dự tu thiền với chúng tôi," tôi nói. "Ông muốn làm chuyện khùng điên gì thì làm," người đàn ông ngắt lời. "Còn tôi, tôi là một tín đồ Thiên Chúa ngoan đạo."

Mỗi lần chúng tôi vừa dựng một thùng nhận thư trên lộ, thì nó bị đập xuống. Thật ra, thùng thư vẫn tiếp tục là mục tiêu tấn công qua bao năm tháng. Nó đã bị bắn lủng đầy lỗ, bị dán băng keo kín lại, bị đổ đầy phân chó và bị đánh cắp. Lúc đó, chúng tôi đã phải thay đến năm hay sáu thùng thư rồi.

Chúng tôi cũng dựng lên một biển báo ở cuối đường, với một mũi tên và những chữ "Làng Phật Pháp (Dhamma Village)". Trong một hay hai ngày sau, nhiều chữ đã bị bôi đen để tám bảng được đọc trở thành "Làng Quỷ (Dam Village)" (Sau này, chúng tôi quyết định không dùng tên đó nữa mà chỉ để đơn giản là Hội Bhavana.)

Ngay trước khi xây được các dãy nhà trên miếng đất, chúng tôi đã bắt đầu tổ chức những khóa tu thiền ở đó. Lúc đầu chỉ là những khóa tu một ngày. Chúng tôi sẽ ngồi ở ngoài trời dưới gốc cây. Sau này, chúng tôi yêu cầu người ta mang theo lều bạt để ở lại qua đêm.

Từ những ngày đầu tiên khi các thiền sinh bắt đầu đến hành thiền, chúng tôi đã bị những người hàng xóm cạnh nhà quấy nhiễu. Sống ở đó là người đàn ông đã đón chào chúng tôi bằng những lời không thân thiện, vợ ông ta và hai đứa con trai. Họ thường bắn súng lên trời, chửi rủa tục tằn và để chó họ sủa không ngừng. Người vợ thường đứng trong sân, lớn giọng hát thánh ca. Còn hai con trai của họ hình như lúc nào cũng tập đánh trống vào thời khóa tọa thiền buổi tối của chúng tôi.

Chúng tôi chẳng bao giờ than phiền vì không muốn mối liên hệ với họ sẽ xấu hơn. Nhưng những người hàng xóm khác đôi khi gọi cảnh sát giùm chúng tôi. Khi cảnh sát đến, tiếng ồn ào sẽ ngưng lại được một lúc -nhưng chỉ một lúc.

Người nấu bếp cho chúng tôi một thời gian ở đó, là một người Mỹ gốc Phi châu. Mỗi lần anh bước ra ngoài, những người hàng xóm thấy anh, thì họ sẽ la to: "Cút đi, đồ mọi đen!"

Chúng tôi cũng có một nữ tu người Đức sống ở tu viện một thời gian. Cô ở trong một thất khá gần đất của gia đình kia. Một buổi chiều khi cô đang ngồi ngoài hiên, một viên đạn của loại súng BB bay vút qua đầu cô, xuyên qua cửa sổ và dính vào tường.

Sự quấy nhiễu tiếp tục suốt sáu hay bảy năm trời cho đến khi đôi vợ chồng kia ly dị và người đàn ông dọn đi. Những đứa trẻ lúc đó đã trưởng thành. Vì thế chỉ còn người vợ ở lại đó. Cũng lạ, chỉ vài năm sau đó, một trong hai người con trai của gia đình trở lại thăm nhà. Anh đi qua khu đất của chúng tôi, chào hỏi Đại đức Rahula.

"Tôi xa nhà, theo hải quân," anh ta nói, "và tôi đã đến một số quốc gia theo Phật giáo. Vì thế giờ tôi hiểu tất cả những việc này. Tôi xin lỗi vì đã làm khó dễ cho các ông. Chúng tôi chỉ làm theo lời của cha chúng tôi. Cha đã bảo các ông là những người xấu."

Người hàng xóm khác của chúng tôi là Bernard và Aveline Denise, lúc nào cũng thân thiện. Họ sống ở phía sau chúng tôi, rồi dần dần đến năm 1991, họ bán luôn cho chúng tôi bảy mẫu đất của họ. Ngôi nhà của họ trở thành khu nội điện cho các tăng.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 1988, chúng tôi chính thức khánh thành tòa nhà chánh. Ngoài ra cũng có ba thất bằng gỗ, làm theo khuôn mẫu của những thất một phòng ở các tu viện bên châu Á. Tới lúc đó, chúng tôi đã có điện, hệ thống ống nước. Trung tâm đã hoàn tất, sẵn sàng mọi sinh hoạt.

Một tháng sau lễ khánh thành, Matt đến tìm tôi và bảo rằng anh muốn đến Thái Lan hay Tích Lan để xuất gia làm tu sĩ.

"Đó là một ý nghĩ khá lạ lùng," tôi nói.

"Tại sao?" anh ta hỏi.

"Vì sư có thể làm lễ xuất gia cho anh ngay tại đây."

"Nhưng con tưởng sư đã nói là sư sẽ không làm lễ xuất gia cho con," anh ta nói.

"Đó là mười năm về trước," tôi trả lời. "Con của anh lúc đó còn nhỏ. Chúng cần anh hơn. Lúc đó điều quan trọng là anh phải ở nhà với chúng. Giờ chúng đã lớn rồi, và nếu anh được sự đồng ý của vợ thì sư sẽ rất sẵn sàng để làm lễ xuất gia cho anh tại đây. Anh có thể là tu sĩ trong một hay hai tháng."

Matt rất vui mừng.

Ý nghĩ trở thành một tu sĩ tạm thời (ND: gieo duyên) không lạ lùng như ta thoát nghe. Ở một số quốc gia theo Phật giáo, thanh niên phải trải qua một thời gian, đôi khi là một năm, sống trong tăng đoàn. Sau đó, họ hoàn tục, trở lại đời sống cư sĩ. Đôi khi những người lớn tuổi đã lập gia đình sẽ xuất gia trong một hay hai tháng trong mùa mưa hay có thể chỉ một vài tuần, để hồi hướng cho cha mẹ quá cố của mình.

Nhưng trước khi có thể làm lễ xuất gia cho Matt hay bất cứ ai khác, chúng tôi phải thành lập một sima ở hội Bhavana. Sima là một khu thiêng liêng, dành cho các nghi lễ đặc biệt ở tu viện. Nó có thể là một ngôi nhà, một chiếc thuyền, một hang động hay chỉ là một khoảng không gian mở được đánh dấu bằng những lần ranh. Trong tiếng Pali, sima có nghĩa là ranh giới. Các tăng ni thường họp lại trong sima, hai lần mỗi tháng để sám hối và trì tụng các giới luật trong tu viện. Các cư sĩ không thể dự các buổi họp này. Vào những dịp khác, như là lễ xuất gia, cư sĩ được mời vào sima để chứng kiến những gì đang diễn ra.

Sima đôi khi còn thiêng liêng hơn cả điện thờ. Thiết lập một sima mới là một nghi lễ linh thiêng đến nỗi bất cứ vị tăng nào được mời đến dự cũng không thể từ chối. Nếu đến trễ, thì vị ấy không được phép tham gia nghi lễ và phải đợi ở bên ngoài.

Một sima lúc nào cũng được bao bọc bởi tám hòn đá. Có đầy đủ những lời hướng dẫn trong việc chọn kích cỡ đá cũng như cách xếp đặt chúng.

Matt đem tôi đến một mỏ đá, và tôi bảo người cắt đá chúng tôi cần những gì: tám hòn đá, mỗi hòn kích thước ngang 12 inches*, cao hai feet* rưỡi và dày ba inches*.

Vì chúng tôi không có khả năng để xây một tòa nhà làm sima, chúng tôi quyết định thiết lập nó trong ngôi thất nhỏ của tôi, đã được xây đầu năm đó, do Matt cúng dường.

Tôi định nếu chúng tôi thiết lập được sima và làm lễ xuất gia cho Matt trong cùng một ngày, thì thật là duyên lành. Chúng tôi định ngày đó là 22 tháng 7, năm 1989.

Trong lúc đó, có hai người khác nữa cũng đến trung tâm chúng tôi xin xuất gia: Misha Cowen, một phụ nữ trẻ ở California, người đã mơ thấy được trở thành một nữ tu sĩ, và Tom West, ở Vancouver, Canada cũng muốn thề nguyện làm tỳ kheo. Sau khi quán sát cả hai trong vài tháng, tôi thấy rằng họ đã sẵn sàng cho cuộc sống không nhà. Tôi sẽ xuất gia cho họ trong cùng buổi lễ với Matt.

Chúng tôi muốn có càng nhiều các tu sĩ tham dự buổi lễ quan trọng này càng tốt. Vì thế chúng tôi mời ba mươi lăm tăng sĩ phái Nguyên thủy ở khắp nơi trên nước Mỹ gồm: người Sinhala, Thái, Lào, Campuchia, Việt Nam và Burma, cũng như một tu sĩ đại thừa Nhật Bản và hai vị ni theo Đại thừa.

Vào buổi sáng tiến hành buổi lễ, tất cả chúng tôi họp lại trên sàn gỗ dán mà chúng tôi đã dựng lên ở chỗ sima. Một phóng viên ảnh của viện Smithsonian có mặt để ghi lại phóng sự cho cả ngày hôm đó. Tôi yêu cầu ba người -Matt, John Hitchins và Daniel Cory –chính thức trình giấy tờ của ba miếng đất mà chúng tôi sở hữu. Rồi sau đó là thời gian dành cho sima.

Tám hòn đá đã được đặt cẩn thận thành vòng tròn quanh sima. Mỗi hòn đá có một vị tăng đứng cạnh.

Với sự trịnh trọng, vị tăng cao niên nhất, hòa thượng tiến sĩ Havenpola Ratanasara Mahathera, đi từ hòn đá này đến hòn đá khác, bắt đầu từ hướng đông. Khi đối mặt với vị tăng đứng ở mỗi hòn đá, vị tăng ấy sẽ nói: "Đây là hòn đá của phương đông, thưa Thượng tọa." Hay "Đây là hòn đá của đông nam, thưa Thượng tọa."

Sau khi đi hai vòng qua các hòn đá, vị sư trưởng sẽ dừng lại và xướng lên một cách trịnh trọng, "Đây là giới hạn của sima này."

Sau đó tôi tuyên bố rằng nghi lễ xuất gia sẽ diễn ra sau giờ thọ trai, lúc 2 giờ chiều.

Trong lúc thọ trai, vị tu sĩ người Nhật Bản tiến lại phía tôi và yêu cầu tôi xuất gia cho ông nữa. Ông muốn trở thành một tu sĩ theo phái Nguyên thủy và tôi nhận lời.

Vì thế ngày hôm đó, chúng tôi xuất gia cho ba người nam và một nữ. Tôi đặt danh hiệu cho Matt là Sumati, có nghĩa là "Chánh Giác." Tom West trở thành Sona, hay "Vàng" -là tên của một tu sĩ được vua Ashoka xưa kia gửi đi làm nhà truyền giáo Phật giáo. Và người phụ nữ trẻ ở California có tên là Sister Sama, nghĩa là "An Bình."

Sumati và Sona, cả hai đều thọ giới sadi và giới trọng trong một ngày và vị tăng sĩ người Nhật, vì ông đang là tu sĩ nên chỉ thọ giới trọng. Tuy nhiên Sister Suma xuất gia chỉ làm sadi ni.

Truyền thống Phật giáo đòi hỏi phải có ít nhất năm vị tu sĩ chứng kiến buổi lễ xuất gia. Khi ni chúng Nguyên thủy tan rã vào thế kỷ thứ 10 sau công nguyên, do thiếu sự ủng hộ, không còn có người nữ tu sĩ nào đã thọ đầy đủ giới để làm chứng cho lễ xuất gia của các nữ tu trẻ. Đó là một bức xúc đối với phụ nữ ngày nay nếu họ muốn xuất gia tu theo Nguyên thủy. Mãi đến gần đây, họ vẫn phải bằng lòng ở một vị trí lúng chùng, chỉ là thức xoa thọ mười giới. Đó đã là nguyên nhân gây bất hòa trong cộng đồng Phật giáo Nguyên thủy nhiều năm nay.

Tôi biết rằng vấn đề đó sẽ được đặt ra khi chúng tôi bắt đầu thọ giới cho nhiều người ở hội Bhavana. Người nữ sẽ muốn trở thành những nữ tu sĩ thọ đủ giới. Tôi phải quyết định mình sẽ làm gì.

Đức Phật đã đề ra những hướng dẫn chi tiết về việc xuất gia cho người nữ, nhưng ngài chẳng bao giờ nói rằng chỉ có nữ tu sĩ mới có thể thực hiện lễ xuất gia cho nữ cư sĩ. Ngài cũng không bao giờ nói rằng nếu các ni đoàn có bị tan rã, họ sẽ không được thiết lập lại ni đoàn khác. Từ đó tôi kết luận rằng không có lý do gì tăng sĩ không thể làm lễ thọ giới cho người nữ.

Ngoài ra tôi được biết hòa thượng Havenpola Ratanasara Mahathera, vị tỳ kheo người Sinhala rất được kính trọng, người đã khánh thành sima cho chúng tôi, đã truyền giới xuất gia cho một người phụ nữ Thái ở California.

Vì thế khi Misha Cowen đến hội Bhavana để hỏi xem cô có thể trở thành một nữ tu sĩ không, tôi đã bằng lòng. Tuy nhiên vì cô mới biết Phật pháp, tôi bảo cô trước hết phải làm thức xoa. Tôi biết rằng mình không thể làm lễ thọ đại giới cho cô mà không có sự ủng hộ của tăng đoàn, nhưng tôi hy vọng rằng

tới lúc cô đã sẵn sàng thọ đầy đủ giới, thì đã có các tỷ kheo ni với đầy đủ giới, lúc ấy tôi có thể gửi cô đến đó.

Một vài tăng sĩ biết chuyện tôi đang dự định làm, họ yêu cầu tôi đừng xuất gia cho cô. Tôi lễ phép trả lời rằng ý tôi đã quyết, vì thế cô đã trở thành Sister Sama ở buổi lễ xuất gia đầu tiên tại Hội Bhavana.

Từ lúc đó đến nay, tôi đã làm lễ xuất gia cho năm phụ nữ khác nữa. Tất cả họ đều được nhận vào làm thức xoa. Một số người cũng chỉ muốn xuất gia gieo duyên trong thời gian ngắn, vì thế sau đó họ rời khỏi Hội Bhavana. Trong những người này, có một phụ nữ người Đức, đã trở thành Sister Sucinta, tiếp tục tu lên thọ đại giới vào năm 1997 ở Bodhgaya, Ấn Độ. Cô đã tham dự một buổi lễ thọ giới đông đảo với hàng chục các vị thức xoa khác. Có các tăng sĩ phái Đại thừa và Nguyên thủy đều tham dự buổi lễ truyền giới đó.

Trước lễ xuất gia đầu tiên của chúng tôi ở Bhavana vào tháng 7, năm 1989, tôi chỉ làm lễ xuất gia cho một người khác, một cậu bé mười lăm tuổi ở chùa Phật giáo Washington, người muốn được xuất gia trong một thời gian ngắn. Tôi chưa bao giờ thực hiện nghi lễ xuất gia khi tôi ở Á châu.

Vì thế đó là một ngày trọng đại cho tất cả chúng tôi. Hội Bhavana đã dựng được sima và cũng đã thu nhận các vị tăng và ni đầu tiên của Hội.

Giấc mơ của tôi về một tu viện ở trong rừng đã thành hình. Tôi thật vui mừng không thể diễn tả nên lời.

Chương 26 Vô Giá

Vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, lịch đi hoành pháp của tôi dày đặc. Tôi được mời đi thuyết giảng khắp nước Mỹ, Canada, Nam Mỹ, Scandinavia, Âu châu, Úc và Á châu. Tôi đồng ý với gần như tất cả các lời mời gửi đến tôi -càng đi xa càng tốt. Tôi rất thích du lịch.

Ở nhiều nơi, sẽ có người thông dịch các bài thuyết pháp của tôi. Ở các quốc gia khác, thì phần đông thính giả nói tiếng Anh, nên tôi có thể giảng Pháp bằng ngôn ngữ này.

Sau mỗi khóa tu hay một buổi thuyết pháp, người ta thường đến gặp tôi để cảm ơn. Đôi khi họ muốn bắt tay tôi, hay ôm tôi. Dĩ nhiên, phần đông họ là phụ nữ. Điều này, luôn tạo ra sự khó xử cho tôi. Các tăng sĩ Nguyên thủy không được đụng chạm đến phụ nữ.

Tôi thường chấp hai tay lại với nhau, mỉm cười, và nói: "Xin lỗi. Không phải tôi vô lễ nhưng đây là cách chúng tôi, người tu sĩ Phật giáo chào nhau hoặc để tỏ lòng biết ơn."

Điều này khiến có người bối rối, người thì đỏ mặt. Số khác lại cảm thấy như bị xúc phạm, quay đi không nói một lời nào. Điều đó luôn khiến tôi cảm thấy buồn.

Tôi biết nhiều người nghĩ rằng các vị tu sĩ Phật giáo không đụng chạm đến phụ nữ vì họ không sạch. Tôi đã từng bị coi là một người kỳ thị giới tính, kiêu mạn, lạnh lùng, e thẹn. Không có điều gì đúng.

Tôi tránh đụng chạm phụ nữ không phải vì tôi nghĩ họ là những sinh vật gớm ghê, xấu xa. Trái lại, phụ nữ là những sinh vật đẹp nhất trên thế giới. Và đó mới chính là vấn đề.

Có một câu chuyện về Đức Phật đã giải thích điều đó rất rõ ràng. Có lần khi thị giả của Đức Phật là ngài Ananda hỏi Phật, "Bạch Thế tôn, người tu sĩ chúng ta phải đối xử thế nào đối với phụ nữ?"

"Đừng nhìn họ," là câu Phật trả lời.

"Nhưng đôi khi chúng ta không thể tránh nhìn họ," Ananda nói. "Rồi ta phải làm sao?"

"Đừng nói chuyện với họ."

"Nếu hoàn cảnh bắt buộc ta phải tiếp chuyện với họ thì làm sao, bạch Thế tôn?" ngài Ananda tiếp tục hỏi.

"Chỉ nói vắn tắt, một cách đầy chánh niệm," Đức Phật trả lời.

Đức Phật là một người nam, một người đàn ông bằng xương thịt. Ngài hiểu rất rõ rằng không có hình ảnh nào có thể chiếm ngự tâm người đàn ông bằng hình ảnh của một người phụ nữ. Không có lời nói nào, không có hương nào, không có vị nào. Không có sự tưởng tượng nào có thể chiếm ngự tâm của người đàn ông giống như là ý nghĩ về một phụ nữ, họ không còn có thể nghĩ đến thứ gì khác.

Khi người nữ nhìn một người nam họ thích cũng giống như thế.

Đó là lý do tại sao Đức Phật đã đề ra những giới luật khắt khe cho cả tăng và ni. Một tăng sĩ không được đụng chạm đến phụ nữ và nữ tu sĩ cũng không được đụng chạm đến người nam.

Khi họ xuất gia, giới luật của người tu sĩ Phật giáo Nguyên thủy là phải nguyện sống đời độc thân. Lời nguyện đó khá khó giữ, nhưng nếu bạn bắt đầu đụng chạm đến người khác giới, thì gần như không thể

nào giữ được. Một cái ôm hay một nụ hôn nhẹ cũng có thể đánh thức lòng ham muốn, sự quyến luyến. Mà đó chính là những điều mà chúng tôi cố gắng chế ngự khi chúng tôi đã chọn đi theo con đường của Phật.

Ở hội Bhavana, chúng tôi rất coi trọng các giới luật tu viện. Khách vãng lai và các cư sĩ ở chùa được yêu cầu phải giữ tám giới luật, bao gồm ngũ giới cộng thêm một số giới ở chùa nữa là: không ăn sau giờ Ngọ, không có những hoạt động tình dục, không có những giải trí như xem truyền hình hay nhảy múa.

Các giới luật này nhằm bảo vệ hơn là hạn chế chúng ta. Chúng bảo vệ chúng ta bằng cách loại bỏ nhiều hoạt động khiến chúng ta xao lãng việc tu thiền một cách nghiêm chỉnh.

Tôi luôn cảm thấy rằng chúng tôi không cần phải giảm bớt các giới luật để thu hút thêm nhiều người đến trung tâm của mình. Nếu họ cảm thấy giới luật ở Hội khá khắt khe, không muốn đến thì họ sẽ không đến, như thế cũng không sao. Vẫn có người khác đến. Người cư sĩ luôn có lòng tôn kính các giới luật. Khi họ thấy chúng tôi sống ở đây như thế nào, họ rất cảm kích. Họ sẽ chấp nhận các giới luật một cách vui vẻ, dầu cho đó là một khóa tu cuối tuần hay dài lâu.

Họ cũng tán thán việc chúng tôi điều hành hội Bhavana chỉ dựa vào dana (tiền cúng dường), thay vì bắt họ phải đóng lệ phí. Không có lệ phí nào cho các hoạt động như thuyết pháp, các khóa tu hay các lễ lạc. Chỉ có một thùng phước sương ở trong phòng ăn, và một hộp bao thư để cạnh bên. Các vị khách muốn cúng bao nhiêu, tùy hỉ.

Đây là một truyền thống lâu đời như giáo lý của Đức Phật. Dana dịch theo tiếng Pali có nghĩa "rộng rãi". Phật Pháp luôn được coi là vô giá, vì thế không thể áp đặt cái giá nào lên đó; nó chỉ có thể được ban tặng, không tính toán.

Ở Mỹ, dĩ nhiên, cái gì cũng có giá. Suy cho cùng đây là một nền kinh tế tài chính. Người bán sẽ cho bạn biết sản phẩm của họ giá bao nhiêu, và bạn, là người tiêu dùng phải quyết định sẽ bỏ ra bao nhiêu tiền để mua sản phẩm đó. Dana, trái lại, có nghĩa rằng bạn, người tiêu dùng, phải tự quyết định rằng một sản phẩm đáng giá bao nhiêu. Bạn tự xét mình muốn trả bao nhiêu, chỉ hy vọng là bạn đã công bằng.

Trong nền văn hóa Mỹ, dana là một thông điệp mạnh mẽ. Lần đầu nghe về nó, người ta thường phản ứng với sự lạ lẫm. Họ khó thể tin rằng toàn thể tu viện và trung tâm thiền đã được xây dựng dựa trên lòng tin và sự rộng rãi của con người. Sự phụ thuộc của chúng tôi vào dana, lòng tin rằng chúng tôi sẽ được hỗ trợ khi cần đến, là điều hiếm thấy ở Mỹ đến nỗi dường như nó đã mở được tâm và trí của mọi người. Tôi nghĩ rằng họ tin tưởng chúng tôi hơn vì rõ ràng chúng tôi không có ý lấy gì của họ. Thay vào đó, chúng tôi ban tặng cho họ một điều gì đó.

Từ lúc ban đầu, tôi cũng rất cương quyết không để Hội Bhavana mang dấu ấn của một nền văn hóa nào. Tôi không muốn trung tâm này được coi là một chùa Sinhala, hay một trung tâm tu thiền Mỹ hay một thiền đường Nhật Bản. Tôi muốn nó là một nơi mà mọi người thuộc mọi truyền thống, và mọi chủng tộc, nguồn gốc quốc gia, đều cảm thấy thoải mái, tự tại.

Đôi khi điều đó đòi hỏi các vị khách của chúng tôi phải uyển chuyển. Phật tử Á châu theo truyền thống không gọi trước hay ghi danh cho các Phật sự ở chùa. Họ ghé đến bất cứ khi nào họ muốn cúng dường, cần tham vấn một tăng ni nào đó, hay cần làm lễ cầu an cho một em bé sơ sinh. Họ luôn đến chùa vào những ngày rằm. Đối với họ, chùa là một nơi rất tuyệt vời để thư giãn với gia đình và bè bạn.

Người Mỹ, trái lại, đòi hỏi một không khí có quy củ hơn. Họ luôn hẹn trước khi đến trung tâm. Và vừa đến nơi là họ tham khảo xem thời khóa biểu ở chùa có gì, vì thế họ biết rõ ràng họ phải làm gì từng giờ trong ngày. Họ muốn tìm ở chùa một không khí tĩnh lặng và trầm ngâm.

Thời gian mới đầu ở hội Bhavana, khi chỉ có một cánh cửa duy nhất ngăn chia thiền đường và nhà bếp, thường có những sự xung đột văn hóa xảy ra. Người Tây phương thì im lặng, ngồi nhắm mắt trên chiếu thiền trong thiền đường. Ở phòng bên cạnh, một nhóm người Sinhala và Thái trò chuyện lớn tiếng trong lúc chuẩn bị bữa ăn thịnh soạn cho các vị tăng ni.

Giờ thì tất cả chúng tôi đều học sống hòa hợp với những sự khác biệt của nhau một cách dễ dàng hơn, và tôi nghĩ đó là một điều tốt. Người Á châu bắt đầu ngưỡng mộ sự tinh tấn thực tập thiền quán của người Tây phương, và người Tây phương cũng thán phục tâm chân thật, tốt đẹp, rộng rãi của các vị khách người Á châu. Buồn thay, lòng tôn trọng lẫn nhau quá hiếm hoi trên thế giới này.

Năm 1983, cuộc nội chiến đã bùng nổ ở Tích Lan. Sự xung đột đã âm ỉ từ khi đất nước giành được độc lập từ người Anh vào năm 1948. Hai nhóm thiểu số mạnh nhất - người Sinhala (mà đa số là Phật tử) và người Tamil (đa số theo Ấn Độ giáo) - lập tức bắt đầu tấn công nhau.

Người Sinhala cho rằng người Anh đã dành nhiều quyền lợi cho nhóm người Tamil bằng cách xây dựng cho họ trường tốt, cho họ những công việc lương cao. Vì thế, người Sinhala đòi được đền bù. Vào năm 1956, một người Sinhala, tên là Bandaranaike, đã thắng cuộc tranh cử quốc hội. Vừa vào được quốc hội, ông vận động tuyên truyền sẽ biến tiếng Sinhala thành ngôn ngữ chính thức ở Tích Lan.

Điều đó khiến cho người Tamil nổi giận và làm cho họ cảm thấy bị bỏ rơi. Một phong trào chống chính phủ bí mật nổi lên trong nhóm người Tamil. Một thanh niên trẻ háo chiến tên là Prabhakaran, kêu gọi những người trẻ tuổi tình nguyện đánh bom tự sát. Anh ta tiêu diệt những người lãnh đạo Tamil khác mà anh ta coi là kẻ thù của mình. Năm 1983, nhóm “Những Con Hổ” Tamil của Prabhakaran bắt đầu cuộc tấn công đầu tiên của họ, giết hại mười ba người lính. Để đáp trả, biểu tình nổi lên khắp nơi trong xứ.

Kể từ đó đã có một cuộc chiến tranh đẫm máu giữa người Sinhala và người Tamil. Suốt gần hai mươi năm của cuộc nội chiến, 65.000 người đã chết.

Cuộc bạo động này đã làm tôi rất buồn, và tôi cố gắng không đứng ở phe nào. Nhưng năm 1983, tôi được biết về 500.000 người tỵ nạn, nhiều nhất là người Tamil, bị kẹt ở các trại tỵ nạn ở miền Bắc Tích Lan. Lúc đó tôi vẫn còn ở chùa Phật giáo Washington. Tôi liền gửi một lá thư đến tất cả thành viên của chùa kêu gọi họ đóng góp cho quỹ cứu trợ những người tỵ nạn. Rất nhiều người công kích tôi vì đã ủng hộ người Tamil.

Tôi trả lời rằng, tôi không cần biết họ là người Sinhala hay người Tamil –nhưng họ là những chúng sinh đang đau khổ. Chỉ vì lý do đó, tôi muốn giúp đỡ họ.

Một lần khác, tôi đang giảng Pháp cho một nhóm người Sinhala ở Ottawa. Có người hỏi về ngũ giới. Về giới đầu tiên, cấm sát sinh, tôi nói đó là một giới luật vô điều kiện. Có nghĩa là không được giết hại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Giới thứ ba (cấm tà dâm) và giới thứ năm (cấm rượu và những chất gây ghiện) là những giới luật có điều kiện, tôi nói. Những giới luật này có thể được uyển chuyển để phù hợp với một vài hoàn cảnh nào đó. Thí dụ, vợ hay chồng có thể hành dục với người hôn phối của mình. Hoặc người ta có thể dùng các loại thuốc có chứa rượu hay uống chút ít rượu nếu điều đó không ảnh hưởng đến chánh niệm.

Nhưng đối với giới thứ nhất, cấm sát sinh, không có điều kiện. Ngay cả khi chúng ta giết hại để bảo vệ bản thân, gia đình mình hay quốc gia mình cũng không đúng. Tôi có thể thấy một vài khuôn mặt cau mày, tỏ vẻ phản đối khi tôi nói như thế.

Sau đó, một người đến nói với tôi, "Bhante, nếu Sư giảng như thế ở Tích Lan, sư sẽ không sống được đến ngày mai. Kêu gọi bất bạo động là việc không nên làm lúc này ở đó."

Tuy nhiên, ở Mỹ, không phải là quan điểm chính trị gây cho tôi những khó khăn, mà đôi khi chính là chiếc y tôi mặc.

Một lần tôi đến viếng một vị bác sĩ người Sinhala giàu có, sống ở St. Louis. Ngoài tôi, vị bác sĩ còn mời bốn tăng sĩ khác nữa, để thực hiện một nghi lễ đặc biệt cho ông. Trước khi buổi lễ bắt đầu, chúng tôi đi vòng quanh công viên ở phía bên kia đường. Không lâu sau, một chiếc xe cảnh sát đậu tấp vào lề cạnh chúng tôi. Viên cảnh sát bước ra khỏi xe, hỏi chúng tôi đang làm gì.

"Chúng tôi đang đi bộ," tôi nói. "Chúng tôi đã làm gì sai à?"

Vị cảnh sát nói rằng gần đây có một số vụ trộm cắp trong khu vực. Và một người dân cư ngụ trong vùng đã gọi cảnh sát báo rằng có ba kẻ lạ mặt luẩn quẩn trong công viên. Sau đó viên cảnh sát bắt đầu thẩm vấn tôi một cách cặn kẽ, một cuộc thẩm vấn mà tôi chưa bao giờ phải trải qua như sau:

Tôi từ đâu đến? Tôi làm gì ở St. Louis? Tôi đang ở đâu? Đã từng phạm tội gì chưa? Tên cha? Tên mẹ? Cha mẹ tôi làm nghề gì? Tôi đã lập gia đình chưa? Có con cái không? Ai đã mời tôi đến đây? Tại sao?

Rồi anh ta hỏi thêm tôi cao bao nhiêu, nặng bao nhiêu và có dấu vết gì đặc biệt trên người không. Sau đó anh ta còn hỏi số an sinh xã hội cũng như xét visa của tôi.

Tôi trả lời tất cả mọi câu hỏi của anh, nhưng thực sự điều tôi muốn làm là chỉ hỏi anh ta một câu đơn giản: Ông đã biết bao nhiêu kẻ trộm cướp mà lại quán mình trong những chiếc áo vàng rực rỡ, rồi lại rảo bước trong công viên trong một buổi sáng như thế này?

Đôi khi tôi cũng thu hút sự chú ý của các nhân viên bảo vệ an ninh ở phi trường. Suy cho cùng, chắc hẳn là vì màu da đen và y phục khác thường của tôi. Y của tôi có rất nhiều ngăn, trong đó tôi có thể giấu ma túy hay vũ khí.

Một lần ở Denver, tôi bị một nhân viên bảo vệ trì kéo vì cô ta không tin ông muối nhỏ tôi mang trong túi thực sự là muối. “Tôi dùng để súc miệng. Cổ tôi bị viêm,” tôi giải thích.

Cô ta nhất quyết gọi cảnh sát phi trường và một chuyên viên về ma túy. Kết quả là tôi trở chuyển bay đi Vancouver và phải đợi tám tiếng chờ chuyển bay kế tiếp.

Một lần khác nữa, trở về nhà đến phi trường Dulles sau chuyến đi hoằng pháp ở Âu châu, tôi gặp một người bạn Mỹ. Khi ông đi qua cửa hải quan cùng với tôi. Các nhân viên hải quan nhẩy sổ vào chúng tôi. Bạn tôi bảo với họ, tôi là một tu sĩ Phật giáo trên đường về nhà sau một khoá tu thiền, nhưng họ cứ đoán chắc là tôi tàng trữ cocaine. Chúng tôi phải giải thích rất lâu mới có thể đi qua được.

Trong những trường hợp như thế, trước đây tôi thường giữ im lặng, nhưng giờ thì tôi cứng rắn hơn. Tôi nói với các nhân viên hải quan rằng họ không có quyền làm khó dễ tôi, khi mà tôi rất sẵn sàng hợp tác và đồng ý mở túi xách của mình ra.

"Tôi không có gì để che giấu," tôi luôn nói vậy. Rồi tôi tặng cho các viên chức kia một nụ cười thật tươi và trải lòng từ bi đến họ.

Chương 27

Trưởng Tăng Đoàn Nayaka

Khi tôi đến Tích Lan năm 1985, một hội đồng đề cử gồm một số tăng sĩ đã đề nghị tôi nhận một chức vị danh dự nhất trong tông phái của tôi: danh hiệu của Thượng tọa Trưởng tăng đoàn Nayaka ở Bắc Mỹ.

Nói một cách đơn giản, danh hiệu đó có nghĩa như là "trưởng của cộng đồng tăng và ni". Tương đương với chức vị tổng giám mục của bên Thiên chúa giáo. Nó có nghĩa bạn là vị tăng ở thứ vị cao nhất trong tông phái của bạn, ở một vùng nào đó (trong trường hợp của tôi là Mỹ và Canada). Và đó là một tước vị bạn giữ cho đến cuối đời.

Tôi cũng có suy nghĩ về việc đề cử này, nhưng cho rằng danh vị đó không thích hợp cho tôi. Tôi không nghĩ rằng mình đã có đóng góp gì to lớn để xứng đáng được nhận danh dự đó. Và lại, còn có một vị tăng trong tông phái của chúng tôi, thuộc hàng trưởng lão hơn tôi, sống ở California, người mà tôi nghĩ xứng đáng với danh hiệu đó hơn là tôi. Vì thế tôi đã từ chối.

Tháng 3 năm 1996, lúc tôi đang dạy ở Norway thì người ta lại đề nghị lần nữa. Cũng nhóm tăng sĩ đó đã điện thoại để hỏi xem tôi có đồng ý, bằng lòng chấp nhận lời họ đề nghị không. Tôi lại từ chối. Việc đó lại tái diễn khi tôi đến trạm dừng kế tiếp trên chuyến đi của mình: khi tôi ở Thụy Điển, họ lại gọi, gia hạn lời đề nghị, và tôi lại từ chối.

Khi tôi đến Pháp, lại có một điện báo chờ đợi tôi: "Xin hãy suy nghĩ lại," bức điện báo ghi. Tôi không trả lời bức điện báo.

Khi khóa tu kết thúc, tôi trở lại hội Bhavana. Có một vị khách tăng đến từ Tích Lan đang chờ ở đó. Ông đã được gửi đến để trao tận tay tôi lá thư của cái ủy ban quá cương quyết muốn tôi trở thành trưởng tăng đoàn Nayaka.

Tôi nghĩ có thể đã đến thời điểm. Tôi biết thân quyến và bạn bè của tôi sẽ rất hạnh phúc. Vì thế tôi xuôi lòng.

Tôi đã dự định sẽ đi Úc hoằng pháp mùa hè năm đó. Tôi hứa sẽ dừng lại Tích Lan, trên đường đi, để nhận bằng danh dự đó. Tôi không nghĩ đó là một sự kiện lớn lao gì, nên dự tính sẽ chỉ ở đó một ngày.

Tôi đến Tích Lan lúc 1:30 sáng, ngày mùng 4 tháng 7, 1996. Nghỉ qua đêm ở phòng chủ tịch ở Vidyalankara Pirivena, trường Phật học mà tôi đã ra trường năm 1952.

Sáng hôm sau tôi được đưa đến Kandy, văn phòng đầu não của tông phái Siyam Nikaya của Phật giáo Nguyên thủy ở Tích Lan. Khi đến nơi, tôi kinh ngạc thấy một đám đông khoảng hai trăm người chờ đợi để đón tiếp tôi -tất cả đều là họ hàng hay bạn bè cũ. Tôi đã viết thư cho một vài thành viên trong gia đình để báo với họ rằng tôi sẽ ghé về, nhưng Thượng tọa tiền sĩ Vajira, người tổ chức chương trình, đã viết thư báo cho nhiều người hơn nữa.

Tôi bước ra khỏi xe và nhận ra những khuôn mặt tôi đã không được gặp bốn mươi năm nay. Nhiều người tôi còn không nhận ra được cho đến khi họ xưng tên họ. Em gái tôi, Sita đã sắp đặt một bữa tiệc trưa thịnh soạn cho tôi và năm mươi tăng sĩ khác đến từ khắp nơi ở Tích Lan để dự buổi lễ này.

Sau bữa thọ trai, lúc tôi đang cố gắng tiếp xúc với càng nhiều vị khách càng tốt, thì một vị tu sĩ tiến gần đến để báo rằng người ta đang chờ đợi tôi ở chùa Pahamune, ngôi chùa của thầy của sư phụ tôi. Ở đó, tôi được mời một ly trà và được tặng một chiếc y vàng mới tinh để mặc trong dịp lễ này.

Không lâu sau đó một người đến để báo rằng đã sẵn sàng để tiến hành đám rước. "Đám rước gì?" tôi nghĩ. Tôi hoàn toàn không ngờ rằng những nghi lễ trang trọng như thế đã được xếp đặt cho tôi; tò mò, tôi bước ra ngoài.

Có một hàng dài khoảng vài trăm người. Tôi hoàn toàn không biết họ là ai, từ đâu đến. Tôi được dặn phải đi ở hàng đầu đám rước, chỉ sau tấm băng rôn to lớn với hàng chữ: "Chào mừng vị trưởng tăng đoàn tông phái Nakya". Sau lưng tôi là các nhạc công, kẻ đánh trống, người nhảy múa, người thổi công, và các đám trẻ ăn mặc đầy màu sắc. Mọi người đều ở trong trạng thái phấn khởi của một buổi lễ hội hoành tráng, tôi cũng nhận ra một vài vị viên chức chính quyền trong đoàn người, kể cả vị Bộ trưởng quốc phòng.

Đám rước dài hơn nửa cây số, và họ đưa chúng tôi đến sima ở chùa Malwatta. Ở đó, tôi sẽ cúng dường những mâm quả đến khoảng hơn hai mươi vị cao tăng thuộc tông phái Siyam Nikaya, gần giống như những gì tôi đã làm vào ngày thọ đại giới của tôi bốn mươi chín năm về trước. Giống như trước, căn phòng cũng đầy kín người với một sợi dây thông xuống giữa phòng để ngăn chia giới cư sĩ và tu sĩ. Trời nóng đến nỗi mồ hôi tôi tuôn dầm dề. Tôi lại bị sai giờ giấc và đã ngủ rất ít đêm hôm trước đó. Mùi hoa nồng nặc trên bàn thờ, cộng với khói nhang dày đặc khiến cho không khí thật ngọt ngào. Tôi hy vọng rằng mình không ngất xỉu ngay lúc đó.

Thượng tọa tiền sĩ Vajira trao cho tôi chiếc mâm đầu tiên, bảo tôi mang dâng cho vị Đại Lão Sư của tông phái, người đang ngồi trên tọa cụ, phía bên phải tượng Phật.

Tôi cầm mâm tiền lại gần vị Đạo Lão Sư và quỳ xuống trước mặt ông. Bằng giọng khàn đục, ông nói vài lời nhỏ nhẹ về lòng biết ơn của ông đối với những công tác Phật sự của tôi.

Sau đó, Thượng tọa Vajira đưa cho tôi từng chiếc mâm một, để tôi mang đến cho mười chín vị tăng còn lại, ngồi ở phía bên trái theo thứ tự tuổi tác. Các thầy của tôi đã mất, chỉ còn một vị, người đã có mặt ngày hôm đó -Thượng tọa Parawahera Pannananda Nayaka Mahathera. Ông đã tám mươi tám tuổi, đi từ Colombo đến đây để chứng kiến việc tôi được nhận danh dự này.

Khi cúi chào và dâng chiếc mâm lên cho ông, tôi thấy mắt ông ngấn lệ. Mắt tôi cũng mờ lệ.

Sau khi tôi ngồi xuống, thầy thư ký mở một ống màu bạc và lấy ra văn bản chứng nhận với tên tôi là Trưởng Tăng Đoàn Nakya. Ông đọc lớn bằng cả hai thứ tiếng Sinhala và tiếng Anh, rồi yêu cầu tôi bước ra phía trước để nhận lãnh văn bản đó từ tay vị Đại Lão Sư.

Vài vị tăng đọc diễn văn bằng tiếng Sinhala. Vị bộ trưởng quốc phòng cũng nói vài lời trước khi được các vệ sĩ của ông hộ tống ra về. Và rồi buổi lễ kết thúc.

Đám đông bao quanh tôi để chúc tụng. Mười phút sau, tôi được đưa ra xe và chở về chùa Chiềng Răng, nơi chúng tôi sẽ cử hành một nghi lễ đặc biệt. Tôi được phép chiêm ngưỡng xá lợi Phật trước khi dâng cúng lên Đức Phật một mâm bạc đầy hoa tươi.

Nhiệm vụ cuối cùng trong ngày đó của tôi là đến đánh lễ vị trưởng lão của một tăng đoàn khác thuộc tông phái chúng tôi. Ông cũng bày tỏ sự vui mừng vì tôi được nhận danh dự này, và tôi cúng dường ông một chiếc y mới.

Rõ ràng là tôi phải ở lại Tích Lan hơn một ngày, vì thế tôi hòa mình chung vui với bạn bè, gia quyến, và các huynh đệ đồng tu. Ngày hôm sau, những cuộc tiếp đón khác lại diễn ra, mỗi lần ở một nơi khác. Trong bốn ngày, có đến bảy buổi lễ tất cả, tôi cứ phải đi từ nơi này đến nơi khác, bất cứ đâu mà người ta đưa tôi đến.

Một trong những buổi lễ diễn ra ở Vidyalankara Pirivena, ngôi trường cũ của tôi, gần Colombo. Ở đó, chúng tôi được đón tiếp bằng một ban nhạc nổi tiếng chỉ biểu diễn ở các buổi lễ của tiểu bang. Thủ tướng, Bà Sirimavo Bandaranaike, trao cho tôi bằng khen.

Một buổi lễ khác diễn ra ở chùa nơi tôi lần đầu xuất gia. Ở đó cũng có một đám rước dành cho tôi. Vị thầy giáo thời xưa ở làng Maladeniya cũng có mặt, giờ ông đã rất lớn tuổi, ông biết tôi từ khi tôi còn là chú tiểu. Ông đã đi bộ suốt khoảng đường diễn hành, cạnh bên chiếc xe tôi đi, vịn vào xe và nói chuyện với tôi qua cửa sổ mở. Tôi mời ông lên xe ngồi với tôi, nhưng ông từ chối. Sau đó tôi nói, tôi sẽ xuống đi bộ với ông, nhưng ông cũng không nghe.

Một đêm người ta tổ chức lễ tụng kinh suốt đêm cho tôi, ở một chùa ngoại ô Kandy. Tôi không tham dự; mà chỉ lắng nghe. Mười hai vị tăng tụng kinh cầu an cho tôi. Tôi đã tụng những bài kinh này quá nhiều lần trong đời, để cầu an cho người khác, giờ tôi là người được cầu nguyện cho, tôi không khỏi có cảm giác bỡ ngỡ.

Suốt năm ngày lễ hội, tôi rất cảm động khi có nhiều người tỏ lòng trân trọng công việc tôi làm, đầu phần lớn các công việc đó không xảy ra ở Tích Lan. Suốt bốn mươi lăm năm, tôi đã dốc hết sức lực của mình để hoằng pháp ở những xứ sở xa lạ, không phải quê hương của tôi. Nhưng tôi đã nghe nhiều vị trưởng lão tăng khuyến khích các đệ tử trẻ của họ noi theo gương tôi, học sinh ngữ để có thể đi hoằng pháp ở nước ngoài, đem lại danh dự cho Phật giáo và Tích Lan.

Tuy nhiên tự hào là một việc nguy hiểm. Đó là một sự bám víu mạnh mẽ và khó chế ngự. Để chiến thắng nó, tôi luôn nhắc nhở mình rằng trong suốt những năm qua, tôi chỉ cố gắng sống theo Pháp và giảng Pháp cho người khác, càng nhiều càng tốt. Vì thế, thật ra không có gì để tôi phải tự mãn.

Buổi tiếp đón cuối cùng là ở làng quê của tôi, Henepola. Được tổ chức trong giảng đường của chùa.

Người vợ góa của anh Rambanda cũng có mặt, với bốn đứa con. Một trong những người cậu của tôi cũng đến, cùng với các cháu nội ngoại của ông.

Ba chị em gái của tôi, Bisomanike, Bandaramenike và Sita Ekanayaka và con cái của họ cũng đã đến Kandy để chứng kiến buổi lễ hoành tráng nơi tôi chấp nhận danh hiệu Trưởng Tăng Đoàn Nayaka. Nhưng tôi nghĩ buổi họp mặt đơn giản ở ngay tại làng quê của chúng tôi mang nhiều ý nghĩa hơn đôi với tất cả chúng tôi.

Một vị bộ lão ở Henepola đứng lên chào đón khách và tôi phải khó khăn lắm mới nhận ra ông. Ông tám mươi ba tuổi, tên là Puncibanda, trùng hợp một cách ngẫu nhiên với tên cha tôi.

"Tôi nhớ lại khi giảng đường này được xây lên," ông nói, giọng đứt quãng vì xúc động. "Chính là cha của Bhante Gunaratana đã xây nó. Không ai có dụng cụ máy móc vào những ngày đó, mà cũng không có nơi nào để mua gỗ tốt. Chúng tôi chỉ có những viên gạch thô sơ, tự làm tại nhà."

Nước mắt lăn dài trên gương mặt vị bộ lão.

"Nhưng chùa cần một giảng đường. Chúng tôi không có nơi nào trong làng để mọi người có thể tụ họp, vì thế ông Puncibanda đã xây dựng nơi này cho chúng tôi. Ông ấy đã xây khéo đến nỗi cho tới ngày nay, bảy mươi lăm năm sau, nó vẫn còn trụ vững. Và hôm nay chúng ta danh dự được có mặt ở đây để đón tiếp con ông ấy, người đã xuất gia, đã đi thật xa để truyền bá Phật Pháp, và đã giành được danh dự lớn lao này."

Các chị em gái của tôi lúc đó đều khóc. Tôi cũng cảm thấy một nỗi nghẹn ngào trào dâng trong lòng, nhưng tôi cố kiềm chế lại. Dĩ nhiên, người tu sĩ cũng có thể và cũng khóc. Đại đức Ananda, vị thị giả của Đức Phật, đã khóc khi sư phụ người tịch diệt. Chính tôi cũng đã khóc mấy ngày trước đó, khi dâng chiếc mâm bạc lên vị thầy già yếu của mình. Tôi cũng đã khóc ở đám tang của cha mẹ tôi, và ngay cả, như tôi đã kể, khi đọc bài diễn văn nói về mẹ tôi.

Tuy nhiên lần này, tôi là Trưởng Tăng Đoàn Nayaka. Chỉ cần nói lên danh hiệu đó cũng gợi trong lòng người ta niềm kính trọng, và đó là một danh hiệu tôi sẽ giữ cho đến cuối đời.

Tôi muốn sống cho xứng đáng với ngày trọng đại đó và cũng để trân trọng những người đã dành cho tôi vinh dự này. Tôi muốn nâng niu sức mạnh và sự hoàn mỹ của một truyền thống 2,500 năm tuổi.

Dẫu vậy, mắt tôi cũng mờ lệ. Tôi không thể kiềm chế mình.

Suy cho cùng, tôi cũng chỉ là một đứa con.

Một đứa con đã trở về quê hương ở Henepola.

Lời Cuối

Năm nay tôi đón sinh nhật thứ bảy mươi lăm của mình. Khi nhìn lại quãng đời mình đã trải qua, tôi bàng hoàng. Bảy mươi năm trước, tôi là một cậu bé đi chân không, sống trong một ngôi làng rậm rạp cây, trên một hòn đảo ở Ấn Độ Dương. Cậu bé đó thường ngồi vẽ tranh dưới cát bằng một que cây. Hôm nay tôi là một tu sĩ có trình độ học vấn sau tiến sĩ, với hàng ngàn dặm đường bay đã được tích lũy và một chiếc máy vi tính xách tay G4 loại mạnh, xếp trong hành lý xách tay của mình.

Tôi có bạn bè và đệ tử ở khắp nơi trên thế giới và lục địa duy nhất mà tôi chưa đến là vùng Nam Cực. Quyền sách đầu tiên của tôi, Chánh Niệm Cơ Bản (Mindfulness In Plain English), đã được dịch sang tiếng Trung Hoa, Đại Hàn, Tây Ban Nha, Ý, Đức và Pháp. (ND: Sư Gunaratana chưa biết là quyền sách ấy đã được dịch sang cả tiếng Việt Nam, tựa là Chánh Niệm-Thực Tập Thiền Quán, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên).

Tôi nói điều này không phải để khoe khoang, nhưng để chứng minh rằng người ta có thể đạt đến những mục tiêu cao xa, khi họ được trang bị với lòng quyết tâm và nghiệp lành. Và tôi thực sự tin rằng rất nhiều cuộc hành trình và nhiều sự thành tựu của tôi có được là do nghiệp quả từ nhiều đời trước của tôi.

Nhưng tôi cũng luôn tự thôi thúc để hoàn thiện mình hơn. Nhìn lại cuộc đời mình, tôi cảm thấy giống như, lúc đầu tôi là một người đi đứng khó khăn. Rồi người này cố gắng một cách chậm rãi, khôn khéo để bước vài bước tới. Dần dần khi đã vững vàng hơn trên đôi chân, anh ngược nhìn lên và thấy một ngọn

đồi cao ba, bốn chục mét trước mặt. Vì thế anh cố trèo lên. Rồi anh ta lại thấy một ngọn đồi khác cao hơn chút nữa, sáu chục mét. Anh cũng đã trèo lên ngọn đồi đó nữa.

Còn nhiều ngọn đồi nữa tiếp theo sau. Mỗi ngọn lại cao hơn ngọn trước đó, và anh tiếp tục leo lên tất cả, từng cái một. Dần dần anh thấy ngọn núi cao nhất chưa từng thấy trước đó - vĩ đại, hùng vĩ. Anh hít thở thật sâu vào, đặt chân này trước chân kia, rồi lần bước tới.

Khi đến trên đỉnh núi, anh nhìn quanh và thấy những đỉnh núi khác nữa. Cuối cùng, anh nhận ra rằng, mình đã không còn sức để tiếp tục trèo lên nữa.

Giờ khi đã đạt đến thế kỷ thứ tám của mình, tôi nghĩ rằng tôi sẽ nghỉ ngơi chút đỉnh. Tôi có thể đợi đến kiếp sau để trèo lên những ngọn núi còn lại.

Dĩ nhiên, tôi vẫn còn phải vượt qua ngọn núi cao nhất. Tất cả những gì tôi đã vượt qua đều không đáng kể, so với ngọn núi ở phía trước mặt, đỉnh núi vô cùng tận - sự giác ngộ viên mãn, toàn diện, siêu việt.

Còn trong lúc này đây, cuộc sống vẫn còn đầy thử thách. Một trong những bổn phận của tôi là phải giữ giới luật của một người tu khi còn sống trong thế giới phàm tục. Khi tôi du hành, người ta dành cho tôi những tiện nghi vượt bậc. Tôi ở trong những khách sạn năm sao hay những biệt thự sang trọng có hồ tắm được xây ngay trong đại sảnh. Những người giàu sang lái xe đưa tôi đi trong những chiếc Bentley hay Porsche của họ. Có lần tôi còn được đón trong một chiếc Rolls-Royce màu trắng, mui trần, và một lần khác, trong một chiếc trực thăng của tư nhân.

Dẫu người ta cố gắng dành cho tôi nhiều vinh dự, nhưng tôi cảm thấy rất bức xúc khi thụ hưởng tất cả những sự sang cả này. Người tu sĩ phải sống đời đơn giản. Không rườm rà, không đòi hỏi gì hơn những nhu cầu tối thiểu. Vậy mà đôi khi tôi phải nằm trên những chiếc giường quá ấm êm đến nỗi tôi phải bí mật lấy mền, trải ra trên thảm ngủ, với hy vọng rằng các vị chủ nhà không bao giờ khám phá ra được điều ấy.

Nhiều bạn bè, thân quyến của tôi vẫn còn sống ở Tích Lan. Họ vẫn còn phải đi trên những sàn nhà làm bằng phân bò, giống như tôi đã từng trải qua trong thời thơ ấu. Tôi nghĩ về họ khi ngồi trên những chiếc ghế hạng nhất êm ái trên các chuyến bay, và tôi không cảm được nước mắt.

Mặc dầu tôi đã cố gắng giảm bớt các chuyến du hành những năm gần đây, nhưng những lời mời đến dạy và hướng dẫn các khóa tu thiền vẫn đến từ khắp các nước trên thế giới. Những nơi như -Canada, Brazil, Malaysia, Singapore, Úc, Scandinavia, Âu châu- tôi đi gần như hàng năm. Dẫu thông hành đến các nước được đóng đầy trong hộ chiếu tôi từ rất lâu rồi.

Năm 1977, tôi trở thành công dân nước Mỹ, vì thế Mỹ giờ đã trở thành quê hương. Tôi đã thỏa mãn ước nguyện được giảng Pháp bằng thứ ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. (ND: tiếng Anh).

Hội Bhavana, cũng như các trung tâm thiền khác, cũng có những khó khăn riêng của nó: sự cúng dường không đều đặn, những xung đột nội bộ, những kẻ lang thang ghé qua, xin ở lại, rồi ra đi với sở tiết kiệm của chùa hay chiếc xe của cộng đồng.

Nhưng những người trong ban điều hành của Hội vẫn rất hài lòng với những thành tựu mà Hội đã đạt được. Năm 1997, chúng tôi đã xây được một thiền đường thật khang trang, nhờ vào sự cúng dường đóng góp gần \$150.000 đô của các nhà bảo trợ người Thái ở Mỹ và ở Thái Lan.

Thiền đường là một công trình kiến trúc thật đẹp mắt, gần giống các vương cung thánh đường với những cây xà bằng gỗ thông vàng trông như bộ sườn của một chú cá voi. Một tượng Phật đồ sộ, nặng hơn ba trăm ký, ngồi trên tòa cao dưới một cửa sổ bằng kính khắc họa. Các cửa sổ đều được khắc hình lá Bồ đề, gợi nhớ đến loại cây đã che chở cho Đức Phật khi Ngài ngồi thiền định trong đêm Ngài đạt được giác ngộ. Tôi hy vọng rằng điều này sẽ mang đến nhiều cảm hứng cho những ai đến đây tu hành.

Thiền đường cũng có những tiện nghi vật chất khác: Ngay cả trong những mùa đông khắc nghiệt của West Virginia, các thiền sinh cũng được sưởi ấm bằng những ống dẫn nước nóng dưới sàn nhà.

Tôi đã thực hiện nhiều lễ xuất gia ở hội Bhavana cho cả nam và nữ cư sĩ. Một số là Á châu; còn lại phần đông là người Tây phương. Một số vẫn sống đời tu sĩ; số khác đã hoàn tục.

Có khoảng hai mươi thất ở rải rác trong rừng trên đất của chúng tôi, và chúng tôi đã xây cũng như làm mới lại nội điện để các thiền sinh có thể ở lại, tổng cộng là chín tòa nhà. Có thể chứa đến sáu mươi khách ở lại qua đêm.

Tôi cảm thấy cuối cùng tôi đã thực hiện được cách sống mà tôi đã phác họa ra cho những năm cuối đời mình. Tôi không còn phải sửa chữa các ống nước bị rỉ, làm đệm tường, hay cắt cỏ. Tôi không phải lái xe hay phải cân bằng sổ sách. Có người ở quanh tôi để làm các chuyện đó.

Tất cả tác quyền từ các sách của tôi, và tiền cúng dường của thiện sinh trong các khóa tu thiền, tôi đều bỏ cả vào tài khoản ngân hàng của hội Bhavana. Vào ngày sinh nhật tôi và các ngày lễ, tôi thường nhận được các ngân phiếu cúng dường từ bè bạn và thân quyến.

"Bhante, hãy dùng tiền này cho riêng sư," họ nói. "Đừng bỏ vào quỹ hội Bhavana."

Tôi chỉ mỉm cười, cảm ơn họ, rồi bỏ tất cả vào tài khoản của hội Bhavana. Đó là việc phải làm. Tôi là tu sĩ; tôi không có tài sản. Tôi sẽ ra đi như tôi đã đến trong thế giới này -không có sở hữu. Tài sản mà ta thực sự sở hữu chính là nghiệp của mình.

Tôi không thể tưởng tượng ra một cuộc sống nào khác cho mình hơn là cuộc sống như thế này của một tu sĩ, và được hoằng Pháp. Tôi được sinh ra để làm Phật sự đó, và tôi cảm thấy rất hàm ân vì có duyên lành để làm thế. Tôi đã được tiếp xúc với những người nghèo nhất trong các người nghèo, cũng như giàu nhất trong các người giàu, những người nổi tiếng, những kẻ hạ tiện, những người thánh thiện và những kẻ ác độc.

Qua tất cả, tôi đã nhận thức được rằng không có gì quan trọng bằng việc có thể nhìn thấy được Tứ thánh đế trong tất cả mọi thứ ở quanh ta. Tham, sân và si chế ngự cuộc sống của con người. Chúng ta phải cố gắng tu hành tinh tấn để chế ngự được những uế nhiễm này nếu chúng ta muốn chấm dứt khổ đau.

Pháp Phật luôn che chở cho tôi, là cánh dù trong những cơn bão tố. Đó là chỗ nương tựa mà chúng ta lúc nào cũng có thể quay về, nếu chúng ta nhớ được thế.

Tôi mong rằng bạn cũng sẽ tìm được chỗ nương che cho cuộc đời của mình giống như thế.

Bhante Henepola Gunaratana
High View, West Virginia
Mùa Xuân 2003

Chú Thích:

Trong sách này, Sư Gunaratana sử dụng các đơn vị đo lường của Anh. Xin ghi bảng đối chiếu để bạn đọc tiện theo dõi:

-Inch/Inches = 2.54 cm

-Foot/Feet = .3048 m

-Yard = .9144 m

-Acre = 4046.86 m²

-Gallon = 3.7858 lít

- Ceylon: Tên gọi của Sri Lanka trước đây.

- Sinhalese: Ngôn ngữ của người Sinhala, một trong hai dân tộc chính ở Sri Lanka, chiếm 68% dân số, hầu hết theo đạo Phật. Dân tộc lớn thứ hai ở Sri Lanka là Tamil (14%), phần lớn theo đạo Ấn Độ.

Nguyện đem công đức này hướng về khắp tất cả, đệ tử và chúng sanh, đều trọn thành Phật đạo